

CỤC THỐNG KÊ TỈNH TÂY NINH
TAY NINH PROVINCE STATISTICAL OFFICE

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ NĂM 2015
STATISTICAL YEARBOOK 2015

Tây Ninh, Tháng 6-2016

MỤC LỤC - CONTENTS

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
Lời nói đầu <i>Foreword</i>	5
Đơn vị hành chính, Đất đai và Khí hậu <i>Administrative unit, Land and Climate</i>	9
Dân số và Lao động <i>Population and employment</i>	23
Tài khoản quốc gia Ngân sách Nhà nước và Bảo Hiểm <i>National accounts - State budget and Insurance</i>	43
Đầu tư và Xây dựng <i>Investment and Construction</i>	71
Doanh nghiệp và Cơ sở kinh tế cá thể <i>Enterprise and Individual business establishment</i>	99
Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	173
Công nghiệp <i>Industry</i>	271
Thương mại và Du lịch <i>Trade and Tourism</i>	293
Chỉ số Giá <i>Price</i>	311
Vận tải và Bưu chính, Viễn thông <i>Transport and Postal Services, Telecommunications</i>	325
Giáo dục <i>Education</i>	335
Y tế, Văn hóa và Thể thao <i>Health, Culture and Sport</i>	353
Mức sống dân cư và An toàn xã hội <i>Living Standard, Justice and Social security</i>	375
Số liệu vùng kinh tế trọng điểm phía nam và cả nước <i>South and the whole country comparative data</i>	385

LỜI NÓI ĐẦU

Nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin thống kê phục vụ công tác quản lý điều hành và nghiên cứu của các cấp, các ngành cùng rộng rãi đối tượng dùng tin khác, Cục Thống kê tỉnh Tây Ninh biên soạn và phát hành Niên giám Thống kê năm 2015. Các chỉ tiêu thống kê được thu thập, xử lý, tổng hợp từ các báo cáo thống kê định kỳ và kết quả các cuộc điều tra thống kê theo đúng nội dung, phạm vi và phương pháp tính được quy định thống nhất của Tổng cục Thống kê.

Niên giám Thống kê năm 2015 bao gồm dãy số liệu chính thức của các năm 2010, 2012, 2013, 2014 và số liệu sơ bộ năm 2015, được phân tổ theo đơn vị hành chính, ngành và loại hình kinh tế. Đồng thời có bổ sung một số biểu theo Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh do các Sở, ban, ngành của tỉnh cung cấp và một số chỉ tiêu của các tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và cả nước nhằm cung cấp thêm tư liệu tham khảo phục vụ nhu cầu nghiên cứu và so sánh.

Trong quá trình biên soạn chắc chắn không tránh khỏi những thiếu sót nhất định, Cục Thống kê tỉnh Tây Ninh mong nhận được ý kiến đóng góp xây dựng của quý bạn đọc để Niên giám Thống kê tỉnh Tây Ninh ngày càng hoàn thiện hơn, đáp ứng tốt hơn cho người dùng tin.

Mọi sự góp ý xin liên hệ Phòng Thống kê Tổng hợp Cục Thống kê tỉnh Tây Ninh, điện thoại số: 066.3824 556 hoặc Email: thtni@gso.gov.vn.

CỤC THỐNG KÊ TỈNH TÂY NINH

FOREWORD

To meet the demand for statistical information service of the executive management and research at all levels, departments and individuals using information widely different, Tay Ninh Province Statistical Office compiled and released Statistical Yearbook 2015. The statistical indicators are collected, processed, compiled from regular statistical reports and the results of statistical surveys in accordance with the content, scope and methodology prescribed by the General Department uniform Statistical.

Statistical Yearbook 2015 covers the range of the official statistics in 2010, 2012, 2013, 2014 and preliminary data for 2015, are broken down by administrative unit, economic sectors and types. Also has added some embodiments according to the Statistical Indicator System by provincial departments and agencies of the provincial supply and some indicators of the provinces in the southern key economic and national to provide additional reference materials to serve the needs of research and comparison.

In the process of compiling certainly not free from certain deficiencies, Tay Ninh Province Statistical Office forward constructive suggestions to your readers Statistical Yearbook of Tay Ninh province increasingly more complete, better meet our users.

Any suggestions please contact our General Statistics division of Tay Ninh Province Statistical Office, telephone number: 066 3824556 or Email: thtni@gso.gov.vn.

TAY NINH PROVINCE STATISTICAL OFFICE

CHÚ THÍCH

1_ Ngành kinh tế theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ “về việc Ban hành Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam 2007”

2_ Đơn vị hành chính (Thị xã, huyện, xã, phường) theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 07 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ “về việc Ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam”.

3_ Các ký hiệu:

Ký hiệu về nghiệp vụ:

(-) : Không có hiện tượng phát sinh

(...) : Có hiện tượng phát sinh nhưng không thu thập được

(0,0) : Nhỏ hơn 0,1 đơn vị tính

4_ Các số tương đối (chỉ số phát triển, cơ cấu ...) được tính từ các số tuyệt đối chưa quy tròn.

FOOTNOTES

1_ Economic sector with Decision No. 10/2007/QĐ-TTg dated January 23rd 2007 by the Prime Minister "on the issue of economic system of Vietnam 2007".

2_ Administrative unit (town, district, commune and ward) by Decision No. 124/2004/QĐ-TTg dated July 8 2004 by the Prime Minister "on the issue with the list and the number of units administration of Vietnam"

3_ The symbols:

Professional notation:

(-) : No artifact

(...) : Phenomenon arises but not collected

(0,0) : Less than 0,1 units

4_ The relative (development index, structure ...) is calculated from the absolute numbers may be rounded.

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU
ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
1 Danh mục đơn vị hành chính đến 31/12/2015 <i>Administrative divisions located of 31/12/2015 by district</i>	
2 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2015 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of administrative units as of 31/12/2015 by district</i>	
3 Hiện trạng sử dụng đất năm 2014 <i>Land use in 2014</i>	
4 Hiện trạng sử dụng đất tính đến 2014 phân theo loại đất và phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Land use by province as of 2014 by types of land and by district</i>	
5 Biến động diện tích đất phân theo loại đất và phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Change of land area by types of land and by district</i>	
6 Nhiệt độ không khí trung bình các tháng trong năm <i>Mean air temperature in months</i>	
7 Số giờ nắng các tháng trong năm <i>Total sunshine duration in months</i>	
8 Lượng mưa các tháng trong năm <i>Rainfall in months</i>	
9 Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm <i>Mean humidity in months</i>	

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU

ĐẤT ĐAI

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất được dùng chủ yếu vào sản xuất lâm nghiệp hoặc dùng vào nghiên cứu, thí nghiệm về lâm nghiệp, bao gồm đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng.

Đất chuyên dùng là đất đang được sử dụng vào các mục đích không phải là nông nghiệp, lâm nghiệp và đất ở, bao gồm đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất quốc phòng, an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp và đất có mục đích công cộng.

Đất ở là đất dùng để làm nhà và xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống, sinh hoạt của nhân dân vùng nông thôn và đô thị.

KHÍ HẬU

Số giờ nắng trong các tháng là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại. *Số giờ nắng* là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn $0,1 \text{ kw/m}^2$ ($\geq 0,2 \text{ calo/cm}^2$ phút). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký. Nó được xác định bằng vết cháy trên giản đồ bằng giấy có khắc thời gian do các tia mặt trời chiếu xuyên qua quả cầu thủy tinh hội tụ lại tạo nên.

Lượng mưa trong tháng là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng. *Lượng mưa* là độ dày tính bằng milimet của lớp nước nổi do giáng thủy tạo nên trên mặt đáy của một thùng đo hình trụ có tiết diện miệng hứng nước là 200 cm^2 , chưa bị mất đi vì bất kỳ một lý do nào như bốc hơi, ngấm, chảy v.v... Thùng đo đó gọi là vũ kế.

Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong tháng.

- *Độ ẩm không khí tương đối* là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hòa (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Nó được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%). Độ ẩm không khí được đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

- *Độ ẩm không khí tương đối trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của ẩm ký.

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

- *Nhiệt độ không khí* được đo bằng nhiệt kế thường, nhiệt kế tối cao (thủy ngân), nhiệt kế tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là một tấm lưỡng kim) đặt trong lều khí tượng ở độ cao 2m cách mặt đất nơi không có trực xạ của bức xạ mặt trời.

- *Nhiệt độ không khí trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của nhiệt kế.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND AND CLIMATE

LAND

Agriculture production land refers to the land used in agricultural production; including: annual crop land and perennial crop land.

Forestry land refers to the land used in forestal production or experiment, including: productive forest, protective forest and specially used forest.

Specially used land is land being used for other purposes, not for agriculture, forestry and living. It includes land used by offices and non-profit agencies; security and defence land; land for non-agricultural production and business and public land.

Homestead land is land used for house and other works construction serving living activities of urban and rural inhabitants.

CLIMATE

Number of sunshine hours in months is the sum of sunshine hours of days in the month. Number of sunshine hours or the number of hours with direct solar radiation is equaled or exceeded 0.1 kw/m^2 ($\geq 0.2 \text{ calo/cm}^2 \text{ min.}$). Sunshine duration is measured by heliograph. It is identified by the burn in the paper diagram engraved time due to convergence of sunrays through the glass sphere.

Rainfall in months is the total rainfall of all days in month. *Rainfall* is the thickness (measured in ml) of water created by rainfall on the bottom a cylinder tank 200 cm^2 in section. The water has not lost due to evaporation, absorption, and flowing, etc. It is called rain gauge luviometer.

Average humidity in months is the average of relative humidity of days in the month.

- *Relative humidity* is the ratio of the vapor in the air and saturate vapor (maximum) at the same temperature. It is indicated under percent form (%). Humidity is measured by hygro meter and hygro graph.

- *Daily average relative humidity* is the average results of 4 main observations at different time in a day: 1 a.m, 7 a.m, 13 p.m, 19 p.m or from the results of 24 observations at from 1 a.m, 2 a.m, 3 a.m,... to 24 p.m of the hygro graph.

Average air temperature in months is the average of average air temperature of days in the month.

- *Air temperature* is measured by normal thermometer, mercury thermometer, alcohol liquid thermometer and thermo graph (induction part is made from bi-metal) exposed to the air in a meteor bust at 2m from the ground, sheltered from direct solar radiation.

- *Daily average air temperature* is the average of the results of 4 main observations in a day at 1 a.m, 7 a.m, 13 p.m, 19 p.m or from the results of 24 observations at from 1 a.m, 2 a.m, 3 a.m,... to 24 p.m of the thermometer.

1 Danh mục đơn vị hành chính đến 31/12/2015

Administrative divisions located of 31/12/2015 by district

Mã số - Code	Tên đơn vị hành chính	Name of administrative divisions
72	TỈNH TÂY NINH	TAY NINH PROVINCE
703	Thành phố Tây Ninh	Tay Ninh City
25456	Phường 1	1 Precinct
25459	Phường 3	3 Precinct
25462	Phường 4	4 Precinct
25465	Phường Hiệp Ninh	Hiep Ninh Precinct
25468	Phường 2	2 Precinct
25480	Phường Ninh Sơn	Ninh Son Precinct
25483	Phường Ninh Thạnh	Ninh Thanh Precinct
25471	Xã Thạnh Tân	Thanh Tan Commune
25474	Xã Tân Bình	Tan Binh Commune
25477	Xã Bình Minh	Binh Minh Commune
705	Huyện Tân Biên	Tan Bien District
25486	Thị trấn Tân Biên	Tan Bien Downtown
25489	Xã Tân Lập	Tan Lap Commune
25492	Xã Thạnh Bắc	Thanh Bac Commune
25495	Xã Tân Bình	Tan Binh Commune
25498	Xã Thạnh Bình	Thanh Binh Commune
25501	Xã Thạnh Tây	Thanh Tay Commune
25504	Xã Hòa Hiệp	Hoa Hiep Commune
25507	Xã Tân Phong	Tan Phong Commune
25510	Xã Mỹ Công	Mo Cong Commune
25513	Xã Trà Vong	Tra Vong Commune
706	Huyện Tân Châu	Tan Chau District
25516	Thị trấn Tân Châu	Tan Chau Downtown
25519	Xã Tân Hà	Tan Ha Commune
25522	Xã Tân Đông	Tan Dong Commune
25525	Xã Tân Hội	Tan Hoi Commune
25528	Xã Tân Hòa	Tan Hoa Commune
25531	Xã Suối Ngô	Suoi Ngo Commune
25534	Xã Suối Dây	Suoi Day Commune
25537	Xã Tân Hiệp	Tan Hiep Commune
25540	Xã Thạnh Đông	Thanh Dong Commune
25543	Xã Tân Thành	Tan Thanh Commune

1 (Tiếp theo) Danh mục đơn vị hành chính đến 31/12/2015 (Cont.) Administrative divisions located of 31/12/2015 by district

Mã số - Code	Tên đơn vị hành chính	Name of administrative divisions
25546	Xã Tân Phú	Tan Phu Commune
25549	Xã Tân Hưng	Tan Hung Commune
707	Huyện Dương Minh Châu	Duong Minh Chau District
25552	Thị trấn Dương Minh Châu	Duong Minh Chau Downtown
25555	Xã Suối Đá	Suoi Da Commune
25558	Xã Phan	Phan Commune
25561	Xã Phước Ninh	Phuoc Ninh Commune
25564	Xã Phước Minh	Phuoc Minh Commune
25567	Xã Bàu Nặng	Bau Nang Commune
25570	Xã Chà Là	Cha La Commune
25573	Xã Cầu Khởi	Cau Khoi Commune
25576	Xã Bến Củi	Ben Cui Commune
25579	Xã Lộc Ninh	Loc Ninh Commune
25582	Xã Truông Mít	Truong Mit Commune
708	Huyện Châu Thành	Chau Thanh District
25585	Thị trấn Châu Thành	Chau Thanh Downtown
25588	Xã Hảo Đước	Hao Duoc Commune
25591	Xã Phước Vinh	Phuoc Vinh Commune
25594	Xã Đồng Khởi	Dong Khoi Commune
25597	Xã Thái Bình	Thai Binh Commune
25600	Xã An Cơ	An Co Commune
25603	Xã Biên Giới	Bien Gioi Commune
25606	Xã Hòa Thạnh	Hoa Thanh Commune
25609	Xã Trí Bình	Tri Binh Commune
25612	Xã Hòa Hội	Hoa Hoi Commune
25615	Xã An Bình	An Binh Commune
25618	Xã Thanh Điền	Thanh Dien Commune
25621	Xã Thành Long	Thanh Long Commune
25624	Xã Ninh Điền	Ninh Dien Commune
25627	Xã Long Vĩnh	Long Vinh Commune
709	Huyện Hòa Thành	Hoa Thanh District
25630	Thị trấn Hòa Thành	Hoa Thanh Downtown
25633	Xã Hiệp Tân	Hiep Tan Commune
25636	Xã Long Thành Bắc	Long Thanh Bac Commune
25639	Xã Trường Hòa	Truong Hoa Commune
25642	Xã Trường Đông	Truong Dong Commune
25645	Xã Long Thành Trung	Long Thanh Trung Commune

1 (Tiếp theo) Danh mục đơn vị hành chính đến 31/12/2015 (Cont.) Administrative divisions located of 31/12/2015 by district

Mã số - Code	Tên đơn vị hành chính	Name of administrative divisions
25648	Xã Trường Tây	Truong Tay Commune
25651	Xã Long Thành Nam	Long Thanh Nam Commune
710	Huyện Gò Dầu	Go Dau District
25654	Thị trấn Gò Dầu	Go Dau Downtown
25657	Xã Thạnh Đức	Thanh Duc Commune
25660	Xã Cẩm Giang	Cam Giang Commune
25663	Xã Hiệp Thạnh	Hiep Thanh Commune
25666	Xã Bàu Đồn	Bau Don Commune
25669	Xã Phước Thạnh	Phuoc Thanh Commune
25672	Xã Phước Đông	Phuoc Dong Commune
25675	Xã Phước Trạch	Phuoc Trach Commune
25678	Xã Thanh Phước	Thanh Phuoc Commune
711	Huyện Bến Cầu	Ben Cau District
25681	Thị trấn Bến Cầu	Ben Cau Downtown
25684	Xã Long Chữ	Long Chu Commune
25687	Xã Long Phước	Long Phuoc Commune
25690	Xã Long Giang	Long Giang Commune
25693	Xã Tiên Thuận	Tien Thuan Commune
25696	Xã Long Khánh	Long Khanh Commune
25699	Xã Lợi Thuận	Loi Thuan Commune
25702	Xã Long Thuận	Long Thuan Commune
25705	Xã An Thạnh	An Thanh Commune
712	Huyện Trảng Bàng	Trang Bang District
25708	Thị trấn Trảng Bàng	Trang Bang Downtown
25711	Xã Đôn Thuận	Don Thuan Commune
25714	Xã Hưng Thuận	Hung Thuan Commune
25717	Xã Lộc Hưng	Loc Hung Commune
25720	Xã Gia Lộc	Gia Loc Commune
25723	Xã Gia Bình	Gia Binh Commune
25726	Xã Phước Lưu	Phuoc Luu Commune
25729	Xã Bình Thạnh	Binh Thanh Commune
25732	Xã An Tịnh	An Tinh Commune
25735	Xã An Hòa	An Hoa Commune
25738	Xã Phước Chỉ	Phuoc Chi Commune

2 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2015 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Number of administrative units as of 31/12/2015 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Xã <i>Commune</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Phường <i>Precinct</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	95	80	8	7
TP Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	10	3	—	7
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	10	9	1	—
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	12	11	1	—
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	11	10	1	—
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	15	14	1	—
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	8	7	1	—
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	9	8	1	—
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	9	8	1	—
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	11	10	1	—

3 Hiện trạng sử dụng đất năm 2014 (*)

Land use in 2014 ()*

	Tổng số - Ha <i>Total - Ha</i>	Cơ cấu - % <i>Structure</i>
Tổng diện tích đất tự nhiên - Total land area	404.125,29	100,00
Đất nông nghiệp - Agricultural land	346.400,05	85,72
Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>	271.212,49	67,11
Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	115.748,09	28,64
Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>	76.324,28	18,89
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi <i>Weed land for animal raising</i>	—	—
Đất trồng cây hàng năm khác - <i>Other annual crop land</i>	39.423,81	9,76
Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	155.464,40	38,47
Đất lâm nghiệp có rừng - <i>Forestry land covered by trees</i>	71.962,87	17,81
Rừng sản xuất - <i>Productive forest</i>	13.458,34	3,33
Rừng phòng hộ - <i>Protective forest</i>	26.779,17	6,63
Rừng đặc dụng - <i>Specially used forest</i>	31.725,36	7,85
Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Water surface land for fishing</i>	2.058,30	0,51
Đất làm muối - <i>Land for salt production</i>	—	—
Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>	1.166,39	0,29
Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land	56.975,08	14,10
Đất ở - <i>Homestead land</i>	9.034,34	2,24
Đất ở đô thị - <i>Urban</i>	1.319,28	0,33
Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>	7.715,06	1,91
Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>	23.549,33	5,83
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp <i>Land used by offices and non-profit agencies</i>	153,04	0,04
Đất quốc phòng, an ninh - <i>Security and defence land</i>	1.530,90	0,38
Đất xây dựng công trình sự nghiệp <i>Land for construction careers</i>	805,40	0,20
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp <i>Land for non-agricultural production and business</i>	4.980,63	1,23
Đất có mục đích công cộng <i>Public land</i>	16.079,36	3,98
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - <i>Religious land</i>	225,75	0,06
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - <i>Cemetery</i>	723,89	0,18
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng <i>Rivers and specialized water surfaces</i>	23.429,88	5,798
Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>	11,89	0,00
Đất chưa sử dụng - Unused land	750,16	0,19
Đất bằng chưa sử dụng - <i>Unused flat land</i>	750,16	0,19
Đất đồi núi chưa sử dụng - <i>Unused mountainous land</i>	—	—
Núi đá không có rừng cây - <i>Non tree rocky mountain</i>	—	—

(*) Số liệu diện tích đất năm 2014 vì chưa có kết quả kiểm kê đất năm 2015 của Sở Tài Nguyên và Môi trường.

4 Hiện trạng sử dụng đất tính đến 2014 (*) phân theo loại đất và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Land use by province as of 2014 (*) by types of land and by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	404.125,26	271.212,49	71.962,87	23.549,30	9.034,34
TP Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	14.000,83	9.559,25	1.567,18	1.608,77	957,02
Huyện Tân Biên <i>Tan Bien district</i>	86.097,23	50.196,79	31.074,67	3.217,62	956,24
Huyện Tân Châu <i>Tan Chau district</i>	110.319,89	62.304,18	32.998,77	3.433,62	1.141,43
Huyện Dương Minh Châu <i>DMC district</i>	43.559,61	28.435,74	944,70	2.537,80	834,00
Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	58.093,41	47.163,49	4.604,84	3.783,59	1.022,97
Huyện Hòa Thành <i>Hoa Thanh district</i>	8.292,29	5.618,16	2,27	994,53	1.275,21
Huyện Gò Dầu <i>Go Dau district</i>	25.996,85	21.436,66	—	2.048,87	1.012,71
Huyện Bến Cầu <i>Ben Cau district</i>	23.750,23	18.870,64	770,44	1.630,16	670,09
Huyện Trảng Bàng <i>Trang Bang district</i>	34.014,92	27.627,58	—	4.294,34	1.164,67
Cơ cấu (%) - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	67,11	17,81	5,83	2,24
TP Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	100,00	68,28	11,19	11,49	6,84
Huyện Tân Biên <i>Tan Bien district</i>	100,00	58,30	36,09	3,74	1,11
Huyện Tân Châu <i>Tan Chau district</i>	100,00	56,48	29,91	3,11	1,03
Huyện Dương Minh Châu <i>DMC district</i>	100,00	65,28	2,17	5,83	1,91
Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	100,00	81,19	7,93	6,51	1,76
Huyện Hòa Thành <i>Hoa Thanh district</i>	100,00	67,75	0,03	11,99	15,38
Huyện Gò Dầu <i>Go Dau district</i>	100,00	82,46	—	7,88	3,90
Huyện Bến Cầu <i>Ben Cau district</i>	100,00	79,45	3,24	6,86	2,82
Huyện Trảng Bàng <i>Trang Bang district</i>	100,00	81,22	—	12,62	3,42

(*) Số liệu diện tích đất năm 2014 vì chưa có kết quả kiểm kê đất năm 2015 của Sở Tài Nguyên và Môi trường

5 Biến động diện tích đất phân theo loại đất và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Change of land area by types of land and by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2011	2012	2013	2014
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT - TOTAL AREA	—	—	-705,41	—	863,84
Phân theo loại đất - By type of land					
Trong đó - Of which					
Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	-174,84	-181,14	2.574,18	-1125,96	1.961,82
Đất lâm nghiệp - <i>Forestry land</i>	—	—	282,11	52,45	-330,92
Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>	115,58	164,45	280,71	582,17	-3.526,60
Đất ở - <i>Homestead land</i>	38,80	12,20	-37,10	269,95	-257,73
Phân theo huyện, thành phố - By districts					
TP Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	—	—	—	—	0,02
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	—	—	—	—	764,62
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	—	—	—	—	213,20
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	—	—	-1.753,69	—	0,95
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	—	—	1.048,28	—	-80,17
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	—	—	—	—	-19,55
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	—	—	—	—	-1,66
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	—	—	—	—	-1,17
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	—	—	—	—	-12,40

(*) Số liệu diện tích đất năm 2014 vì chưa có kết quả kiểm kê đất năm 2015 của Sở Tài Nguyên và Môi trường

6 Nhiệt độ không khí trung bình các tháng trong năm

Mean air temperature in months

Đơn vị tính - Unit: °C

	2005	2010	2011	2012	2013	2014	2015
BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE	27,5	27,8	27,2	27,5	27,6	27,5	27,9
Tháng 1 - Jan.	25,6	26,4	26,2	26,2	26,5	24,9	25,3
Tháng 2 - Feb.	27,1	27,4	26,7	27,0	28,3	26,0	26,0
Tháng 3 - Mar.	28,2	29,0	27,1	28,6	28,9	28,3	28,1
Tháng 4 - Apr.	29,9	30,0	28,7	28,9	29,6	29,1	29,4
Tháng 5 - May.	29,5	30,3	27,7	28,4	28,9	29,6	30,0
Tháng 6 - Jun.	28,1	28,8	27,7	27,6	27,9	27,6	28,6
Tháng 7 - Jul.	27,0	27,9	27,5	27,3	27,2	27,1	28,0
Tháng 8 - Aug.	27,7	27,5	27,7	27,9	27,2	27,9	27,9
Tháng 9 - Sep.	27,2	27,8	27,1	26,7	26,8	27,4	28,1
Tháng 10 - Oct.	27,1	26,4	27,0	27,2	27,1	27,2	27,7
Tháng 11 - Nov.	26,7	26,7	27,5	26,4	27,3	27,8	28,1
Tháng 12 - Dec.	25,5	25,5	26,0	27,8	24,9	26,8	27,7

7 Số giờ nắng các tháng trong năm

Total sunshine duration in months

Đơn vị tính - Unit: Giờ - Hr

	2005	2010	2011	2012	2013	2014	2015
CẢ NĂM - THE WHOLE YEAR	2.423,3	2.560,5	2.448,8	2.584,9	2.540,4	2.835,1	2.930,9
Tháng 1 - Jan.	248,5	221,7	195,5	216,5	215,9	254,4	265,5
Tháng 2 - Feb.	242,6	251,2	227,1	230,3	216,6	250,1	251,4
Tháng 3 - Mar.	253,9	279,2	191,3	245,0	249,7	289,0	275,7
Tháng 4 - Apr.	224,9	229,5	210,1	225,0	208,3	229,1	266,2
Tháng 5 - May.	215,1	255,7	211,3	246,5	267,9	278,4	271,2
Tháng 6 - Jun.	199,9	243,5	207,9	186,8	195,8	188,0	222,1
Tháng 7 - Jul.	152,4	203,6	192,8	205,2	194,7	195,6	193,1
Tháng 8 - Aug.	173,8	167,5	214,5	242,3	188,9	238,9	246,1
Tháng 9 - Sep.	152,2	201,6	159,5	134,2	143,0	200,5	225,7
Tháng 10 - Oct.	217,0	132,0	176,1	203,5	216,3	229,6	224,4
Tháng 11 - Nov.	178,2	180,2	236,6	198,5	214,2	254,4	247,2
Tháng 12 - Dec.	164,8	194,8	226,1	251,1	229,1	227,1	242,3

8 Lượng mưa các tháng trong năm

Rainfall in months

Đơn vị tính - Unit: mm

	2005	2010	2011	2012	2013	2014	2015
CẢ NĂM - THE WHOLE YEAR	1.732,7	1.633,8	2.058,7	1.389,6	2.140,5	2.437,6	1.906,7
Tháng 1 - Jan.	0,0	20,1	1,7	35,5	3,7	-	12,2
Tháng 2 - Feb.	—	—	1,0	7,7	-	-	18,7
Tháng 3 - Mar.	0,0	14,7	37,2	5,5	27,3	1,0	-
Tháng 4 - Apr.	79,0	177,4	56,0	36,6	56,0	246,8	109,0
Tháng 5 - May.	111,2	48,7	294,7	197,6	210,7	169,1	119,3
Tháng 6 - Jun.	202,0	182,6	254,9	134,4	229,4	420,1	241,0
Tháng 7 - Jul.	267,6	173,9	288,3	22,7	362,6	498,5	230,4
Tháng 8 - Aug.	146,8	242,2	244,7	157,7	297,9	205,4	320,3
Tháng 9 - Sep.	222,4	262,8	344,5	395,3	430,2	337,9	369,6
Tháng 10 - Oct.	434,7	392,0	227,4	281,2	429,7	348,8	260,2
Tháng 11 - Nov.	142,1	88,0	273,8	113,5	63,0	166,4	207,8
Tháng 12 - Dec.	126,9	31,4	34,5	1,9	30,0	43,6	18,2

9 Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm

Mean humidity in months

Đơn vị tính - Unit: %

	2005	2010	2011	2012	2013	2014	2015
BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE	79	78	78	81	81	80	75
Tháng 1 - Jan.	71	74	65	74	74	68	73
Tháng 2 - Feb.	72	73	74	73	68	75	73
Tháng 3 - Mar.	67	71	68	75	73	73	76
Tháng 4 - Apr.	72	72	74	80	79	77	79
Tháng 5 - May.	79	75	78	82	82	79	83
Tháng 6 - Jun.	86	82	83	85	86	86	85
Tháng 7 - Jul.	85	83	84	85	87	88	84
Tháng 8 - Aug.	83	85	83	82	88	84	83
Tháng 9 - Sep.	85	84	86	87	89	86	84
Tháng 10 - Oct.	87	87	86	84	87	85	80
Tháng 11 - Nov.	86	81	79	82	80	82	75
Tháng 12 - Dec.	78	72	75	77	79	76	79

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

POPULATION AND LABOUR

Biểu
Table

Trang
Page

- 10 **Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2015
phân theo huyện, thị xã thuộc tỉnh**
Area, population and population density in 2015 by district
- 11 **Dân số trung bình phân theo giới tính và
phân theo thành thị, nông thôn**
Average population by sex and by residence
- 12 **Dân số trung bình phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Average population by district
- 13 **Dân số trung bình nam phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Average male population by district
- 14 **Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Average female population by district
- 15 **Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Average urban population by district
- 16 **Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Average rural population by district
- 17 **Tỷ lệ sinh, tỷ lệ chết và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số**
Birth rate, dead rate and natural growth rate of population
- 18 **Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và
| phân theo thành thị, nông thôn**
Labour force aged 15 and over by sex and by residence
- 19 **Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7
hàng năm phân theo loại hình kinh tế**
*Employed population aged 15 and over as of annual 1 July
by types of ownership*
- 20 **Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7
hàng năm phân theo thành thị, nông thôn**
Employed population aged 15 and over of annual 1 July by residence
- 21 **Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7
hàng năm phân theo giới tính**
Employed population aged 15 and over of annual 1 July by sex

- 22 **Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
Employed population aged 15 and over as of annual 1 July by kind of economic activity
- 23 **Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm**
Employed population aged 15 and over of annual 1 July by occupation and by status in employment
- 24 **Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính, thành thị, nông thôn**
Percentage of trained employed population aged 15 and over of annual 1 July sex and by residence
- 25 **Tỷ lệ thất nghiệp phân theo giới tính, thành thị, nông thôn**
Unemployment rate by sex and by residence
- 26 **Thu nhập bình quân 1 tháng của lao động làm công ăn lương từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn**
Average monthly income of wage workers aged 15 and over by sex and by residence
-

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số trung bình là số lượng dân số thường trú của một đơn vị lãnh thổ được tính bình quân cho một thời kỳ nghiên cứu nhất định, thường là một năm. Có nhiều phương pháp tính dân số bình quân và việc áp dụng phương pháp nào là phụ thuộc vào nguồn số liệu, mô hình gia tăng dân số và yêu cầu về độ chính xác của ước lượng. Có một số phương pháp tính dân số bình quân thông dụng sau đây:

- Nếu có số liệu dân số tại hai thời điểm của một thời kỳ, với giả thiết dân số biến đổi đều trong thời kỳ quan sát, khi đó dân số bình quân trong thời kỳ đó được tính theo công thức:

$$\bar{S} = \frac{S_1 + S_2}{2}$$

Trong đó:

$\bar{S}$ - dân số bình quân của thời kỳ;

S_1 - dân số đầu kỳ;

S_2 - dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu dân số tại nhiều thời điểm cách đều nhau trong kỳ, khi đó dân số bình quân được tính theo công thức:

$$\bar{S} = \frac{\frac{S_1}{2} + S_2 + S_3 + \dots + S_{n-1} + \frac{S_n}{2}}{n - 1}$$

Trong đó:

n - số thời điểm;

$S_1; S_2; \dots; S_n$ - dân số có đến từng thời điểm trong kỳ.

- Nếu có số liệu dân số tại nhiều thời điểm nhưng không cách đều nhau, khi đó dân số bình quân được tính theo công thức tính số bình quân gia quyền:

$$\bar{S} = \frac{a_1 \bar{S}_1 + a_2 \bar{S}_2 + a_3 \bar{S}_3 + \dots + a_m \bar{S}_m}{a_1 + a_2 + a_3 + \dots + a_m} = \frac{\sum_{i=1}^m a_i \bar{S}_i}{\sum_{i=1}^m a_i}$$

Trong đó:

i - số thứ tự của khoảng thời gian;

a_i - khoảng cách thời gian có dân số bình quân $\bar{S}_i$;

$\bar{S}_i$ - dân số bình quân của thời kỳ thứ i .

- *Dân số thành thị* là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị.

- *Dân số nông thôn* là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn.

LAO ĐỘNG

Lao động làm việc trong các ngành kinh tế là những người trong thời gian quan sát đang có việc làm trong các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được nhận tiền lương, tiền công hoặc lợi nhuận bằng tiền hay hiện vật hoặc làm các công việc sản xuất, kinh doanh cá thể, hộ gia đình, hoặc đã có công việc làm nhưng đang trong thời gian tạm nghỉ việc và sẽ tiếp tục trở lại làm việc sau thời gian tạm nghỉ (tạm nghỉ vì ốm đau, sinh đẻ, nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch,...).

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND ETHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Average population: is the average number of population of a certain area in a certain period of time, usually a year. There are numerous methods to calculate average population. Utilization of each method depends on collected data and their accuracy. The following formulate are used:

- If the population data are collected for a period of time, usually a year, with assumption that the population changes regularly, average population is calculated as follows:

$$\bar{S} = \frac{S_1 + S_2}{2}$$

Where:

$\bar{S}$: Average population

S_1 : Population at the beginning of the period

S_2 : Population at the end of the period.

- If the population data of equal periods of time are available, the average population is calculated as follows:

$$\bar{S} = \frac{\frac{1}{2}S_1 + S_2 + \dots + S_{n-1} + \frac{1}{2}S_n}{n - 1}$$

Where:

n : Number of time points

S_i : Population at point "i" in the duration of time.

- If the population data are given at the different point of time, average population is calculated as follows:

$$\bar{S} = \frac{a_1\bar{S}_1 + a_2\bar{S}_2 + \dots + a_m\bar{S}_m}{a_1 + a_2 + \dots + a_m} = \frac{\sum_{i=1}^m a_i \bar{S}_i}{\sum_{i=1}^m a_i}$$

Where:

i: Order of the duration of time

a: Length of time to which the average population $\bar{S}_i$ is calculated;

$\bar{S}_i$: Average population in period "i".

- *Urban Population* refers to the population living in urban areas under the jurisdiction.

- *Rural Population* refers to the population living in rural areas under the jurisdiction.

Population growth rate is a basic indicator reflecting the level of population increased or decreased during a certain period of time (usually a year) as the result of the natural increase or migration.

LABOUR

Number of employed workers in economic units refers to those who, during reference period, work in businesses, manufacture and service establishments for salary, wage and profit in cash or in kind or work in individual and household businesses, or those who had a job or business but are temporarily absent because of illness, parturition, holiday, traveling, etc.. and continue their work after that.

10 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2015 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Area, population and population density in 2015 by district

	Diện tích Area (Km ²)	Dân số trung bình sơ bộ 2015 (Người) Average population Prel 2015 (Person)	Mật độ dân số (Người/km ²) Population density (Person/km ²)
TỔNG SỐ - TOTAL	4.041,25	1.111.503	275,04
TP. Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	140,01	130.899	934,94
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	860,97	97.771	113,56
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	1.103,20	126.514	114,68
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	435,60	108.702	249,55
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	580,93	135.589	233,40
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	82,92	144.875	1.747,10
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	259,97	142.799	549,29
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	237,50	65.589	276,16
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	340,15	158.765	466,75

(*) Số liệu diện tích đất năm 2014 vì chưa có kết quả kiểm kê đất năm 2015 của Sở Tài Nguyên và Môi trường

11 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn - <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		Người - <i>Person</i>			
2006	1.046.358	514.937	531.421	158.021	888.337
2007	1.052.971	518.191	534.780	161.400	891.571
2008	1.060.485	525.034	535.451	164.985	895.500
2009	1.067.155	530.967	536.188	166.327	900.828
2010	1.074.250	533.356	540.894	167.836	906.414
2011	1.082.014	536.072	545.942	169.422	912.592
2012	1.089.695	538.471	551.224	170.830	918.865
2013	1.096.893	539.761	557.132	172.957	923.936
2014	1.104.237	546.352	557.885	206.545	897.692
Sơ bộ - <i>Prel</i> 2015	1.111.503	552.960	558.543	246.628	864.875
Tỷ lệ tăng (%) - <i>Growth rate (%)</i>					
2006	0,78	1,22	0,37	2,29	0,52
2007	0,63	0,63	0,63	2,14	0,36
2008	0,71	1,32	0,13	2,22	0,44
2009	0,63	1,13	0,14	0,81	0,59
2010	0,52	0,30	0,73	0,70	0,48
2011	0,78	0,56	0,99	0,96	0,74
2012	0,71	0,45	0,97	0,83	0,69
2013	0,66	0,24	1,07	1,25	0,55
2014	0,67	1,22	0,14	19,42	-2,84
Sơ bộ - <i>Prel</i> 2015	0,66	1,21	0,12	19,41	-3,66
Cơ cấu (%) - <i>Structure (%)</i>					
2006	100,00	49,21	50,79	15,10	84,90
2007	100,00	49,21	50,79	15,33	84,67
2008	100,00	49,51	50,49	15,56	84,44
2009	100,00	49,76	50,24	15,59	84,41
2010	100,00	49,65	50,35	15,62	84,38
2011	100,00	49,54	50,46	15,66	84,34
2012	100,00	49,41	50,59	15,68	84,32
2013	100,00	49,21	50,79	15,77	84,23
2014	100,00	49,48	50,52	18,70	81,30
Sơ bộ - <i>Prel</i> 2015	100,00	49,75	50,25	22,19	77,81

12 Dân số trung bình phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Average population by district

Người - Person

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
TỔNG SỐ - TOTAL	1.074.250	1.089.695	1.096.893	1.104.237	1.111.503
TP. Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	126.512	128.331	129.179	130.044	130.899
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	94.494	95.852	96.485	97.131	97.771
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	122.274	124.032	124.851	125.687	126.514
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	105.059	106.569	107.273	107.991	108.702
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	131.045	132.929	133.807	134.703	135.589
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	140.019	142.033	142.971	143.928	144.875
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	138.013	139.997	140.922	141.866	142.799
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	63.390	64.302	64.727	65.160	65.589
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	153.444	155.650	156.678	157.727	158.765

13 Dân số trung bình nam phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Average male population by district

Người - Person

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
TỔNG SỐ - TOTAL	533.356	538.471	539.761	546.352	552.960
TP. Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	61.318	61.910	62.060	62.814	63.562
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	49.168	49.631	49.748	50.381	51.048
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	62.009	62.597	62.749	63.530	64.283
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	52.736	53.245	53.366	54.024	54.715
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	65.800	66.436	66.602	67.408	68.186
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	67.879	68.533	68.697	69.517	70.309
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	67.842	68.490	68.657	69.488	70.280
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	31.961	32.267	32.343	32.744	33.294
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	74.643	75.362	75.539	76.446	77.283

14 Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Average female population by district

Người - Person

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
TỔNG SỐ - TOTAL	540.894	551.224	557.132	557.885	558.543
TP. Tây Ninh - Tay Ninh city	65.194	66.421	67.119	67.230	67.337
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	45.326	46.221	46.737	46.750	46.723
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	60.265	61.435	62.102	62.157	62.231
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	52.323	53.324	53.907	53.967	53.987
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	65.245	66.493	67.205	67.295	67.403
Huyện Hòa Thành - Hoa Thanh district	72.140	73.500	74.274	74.411	74.566
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	70.171	71.507	72.265	72.378	72.519
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	31.429	32.035	32.384	32.416	32.295
Huyện Trảng Bàng - Trang Bang district	78.801	80.288	81.139	81.281	81.482

15 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Average urban population by district

Người - Person

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
TỔNG SỐ - TOTAL	167.836	170.830	172.957	206.545	246.628
TP. Tây Ninh - Tay Ninh city	69.617	70.889	71.772	108.462	113.478
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	12.497	12.626	12.783	11.864	16.245
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	8.135	8.278	8.381	8.107	12.463
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	5.690	5.791	5.863	5.998	10.341
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	9.136	9.296	9.412	9.338	13.703
Huyện Hòa Thành - Hoa Thanh district	15.289	15.573	15.766	15.426	19.830
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	26.085	26.581	26.912	26.303	30.778
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	7.410	7.566	7.660	7.246	11.596
Huyện Trảng Bàng - Trang Bang district	13.977	14.230	14.408	13.801	18.194

16 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/ thành phố thuộc tỉnh

Average rural population by district

Người - Person

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
TỔNG SỐ - TOTAL	906.414	918.865	923.936	897.692	864.875
TP. Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	56.895	57.790	58.109	21.582	17.421
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	81.997	83.209	83.669	85.267	81.526
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	114.139	115.677	116.315	117.580	114.051
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	99.369	100.703	101.259	101.993	98.361
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	121.909	123.553	124.235	125.365	121.886
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	124.730	126.414	127.112	128.502	125.045
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	111.928	113.448	114.074	115.563	112.021
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	55.981	56.719	57.032	57.914	53.993
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	139.466	141.352	142.131	143.926	140.571

17 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

Crude birth rate, crude dead rate and natural growth rate of population

(‰)

	Tỷ lệ sinh <i>Crude birth rate</i>	Tỷ lệ chết <i>Crude dead rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural growth rate</i>
2000	19,62	3,53	16,09
2001	19,60	3,65	15,95
2002	19,06	3,87	15,19
2003	18,40	3,83	14,56
2004	18,00	4,00	14,00
2005	17,40	4,93	12,47
2006	15,55	4,53	11,02
2007	16,79	5,46	11,33
2008	15,06	4,63	10,43
2009	15,80	7,50	8,30
2010	16,10	7,50	8,60
2011	16,20	7,23	8,97
2012	16,10	7,40	8,70
2013	14,90	7,40	7,50
2014	14,28	7,31	6,97
Sơ bộ - Prel 2015	15,10	7,80	7,30

18

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Labour force aged 15 and over by sex and by residence

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
Người - Persons					
TỔNG SỐ - TOTAL	624.712	649.214	650.455	636.683	643.919
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	336.780	351.576	349.947	346.492	355.471
Nữ - Female	287.932	297.638	300.508	290.191	288.448
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	90.973	98.393	100.134	113.692	134.611
Nông thôn - Rural	533.739	550.821	550.321	522.991	509.308
Cơ cấu (%) - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	53,91	54,15	53,80	54,42	55,20
Nữ - Female	46,09	45,85	46,20	45,58	44,80
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	14,56	15,16	15,39	17,86	20,90
Nông thôn - Rural	85,44	84,84	84,61	82,14	79,10

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo loại hình kinh tế
Employed population aged 15 and over as of annual 1 July by types of ownership

		Chia ra - <i>Of which</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Người - <i>Persons</i>				
2006	599.886	37.970	532.102	29.814
2007	602.886	37.741	532.257	32.888
2008	609.995	34.778	539.196	36.021
2009	607.541	36.069	529.722	41.750
2010	614.162	36.001	532.411	45.750
2011	641.132	36.367	547.664	57.101
2012	641.790	53.358	545.372	43.061
2013	643.528	52.027	546.932	44.569
2014	631.049	53.064	521.193	56.792
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2015	634.598	48.456	512.466	73.676
Chỉ số phát triển (Năm trước =100) -% <i>Index (Previous year=100) - %</i>				
2006	103,60	94,73	104,22	104,92
2007	100,50	99,40	100,03	110,31
2008	101,18	92,15	101,30	109,53
2009	99,60	103,71	98,24	115,90
2010	101,09	99,81	100,51	109,58
2011	104,39	101,02	102,86	124,81
2012	100,10	146,72	99,58	75,41
2013	100,27	97,51	100,29	103,50
2014	98,06	101,99	95,29	127,42
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2015	100,56	91,32	98,33	129,73
Cơ cấu (%) - <i>Structure - (%)</i>				
2006	100,00	6,33	88,70	4,97
2007	100,00	6,26	88,28	5,46
2008	100,00	5,70	88,39	5,91
2009	100,00	5,94	87,19	6,87
2010	100,00	5,86	86,69	7,45
2011	100,00	5,67	85,42	8,91
2012	100,00	8,31	84,98	6,71
2013	100,00	8,08	84,99	6,93
2014	100,00	8,41	82,59	9,00
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2015	100,00	7,64	80,75	11,61

20 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo thành thị, nông thôn

Employed population aged 15 and over of annual 1 July by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
Người - <i>Persons</i>			
2005	579.034	92.689	486.345
2006	599.886	95.337	504.549
2007	602.886	96.728	506.158
2008	609.995	97.868	512.127
2009	607.541	97.464	510.077
2010	614.162	88.691	525.471
2011	641.132	95.422	545.710
2012	641.790	97.277	544.513
2013	643.528	98.624	544.904
2014	631.049	111.904	519.145
Sơ bộ - <i>Prel. 2015</i>	634.598	132.495	502.104
So với tổng dân số (%) <i>Proportion of total population (%)</i>			
2005	55,77	60,00	55,03
2006	57,33	60,33	56,80
2007	57,26	59,93	56,77
2008	57,52	59,32	57,19
2009	56,93	58,60	56,62
2010	57,17	52,84	57,97
2011	59,25	56,32	59,80
2012	58,90	56,94	59,26
2013	58,67	57,02	58,98
2014	57,15	54,18	57,83
Sơ bộ - <i>Prel. 2015</i>	57,09	53,72	58,06

21

**Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7
hàng năm phân theo giới tính**
Employed population aged 15 and over of annual 1 July by sex

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Người - <i>Persons</i>			
2005	579.034	307.327	271.707
2006	599.886	337.752	262.134
2007	602.886	343.607	259.279
2008	609.995	347.658	262.337
2009	607.541	339.379	268.162
2010	614.162	330.974	283.188
2011	641.132	337.412	303.720
2012	641.790	348.653	293.137
2013	643.528	346.327	297.201
2014	631.049	345.251	285.798
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2015	634.598	351.314	283.285
So với dân số (%) <i>Proportion of population (%)</i>			
2005	55,77	60,41	51,32
2006	57,33	65,59	49,33
2007	57,26	66,31	48,48
2008	57,52	66,22	48,99
2009	56,93	63,92	50,01
2010	57,17	62,05	52,36
2011	59,25	62,94	55,63
2012	58,90	64,75	53,18
2013	58,67	64,16	53,34
2014	57,15	63,19	51,23
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2015	57,09	63,53	50,72

22 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Employed population aged 15 and over as of annual 1 July by kind of economic activity

Chia ra - Of which					
	Tổng số <i>Total</i>	Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và Xây dựng <i>Industry and construction</i>	Dịch vụ <i>Service</i>	Không xác định <i>Unidentified</i>
Người - Persons					
2012	641.790	281.894	155.619	204.252	25
2013	643.528	276.372	159.165	207.967	24
2014	631.049	265.561	175.674	189.528	286
Sơ bộ - Prel. 2015	634.598	237.482	163.461	233.550	105
Chỉ số phát triển (Năm trước =100) -% Index (Previous year=100) - %					
2012	...				
2013	100,27	98,04	102,28	101,82	96,00
2014	98,06	96,09	110,37	91,13	1.191,67
Sơ bộ - Prel. 2015	100,56	89,43	93,05	123,23	36,71
Cơ cấu (%) - Structure - (%)					
2012	100,00	43,92	24,25	31,83	0,00
2013	100,00	42,95	24,73	32,32	0,00
2014	100,00	42,08	27,84	30,03	0,05
Sơ bộ - Prel. 2015	100,00	37,42	25,76	36,80	0,02

23 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm

Employed population aged 15 and over of annual 1 July by occupation and by status in employment

Ngìn người - *Thous. persons*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
TỔNG SỐ - TOTAL					
Phân theo nghề nghiệp <i>By occupation</i>	614.162	641.790	643.528	631.049	634.589
Nhà lãnh đạo - <i>Leaders/managers</i>	3.560	3.644	3.985	6.308	6.343
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>High level professionals</i>	17.877	24.193	24.451	25.578	25.722
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Mid-level professionals</i>	20.158	14.855	18.943	16.453	16.546
Nhân viên - <i>Clerks</i>	6.147	10.969	11.096	12.516	12.586
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng <i>Personal services, protective workers and sales worker</i>	127.567	118.087	123.466	107.959	108.566
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp <i>Skilled agricultural, forestry and fishery workers</i>	29.117	21.165	31.138	29.355	29.520
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan <i>Craft and related trade workers</i>	67.583	77.561	78.037	79.955	80.405
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - <i>Plant and machine operators and assemblers</i>	71.821	59.070	57.422	68.265	68.649
Nghề giản đơn <i>Unskilled occupations</i>	268.964	311.513	294.662	283.015	284.607
Khác - <i>Other</i>	1.368	733	328	1.645	1.645
Phân theo vị thế việc làm <i>By status in employment</i>	614.162	641.790	643.528	631.049	634.598
Làm công ăn lương - <i>Wage worker</i>	273.292	297.475	293.564	314.365	316.133
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Employer</i>	20.932	10.705	10.609	11.634	11.700
Tự làm - <i>Own account worker</i>	211.928	239.266	242.375	222.656	223.908
Lao động gia đình <i>Unpaid family worker</i>	106.871	94.344	96.724	82.160	82.622
Xã viên hợp tác xã <i>Member of cooperative</i>	48	—	—	—	—
Người học việc - <i>Apprentice</i>	1.091	—	—	—	—
Không xác định - <i>Unidentified</i>	—	—	256	234	235

24 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính, thành thị, nông thôn

Percentage of trained employed population aged 15 and over of annual 1 July sex and by residence

						%
	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>		
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>	
2009	8,8	9,9	7,5	21,0	6,8	
2010	9,6	10,8	8,1	21,4	7,5	
2011	9,0	10,4	7,4	22,4	6,7	
2012	10,2	11,7	8,3	22,6	7,9	
2013	11,6	13,5	9,4	25,1	9,2	
2014	11,8	13,3	9,9	24,6	9,0	
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2015	14,7	17,1	11,6	25,0	11,9	

25 Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo giới tính, thành thị, nông thôn

Unemployment rate by sex and by residence

%

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2005	2,12	2,11	2,14	4,58	1,65
2006	1,47	1,30	1,68	4,35	0,91
2007	2,26	1,78	2,88	2,75	2,16
2008	1,34	1,08	1,68	1,64	1,28
2009	1,40	1,21	1,63	1,74	1,33
2010	1,69	1,72	1,65	2,51	1,55
2011	1,19	0,93	1,47	1,87	1,07
2012	1,23	0,89	1,67	1,23	1,23
2013	1,06	1,03	1,10	1,51	0,98
2014	0,97	0,38	1,71	1,72	0,81
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2015	1,56	1,21	2,02	1,72	1,52

26 Thu nhập bình quân 1 tháng của lao động làm công ăn lương từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Average monthly income of wage workers aged 15 and over by sex and by residence

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
	Nghìn đồng - Thous.dongs				
TỔNG SỐ - TOTAL	2.069	2.900	3.357	3.700	4.024
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	2.173	3.041	3.499	3.828	4.206
Nữ - Female	1.919	2.694	3.156	3.524	3.778
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	2.401	3.476	3.998	4.333	4.529
Nông thôn - Rural	2.015	2.802	3.242	3.572	3.883
	Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - % Index (Previous year=100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	...	105,91	115,78	110,21	108,76
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male		103,94	115,05	109,40	109,87
Nữ - Female		108,54	117,15	111,66	107,21
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban		121,69	115,03	108,38	104,52
Nông thôn - Rural		103,09	115,70	110,17	108,71

TÀI KHOẢN QUỐC GIA - NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM

NATIONAL ACCOUNTS - STATE BUDGET AND INSURANCE

Biểu Table	Trang Page
27A Giá trị sản xuất một số ngành chủ yếu theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Gross output of some major economic sector in current prices by kind of economic activity and by district / provincial cities</i>	
27B Giá trị sản xuất một số ngành chủ yếu theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Gross output of some major economic sector at constant 2010 prices by kind of economic activity and by district / provincial cities</i>	
27 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross domestic product at current prices by economic sector</i>	
28 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	
29 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross domestic product at current prices by ownership and by kind of economic activity</i>	
30 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross domestic product at current prices by ownership and by kind of economic activity</i>	
31 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross domestic product at constant 2010 prices by ownership and by kind of economic activity</i>	
32 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross domestic product at constant 2010 prices by ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)</i>	
33 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross domestic product per capita</i>	
34 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget revenue in local area</i>	

Biểu	Trang
Table	Page
35 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of state budget revenue in local area</i>	
36 Chi ngân sách địa phương <i>State budget expenditure</i>	
37 Cơ cấu chi ngân sách địa phương <i>Structure of local budget expenditure</i>	
38 Hoạt động bảo hiểm - Insurance	

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TÀI KHOẢN QUỐC GIA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

TÀI KHOẢN QUỐC GIA

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian, bao gồm: thu nhập của người lao động từ sản xuất, thuế sản xuất, khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất và thặng dư sản xuất. Giá trị tăng thêm được tính theo giá thực tế và giá so sánh.

Tổng sản phẩm trong nước là giá trị mới của hàng hóa và dịch vụ được tạo ra của toàn bộ nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định. Tổng sản phẩm trong nước được tính theo giá thực tế và giá so sánh. Có 3 phương pháp tính:

- *Phương pháp sản xuất*: Tổng sản phẩm trong nước bằng tổng giá trị tăng thêm của tất cả các ngành kinh tế cộng với thuế nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ.

- *Phương pháp thu nhập*: Tổng sản phẩm trong nước bằng thu nhập tạo nên từ các yếu tố tham gia vào quá trình sản xuất như lao động, vốn, đất đai, máy móc. Theo phương pháp này, tổng sản phẩm trong nước gồm 4 yếu tố: thu nhập của người lao động từ sản xuất (bằng tiền và hiện vật), thuế sản xuất, khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất và thặng dư sản xuất.

- *Phương pháp sử dụng*: Tổng sản phẩm trong nước bằng tổng của 3 yếu tố: tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình và Nhà nước; tích lũy tài sản (cố định, lưu động và quý hiếm) và chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ.

Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách Nhà nước gồm toàn bộ các nguồn thu vào ngân sách Nhà nước từ các đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, từ dân cư trong nước và các nguồn thu từ ngoài nước, bao gồm các khoản: thu từ thuế, phí, lệ phí, thu từ hoạt động kinh tế của Nhà nước, các khoản đóng góp của các tổ chức và cá nhân; thu viện trợ của nước ngoài, các khoản thu khác.

Chi ngân sách Nhà nước gồm toàn bộ các khoản chi từ ngân sách Nhà nước cho các doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị, tổ chức, dân cư trong nước và ngoài nước, bao gồm các khoản: chi đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo đảm hoạt động của bộ máy Nhà nước, chi trả nợ của Nhà nước, chi viện trợ nước ngoài, các khoản chi khác.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET

NATIONAL ACCOUNTS

Value added (VA) is an economic indicator reflecting the new value of goods and services added of economic industries in a certain period. VA, a component of gross output, is the difference between gross output and intermediate cost. VA comprises the value of remuneration, indirect taxes, fixed asset depreciation and operating surplus. Value added is measured at current price or constant price.

Gross domestic product (GDP) is a general indicator reflecting the final results of production and business activities of the whole economy in a given period. GDP is calculated at current and constant prices.

There are three approaches to calculate Gross domestic product:

- *GDP calculated by production approach* is the sum of the value added of all industries plus import tax on goods and services.

- *GDP calculated by income approach* is sum of all income created by factors distributed to process of production as labour, capital, land, machinery. Then, GDP includes (1) Income from production of labours (money and in kind); (2) Production tax; (3) Depreciation of fixed assets used in production; (4) Operating surplus.

- *GDP calculated by expenditure approach* is the sum of three factors: Final consumption of households and the state, gross capital formation (fixed asset, working asset and precious asset) and balance of export and import of goods and services.

GDP by current prices is used to study the economic structure, the inter-industries relationship, relationship between the production results and state budget mobilization.

GDP by constant prices removing the factor of price changes is used to calculate the economic growth rate and to study the changes in goods and services quantities

STATE BUDGET

State budget revenue: refers to revenue of the government finance from domestic production, business and service establishments or citizens and other revenues from abroad. State budget revenue includes different items such as taxes, duties, fees collected from the state economic activities, contributions from organizations and individuals, foreign grants, and other revenues.

State budget expenditure: refers to all expenditure of the state budget for domestic and foreign enterprises, offices, organizations and individuals. State budget expenditure includes expenditures for investment in socio-economic development, national defence and security, state apparatus operation, state debts settlement and grants for foreign countries and other expenditures.

27A

Giá trị sản xuất một số ngành chủ yếu theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Gross output of some major economic sector in current prices by kind of economic activity and by district / provincial cities

Triệu đồng - Mill.dongs

	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
TỔNG SỐ - TOTAL	93.417.303	101.880.820	115.480.555	130.943.405
Phân theo một số ngành kinh tế chủ yếu - By a number of major economic sectors				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	30.347.477	29.224.999	28.581.779	28.883.461
Công nghiệp - <i>Manufacturing</i>	41.733.265	48.925.260	60.105.283	71.987.502
Xây dựng - <i>Construction</i>	6.798.680	7.964.137	9.277.213	10.821.921
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	10.449.022	11.392.756	12.515.324	13.784.316
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4.088.858	4.373.668	5.000.956	5.466.205
Phân theo huyện, thành phố By district				
TP Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	12.361.270	13.589.441	15.008.386	16.525.803
Huyện Tân Biên <i>Tan Bien district</i>	10.301.435	11.699.711	12.046.597	12.339.842
Huyện Tân Châu <i>Tan Chau district</i>	15.946.689	16.574.276	16.686.349	17.926.952
Huyện Dương Minh Châu <i>DMC district</i>	7.275.477	8.194.842	10.693.003	12.811.711
Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	9.284.032	10.029.254	10.778.407	11.460.986
Huyện Hòa Thành <i>Hoa Thanh district</i>	6.782.858	7.338.181	8.342.267	9.377.895
Huyện Gò Dầu <i>Go Dau district</i>	5.821.059	6.555.948	10.853.430	16.765.221
Huyện Bến Cầu <i>Ben Cau district</i>	5.447.395	6.090.094	7.260.876	7.789.507
Huyện Trảng Bàng <i>Trang Bang district</i>	20.197.088	21.809.072	23.811.239	25.945.489

27A (Tiếp theo) Tỷ trọng giá trị sản xuất một số ngành chủ yếu theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

(Cont.) Proportion of gross output of some major economic sector in current prices by kind of economic activity and by district / provincial cities

	%			
	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo một số ngành kinh tế chủ yếu By a number of major economic sectors				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	32,49	28,69	24,75	22,06
Công nghiệp - <i>Manufacturing</i>	44,67	48,02	52,05	54,98
Xây dựng - <i>Construction</i>	7,28	7,82	8,03	8,26
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	11,19	11,18	10,84	10,53
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4,38	4,29	4,33	4,17
Phân theo huyện, thành phố - By district				
TP Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	13,23	13,34	13,00	12,62
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	11,03	11,48	10,43	9,42
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	17,07	16,27	14,45	13,69
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	7,79	8,04	9,26	9,78
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	9,94	9,84	9,33	8,75
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	7,26	7,20	7,22	7,16
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	6,23	6,43	9,40	12,80
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	5,83	5,98	6,29	5,95
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	21,62	21,41	20,62	19,81

27B

Giá trị sản xuất một số ngành chủ yếu theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Gross output of some major economic sector at constant 2010 prices by kind of economic activity and by district / provincial cities

Triệu đồng - Mill.dongs

	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
TỔNG SỐ - TOTAL	71.439.522	78.416.192	87.652.975	98.109.910
Phân theo một số ngành kinh tế chủ yếu - By a number of major economic sectors				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	22.174.951	23.430.802	24.598.932	25.778.001
Công nghiệp - <i>Manufacturing</i>	32.974.206	37.079.642	42.991.393	50.147.869
Xây dựng - <i>Construction</i>	5.439.379	6.565.112	7.580.042	8.762.460
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	7.846.796	8.233.624	8.940.983	9.670.499
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3.004.190	3.107.012	3.541.626	3.751.081
Phân theo huyện, thành phố By district				
TP Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	9.447.537	10.474.884	11.300.514	12.299.434
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	7.825.041	8.908.844	9.465.478	10.029.636
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	12.173.053	12.883.736	13.238.892	14.641.397
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	5.310.760	6.265.787	8.038.016	9.531.069
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	7.037.491	7.780.958	8.338.937	8.784.621
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	5.092.780	5.524.817	6.080.287	6.702.564
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	4.539.661	5.127.526	8.224.990	11.986.894
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	4.043.343	4.573.920	5.333.036	5.655.683
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	15.969.856	16.875.720	17.632.824	18.478.611

27B

(Tiếp theo) Chỉ số phát triển giá trị sản xuất một số ngành chủ yếu theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
(Cont.) Index of gross output of some major economic sector at constant 2010 prices by kind of economic activity and by district / provincial cities

				%
	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
TỔNG SỐ - TOTAL	...	109,77	111,78	111,93
Phân theo một số ngành kinh tế chủ yếu - By a number of major economic sectors				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>		105,66	104,99	104,79
Công nghiệp - <i>Manufacturing</i>		112,45	115,94	116,65
Xây dựng - <i>Construction</i>		120,70	115,46	115,60
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>		104,93	108,59	108,16
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>		103,42	113,99	105,91
Phân theo huyện, thành phố By district				
TP Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>		110,87	107,88	108,84
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>		113,85	106,25	105,96
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>		105,84	102,76	110,59
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>		117,98	128,28	118,57
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>		110,56	107,17	105,34
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>		108,48	110,05	110,23
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>		112,95	160,41	145,74
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>		113,12	116,60	106,05
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>		105,67	104,49	104,80

27 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế *Gross domestic product at current prices by economic sector*

Chia ra - Of which						
Tổng số <i>Total</i>	Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế nhập khẩu <i>Import tax</i>	
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>			
Triệu đồng - <i>Mill. dong\$</i>						
2005	10.235.701	4.217.536	2.669.816	2.400.517	3.317.032	31.317
2006	12.401.846	4.969.984	3.433.047	3.090.654	3.958.277	40.538
2007	16.263.888	6.212.215	4.500.067	4.036.851	5.516.719	34.887
2008	21.689.215	8.777.484	5.471.553	4.976.809	7.387.387	52.791
2009	24.387.498	8.874.772	6.757.303	6.131.017	8.702.095	53.328
2010	28.384.169	10.933.638	7.425.813	6.456.409	9.981.072	43.646
2011	42.300.462	18.459.397	10.710.604	9.409.628	13.046.475	83.986
2012	45.883.058	16.614.447	13.305.923	11.615.098	15.879.567	83.121
2013	49.533.788	15.964.611	15.692.576	13.723.003	17.821.508	55.094
2014	55.315.726	15.621.775	19.486.279	17.193.579	20.135.641	72.031
Sơ bộ <i>Prel 2015</i>	61.551.225	15.835.567	23.188.673	20.515.221	22.339.311	187.674
Cơ cấu (%) - <i>Structure (%)</i>						
2005	100,00	41,20	26,08	23,45	32,41	0,31
2006	100,00	40,07	27,68	24,92	31,92	0,33
2007	100,00	38,20	27,67	24,82	33,92	0,21
2008	100,00	40,47	25,23	22,95	34,06	0,24
2009	100,00	36,39	27,71	25,14	35,68	0,22
2010	100,00	38,52	26,16	22,75	35,16	0,15
2011	100,00	43,64	25,32	22,24	30,84	0,20
2012	100,00	36,21	29,00	25,31	34,61	0,18
2013	100,00	32,23	31,68	27,70	35,98	0,11
2014	100,00	28,24	35,23	31,08	36,40	0,13
Sơ bộ <i>Prel 2015</i>	100,00	25,73	37,67	33,33	36,29	0,30

28 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010

phân theo khu vực kinh tế

Gross domestic product at constant 2010 prices by economic sector

Chia ra - Of which						
Tổng số <i>Total</i>	Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế nhập khẩu <i>Import tax</i>	
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>			
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i> s						
2005	15.517.750	7.733.967	3.387.029	2.992.641	4.362.134	34.620
2006	18.206.774	8.513.214	4.233.915	3.720.146	5.414.841	44.804
2007	20.628.456	9.217.229	4.826.991	4.209.446	6.547.075	37.161
2008	23.342.337	9.945.517	5.232.778	4.583.910	8.110.180	53.862
2009	25.854.875	10.596.525	6.140.007	5.353.991	9.066.227	52.116
2010	28.384.169	10.933.638	7.425.813	6.456.409	9.981.072	43.646
2011	31.922.625	11.515.697	9.016.110	7.913.308	11.320.934	69.884
2012	35.020.680	12.136.857	10.607.198	9.254.429	12.214.618	62.007
2013	38.024.350	12.802.083	12.143.119	10.519.532	13.037.248	41.900
2014	42.154.677	13.437.389	14.202.154	12.328.880	14.452.888	62.246
Sơ bộ <i>Prel 2015</i>	46.480.144	14.076.989	16.443.382	14.278.561	15.787.595	172.178
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year=100) - %</i>						
2005	115,11	109,42	116,32	113,57	125,22	207,78
2006	117,33	110,08	125,00	124,31	124,13	129,42
2007	113,30	108,27	114,01	113,15	120,91	82,94
2008	113,16	107,90	108,41	108,90	123,87	144,94
2009	110,76	106,55	117,34	116,80	111,79	96,76
2010	109,78	103,18	120,94	120,59	110,09	83,75
2011	112,47	105,32	121,42	122,57	113,42	160,12
2012	109,70	105,39	117,65	116,95	107,89	88,73
2013	108,58	105,48	114,48	113,67	106,73	67,57
2014	110,86	104,96	116,96	117,20	110,86	148,56
Sơ bộ <i>Prel 2015</i>	110,26	104,76	115,78	115,81	109,23	276,61

29 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế *Gross domestic product at current prices by ownership and by kind of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2010	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
TỔNG SỐ - TOTAL	28.384.169	49.533.788	55.315.726	61.551.225
Phân theo loại hình kinh tế By ownership				
Nhà nước - State	5.988.817	9.627.604	10.303.855	11.058.812
Ngoài Nhà nước - Non-State	17.709.049	31.137.463	34.557.441	37.063.994
Tập thể - Collective	90.551	177.052	208.516	247.594
Cá thể - Household	13.580.473	22.686.963	24.439.672	25.700.792
Tư nhân - Private	4.038.025	8.273.449	9.909.253	11.115.608
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	4.642.657	8.713.626	10.382.400	13.240.745
Thuế nhập khẩu - Import tax	43.646	55.094	72.031	187.674
Phân theo ngành kinh tế By kind of economic activity				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	10.933.638	15.964.611	15.621.775	15.835.567
Khai khoáng - Mining and quarrying	26.069	75.624	108.559	148.118
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	5.601.202	12.023.811	15.163.132	17.980.466
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	785.583	1.496.881	1.768.349	2.243.194
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	43.555	126.687	153.539	143.444
Xây dựng - Construction	969.404	1.969.573	2.292.700	2.673.452
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	4.773.838	8.408.840	9.293.387	10.221.006
Vận tải, kho bãi Transportation and storage	463.531	768.881	873.088	932.449
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	977.296	1.531.529	1.758.144	1.922.123
Thông tin và truyền thông Information and communication	623.389	821.228	826.977	916.793

29 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Cont.) *Gross domestic product at current prices by ownership and by kind of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2010	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	340.376	828.171	1.075.643	1.280.231
HĐ kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	206.075	370.373	471.735	559.006
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	120.673	208.695	245.490	261.177
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	101.473	170.437	230.763	267.282
HĐ của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL NN, ANQP; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	499.336	1.360.847	1.496.270	1.661.346
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	476.092	1.078.914	1.152.613	1.202.981
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	170.377	362.422	399.449	419.948
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	922.505	1.073.019	1.381.427	1.560.724
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	296.946	822.280	913.516	1.115.220
HĐ làm thuê các công việc trong các hộ GD, SX SP vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ GD - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	9.166	15.870	17.140	19.025
Thuế nhập khẩu - Import tax	43.646	55.094	72.031	187.674

30 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Structure of gross domestic product at current prices by ownership and by kind of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By ownership</i>				
Nhà nước - State	21,10	19,44	18,63	17,97
Ngoài Nhà nước - Non-State	62,39	62,86	62,47	60,22
Tập thể - <i>Collective</i>	0,32	0,36	0,38	0,40
Tư nhân - <i>Private</i>	47,85	45,80	44,18	41,76
Cá thể - <i>Household</i>	14,23	16,70	17,91	18,06
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	16,36	17,59	18,77	21,51
Thuế nhập khẩu - Import tax	0,15	0,11	0,13	0,30
Phân theo ngành kinh tế <i>By kind of economic activity</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	38,52	32,23	28,24	25,73
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	0,09	0,15	0,20	0,24
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	19,73	24,27	27,41	29,21
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, stream and air conditioning supply</i>	2,77	3,02	3,20	3,64
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,15	0,26	0,28	0,23
Xây dựng - <i>Construction</i>	3,42	3,98	4,14	4,34
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	16,82	16,98	16,80	16,61
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1,63	1,55	1,58	1,51
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3,44	3,09	3,18	3,12
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2,20	1,66	1,50	1,49

30 (Tiếp theo) Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Cont.) Structure of gross domestic product at current prices by ownership and by kind of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2.013	2.014	Sơ bộ Prel 2015
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1,20	1,67	1,94	2,08
HĐ kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,73	0,75	0,85	0,91
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,43	0,42	0,44	0,42
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	0,36	0,34	0,42	0,43
HĐ của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL NN, ANQP; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	1,76	2,75	2,70	2,70
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1,68	2,18	2,08	1,95
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	0,60	0,73	0,72	0,68
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	3,25	2,17	2,50	2,54
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1,05	1,66	1,65	1,81
HĐ làm thuê các công việc trong các hộ GD, SX SP vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ GD - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,03	0,03	0,03	0,03
Thuế nhập khẩu - Import tax	0,15	0,11	0,13	0,30

31 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Gross domestic product at constant 2010 prices by ownership
and by kind of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2010	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
TỔNG SỐ - TOTAL	28.384.169	38.024.350	42.154.677	46.480.144
Phân theo loại hình kinh tế <i>By ownership</i>				
Nhà nước - State	5.988.817	7.471.820	8.174.358	8.766.223
Ngoài Nhà nước - Non-State	17.709.049	23.954.407	26.202.334	28.832.942
Tập thể - Collective	90.551	125.436	149.268	172.740
Tư nhân - Private	13.580.473	17.436.005	19.172.004	20.322.611
Cá thể - Household	4.038.025	6.392.965	6.881.061	8.337.591
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	4.642.657	6.556.224	7.715.739	8.708.801
Thuế nhập khẩu - Import tax	43.646	41.900	62.246	172.178
Phân theo ngành kinh tế <i>By kind of economic activity</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	10.933.638	12.802.083	13.437.389	14.076.989
Khai khoáng - Mining and quarrying	26.069	62.443	85.251	113.431
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	5.601.202	9.143.440	10.703.859	12.327.693
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	785.583	1.228.664	1.440.609	1.745.812
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	43.555	84.985	99.160	91.625
Xây dựng - Construction	969.404	1.623.587	1.873.274	2.164.821
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4.773.838	6.009.888	6.587.458	7.142.721
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	463.531	564.966	629.092	677.334
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	977.296	1.104.255	1.248.283	1.325.597
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	623.389	873.647	885.320	979.689

3

(Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Cont.) Gross domestic product at constant 2010 prices by ownership and by kind of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2010	2.013	2.014	Sơ bộ Prel 2015
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	340.376	589.656	704.493	832.380
HĐ kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	206.075	294.435	347.785	402.626
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	120.673	148.863	175.701	185.403
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	101.473	120.920	165.161	187.718
HĐ của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL NN, ANQP; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	499.336	968.919	1.070.906	1.178.511
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	476.092	576.374	579.931	573.094
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	170.377	250.239	237.923	243.646
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	922.505	938.325	1.154.748	1.281.804
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	296.946	585.461	653.819	764.253
HĐ làm thuê các công việc trong các hộ GD, SX SP vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ GD - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	9.166	11.299	12.267	12.820
Thuế nhập khẩu - Import tax	43.646	41.900	62.246	172.178

3

Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

Index of gross domestic product at constant 2010 prices by ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
TỔNG SỐ - TOTAL	109,78	108,58	110,86	110,26
Phân theo loại hình kinh tế <i>By ownership</i>				
Nhà nước - State	115,74	107,45	109,40	107,24
Ngoài Nhà nước - Non-State	106,81	105,30	109,38	110,04
Tập thể - <i>Collective</i>	91,95	110,39	119,00	115,72
Tư nhân - <i>Private</i>	119,45	105,50	109,96	106,00
Cá thể - <i>Household</i>	103,66	104,65	107,63	121,17
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	114,67	124,76	117,69	112,87
Thuế nhập khẩu - <i>Import tax</i>	83,75	67,57	148,56	276,61
Phân theo ngành kinh tế <i>By kind of economic activity</i>				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	103,18	105,48	104,96	104,76
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	55,26	85,78	136,53	133,05
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	124,22	113,36	117,07	115,17
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	102,37	118,12	117,25	121,19
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	143,72	112,00	116,68	92,40
Xây dựng - <i>Construction</i>	123,33	120,02	115,38	115,56
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	104,54	104,97	109,61	108,43
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	122,42	103,36	111,35	107,67
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	106,65	104,32	113,04	106,19
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	146,96	114,11	101,34	110,66

3

(Tiếp theo) Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of gross domestic product at constant 2010 prices by ownership and by kind of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2.013	2.014	Sơ bộ Prel 2015
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	104,25	112,46	119,48	118,15
HD kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	139,74	117,71	118,12	115,77
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	105,81	111,37	118,03	105,52
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	85,15	108,10	136,59	113,66
HD của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL NN, ANQP; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	113,52	115,24	110,53	110,05
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	105,76	102,60	100,62	98,82
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	111,85	85,00	95,08	102,41
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	118,14	104,39	123,06	111,00
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	122,71	118,98	111,68	116,89
HD làm thuê các công việc trong các hộ GD, SX SP vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ GD - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	113,93	107,13	108,57	104,51
Thuế nhập khẩu - <i>Import tax</i>	83,75	67,57	148,56	276,61

3

Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người Gross domestic product per capita

	Tiền VN, theo giá hiện hành <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>
	Nghìn đồng - Thous. dong	Đô la Mỹ - USD
2005	9.859	622
2006	11.852	741
2007	15.446	959
2008	20.452	1.233
2009	22.853	1.269
2010	26.462	1.357
2011	39.132	1.865
2012	42.099	2.013
2013	45.158	2.147
2014	50.094	2.358
Sơ bộ - Prel 2015	55.377	2.530
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %		
2005	127,82	124,90
2006	120,22	119,13
2007	130,32	129,42
2008	132,41	128,57
2009	111,74	102,92
2010	115,79	106,93
2011	147,88	137,44
2012	107,58	107,94
2013	107,27	106,64
2014	110,93	109,83
Sơ bộ - Prel 2015	110,55	107,29

3

Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget revenue in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2010	2013	2014	Sơ bộ Prel. 2015
TỔNG THU - TOTAL REVENUE	6.471.156	10.108.105	10.481.715	8.025.485
Tổng thu ngân sách trên địa bàn Revenue in local area	4.222.440	7.583.416	7.637.418	5.931.540
Thu cân đối ngân sách Nhà nước Balance of State budget revenue	3.348.149	5.517.600	5.346.041	4.645.000
Thu nội địa - Domestic revenue	2.097.445	3.477.919	3.392.529	3.665.000
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ Revenue from business enterprises and individuals	1.221.451	2.331.691	2.027.385	2.038.000
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax	1.828	4.045	4.620	4.330
Thuế thu nhập cá nhân Personal income tax	201.667	340.153	324.553	349.400
Lệ phí trước bạ - Registration fee	110.070	148.362	128.156	159.650
Thu phí xăng dầu - Fuel charge	192.758	170.347	183.723	390.000
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	69.286	79.338	146.463	246.170
Các khoản thu về nhà, đất - Land revenue	146.748	249.870	234.199	189.360
Thu khác - Other revenue	153.637	154.114	318.573	230.000
Thu về dầu thô - Revenue from crude oil				
Trong đó- Of which:				
Thuế tài nguyên - Natural resource tax	—	—	—	—
Thuế thu nhập doanh nghiệp Business income tax	—	—	—	—
Thu hải quan - Customs revenue	198.321	502.280	647.583	980.000
Trong đó- Of which:				
Thuế xuất khẩu - Export tax	392	1.245	1.048	1.586
Thuế nhập khẩu - Import tax	46.610	54.930	69.223	104.757
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu Excise tax on imports	1.891	2.320	875	1.324
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu VAT on imports	149.427	443.785	576.084	871.798

3

(Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget revenue in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2010	2013	2014	Sơ bộ Prel. 2015
Thu từ quỹ dự trữ tài chính <i>Income from financial reserves</i>	—	—	—	—
Thu từ quỹ dự trữ tài chính <i>Income from financial reserves</i>	—	—	—	—
Thu kết dư ngân sách năm trước <i>Revenue from budget balance of previous year</i>	178.328	388.788	396.787	—
Thu chuyển nguồn <i>Income from resource transference</i>	844.055	979.614	883.141	—
Thu huy động đầu tư theo quy định của khoản 3 Điều 8 Luật NSNN - <i>Income from mobilized investment in accordance with Clause 3 Article 8 of State Budget Law</i>	30.000	169.000	26.000	—
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - <i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	874.291	2.065.816	2.291.376	1.286.540
Trong đó - <i>Of which:</i>				
Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết - <i>VAT on lottery activities</i>	223.600	284.807	310.000	174.056
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết - <i>Business income tax on lottery activities</i>	91.144	120.517	120.000	67.376
Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết - <i>Excise tax on lottery activities</i>	297.867	376.000	418.488	234.969
Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên <i>Additional revenue from higher - level budget</i>	2.232.318	2.492.435	2.823.124	2.093.945
Trong đó: Trợ cấp từ trung ương cấp cho tỉnh <i>Of Which: Subsidies from central to provincial level</i>	862.289	928.218	1.079.196	—
Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên <i>Proceeds from the budget submitted under</i>	188	32.254	21.173	—
Thu tín phiếu, trái phiếu của ngân sách Trung ương - <i>Revenue bonds and bonds of the central budget</i>	16.210	—	—	—

3

Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn Structure of state budget revenue in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2013	2014	Sơ bộ Prel. 2015
TỔNG THU - TOTAL REVENUE	100,00	100,00	100,00	100,00
Tổng thu ngân sách trên địa bàn Revenue in local area	65,25	75,02	72,86	73,91
Thu cân đối ngân sách Nhà nước Balance of State budget revenue	51,74	54,59	51,00	57,88
Thu nội địa - Domestic revenue	32,41	34,41	32,37	45,67
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ Revenue from business enterprises and individuals	18,88	23,07	19,34	25,39
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax	0,03	0,04	0,04	0,05
Thuế thu nhập cá nhân Personal income tax	3,12	3,37	3,10	4,35
Lệ phí trước bạ - Registration fee	1,70	1,47	1,22	1,99
Thu phí xăng dầu - Fuel charge	2,98	1,69	1,75	4,86
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	1,07	0,78	1,40	3,07
Các khoản thu về nhà, đất - Land revenue	2,27	2,47	2,23	2,36
Thu khác - Other revenue	2,37	1,52	3,04	2,87
Thu về dầu thô - Revenue from crude oil				
Trong đó- Of which:				
Thuế tài nguyên - Natural resource tax				
Thuế thu nhập doanh nghiệp Business income tax				
Thu hải quan - Customs revenue	3,06	4,97	6,18	12,21
Trong đó- Of which:				
Thuế xuất khẩu - Export tax	0,01	0,01	0,01	0,02
Thuế nhập khẩu - Import tax	0,72	0,54	0,66	1,31
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu Excise tax on imports	0,03	0,02	0,01	0,02
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu VAT on imports	2,31	4,39	5,50	10,86

3

(Tiếp theo) Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) Structure of state budget revenue in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2013	2014	Sơ bộ Prel. 2015
Thu từ quỹ dự trữ tài chính <i>Income from financial reserves</i>				
Thu từ quỹ dự trữ tài chính <i>Income from financial reserves</i>				
Thu kết dư ngân sách năm trước <i>Revenue from budget balance of previous year</i>	2,76	3,85	3,79	—
Thu chuyển nguồn <i>Income from resource transference</i>	13,04	9,69	8,43	—
Thu huy động đầu tư theo quy định của khoản 3 Điều 8 Luật NSNN - <i>Income from mobilized investment in accordance with Clause 3 Article 8 of State Budget Law</i>	0,46	1,67	0,25	—
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - <i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	13,51	20,44	21,86	16,03
Trong đó - <i>Of which:</i>				
Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết - <i>VAT on lottery activities</i>	3,46	2,82	2,96	2,17
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết - <i>Business income tax on lottery activities</i>	1,41	1,19	1,14	0,84
Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết - <i>Excise tax on lottery activities</i>	4,60	3,72	3,99	2,93
Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên <i>Additional revenue from higher - level budget</i>	34,50	24,66	26,93	26,09
Trong đó: Trợ cấp từ trung ương cấp cho tỉnh <i>Of Which: Subsidies from central to provincial level</i>	13,33	9,18	10,30	—
Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên <i>Proceeds from the budget submitted under</i>	0,00	0,32	0,20	—
Thu tín phiếu, trái phiếu của ngân sách Trung ương - <i>Revenue bonds and bonds of the central budget</i>	0,25	—	—	—

3 Chi ngân sách địa phương

State budget expenditure

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2010	2013	2014	Sơ bộ Prel. 2015
TỔNG CHI - TOTAL EXPENDITURE	5.987.153	9.130.592	9.365.223	10.032.587
Chi cân đối ngân sách <i>Balance of budget expenditure</i>	3.648.060	5.404.172	5.154.359	5.768.660
Chi đầu tư phát triển <i>Expenditure on development investment</i>	616.987	1.051.491	884.925	1.000.735
Trong đó: Chi đầu tư XDCB <i>Of which: Capital expenditure</i>	562.102	943.388	800.922	982.735
Chi trả nợ gốc, lãi huy động đầu tư Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN - Payment for principal and interest of mobilized investment in accordance with Clause 3, Article 8 of the State Budget Law	21.354	12.655	—	—
Chi thường xuyên <i>Frequent expenditure</i>	1.909.507	3.651.390	3.911.027	4.766.925
Chi quốc phòng - <i>Spending on defence</i>	77.818	158.164	196.491	204.968
Chi an ninh - <i>Spending on securities</i>	42.603	102.130	124.526	98.576
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - <i>Spending on education, training and vocational training</i>	740.021	1.490.148	1.605.126	1.760.241
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình - <i>Spending on health, population and family planning</i>	196.226	403.493	427.596	444.637
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ <i>Spending on science and technology</i>	12.762	19.863	23.148	24.165
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Spending on environment protection</i>	25.606	92.590	103.274	58.988
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin <i>Spending on culture and information</i>	30.595	39.045	45.566	41.839
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn - <i>Spending on broadcasting, television and mass media</i>	7.437	18.115	22.095	23.310

3

(Tiếp theo) Chi ngân sách địa phương (Cont.) State budget expenditure

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2010	2013	2014	Sơ bộ Prel. 2015
Chi sự nghiệp thể dục thể thao <i>Spending on physical training and sports</i>	14.886	23.290	27.950	36.130
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội <i>Spending on social securities</i>	60.741	210.230	191.859	328.682
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Spending on economic activities</i>	169.369	311.479	315.782	522.040
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Spending on administrative anagement, Party, unions</i>	428.375	732.645	779.384	1.088.107
Chi trợ giá mặt hàng chính sách <i>Subsidy for policy commodities</i>	—	4.857	6.029	5.484
Chi khác ngân sách <i>Other expenditure out of budget</i>	103.068	45.341	42.202	129.758
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	1.000	1.000	1.000	1.000
Chi chuyển nguồn - Expenditure for resource transference	1.099.212	687.636	357.407	—
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - Expenditure from revenue managed by disbursement	968.874	1.649.621	2.419.142	1.423.630
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	1.370.030	2.044.545	1.774.609	2.755.107
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Expenditure for superior budget remittance</i>	189	32.254	17.113	85.190

3

Cơ cấu chi ngân sách địa phương Structure of local budget expenditure

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2013	2014	Sơ bộ Prel. 2015
TỔNG CHI - TOTAL EXPENDITURE	100,00	100,00	100,00	100,00
Chi cân đối ngân sách Balance of budget expenditure	60,93	59,19	55,04	57,50
Chi đầu tư phát triển Expenditure on development investment	10,31	11,52	9,45	9,97
Trong đó: Chi đầu tư XDCB Of which: Capital expenditure	9,39	10,33	8,55	9,80
Chi trả nợ gốc, lãi huy động đầu tư Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN - Payment for principal and interest of mobilized investment in accordance with Clause 3, Article 8 of the State Budget Law	0,36	0,14	—	—
Chi thường xuyên Frequent expenditure	31,89	39,99	41,76	47,51
Chi quốc phòng - Spending on defence	1,30	1,73	2,10	2,04
Chi an ninh - Spending on securities	0,71	1,12	1,33	0,98
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - Spending on education, training and vocational training	12,36	16,32	17,14	17,55
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình - Spending on health, population and family planning	3,28	4,42	4,57	4,43
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ Spending on science and technology	0,21	0,22	0,25	0,24
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường Spending on environment protection	0,43	1,01	1,10	0,59
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin Spending on culture and information	0,51	0,43	0,49	0,42
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn - Spending on broadcasting, television and mass media	0,12	0,20	0,24	0,23

3

(Tiếp theo) Cơ cấu chi ngân sách địa phương (Cont.) Structure of local budget expenditure

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2013	2014	Sơ bộ Prel. 2015
Chi sự nghiệp thể dục thể thao <i>Spending on physical training and sports</i>	0,25	0,26	0,30	0,36
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội <i>Spending on social securities</i>	1,01	2,30	2,05	3,28
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Spending on economic activities</i>	2,83	3,41	3,37	5,20
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể <i>Spending on administrative anagement, Party, unions</i>	7,15	8,02	8,32	10,85
Chi trợ giá mặt hàng chính sách <i>Subsidy for policy commodities</i>	—	0,05	0,06	0,05
Chi khác ngân sách <i>Other expenditure out of budget</i>	1,72	0,50	0,45	1,29
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	0,02	0,01	0,01	0,01
Chi chuyển nguồn - <i>Expenditure for resource transference</i>	18,36	7,53	3,82	—
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - <i>Expenditure from revenue managed by disbursement</i>	16,18	18,07	25,83	14,19
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	22,88	22,39	18,95	27,46
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Expenditure for superior budget remittance</i>	0,003	0,35	0,18	0,85

3 Hoạt động bảo hiểm Insurance

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
Số người đóng bảo hiểm - Người - Number of people pay for insurance - Person	484.894	659.818	688.085	801.680	857.898
Bảo hiểm y tế Health insurance	384.772	534.706	543.974	641.628	679.297
Bảo hiểm xã hội Social insurance	100.122	125.112	144.111	160.052	178.601
Số người được nhận bảo hiểm - Người - Number of people received for insurance -Person	915.241	1.780.486	1.633.620	1.144.358	1.037.478
Bảo hiểm y tế Health insurance	861.994	1.703.709	1.539.696	1.037.454	923.167
Bảo hiểm xã hội Social insurance	53.247	76.777	93.924	106.904	114.311
Thu bảo hiểm - Tỷ đồng Income of insurance - Bill.dongs	661	1.357	1.656	2.083	2.570
Bảo hiểm y tế Health insurance	194	411	427	507	633
Bảo hiểm xã hội Social insurance	467	946	1.229	1.576	1.937
Chi bảo hiểm - Tỷ đồng Expenditure for insurance - Bill.dongs	361	848	1.008	1.199	1.418
Bảo hiểm y tế Health insurance	73	317	337	397	470
Bảo hiểm xã hội Social insurance	288	531	671	802	948
Số tăng trong kỳ của quỹ bảo hiểm xã hội (Tỷ đồng) Increases in any of the social insurance fund (Bill.dongs)	138	300	283	347	361
Số dư cuối kỳ của quỹ bảo hiểm xã hội (Tỷ đồng) - Closing balance of social insurance funds (Bill.dongs)	179	415	558	774	990

ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu Table	Trang Page
39 Vốn đầu tư thực hiện theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	
40 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	
41 Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010 prices</i>	
42 Chỉ số phát triển vốn đầu tư trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	
43 Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current price by kind of economic activity</i>	
44 Cơ cấu vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current price by kind of economic activity</i>	
45 Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at constant 2010 price by kind of economic activity</i>	
46 Chỉ số phát triển vốn đầu tư trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Index of investment at constant 2010 price by kind of economic activity</i>	
47 Tỷ lệ vốn đầu tư trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Rate of investment over GRDP at current prices</i>	
48 Số dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài trên địa bàn được cấp giấy phép phân theo năm <i>Number of foreign direct investment projects licensed by years</i>	
49 Số dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài có đến 31/12/2015 phân theo ngành kinh tế <i>Number of foreign direct investment to 31/12/2015 by kind of economic activities</i>	
50 Số dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài có đến 31/12/2015 phân theo đối tác đầu tư <i>Number of foreign direct investment to 31/12/2015 by counterparts</i>	
51 Số dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2015 phân theo ngành kinh tế <i>Number of foreign direct investment in 2015 by kind of economic activities</i>	

Biểu Table	Trang Page
52 Số dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2015 phân theo đối tác đầu tư <i>Number of foreign direct investment in 2015 by counterparts</i>	
53 Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế <i>Construction output value at current prices by ownership</i>	
54 Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế <i>Construction output value at constant 2010 prices by ownership</i>	
55 Giá trị sản xuất xây dựng theo giá hiện hành phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Construction output value at current prices by district</i>	
56 Giá trị sản xuất xây dựng theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Construction output value at constant 2010 prices by district</i>	
57 Công trình, hạng mục công trình xây dựng hoàn thành trong năm <i>Construction works and construction items completed in year</i>	
58 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed in year of households</i>	

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẦU TƯ

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư là toàn bộ những chi tiêu để làm tăng hoặc duy trì tài sản vật chất trong một thời kỳ nhất định. Vốn đầu tư thường thực hiện qua các dự án đầu tư và một số chương trình mục tiêu quốc gia với mục đích chủ yếu là bổ sung tài sản cố định và tài sản lưu động.

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài là việc nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam vốn bằng tiền hoặc bất kỳ tài sản nào để tiến hành các hoạt động đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài là vốn để thực hiện dự án đầu tư, bao gồm vốn pháp định và vốn vay.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INVESTMENT

INVESTMENT

Investment is expenses to increase and remain material assets, in a given period. Investment can be seen through investment projects and national objective programs mainly to increase fixed and liquid assets.

Foreign direct investment means the bringing of capital into Vietnam in the form of money or any assets by foreign investors for the purpose of carrying on investment activities in accordance with the provisions of the Law on foreign investment in Vietnam.

Foreign direct investment means the capital required to implement an investment project, including legal capital and loan capital.

3

Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành *Investment at current prices*

Triệu đồng - *Mill. dong*s

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
TỔNG SỐ - TOTAL	10.513.851	16.083.810	18.479.091	19.162.417	21.169.447
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - <i>Central</i>	441.399	1.078.594	784.825	721.016	508.586
Địa phương - <i>Local</i>	10.072.452	15.005.216	17.694.266	18.441.401	20.660.861
Phân theo khoản mục đầu tư By components					
Vốn đầu tư XDCB <i>Investment outlays</i>	8.400.620	12.108.429	14.061.440	14.288.339	15.673.148
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	674.432	1.351.964	1.531.360	1.922.798	2.082.230
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - <i>Investment in reparing and upgrading fixed assets</i>	84.910	200.735	231.065	480.723	705.456
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - <i>Supplement for working capital</i>	1.190.240	2.224.139	2.440.888	2.401.965	2.520.119
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	163.649	198.543	214.338	68.592	188.493
Phân theo nguồn vốn By capital resource					
Vốn khu vực kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	2.493.858	3.628.062	3.586.325	2.915.645	2.955.499
Vốn ngân sách Nhà nước <i>State budget</i>	2.013.585	2.230.979	2.277.018	2.146.747	2.366.285
Vốn vay - <i>Loan</i>	122.471	362.361	302.567	168.081	250.835
Vốn tự có của các doanh nghiệp - <i>Equity of State owned enterprises</i>	329.834	977.809	988.507	595.358	330.796
Nguồn vốn khác - <i>Others</i>	27.968	56.913	18.233	5.459	7.583
Vốn ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	4.719.028	9.006.268	10.479.019	11.033.508	12.260.532
Vốn của doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	1.604.767	2.994.819	3.353.985	2.932.508	3.315.035
Vốn của dân cư <i>Capital of households</i>	3.114.261	6.011.449	7.125.034	8.101.000	8.945.497
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	3.300.965	3.449.480	4.413.747	5.213.264	5.953.416

4

Cơ cấu vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành Structure of investment at current prices

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	4,20	6,71	4,25	3,76	2,40
Địa phương - Local	95,80	93,29	95,75	96,24	97,60
Phân theo khoản mục đầu tư By components					
Vốn đầu tư XDCB Investment outlays	79,90	75,28	76,09	74,56	74,04
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB Investment in procuring fixed assets without investment outlays	6,41	8,41	8,29	10,03	9,84
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in reparing and upgrading fixed assets	0,81	1,25	1,25	2,51	3,33
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	11,32	13,83	13,21	12,53	11,90
Vốn đầu tư khác - Others	1,56	1,234	1,16	0,36	0,89
Phân theo nguồn vốn By capital resource					
Vốn khu vực kinh tế Nhà nước - State	23,72	22,55	19,41	15,22	13,96
Vốn ngân sách Nhà nước State budget	19,15	13,87	12,32	11,20	11,18
Vốn vay - Loan	1,16	2,25	1,64	0,88	1,18
Vốn tự có của các doanh nghiệp - Equity of State owned enterprises	3,14	6,08	5,35	3,11	1,56
Nguồn vốn khác - Others	0,27	0,35	0,10	0,03	0,04
Vốn ngoài Nhà nước Non-state	44,88	56,00	56,71	57,58	57,92
Vốn của doanh nghiệp Capital of enterprises	15,26	18,62	18,15	15,30	15,66
Vốn của dân cư Capital of households	29,62	37,38	38,56	42,28	42,26
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	31,40	21,45	23,89	27,21	28,12

4

Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá so sánh 2010

Investment at constant 2010 prices

Triệu đồng - Mill. dong

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
TỔNG SỐ - TOTAL	10.513.851	12.945.237	15.262.922	15.648.115	17.272.034
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	441.399	864.830	649.250	588.857	415.201
Địa phương - Local	10.072.452	12.080.407	14.613.672	15.059.258	16.856.833
Phân theo khoản mục đầu tư By components					
Vốn đầu tư XDCB <i>Investment outlays</i>	8.400.620	9.636.294	10.250.297	10.134.179	11.089.817
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	674.432	979.227	2.083.630	2.419.970	2.666.879
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - <i>Investment in reparing and upgrading fixed assets</i>	84.910	175.139	209.246	353.641	458.334
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - <i>Supplement for working capital</i>	1.190.240	1.975.730	2.568.651	2.641.589	2.896.737
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	163.649	178.847	151.098	98.736	160.267
Phân theo nguồn vốn By capital resource					
Vốn khu vực kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	2.493.858	2.912.668	2.969.367	2.381.320	2.412.349
Vốn ngân sách Nhà nước <i>State budget</i>	2.013.585	1.725.343	1.883.673	1.753.257	1.932.085
Vốn vay - <i>Loan</i>	122.471	357.862	250.901	137.296	204.792
Vốn tự có của các doanh nghiệp - <i>Equity of State owned enterprises</i>	329.834	783.728	819.710	486.314	270.098
Nguồn vốn khác - <i>Others</i>	27.968	45.735	15.083	4.453	5.374
Vốn ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	4.719.028	7.251.030	8.654.060	9.010.391	10.004.492
Vốn của doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	1.604.767	2.420.300	2.759.844	2.394.271	2.703.529
Vốn của dân cư <i>Capital of households</i>	3.114.261	4.830.730	5.894.216	6.616.120	7.300.963
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	3.300.965	2.781.539	3.639.495	4.256.404	4.855.193

4

Chỉ số phát triển vốn đầu tư trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)

Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)

%

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
TỔNG SỐ - TOTAL	96,92	121,78	117,90	102,52	110,38
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	41,79	155,78	75,07	90,70	70,51
Địa phương - Local	102,87	119,91	120,97	103,05	111,94
Phân theo khoản mục đầu tư By components					
Vốn đầu tư XDCB <i>Investment outlays</i>	97,63	119,50	106,37	98,87	109,43
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	93,88	134,24	212,78	116,14	110,20
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - <i>Investment in reparing and upgrading fixed assets</i>	93,86	117,74	119,47	169,01	129,60
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - <i>Supplement for working capital</i>	94,46	128,96	130,01	102,84	109,66
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	94,05	114,58	84,48	65,35	162,32
Phân theo nguồn vốn By capital resource					
Vốn khu vực kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	76,59	131,38	101,95	80,20	101,30
Vốn ngân sách Nhà nước <i>State budget</i>	90,55	126,55	109,18	93,08	110,20
Vốn vay - <i>Loan</i>	21,95	108,96	70,11	54,72	149,16
Vốn tự có của các doanh nghiệp - <i>Equity of State owned enterprises</i>	71,93	156,86	104,59	59,33	55,54
Nguồn vốn khác - <i>Others</i>	178,79	179,09	32,98	29,52	120,68
Vốn ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	112,94	122,19	119,35	104,12	111,03
Vốn của doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	137,30	106,82	114,03	86,75	112,92
Vốn của dân cư <i>Capital of households</i>	103,48	131,67	122,02	112,25	110,35
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	96,70	112,23	130,84	116,95	114,07

4

Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Investment at current price by kind of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong\$

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
TỔNG SỐ - TOTAL	10.513.851	16.083.810	18.479.091	19.162.417	21.169.447
Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	688.704	1.190.487	1.093.767	1.123.621	1.248.306
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	11.958	19.729	11.749	13.140	16.276
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	3.913.359	4.289.007	5.883.792	6.106.365	6.769.473
Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	46.177	57.562	53.349	52.705	60.589
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	170.749	80.878	81.993	86.873	99.512
Xây dựng - <i>Construction</i>	362.947	157.062	331.787	335.359	373.984
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	493.106	1.952.678	1.151.801	1.188.070	1.302.505
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	429.098	531.287	1.021.485	1.053.932	1.157.520
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	53.099	35.989	31.269	38.324	43.768
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	42.984	2.696	6.389	18.500	27.108
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1.829	10.479	21.763	25.068	33.877

4

(Tiếp theo) Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Investment at current price by kind of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	2.749.312	6.102.006	7.184.289	7.466.732	8.246.152
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	11.612	52.411	46.698	51.042	59.252
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	2.907	3.869	6.895	8.882	12.373
HD của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội ; quản lý NN, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio- political organizations public administration and defence, compulsory security</i>	601.349	1.009.321	771.993	780.161	809.678
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	695.234	387.250	501.529	521.055	573.969
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	149.625	137.944	179.626	184.375	210.556
Nghệ thuật vui chơi giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	21.400	62.504	97.703	105.319	118.879
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	68.402	651	1.214	2.894	5.670

4

Cơ cấu vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

- Structure of investment at current price by kind of economic activity

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	6,55	7,40	5,92	5,86	5,90
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	0,11	0,12	0,06	0,07	0,08
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	37,22	26,67	31,84	31,87	31,98
Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,44	0,36	0,29	0,28	0,29
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	1,62	0,50	0,44	0,45	0,47
Xây dựng - <i>Construction</i>	3,45	0,98	1,80	1,75	1,77
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4,69	12,14	6,23	6,20	6,15
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	4,08	3,30	5,53	5,50	5,47
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	0,51	0,22	0,17	0,20	0,21
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,41	0,02	0,03	0,10	0,13
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,02	0,07	0,12	0,13	0,16

4

(Tiếp theo) Cơ cấu vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế (Cont.) Structure of investment at current price by kind of economic activity

	2010	2012	2013	2014	% Sơ bộ Prel 2015
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	26,15	37,94	38,88	38,97	38,95
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,11	0,33	0,25	0,27	0,28
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	0,03	0,02	0,04	0,05	0,06
HD của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội ; quản lý NN, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations public administration and defence, compulsory security</i>	5,72	6,28	4,18	4,07	3,82
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	6,61	2,41	2,71	2,72	2,71
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,42	0,86	0,97	0,96	0,99
Nghệ thuật vui chơi giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,20	0,39	0,53	0,55	0,56
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,65	0,00	0,01	0,02	0,03

4

Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

Investment at constant 2010 price by kind of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong\$

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
TỔNG SỐ - TOTAL	10.513.851	12.945.237	15.262.922	15.648.115	17.272.034
Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	688.704	960.298	901.385	917.470	1.018.242
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	11.958	15.939	9.699	10.730	13.279
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	3.913.359	3.459.056	4.850.463	4.981.634	5.520.917
Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	46.177	46.444	43.933	43.035	49.424
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	170.749	65.207	67.610	69.297	81.162
Xây dựng - <i>Construction</i>	362.947	126.429	274.191	273.872	305.182
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	493.106	1.572.030	951.647	970.146	1.062.595
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	429.098	427.259	844.177	860.708	944.596
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	53.099	29.049	25.765	31.287	35.685
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	42.984	2.176	5.287	15.109	22.124
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1.829	8.428	18.003	18.420	27.614

4

(Tiếp theo) Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Cont.) Investment at constant 2010 price by kind of economic activity

Triệu đồng - Mill. dong

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
Hoạt động kinh doanh bất động sản - Real estate activities	2.749.312	4.903.705	5.943.073	6.098.078	6.730.087
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	11.612	42.137	38.580	39.232	48.345
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities	2.907	3.129	5.651	5.620	10.096
HD của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội ; quản lý NN, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - Activities of Communist Party, socio-political organizations public administration and defence, compulsory security	601.349	811.069	638.631	653.495	660.829
Giáo dục và đào tạo Education and training	695.234	311.187	414.892	425.547	468.449
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	149.625	110.901	148.421	150.552	171.765
Nghệ thuật vui chơi giải trí Arts, entertainment and recreation	21.400	50.270	80.511	82.745	97.018
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	68.402	524	1.003	1.138	4.625

4

Chỉ số phát triển vốn đầu tư trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

Index of investment at constant 2010 price by kind of economic activity

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
TỔNG SỐ - TOTAL	96,92	121,78	117,90	102,52	110,38
Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	71,49	161,04	93,87	101,78	110,98
Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	39,87	75,55	60,85	110,63	123,76
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	115,38	117,69	140,23	102,70	110,83
Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	104,92	155,04	94,59	97,96	114,85
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	241,11	132,66	103,69	102,50	117,12
Xây dựng - <i>Construction</i>	59,86	167,01	216,87	99,88	111,43
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	78,97	151,63	60,54	101,94	109,53
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	103,73	129,27	197,58	101,96	109,75
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	123,66	177,57	88,69	121,43	114,06
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	43,10	120,02	242,97	285,78	146,43
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	52,75	31,09	213,61	102,32	149,91

4

(Tiếp theo) Chỉ số phát triển vốn đầu tư trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Cont.) Index of investment at constant 2010 price by kind of economic activity

					%
	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	94,48	122,24	121,20	102,61	110,36
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	92,57	10,90	91,56	101,69	123,23
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	35,34	26,53	180,60	99,45	179,64
HD của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội ; quản lý NN, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations public administration and defence, compulsory security</i>	67,82	143,45	78,74	102,33	101,12
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	143,43	90,09	133,33	102,57	110,08
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	143,66	63,94	133,83	101,44	114,09
Nghệ thuật vui chơi giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	32,48	624,70	160,16	102,77	117,25
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	80,21	14,38	191,41	113,46	406,41

4

Tỷ lệ vốn đầu tư trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành

Rate of investment over GRDP at current prices

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
TỔNG SỐ - TOTAL	37,04	35,05	37,31	34,64	34,39
Phân theo loại hình kinh tế <i>By ownership</i>					
Nhà nước - State	41,34	41,84	37,04	28,10	26,28
Ngoài Nhà nước - Non-State	26,65	29,60	33,65	31,93	33,08
Khu vực tổ chức, doanh nghiệp <i>Organizations, enterprises</i>	38,87	36,32	46,26	28,98	29,17
Khu vực hộ dân cư <i>Households</i>	22,93	27,10	29,83	33,15	34,81
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	71,10	50,84	50,65	50,21	44,96
Phân theo ngành kinh tế <i>By kind of economic activity</i>					
Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	6,30	7,17	6,85	7,19	7,88
Khai khoáng - Mining and quarrying	45,87	22,46	15,54	12,10	10,99
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	69,87	41,82	48,93	40,27	37,65
Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	5,88	4,92	3,56	2,98	2,70
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	392,03	79,66	64,72	56,58	69,37
Xây dựng - Construction	37,44	9,29	16,85	14,63	13,99
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	10,33	25,54	13,70	12,78	12,74

4

(Tiếp theo) Tỷ lệ vốn đầu tư trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành

(Cont.) Rate of investment over GRDP at current prices

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	92,57	74,90	132,85	120,71	124,14
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5,43	2,51	2,04	2,18	2,28
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	6,90	0,371	0,78	2,24	2,96
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,54	1,53	2,63	2,33	2,65
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.334,13	1.966,23	1.939,74	1.582,82	1.475,15
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	9,62	29,97	22,38	20,79	22,69
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	2,86	2,64	4,05	3,85	4,63
HD của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý NN, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations public administration and defence, compulsory security</i>	120,43	91,75	56,73	52,14	48,74
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	146,03	39,83	46,48	45,21	47,71
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	87,82	45,29	49,56	46,16	50,14
Nghệ thuật vui chơi giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	2,32	6,19	9,11	7,62	7,62
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	19,56	0,09	0,14	0,29	0,43

4

Số dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài trên địa bàn được cấp giấy phép phân theo năm

Number of foreign direct investment projects licensed by years

	Số dự án <i>Number of projects</i>	Tổng số vốn đăng ký <i>Total registered capital</i> (Triệu đô la Mỹ- <i>Mill. USD</i>)	Trong đó: Vốn góp <i>Of which: Legal capital</i> (Triệu đô la Mỹ- <i>Mill. USD</i>)
1993	2	3,86	2,79
1994	2	5,80	4,45
1995	6	147,78	52,13
1996	6	20,25	9,80
1997	2	4,55	2,45
1998	4	7,10	2,73
1999	2	6,50	3,30
2000	10	19,44	11,51
2001	12	18,59	7,33
2002	11	12,42	5,42
2003	19	52,64	19,79
2004	22	66,96	24,73
2005	32	59,68	25,97
2006	20	57,02	40,52
2007	31	83,99	32,09
2008	29	97,85	44,26
2009	19	98,08	28,81
2010	17	54,96	29,90
2011	9	482,80	40,63
2012	9	26,58	10,93
2013	18	372,55	80,65
2014	24	368,19	88,98
2015	17	515,28	101,43

4 Số dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài có đến 31/12/2015 phân theo ngành kinh tế

Number of foreign direct investment to 31/12/2015 by kind of economic activities

	Số dự án Number of projects	Tổng số vốn đăng ký - Total registered capital (Triệu đô la Mỹ - Mill. USD)	Trong đó: Vốn góp Of which: Legal capital (Triệu đô la Mỹ - Mill. USD)
TỔNG SỐ - TOTAL	235	3.462,75	1.135,35
Nông, Lâm nghiệp Agriculture, Frestry	8	33,52	15,05
Công nghiệp - Industry	220	3.348,65	1.103,85
Xây dựng - Construction	5	78,28	14,15
Thương mại - Trade			
Vận tải kho bãi Transport storage			
Dịch vụ khác Other services	2	2,30	2,30

5 Số dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài có đến 31/12/2015 phân theo đối tác đầu tư

Number of foreign direct investment to 31/12/2015 by counterparts

	Số dự án Number of projects	Tổng số vốn đăng ký - Total registered capital (Triệu đô la Mỹ - Mill. USD)	Trong đó: Vốn pháp định Of which: Legal capital (Triệu đô la Mỹ - Mill. USD)
TỔNG SỐ - TOTAL	235	3.462,75	1.135,35
Đài Loan - Taiwan	71	562,70	259,83
Trung Quốc - China	36	1.302,77	369,67
Hàn Quốc - Korea	49	739,97	189,98
Hồng Kông - Hong Kong	21	440,01	142,56
Malaisia - Malaysia	7	58,60	21,60
Hoa Kỳ - United State	10	56,60	26,81
Nhật - Japan	6	34,65	10,65
Thái Lan - Thailand	5	16,13	15,13
Anh - England	4	69,30	44,30
Xingapo - Singapore	4	13,69	8,17
Ấn Độ - India	2	4,83	3,63
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	4	38,15	15,80
Philippin- Philippines	2	2,74	2,30
Brunây - Brunei	3	3,50	2,80
Các nước khác - Others	11	119,11	22,12

5

Số dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2015
phân theo ngành kinh tế

—

Number of foreign direct investment in 2015 by kind of
economic activities

	Số dự án Number of projects	Tổng số vốn đăng ký - Total registered capital (Triệu đô la Mỹ- Mill. USD)	Trong đó: Vốn góp Of which: Legal capital (Triệu đô la Mỹ- Mill. USD)
TỔNG SỐ - TOTAL	17	515,28	101,43
Nông, Lâm nghiệp Agriculture, Frestry			
Công nghiệp - Industry	17	515,28	101,43
Xây dựng - Construction			
Thương mại - Trade			
Vận tải kho bãi Transport storage			
Dịch vụ khác Other services			

5

Số dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2015
phân theo đối tác đầu tư

—

Number of foreign direct investment in 2015 by counterparts

	Số dự án Number of projects	Tổng số vốn đăng ký - Total registered capital (Triệu đô la Mỹ- Mill. USD)	Trong đó: Vốn góp Of which: Legal capital (Triệu đô la Mỹ- Mill. USD)
TỔNG SỐ - TOTAL	17	515,28	101,43
Đài Loan - Taiwan	3	23,40	11,90
Trung Quốc - China	3	65,50	31,50
Hàn Quốc - Korea	2	4,58	4,58
Anh - England	1	50,00	30,00
Hoa Kỳ - United State	2	7,00	5,00
Hồng Kông - Hong Kong	4	274,70	14,55
Nhật - Japan	1	0,10	0,10
Indonesia - Indonessia	—	—	—
Các nước khác - Others	1	90,00	3,80

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ- TOTAL	3.691.256	6.798.680	7.964.137	9.277.213	10.821.921
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	170.987	229.284	236.314	188.827	154.842
Ngoài Nhà nước - Non-state	3.514.491	6.564.493	7.727.823	9.088.386	10.667.079
Trong đó: Khu vực hộ dân cư <i>Of which: Households</i>	2.637.311	5.123.054	6.220.322	7.046.977	8.628.986
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	5.778	4.903	—	—	—
Phân theo loại công trình <i>By types of work</i>					
Công trình nhà để ở <i>House for living</i>	2.803.081	4.504.212	5.455.768	5.200.746	6.481.261
Công trình nhà không để ở <i>House not for living</i>	522.100	1.427.881	1.576.075	2.621.836	2.865.364
Công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil technical building</i>	363.067	644.235	778.755	1.345.587	1.245.009
Công trình xây dựng chuyên dụng <i>Specialized building</i>	3.008	222.352	153.539	109.044	230.287
Cơ cấu (%) - Structure (%)					
TỔNG SỐ- TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	4,63	3,37	2,97	2,04	1,43
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-state	95,21	96,56	97,03	97,96	98,57
Trong đó: Khu vực hộ dân cư <i>Of which: Households</i>	71,45	75,35	78,10	75,96	79,74
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	0,16	0,07	—	—	—
Phân theo loại công trình <i>By types of work</i>					
Công trình nhà để ở <i>House for living</i>	75,94	66,25	68,50	56,06	59,89
Công trình nhà không để ở <i>House not for living</i>	14,14	21,00	19,79	28,26	26,48
Công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil technical building</i>	9,84	9,48	9,78	14,50	11,50
Công trình xây dựng chuyên dụng <i>Specialized building</i>	0,08	3,27	1,93	1,18	2,13

5

Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế

- Construction output value at constant 2010 prices by ownership

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
	Triệu đồng - Mill. dong\$				
TỔNG SỐ- TOTAL	3.691.256	5.439.379	6.565.112	7.580.042	8.762.460
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	170.987	183.442	194.802	154.283	125.634
Ngoài Nhà nước - Non-state	3.514.491	5.252.014	6.370.310	7.425.759	8.636.826
Trong đó: Khu vực hộ dân cư Of which: Households	2.637.311	4.098.771	5.127.625	5.757.805	6.984.202
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	5.778	3.923	—	—	—
Phân theo loại công trình By types of work					
Công trình nhà để ở House for living	2.803.081	3.603.657	4.497.377	4.249.323	5.242.931
Công trình nhà không để ở House not for living	522.100	1.142.397	1.299.213	2.142.198	2.322.148
Công trình kỹ thuật dân dụng Civil technical building	363.067	515.429	641.954	1.099.426	1.010.243
Công trình xây dựng chuyên dụng Specialized building	3.008	177.896	126.568	89.096	187.139
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ- TOTAL	123,55	121,52	120,70	115,46	115,60
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Kinh tế Nhà nước - State	43,56	126,66	106,19	79,20	81,43
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-state	136,88	121,38	121,29	116,57	116,31
Trong đó: Khu vực hộ dân cư Of which: Households	135,32	121,14	125,10	112,29	121,30
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	20,93	94,23	—	—	—
Phân theo loại công trình By types of work					
Công trình nhà để ở House for living	132,31	105,38	124,80	94,48	123,38
Công trình nhà không để ở House not for living	96,15	185,12	113,73	164,88	108,40
Công trình kỹ thuật dân dụng Civil technical building	111,35	128,62	124,55	171,26	91,89
Công trình xây dựng chuyên dụng Specialized building	—	462,27	71,15	70,39	210,04

5

Giá trị sản xuất xây dựng theo giá hiện hành phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Construction output value at current prices by district

ĐVT: Triệu đồng - Mill. Dong\$

	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
TỔNG SỐ - TOTAL	6.798.680	7.964.137	9.277.213	10.821.921
TP Tây Ninh - Tay Ninh city	1.839.176	2.320.460	2.683.496	3.037.664
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	649.815	766.587	908.409	1.031.311
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	876.383	969.486	1.076.323	1.194.475
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	757.951	646.099	730.809	861.228
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	615.393	603.854	755.626	980.313
Huyện Hòa Thành - Hoa Thanh district	636.032	862.884	1.052.241	1.250.019
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	520.888	671.210	752.662	900.400
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	457.578	349.874	433.878	523.921
Huyện Trảng Bàng - Trang Bang district	445.464	773.683	883.768	1.042.590

Cơ cấu (%) - Structure (%)

TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
TP Tây Ninh - Tay Ninh city	27,05	29,14	28,93	28,07
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	9,56	9,63	9,79	9,53
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	12,89	12,17	11,60	11,04
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	11,15	8,11	7,88	7,96
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	9,05	7,58	8,14	9,06
Huyện Hòa Thành - Hoa Thanh district	9,36	10,83	11,34	11,55
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	7,66	8,43	8,11	8,32
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	6,73	4,39	4,68	4,84
Huyện Trảng Bàng - Trang Bang district	6,55	9,71	9,53	9,63

5

Giá trị sản xuất xây dựng theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Construction output value at constant 2010 prices by district

ĐVT: Triệu đồng - Mill. Dong

	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
TỔNG SỐ - TOTAL	5.439.379	6.565.112	7.580.042	8.762.460
TP Tây Ninh - Tay Ninh city	1.471.459	1.912.835	2.192.578	2.459.849
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	519.893	631.924	742.225	835.016
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	701.162	799.181	879.421	967.132
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	606.409	532.602	597.115	697.297
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	492.354	497.778	617.392	793.721
Huyện Hòa Thành - Hoa Thanh district	508.866	711.305	859.745	1.012.107
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	416.744	553.301	614.970	729.015
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	366.091	288.413	354.504	424.174
Huyện Trảng Bàng - Trang Bang district	356.400	637.773	722.092	844.148
Cơ cấu (%) - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	...	120,70	115,46	115,60
TP Tây Ninh - Tay Ninh city		130,00	114,62	112,19
Huyện Tân Biên - Tan Bien district		121,55	117,45	112,50
Huyện Tân Châu - Tan Chau district		113,98	110,04	109,97
Huyện Dương Minh Châu - DMC district		87,83	112,11	116,78
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district		101,10	124,03	128,56
Huyện Hòa Thành - Hoa Thanh district		139,78	120,87	117,72
Huyện Gò Dầu - Go Dau district		132,77	111,15	118,54
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district		78,78	122,92	119,65
Huyện Trảng Bàng - Trang Bang district		178,95	113,22	116,90

5

Công trình, hạng mục công trình xây dựng hoàn thành trong năm

Construction works and construction items completed in year

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2013	2014	Sơ bộ <i>Prel 2015</i>
Ghi theo danh mục công trình/hạng mục công trình xây dựng - Remember the list of works / construction category					
Nhà chung cư dưới 4 tầng <i>Under 4 storey Condominium</i>	M2	—	2.617	1.097	—
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Individual less than 4 storeys</i>	M2	1.997.963	1.737.459	1.344.601	1.401.757
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>Individual from the 4th floor and above</i>	M2	24	—	—	—
Nhà biệt thự - <i>The villa</i>	M2	10.508	10.819	12.218	15.019
Nhà xưởng sản xuất - <i>Factory</i>	M2	15.322	5.282	8.934	25.039
Nhà dùng cho thương mại <i>For commercial</i>	M2	714	9.607	10.898	16.587
Công trình giáo dục <i>Public education</i>	M2	70.151	42.220	65.132	98.059
Công trình y tế - <i>The Medical</i>	M2	9.139	14.091	19.078	19.665
Công trình thể thao trong nhà <i>Indoor sports</i>	M2	410			
Công trình văn hóa <i>Cultural works</i>	M2	758	1.536	2.997	5.032
Công trình thông tin, truyền thông <i>Information, communication</i>	M2	—	290	1.023	1.922
Nhà đa năng, khách sạn, ký túc xá, nhà khách, nhà nghỉ, trụ sở làm việc - <i>Versatile, hotels, hostels, guest houses, motels, office buildings</i>	M2	15.006	12.830	25.936	45.098
Công trình nhà không để ở khác chưa phân vào đâu <i>Other works not to not nec</i>	M2	19.631	16.973	8.761	20.512
Đường phố - <i>Street</i>	Km	142	13		
Đường bộ khác - <i>Other road</i>	Km	1.097	459	1.286	22.085
Cầu đường bộ, cầu bộ hành, cầu đường sắt - <i>Road bridge, pedestrian bridge, railway bridge</i>	Km	—	2	4	—
Tuyến ống cấp nước <i>Water supply pipeline</i>	Km	211	—	12	22

5

(Tiếp theo) Công trình, hạng mục công trình xây dựng hoàn thành trong năm

(Cont.) Construction works and construction items completed in year

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2013	2014	Sơ bộ <i>Prel 2015</i>
Tuyến ống thoát nước mưa, thoát nước thải, cống chung <i>Drainage pipelines, sewage, sewer</i>	Km	3	50	80	65
Trạm bơm nước mưa <i>Butterfly station rainfall</i>	Công trình <i>Buildings</i>	—	—	—	—
Hồ điều hòa - Lakes	M3		1.100	985	
Công trình kiểm soát lũ lụt và tưới tiêu khác chưa phân vào đâu - Flood control works and irrigation is not nec	Km	6.057	11	—	—
Công trình khai thác nước thô, trạm bơm nước thô, trạm bơm nước sạch <i>The exploitation of raw water, raw water butterfly stations, water treatment works, water butterfly station</i>	Công trình <i>Buildings</i>	7	20	9	50
Bể chứa nước sạch - Clean water tank	M3		80	91	
Đài nước - Water tower	M3	—	—	—	—
Trạm bơm nước thải, công trình xử lý nước thải - Sewage pumping stations, sewage treatment works	Công trình <i>Buildings</i>	—	1	2	—
Đường dây điện và trạm biến áp điện có điện áp nhỏ hơn 1KV - Electric power lines and substations with voltage less than 1KV	Km	196	5	12	14
Đường dây điện và trạm biến áp điện có điện áp từ 1KV đến dưới 110 KV <i>Electric power lines and substations with voltages from 1KV and below 110 kV</i>	Km	306	324	450	550
Đường dây điện và trạm biến áp điện có điện áp từ 110KV đến dưới 220 KV <i>Electric power lines and substations with voltages from 110KV and below 220 kV</i>	Km	—	—	—	—
Đường dây viễn thông đường dài <i>Long-distance telecommunication lines</i>	Km	189	—	—	—
Đường dây viễn thông nội vùng <i>Local telecommunications lines</i>	Km	671	—	—	—
Công trình thể thao, giải trí ngoài trời <i>Sports facilities, outdoor recreation</i>	Công trình <i>Buildings</i>	—	475	35	—
Công trình kỹ thuật dân dụng khác còn lại chưa phân vào đâu - Other civil engineering works remaining nec	Công trình <i>Buildings</i>	—	7	5	4

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
	m ²				
TỔNG SỐ- TOTAL	1.946.715	1.579.118	1.703.105	1.294.519	1.390.840
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under-4-storey separated house	1.938.923	1.567.844	1.693.119	1.292.506	1.376.722
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	162.868	134.206	246.035	111.313	179.843
Nhà bán kiên cố <i>Semi-permanent</i>	1.699.072	1.424.998	1.419.541	1.165.721	1.182.450
Nhà khung gỗ lâu bền <i>Durable wooden frame</i>	12.037	638	6.530	6.677	5.475
Nhà khác - <i>Others</i>	64.946	8.002	21.013	8.795	8.953
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over-4-storey separated house	—	—	—	—	—
Nhà biệt thự - Villa	7.792	11.274	9.986	2.013	14.118
	Cơ cấu (%) - Structure (%)				
TỔNG SỐ- TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under-4-storey separated house	99,60	99,29	99,41	99,84	98,98
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	8,37	8,50	14,45	8,60	12,93
Nhà bán kiên cố <i>Semi-permanent</i>	87,28	90,24	83,35	90,05	85,02
Nhà khung gỗ lâu bền <i>Durable wooden frame</i>	0,62	0,04	0,38	0,52	0,39
Nhà khác - <i>Others</i>	3,34	0,51	1,23	0,68	0,64
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over-4-storey separated house					
Nhà biệt thự - Villa	0,40	0,71	0,59	0,16	1,02

DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ

ENTERPRISE AND INDIVIDUAL ESTABLISHMENT

Biểu Table	Trang Page
59 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise</i>	
60 Số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises by kind of economic activity</i>	
61 Số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises by district</i>	
62 Số doanh nghiệp năm 2014 phân theo thành phần kinh tế và phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of enterprises of the year 2014 by ownership and by district</i>	
63 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Annual average capital of acting enterprises by type of enterprises</i>	
64 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Annual average capital of acting enterprises by kind of economic activity</i>	
65 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity</i>	
66 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset of acting enterprises by kind of economic activity</i>	
67 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Value of fixed asset of acting enterprises by district</i>	
68 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động năm 2014 phân theo thành phần kinh tế và phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Value of fixed asset of acting enterprises of the year 2014 by ownership and by district</i>	
69 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	
70 Số lao động trong các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in acting enterprises by kind of economic activity</i>	

Biểu Table	Trang Page
71 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in acting enterprises by district</i>	
72 Số lao động trong các doanh nghiệp năm 2014 phân theo thành phần kinh tế và phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in enterprises of the year 2014 by ownership and by district</i>	
73 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise</i>	
74 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in acting enterprises by kind of economic activity</i>	
75 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2014 by size of employees and types of enterprise</i>	
76 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2014 by size of employees and types of enterprise</i>	
77 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2014 by size of capital and types of enterprise</i>	
78 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2014 by size of capital and types of enterprise</i>	
79 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise</i>	
80 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of acting enterprises by kind of economic activity</i>	
81 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Net turnover from business of acting enterprises by district</i>	

Biểu Table	Trang Page
82 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động năm 2014 phân theo thành phần kinh tế và phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Net turnover from business of acting enterprises of the year 2014 by ownership and by district</i> 83 Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Employee's income of acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise</i> 84 Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of acting enterprises by kind of economic activity</i> 85 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments by kind of economic activity</i> 86 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of non-farm individual business establishments by district</i> 87 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by kind of economic activity</i> 88 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

Doanh nghiệp là đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước, Luật Hợp tác xã, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài, bao gồm các loại hình doanh nghiệp sau đây:

(1) *Doanh nghiệp Nhà nước* do trung ương quản lý và địa phương quản lý (kể cả các doanh nghiệp kinh tế Đảng, đoàn thể do Nhà nước cấp vốn).

(2) *Doanh nghiệp tập thể* thành lập theo Luật Hợp tác xã.

(3) *Doanh nghiệp tư nhân*.

(4) *Công ty hợp danh*.

(5) *Công ty trách nhiệm hữu hạn*.

(6) *Công ty cổ phần* (kể cả doanh nghiệp Nhà nước cổ phần hoá, công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước).

(7) *Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, doanh nghiệp liên doanh* được thành lập theo Luật Đầu tư trực tiếp của nước ngoài.

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Doanh nghiệp Nhà nước gồm các loại hình doanh nghiệp sau: (1) Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (2) Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (3) Công ty cổ phần vốn trong nước mà Nhà nước chiếm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm các doanh nghiệp vốn trong nước, mà nguồn vốn thuộc sở hữu tập thể, tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc có sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm: (1) Các hợp tác xã; (2) Các doanh nghiệp tư nhân; (3) Các công ty hợp danh; (4) Các công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân; (5) Các công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; (6) Các công ty cổ phần có tỷ lệ vốn Nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài gồm các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp là bao nhiêu. Khu vực này có hai loại hình chủ yếu là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

Doanh thu thuần của doanh nghiệp là tổng thu nhập của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ các khoản thuế (thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp) và trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại). Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính (trừ cho thuê thiết bị, máy móc có người điều khiển kèm theo); (2) Doanh thu các hoạt động bất thường: Thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền phạt vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Lao động của doanh nghiệp là toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của doanh nghiệp không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của doanh nghiệp về làm tại gia đình họ (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương.

Đối với các doanh nghiệp tư nhân thì những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh - cũng được tính là lao động của doanh nghiệp.

Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là cơ sở kinh tế diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên thuộc tất cả các ngành kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, có địa điểm xác định và có ít nhất là 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại điểm đó.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

Enterprises are economic units that independently keep business account and acquire its own legal status. They may be set up by State Enterprise Law, Cooperative Law, Enterprise Law, Foreign Investment Law or by Agreement between The Government of Viet Nam and Government of Foreign Countries. There are following types of enterprise:

(1) *State owned enterprises* at central level and at local level (including also enterprises which are under controlling of the Party and organizations and their capital is provided by the government).

(2) *Collective enterprises* set up by Cooperative Law.

(3) *Private enterprises*.

(4) *Collective name companies*.

(5) *Limited companies*.

(6) *Joint-stock companies* (including also state owned enterprises which were privatized and companies which had capital share of the government).

(7) *Enterprises with 100% foreign capital*, foreign joint venture enterprises set up by Foreign Investment Law.

Number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only counted for enterprises, which are still operating by 31 December every year, excluded following enterprises: (1) Enterprises that received business license, tax codes but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, jointed to other enterprises or changed type of business activity; Enterprises that got operation permission but do not locate in local area (searching, but not found); (3) Economic units that do not independently keep business account such as branches, dependent economic units and other non-economic bodies.

State owned enterprises include following types: (1) Enterprises with 100% of state capital operating according to enterprise law and under control of central or local governmental agencies; (2) Limited companies under management of central or local government; (3) Joint stock companies with domestic capital, of which the government shares more than 50% charter capital.

Non-State enterprises are enterprises set up by domestic capital. The capital may be owned by cooperative, private with 1 or individual group or the government when capital of the government is equal or less than 50% of registered capital. There are following types of non state enterprises: (1) Cooperatives; (2) Private enterprises; (3) Cooperative name companies; (4) Private limited companies; (5) Joint stock companies

without capital of State (6) Joint stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the government.

Foreign direct invested enterprises are enterprises with capital directly invested by foreigners, not separated by percent of capital shared. There are following types of foreign direct invested enterprise: Enterprises with 100% of capital invested by foreigners and Joint venture enterprise between domestic investor and foreigner.

Net turnover of enterprise is total income of enterprise gained by selling its products or services after subtracting taxes (special selling tax, export tax, value added tax by method of payable direct) and other reduction (discounting, reducing selling price, returning goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover gaining by financial activity (except lending asset with its controller); (2) Turnover gaining by special activity such as: selling off asset, getting money due to partner violates contract, getting money from bad debt that was processed...

Employees of enterprise are total of persons enterprise uses and pays wage or salary. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive material of the enterprise to produce goods at their home (household employees); (2) Persons who are working as apprentices sent from schools, training center for practice and enterprise does not pay salary; (3) Persons who are sent to enterprise to work by joint venture of other enterprises and the enterprise does not pay salary.

Concerning private enterprises, member of the proprietor's households who participates in management or directly working for the enterprise but does not get salary or wage - their income is mixed with the profit of business - they are also considered as employees of the enterprise.

An individual business establishment is a economic organization, where a regular business operation in all economic sectors, except agriculture, forestry and fishery takes place with definite address and at least one full-time worker.

5

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp

*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by type of enterprise*

	2005	2010	2012	2013	2014
TỔNG SỐ - TOTAL	845	1.938	2.142	2.272	2.325
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	42	36	39	34	33
Trung ương - Central	5	17	18	14	11
Địa phương - Local	37	19	21	20	22
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	733	1.766	1.944	2.069	2.116
Tập thể - Collective	30	46	75	77	72
Tư nhân - Private	506	913	892	907	912
Công ty hợp doanh - Collective name	—	—	—	—	—
Công ty TNHH - Limited Co.	186	743	898	1.002	1038
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	—	—	—	—	—
Joint stock Co. having capital of State	2	7	6	6	7
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	—	—	—	—	—
Joint stock Co. without capital of State	9	57	73	77	87
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	70	136	159	169	176
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	67	131	156	163	169
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	3	5	3	6	7
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	4,97	1,86	1,82	1,50	1,42
Trung ương - Central	0,59	0,88	0,84	0,62	0,47
Địa phương - Local	4,38	0,98	0,98	0,88	0,95
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	86,75	91,12	90,76	91,07	91,01
Tập thể - Collective	3,55	2,37	3,50	3,39	3,10
Tư nhân - Private	59,88	47,11	41,64	39,92	39,23
Công ty hợp doanh - Collective name	—	—	—	—	—
Công ty TNHH - Limited Co.	22,01	38,34	41,92	44,10	44,65
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	—	—	—	—	—
Joint stock Co. having capital of State	0,24	0,36	0,28	0,26	0,30
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	—	—	—	—	—
Joint stock Co. without capital of State	1,07	2,94	3,41	3,39	3,74
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	8,28	7,02	7,42	7,44	7,57
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	7,93	6,76	7,28	7,17	7,27
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,35	0,26	0,14	0,26	0,30

Số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises by kind of economic activity

	Doanh nghiệp - Enterprise			
	2010	2012	2013	2014
TỔNG SỐ - TOTAL	1.938	2.142	2.272	2.325
Phân theo ngành kinh tế				
By kind of economic activity				
Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản	78	107	116	104
Agriculture, forestry, fishery				
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ	76	107	113	103
Agriculture and services				
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ	1	—	—	—
Forestry and services				
Khai thác và nuôi trồng thủy sản	1	—	3	1
Exploited fishery and Culture of aquaproducts				
Khai khoáng - Mining and quarrying	13	20	18	18
Khai khoáng khác - Other mining	13	20	18	18
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	406	472	490	526
Sản xuất chế biến thực phẩm	106	106	112	118
Manufacture of food products				
Sản xuất đồ uống - Manufacture of beverages	15	13	14	15
Dệt - Manufacture of textiles	15	14	15	18
Sản xuất trang phục - Manufacture of wearing apparel	29	38	40	39
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	24	28	30	29
Leather tanning & processing				
Chế biến gỗ - Manufacture of wood	12	26	26	33
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	8	7	9	8
Manufacture of paper and paper products				
In, sao chép bản ghi các loại	11	10	10	13
Printing, reproduction of recrded media				
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	8	15	19	19
Manufacture of chemical and chemical products				
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	2	1	2	2
Manufacture of pharmaceuticals, medicinals and botanical products				
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	27	35	34	42
Manufacture of rubberl and plastic products				
Sản xuất sản phẩm khoáng phi kim loại	44	54	57	57
Manufacture of non-metallic mineral products				
Sản xuất kim loại - Manufacture of basic metals	12	13	16	13
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn	43	49	40	46
Manufacture of fabricated metal products				
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính	0	2	2	3
Production of electronic products, computers				

6

(Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises by kind of economic activity

	Doanh nghiệp - Enterprise			
	2010	2012	2013	2014
Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus</i>	4	6	6	6
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đầu - <i>Manufacture of machinery and equipment unclassified</i>	7	7	8	8
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	—	—	—	1
Sản xuất xe có động cơ <i>Manufacture of motor vehicles</i>		—	—	—
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	19	25	23	23
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	20	21	23	30
Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt <i>Repairing, maintain, intall</i>		2	4	3
Sản xuất & phân phối điện, nước nóng, khí đốt - <i>Electricity, water supply, gas</i>	13	12	12	14
Sản xuất & phân phối điện, nước nóng, khí đốt - <i>Electricity, water supply, gas</i>	13	12	12	14
Cung cấp nước, xử lý rác, nước thải <i>Supplying water, controlling the garbage and sewage disposal</i>	3	6	8	11
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Exploiting, processing and supplying water</i>	1	1	1	1
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Drainage and wastewater treatmet</i>	—	—	—	—
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải <i>The collection, treatment and disposal</i>	2	5	7	10
Xây dựng - <i>Construction</i>	119	180	187	183
Xây dựng nhà các loại - <i>Buiding various houses</i>	78	104	111	111
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Buiding civil architecture works</i>	28	46	44	46
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Operating dedicated contruction</i>	13	30	32	26
Bán buôn, bán lẻ, SC ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ <i>Wholesale and retail trade, repair of motor vehicles, motor cycles</i>	975	914	976	976
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ <i>Sale, repair of motor vehicles and motocycles</i>	85	52	53	54

6

(Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises by kind of economic activity

	Doanh nghiệp - Enterprise			
	2010	2012	2013	2014
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ) <i>Wholesale (except of motor vehicles)</i>	337	336	371	355
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ) <i>Retail (except of motor vehicles)</i>	553	526	552	567
Vận tải kho bãi - Transpost storage	72	92	99	106
Vận tải đường bộ - <i>Land transpost</i>	63	80	87	91
Vận tải đường thủy - <i>Water tranport</i>	—	1	1	1
Kho bãi và các hỗ trợ cho vận tải - <i>Warehous, yard and operatins supporting transport</i>	9	11	10	13
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier</i>	—	—	1	1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Resident and catering service</i>	68	99	100	103
Dịch vụ lưu trú - <i>Resident service</i>	51	69	69	71
Dịch vụ ăn uống - <i>Catering service</i>	17	30	31	32
Thông tin truyền thống - Communication	6	6	7	5
Viễn thông - <i>Telecommunucation</i>	6	5	5	4
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn <i>Computer programming, consultancy services</i>		1	2	1
Hoạt động tài chính, Ngân hàng và bảo hiểm <i>Finance, credit, insurance</i>	21	23	22	22
Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Operations of financial service</i>	21	20	19	19
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, reinsurance and social insurance</i>		2	2	2
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financing activities</i>		1	1	1
Hoạt động bất động sản - Real estate activities	15	16	18	21
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate business activities</i>	15	16	18	21
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Science and technology activities	90	116	123	125
Hoạt động pháp luật, kế toán, kiểm toán <i>Legal operations</i>	21	26	28	31
Hoạt động của trụ sở văn phòng <i>Activities of head offices</i>			1	2
Hoạt động kiến trúc - <i>Arichitectural operations</i>	57	71	76	73
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertisement and market research</i>	9	13	12	14

6

(Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises by kind of economic activity

	Doanh nghiệp - Enterprise			
	2010	2012	2013	2014
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ <i>Specialized operations of science and technology</i>	3	6	6	5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative activities and support services	22	22	25	32
Cho thuê máy móc thiết bị <i>Renting of machinery and equipment</i>	1	—	—	2
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Active labor and service job</i>	1	—	—	—
Hoạt động của các đại lý du lịch <i>Activities of travel agencies</i>	10	6	8	11
Hoạt động điều tra đảm bảo an toàn <i>Investigation to guarantee safety</i>	7	9	8	9
Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà <i>Services related to the residential area</i>	2	3	5	6
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng <i>Administrative activities, office support</i>	1	4	4	4
Giáo dục và đào tạo - Education & Training	3	7	7	11
Giáo dục và đào tạo - Education & Training	3	7	7	11
Y tế hoạt động trợ giúp xã hội Health, Social work	1	1	2	2
Hoạt động y tế - Health	1	1	2	2
Nghệ thuật, vui chơi, và giải trí Art, amusement and entertainment	27	33	34	42
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Writing activities, art and entertainment</i>	1	3	2	4
Hoạt động thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác - Libraries, <i>archives, museums and other cultural activities</i>	—	1	—	—
Hoạt động xổ số, cá cược, đánh bạc <i>Lottery, bet and gamble</i>	1	1	1	1
Hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí <i>Amusement and entertainment</i>	25	28	31	37
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	6	16	28	24
S/chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân GD <i>Repairing computers personal and family effects</i>	2	6	11	9
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Services in attendance on other people</i>	4	10	17	15

6

Số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Number of acting enterprises by district

	Doanh nghiệp - Enterprise			
	2010	2012	2013	2014
TỔNG SỐ - TOTAL	1.938	2.142	2.272	2.325
TP Tây Ninh - Tay Ninh city	527	594	639	642
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	111	135	142	135
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	145	121	150	160
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	119	94	100	102
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	131	164	179	184
Huyện Hòa Thành - Hoa Thanh district	358	419	398	405
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	179	187	194	219
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	116	111	128	131
Huyện Trảng Bàng - Trang Bang district	252	317	342	347

6

Số doanh nghiệp năm 2014 phân theo thành phần kinh tế và phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Number of enterprises of the year 2014 by ownership and by district

	Doanh nghiệp - Enterprise			
	Chia ra - Of which			
	Tổng số Total	Nhà nước State	Ngoài Nhà nước Non-State	Khu vực đầu tư nước ngoài Foreign investment sector
TỔNG SỐ - TOTAL	2.325	33	2.116	176
TP Tây Ninh - Tay Ninh city	642	19	619	4
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	135		133	2
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	160	6	152	2
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	102	1	94	7
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	184		179	5
Huyện Hòa Thành - Hoa Thanh district	405	3	397	5
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	219	1	188	30
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	131	2	126	3
Huyện Trảng Bàng - Trang Bang district	347	1	228	118

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp
Annual average capital of acting enterprises by type of enterprises

	2010	2012	2013	2014
	Triệu đồng - Mill. dong			
TỔNG SỐ - TOTAL	35.538.754	52.800.720	61.659.709	78.446.696
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	10.654.042	13.937.290	13.787.185	13.798.131
Trung ương - <i>Central</i>	7.259.722	9.465.770	9.368.643	9.090.811
Địa phương - <i>Local</i>	3.394.320	4.471.520	4.418.542	4.707.320
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	13.581.256	22.697.224	27.089.195	30.561.929
Tập thể - <i>Collective</i>	503.019	825.654	1.127.856	1.191.850
Tư nhân - <i>Private</i>	3.349.382	4.224.479	4.794.956	5.301.621
Công ty hợp doanh - <i>Collective name</i>				
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	7.722.997	11.474.539	13.520.460	14.762.390
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	421.998	483.630	506.280	393.225
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	1.583.860	5.688.922	7.139.643	8.912.843
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	11.303.456	16.166.206	20.783.329	34.086.636
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	8.128.932	15.843.738	20.407.970	33.669.381
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	3.174.524	322.468	375.359	417.255
	Cơ cấu (%) - Structure (%)			
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	29,98	26,40	22,36	17,59
Trung ương - <i>Central</i>	20,43	17,93	15,19	11,59
Địa phương - <i>Local</i>	9,55	8,47	7,17	6,00
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	38,22	42,99	43,93	38,96
Tập thể - <i>Collective</i>	1,42	1,56	1,83	1,52
Tư nhân - <i>Private</i>	9,42	8,00	7,78	6,76
Công ty hợp doanh - <i>Collective name</i>				
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	21,73	21,73	21,93	18,82
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	4,46	0,92	0,82	0,50
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	4,46	10,77	11,58	11,36
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	31,81	30,61	33,71	43,45
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	22,87	30,00	33,10	42,92
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	8,93	0,61	0,61	0,53

6

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

- Annual average capital of acting enterprises by kind of economic activity

	Triệu đồng - Mill.dongs	
	2013	2014
TỔNG SỐ - TOTAL	61.659.709	78.446.696
Phân theo ngành kinh tế <i>By kind of economic activity</i>		
Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản <i>Agriculture, forestry, fishery</i>	8.337.318	8.081.143
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ <i>Agriculture and services</i>	8.326.620	8.079.703
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ <i>Forestry and services</i>		
Khai thác và nuôi trồng thủy sản <i>Exploited fishery and Culture of aquaproducs</i>	10.698	1.440
Khai khoáng - Mining and quarrying	164.717	109.638
Khai khoáng khác - <i>Other mining</i>	164.717	109.638
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	33.645.559	49.489.318
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	7.751.681	9.576.796
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	12.585	10.031
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	1.473.542	9.312.920
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	2.237.089	2.672.109
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Leather tanning & processing</i>	6.717.011	8.906.869
Chế biến gỗ - <i>Manufacture of wood</i>	304.329	391.467
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	407.680	372.901
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing, reproduction of recrded media</i>	107.358	105.839
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemical and chemical products</i>	827.548	944.935
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinals and botanical products</i>	44.778	47.754
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubberl and plastic products</i>	5.417.051	8.813.540
Sản xuất sản phẩm khoáng phi kim loại <i>Manufacture of non-metallic mineral products</i>	3.909.183	3.871.226
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	822.400	797.440
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn <i>Manufacture of fabricated metal products</i>	676.315	753.292

6

(Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

- (Cont.) Annual average capital of acting enterprises by kind of economic activity

	Triệu đồng - Mill.dongs	
	2013	2014
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính <i>Production of electronic products, computers</i>	77.189	92.540
Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus</i>	227.366	231.375
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment unclassified</i>	524.337	533.175
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	—	2.840
Sản xuất xe có động cơ <i>Manufacture of motor vehicles</i>		
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	391.235	353.051
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	1.700.659	1.688.985
Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt <i>Repairing, maintain, intall</i>	16.223	10.233
Sản xuất & phân phối điện, nước nóng, khí đốt - <i>Electricity, water supply, gas</i>	514.216	563.367
Sản xuất & phân phối điện, nước nóng, khí đốt - <i>Electricity, water supply, gas</i>	514.216	563.367
Cung cấp nước, xử lý rác, nước thải <i>Supplying water, controlling the garbage and sewage disposal</i>	314.935	467.353
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Exploiting, processing and supplying water</i>	158.337	155.271
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Drainage and wastewater treatmet</i>	—	—
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải <i>The collection, treatment and disposal</i>	156.598	312.082
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.573.084	1.689.223
Xây dựng nhà các loại - <i>Buiding various houses</i>	830.948	1.082.976
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Buiding civil architecture works</i>	597.523	525.854
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Operating dedicated contruction</i>	144.613	80.393
Bán buôn, bán lẻ, SC ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ <i>Wholesale and retail trade, repair of motor vehicles, motor cycles</i>	10.219.441	10.771.797

6

(Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

- (Cont.) Annual average capital of acting enterprises by kind of economic activity

	Triệu đồng - Mill.dongs	
	2013	2014
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ <i>Sale, repair of motor vehicles and motorcycles</i>	373.958	519.851
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ) <i>Wholesale (except of motor vehicles)</i>	7.405.902	6.950.360
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ) <i>Retail (except of motor vehicles)</i>	2.439.581	3.301.586
Vận tải kho bãi - Transpost storage	998.389	994.154
Vận tải đường bộ - <i>Land transpost</i>	959.070	959.431
Vận tải đường thủy - <i>Water tranport</i>	3.502	4.188
Kho bãi và các hỗ trợ cho vận tải - <i>Warehous, yard and operatins supporting transport</i>	29.142	28.513
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier</i>	6.675	2.022
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Resident and catering service	219.418	319.104
Dịch vụ lưu trú - <i>Resident service</i>	141.131	199.310
Dịch vụ ăn uống - <i>Catering service</i>	78.287	119.794
Thông tin truyền thông - Communication	6.026	4.730
Viễn thông - <i>Telecommunucation</i>	5.520	4.681
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn <i>Computer programming, consultancy services</i>	506	49
Hoạt động tài chính, Ngân hàng và bảo hiểm Finance, credit, insurance	1.020.389	1.112.662
Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Operations of financial service</i>	1.018.797	1.110.121
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, reinsurance and social insurance</i>	1.102	2.162
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financing activities</i>	490	379
Hoạt động bất động sản - Real estate activities	2.426.202	2.415.144
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate business activities</i>	2.426.202	2.415.144
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Science and technology activities	310.671	587.064
Hoạt động pháp luật, kế toán, kiểm toán <i>Legal operations</i>	16.331	219.025
Hoạt động của trụ sở văn phòng <i>Activities of head offices</i>	2.816	10.427
Hoạt động kiến trúc - <i>Arichitectural operations</i>	228.342	290.391

6

(Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

- (Cont.) Annual average capital of acting enterprises by kind of economic activity

	Triệu đồng - Mill.dongs	
	2013	2014
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertisement and market research</i>	14.558	21.081
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ <i>Specialized operations of science and technology</i>	48.624	46.140
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	93.856	112.075
Cho thuê máy móc thiết bị <i>Renting of machinery and equipment</i>	—	684
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Active labor and service job</i>	—	—
Hoạt động của các đại lý du lịch <i>Activities of travel agencies</i>	8.348	33.825
Hoạt động điều tra đảm bảo an toàn <i>Investigation to guarantee safety</i>	17.220	17.819
Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà <i>Services related to the residential area</i>	64.492	52.062
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng <i>Administrative activities, office support</i>	3.796	7.685
Giáo dục và đào tạo - Education & Training	4.629	3.146
Giáo dục và đào tạo - Education & Training	4.629	3.146
Y tế hoạt động trợ giúp xã hội - Health, Social work	179.402	243.598
Hoạt động y tế - Health	179.402	243.598
Nghệ thuật, vui chơi, và giải trí <i>Art, amusement and entertainment</i>	1.408.381	1.329.316
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Writing activities, art and entertainment</i>	600	1.500
Hoạt động thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác - Libraries, archives, museums and other cultural activities		
Hoạt động xổ số, cá cược, đánh bạc <i>Lottery, bet and gamble</i>	1.324.714	1.250.347
Hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí <i>Amusement and entertainment</i>	83.067	77.469
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	223.076	153.864
S/chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân GD <i>Repairing computers personal and family effects</i>	19.198	4.673
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Services in attendance on other people</i>	203.878	149.191

6

Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp

Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kind of economic activity

	2010	2012	2013	2014
	Triệu đồng - Mill. dong			
TỔNG SỐ - TOTAL	17.030.574	24.653.198	29.371.849	43.725.702
Doanh nghiệp Nhà nước	7.046.622	8.389.656	8.392.233	9.575.834
State owned enterprise				
Trung ương - Central	5.659.474	6.823.326	6.613.137	7.172.421
Địa phương - Local	1.387.148	1.566.330	1.779.096	2.403.413
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	4.327.498	7.228.766	8.826.065	10.144.084
Non-state enterprise				
Tập thể - Collective	117.650	193.190	378.909	458.084
Tư nhân - Private	854.259	1.209.232	1.208.778	1.390.215
Công ty hợp doanh - Collective name	—	—	—	—
Công ty TNHH - Limited Co.	2.265.454	3.128.984	3.871.056	4.463.242
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	123.133	224.175	247.208	148.832
Joint stock Co. having capital of State				
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	967.002	2.473.185	3.120.114	3.683.711
Joint stock Co. without capital of State				
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	5.656.454	9.034.776	12.153.551	24.005.784
Foreign investment enterprise				
DN 100% vốn nước ngoài	4.390.387	8.927.848	11.993.518	23.821.990
100% foreign capital				
DN liên doanh với nước ngoài	1.266.067	106.928	160.033	183.794
Joint venture				
	Cơ cấu (%) - Structure (%)			
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước	41,38	34,03	28,57	21,90
State owned enterprise				
Trung ương - Central	33,23	27,68	22,52	16,40
Địa phương - Local	8,15	6,35	6,06	5,50
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	25,41	29,33	30,05	23,20
Non-state enterprise				
Tập thể - Collective	0,69	0,79	1,29	1,05
Tư nhân - Private	5,02	4,91	4,12	3,18
Công ty hợp doanh - Collective name	—	—	—	—
Công ty TNHH - Limited Co.	13,30	12,69	13,18	10,21
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	0,72	0,91	0,84	0,34
Joint stock Co. having capital of State				
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	5,68	10,03	10,62	8,42
Joint stock Co. without capital of State				
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	33,21	36,64	41,38	54,90
Foreign investment enterprise				
DN 100% vốn nước ngoài	25,78	36,21	40,83	54,48
100% foreign capital				
DN liên doanh với nước ngoài	7,43	0,43	0,54	0,42
Joint venture				

6

Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Value of fixed asset of acting enterprises by kind of economic activity

	Triệu đồng - Mill.dongs	
	2013	2014
TỔNG SỐ - TOTAL	29.373.862	43.725.702
Phân theo ngành kinh tế		
By kind of economic activity		
Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản	5.199.698	6.432.586
Agriculture, forestry, fishery		
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ	5.194.049	6.432.586
Agriculture and services		
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ	—	—
Forestry and services		
Khai thác và nuôi trồng thủy sản	5.649	—
Exploited fishery and Culture of aquaproducs		
Khai khoáng - Mining and quarrying	76.522	28.395
Khai khoáng khác - Other mining	76.522	28.395
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	18.878.068	31.251.024
Sản xuất chế biến thực phẩm	3.312.607	3.815.332
Manufacture of food products		
Sản xuất đồ uống - Manufacture of beverages	2.091	2.549
Dệt - Manufacture of textiles	756.756	9.130.699
Sản xuất trang phục - Manufacture of wearing apparel	1.171.584	1.510.656
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	4.578.213	6.014.629
Leather tanning & processing		
Chế biến gỗ - Manufacture of wood	98.088	100.988
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	135.216	108.013
Manufacture of paper and paper products		
In, sao chép bản ghi các loại	37.842	40.365
Printing, reproduction of recrded media		
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	391.502	432.191
Manufacture of chemical and chemical products		
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	20.135	21.251
Manufacture of pharmaceuticals, medicinals and botanical products		
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	3.838.199	5.688.673
Manufacture of rubberl and plastic products		
Sản xuất sản phẩm khoáng phi kim loại	2.961.732	2.800.653
Manufacture of non-metallic mineral products		
Sản xuất kim loại - Manufacture of basic metals	291.964	277.716
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn	256.527	314.029
Manufacture of fabricated metal products		

6

(Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises by kind of economic activity

	Triệu đồng - Mill.dongs	
	2013	2014
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính <i>Production of electronic products, computers</i>	55.502	59.984
Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus</i>	101.588	94.517
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment unclassified</i>	177.723	168.846
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>		
Sản xuất xe có động cơ <i>Manufacture of motor vehicles</i>		1.029
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	122.221	90.545
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	561.871	572.851
Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt <i>Repairing, maintain, intall</i>	6.707	5.508
Sản xuất & phân phối điện, nước nóng, khí đốt - <i>Electricity, water supply, gas</i>	436.205	472.002
Sản xuất & phân phối điện, nước nóng, khí đốt - <i>Electricity, water supply, gas</i>	436.205	472.002
Cung cấp nước, xử lý rác, nước thải <i>Supplying water, controlling the garbage and sewage disposal</i>	256.070	353.844
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Exploiting, processing and supplying water</i>	147.793	144.548
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Drainage and wastewater treatmet</i>	—	—
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải <i>The collection, treatment and disposal</i>	108.277	209.296
Xây dựng - <i>Construction</i>	265.485	263.084
Xây dựng nhà các loại - <i>Buiding various houses</i>	97.508	117.523
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Buiding civil architecture works</i>	100.593	122.255
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Operating dedicated contruction</i>	67.384	23.306
Bán buôn, bán lẻ, SC ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ <i>Wholesale and retail trade, repair of motor vehicles, motor cycles</i>	2.048.632	2.569.768

6

(Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế (Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises by kind of economic activity

	Triệu đồng - Mill.dongs	
	2013	2014
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ <i>Sale, repair of motor vehicles and motorcycles</i>	40.729	37.971
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ) <i>Wholesale (except of motor vehicles)</i>	1.413.977	1.974.570
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ) <i>Retail (except of motor vehicles)</i>	593.926	557.227
Vận tải kho bãi - Transpost storage	535.262	505.897
Vận tải đường bộ - <i>Land transpost</i>	515.317	489.408
Vận tải đường thủy - <i>Water tranport</i>	1.567	2.275
Kho bãi và các hỗ trợ cho vận tải - <i>Warehous, yard and operatins supporting transport</i>	15.068	14.214
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier</i>	3.310	—
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Resident and catering service	133.271	178.928
Dịch vụ lưu trú - <i>Resident service</i>	82.291	113.551
Dịch vụ ăn uống - <i>Catering service</i>	48.967	65.377
Thông tin truyền thông - Communication	1.022	1.605
Viễn thông - <i>Telecommunucation</i>	995	1.572
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn <i>Computer programming, consultancy services</i>	27	33
Hoạt động tài chính, Ngân hàng và bảo hiểm Finance, credit, insurance	317.317	412.591
Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Operations of financial service</i>	316.981	412.522
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, reinsurance and social insurance</i>	210	—
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financing activities</i>	126	69
Hoạt động bất động sản - Real estate activities	802.356	776.140
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate business activities</i>	802.356	776.140
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Science and technology activities	65.335	102.261
Hoạt động pháp luật, kế toán, kiểm toán <i>Legal operations</i>	1.719	44.123
Hoạt động của trụ sở văn phòng <i>Activities of head offices</i>	397	80
Hoạt động kiến trúc - <i>Arichitectural operations</i>	57.096	51.430

6

(Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises by kind of economic activity

	Triệu đồng - Mill.dongs	
	2013	2014
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertisement and market research</i>	913	1.907
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ <i>Specialized operations of science and technology</i>	5.210	4.721
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	27.374	22.765
Cho thuê máy móc thiết bị <i>Renting of machinery and equipment</i>	—	72
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Active labor and service job</i>	—	—
Hoạt động của các đại lý du lịch <i>Activities of travel agencies</i>	1.971	2.183
Hoạt động điều tra đảm bảo an toàn <i>Investigation to guarantee safety</i>	2.638	3.566
Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà <i>Services related to the residential area</i>	22.301	16.944
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng <i>Administrative activities, office support</i>	464	—
Giáo dục và đào tạo - Education & Training	2.060	324
Giáo dục và đào tạo - Education & Training	2.060	324
Y tế hoạt động trợ giúp xã hội - Health, Social work	102.032	160.370
Hoạt động y tế - Health	102.032	160.370
Nghệ thuật, vui chơi, và giải trí <i>Art, amusement and entertainment</i>	170.829	148.879
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Writing activities, art and entertainment</i>	600	1.500
Hoạt động thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác - Libraries, archives, museums and other cultural activities	—	—
Hoạt động xổ số, cá cược, đánh bạc <i>Lottery, bet and gamble</i>	110.316	87.162
Hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí <i>Amusement and entertainment</i>	59.913	60.217
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	56.324	45.239
S/chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân GD <i>Repairing computers personal and family effects</i>	699	84
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Services in attendance on other people</i>	55.625	45.155

6

Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Value of fixed asset of acting enterprises by district

	Triệu đồng - Mill.dongs			
	2010	2012	2013	2014
TỔNG SỐ - TOTAL	17.030.574	24.653.198	29.371.849	43.725.702
TP Tây Ninh - Tay Ninh city	2.793.713	3.659.729	4.179.311	6.847.387
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	277.494	829.621	984.605	1.322.259
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	5.492.859	6.494.417	6.835.876	5.265.466
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	1.135.222	3.166.576	3.643.247	4.756.048
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	523.674	697.813	808.063	856.274
Huyện Hòa Thành - Hoa Thanh district	614.046	1.148.789	1.059.505	1.151.098
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	935.869	1.467.989	4.486.956	15.170.596
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	567.685	1.694.400	1.602.938	1.483.067
Huyện Trảng Bàng - Trang Bang district	4.690.012	5.493.864	5.771.348	6.873.507

6

Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động năm 2014 phân theo thành phần kinh tế và phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Value of fixed asset of acting enterprises of the year 2014 by ownership and by district

	Triệu đồng - Mill.dongs			
	Chia ra - Of which			
	Tổng số Total	Nhà nước State	Ngoài Nhà nước Non-State	Khu vực đầu tư nước ngoài Foreign investment sector
TỔNG SỐ - TOTAL	43.725.702	9.575.834	10.144.084	24.005.784
TP Tây Ninh - Tay Ninh city	6.847.387	4.584.116	2.156.279	106.992
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	1.322.259		857.616	464.643
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	5.265.466	2.441.975	2.785.055	38.436
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	4.756.048	995.983	309.432	3.450.633
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	856.274		622.652	233.622
Huyện Hòa Thành - Hoa Thanh district	1.151.098	203.750	784.648	162.700
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	15.170.597	1.207.261	338.610	13.624.726
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	1.483.067	29.803	191.578	1.261.686
Huyện Trảng Bàng - Trang Bang district	6.873.507	112.946	2.098.215	4.662.346

6

Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec.
by types of enterprise

	2010	2012	2013	2014
	Người - Person			
TỔNG SỐ - TOTAL	87.292	124.478	136.359	158.102
Doanh nghiệp Nhà nước	11.799	14.013	11.962	11.656
State owned enterprise				
Trung ương - Central	7.959	9.865	7.814	7435
Địa phương - Local	3.840	4.148	4.148	4221
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	28.277	36.241	36.261	37.228
Non-state enterprise				
Tập thể - Collective	786	1.102	1.178	1097
Tư nhân - Private	7.238	8.017	7.131	6706
Công ty hợp doanh - Collective name				
Công ty TNHH - Limited Co.	16.676	21.935	22.490	22770
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	1.349	1.253	1.067	1375
Joint stock Co. having capital of State				
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	2.228	3.934	4.395	5280
Joint stock Co. without capital of State				
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	47.216	74.224	88.136	109.218
Foreign investment enterprise				
DN 100% vốn nước ngoài	46.154	73.793	87.367	108352
100% foreign capital				
DN liên doanh với nước ngoài	1.062	431	769	866
Joint venture				
	Cơ cấu (%) - Structure (%)			
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước	13,52	11,26	8,77	7,37
State owned enterprise				
Trung ương - Central	9,12	7,93	5,73	4,70
Địa phương - Local	4,40	3,33	3,04	2,67
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	32,39	29,11	26,59	23,55
Non-state enterprise				
Tập thể - Collective	0,90	0,89	0,86	0,69
Tư nhân - Private	8,29	6,44	5,23	4,24
Công ty hợp doanh - Collective name				
Công ty TNHH - Limited Co.	19,10	17,62	16,49	14,40
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	1,55	1,01	0,78	0,87
Joint stock Co. having capital of State				
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	2,55	3,16	3,22	3,34
Joint stock Co. without capital of State				
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	54,09	59,63	64,64	69,08
Foreign investment enterprise				
DN 100% vốn nước ngoài	52,87	59,28	64,07	68,53
100% foreign capital				
DN liên doanh với nước ngoài	1,22	0,35	0,56	0,55
Joint venture				

	2012	2013	2014
TỔNG SỐ - TOTAL	124.478	136.359	158.102
Phân theo ngành kinh tế <i>By kind of economic activity</i>			
Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản <i>Agriculture, forestry, fishery</i>	10.939	9.284	8.977
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ <i>Agriculture and services</i>	10.939	9.269	8.972
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ <i>Forestry and services</i>	—	—	—
Khai thác và nuôi trồng thủy sản <i>Exploited fishery and Culture of aquaproducs</i>	—	15	5
Khai khoáng - Mining and quarrying	383	263	223
Khai khoáng khác - <i>Other mining</i>	383	263	223
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	91.323	104.553	126.241
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	8.507	8.066	8.262
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	74	57	54
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	2.263	2.637	8.315
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	25.859	27.685	29.995
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Leather tanning & processing</i>	35.912	44.820	53.723
Chế biến gỗ - <i>Manufacture of wood</i>	1.203	1.330	1.296
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	268	670	557
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing, reproduction of recrded media</i>	415	405	455
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemical and chemical products</i>	377	408	413
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinals and botanical products</i>	48	51	56
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubberl and plastic products</i>	4.191	5.483	7.207
Sản xuất sản phẩm khoáng phi kim loại <i>Manufacture of non-metallic mineral products</i>	2.121	2.351	2.332
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	444	513	462
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn <i>Manufacture of fabricated metal products</i>	1.428	1.455	1.751

70 (Tiếp theo) **Số lao động trong các doanh nghiệp**
phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of employees in acting enterprises by kind*
of economic activity

	2012	2013	2014
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính <i>Production of electronic products, computers</i>	111	115	229
Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus</i>	161	139	177
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment unclassified</i>	473	572	626
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	—	—	34
Sản xuất xe có động cơ <i>Manufacture of motor vehicles</i>	—	—	—
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	1.607	1.304	1.208
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	5.793	6.446	9.056
Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt <i>Repairing, maintain, intall</i>	68	46	33
Sản xuất & phân phối điện, nước nóng, khí đốt - <i>Electricity, water supply, gas</i>	836	958	904
Sản xuất & phân phối điện, nước nóng, khí đốt - <i>Electricity, water supply, gas</i>	836	958	904
Cung cấp nước, xử lý rác, nước thải <i>Supplying water, controlling the garbage and sewage disposal</i>	306	424	597
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Exploiting, processing and supplying water</i>	118	120	123
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Drainage and wastewater treatmet</i>	—	—	—
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải <i>The collection, treatment and disposal</i>	188	304	474
Xây dựng - <i>Construction</i>	5.337	5.277	5.157
Xây dựng nhà các loại - <i>Buiding various houses</i>	3.938	3.948	3.184
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Buiding civil architecture works</i>	1.071	1.014	1.692
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Operating dedicated contruction</i>	328	315	281
Bán buôn, bán lẻ, SC ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ <i>Wholesale and retail trade, repair of motor vehicles, motor cycles</i>	8.460	8.994	8.862

7

(Tiếp theo) Số lao động trong các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in acting enterprises by kind
of economic activity

	2012	2013	2014
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ <i>Sale, repair of motor vehicles and motorcycles</i>	542	564	499
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ) <i>Wholesale (except of motor vehicles)</i>	4.696	5.216	5.094
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ) <i>Retail (except of motor vehicles)</i>	3.222	3.214	3.269
Vận tải kho bãi - Transpost storage	1.829	1.852	1.968
Vận tải đường bộ - <i>Land transpost</i>	1.752	1.720	1.821
Vận tải đường thủy - <i>Water tranport</i>	17	44	44
Kho bãi và các hỗ trợ cho vận tải - <i>Warehous, yard and operatins supporting transport</i>	60	78	93
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier</i>	—	10	10
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Resident and catering service	757	815	966
Dịch vụ lưu trú - <i>Resident service</i>	401	330	392
Dịch vụ ăn uống - <i>Catering service</i>	356	485	574
Thông tin truyền thông - Communication	56	35	40
Viễn thông - <i>Telecommunucation</i>	51	30	37
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn <i>Computer programming, consultancy services</i>	5	5	3
Hoạt động tài chính, Ngân hàng và bảo hiểm Finance, credit, insurance	236	261	253
Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Operations of financial service</i>	209	234	224
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, reinsurance and social insurance</i>	19	18	19
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financing activities</i>	8	9	10
Hoạt động bất động sản - Real estate activities	324	260	278
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate business activities</i>	324	260	278
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Science and technology activities	1.111	1.078	1.049
Hoạt động pháp luật, kế toán, kiểm toán <i>Legal operations</i>	85	118	175
Hoạt động của trụ sở văn phòng <i>Activities of head offices</i>	—	8	16
Hoạt động kiến trúc - <i>Arichitectural operations</i>	922	845	741

7

(Tiếp theo) Số lao động trong các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in acting enterprises by kind
of economic activity

	2012	2013	2014
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertisement and market research</i>	77	76	87
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ <i>Specialized operations of science and technology</i>	27	31	30
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	1.363	1.062	1.416
Cho thuê máy móc thiết bị <i>Renting of machinery and equipment</i>	—	—	5
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Active labor and service job</i>	—	—	—
Hoạt động của các đại lý du lịch <i>Activities of travel agencies</i>	37	44	55
Hoạt động điều tra đảm bảo an toàn <i>Investigation to guarantee safety</i>	980	674	794
Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà <i>Services related to the residential area</i>	299	332	512
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng <i>Administrative activities, office support</i>	47	12	50
Giáo dục và đào tạo - Education & Training	56	41	74
Giáo dục và đào tạo - Education & Training	56	41	74
Y tế hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health, Social work</i>	259	324	466
Hoạt động y tế - Health	259	324	466
Nghệ thuật, vui chơi, và giải trí <i>Art, amusement and entertainment</i>	498	357	377
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Writing activities, art and entertainment</i>	7	6	10
Hoạt động thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác - Libraries, <i>archives, museums and other cultural activities</i>	1	—	—
Hoạt động xổ số, cá cược, đánh bạc <i>Lottery, bet and gamble</i>	153	151	147
Hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí <i>Amusement and entertainment</i>	338	200	220
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	405	521	254
S/chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân GĐ <i>Repairing computers personal and family effects</i>	31	52	51
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Services in attendance on other people</i>	374	469	203

7 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Number of employees in acting enterprises by district

	Người - Person			
	2010	2012	2013	2014
TỔNG SỐ - TOTAL	87.292	124.478	136.359	158.102
TP Tây Ninh - Tay Ninh city	15.253	17.995	17.635	18.615
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	1.301	2.000	2.136	2.376
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	6.465	8.615	7.086	6.420
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	1.393	12.636	17.861	22.750
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	9.832	9.478	10.877	11.702
Huyện Hòa Thành - Hoa Thanh district	6.386	9.799	9.336	8.757
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	8.614	11.763	14.857	22.292
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	1.485	12.555	13.830	15.102
Huyện Trảng Bàng - Trang Bang district	36.563	39.637	42.741	50.088

7 Số lao động trong các doanh nghiệp năm 2014 phân theo thành phần kinh tế và phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Number of employees in enterprises of the year 2014 by ownership and by district

	Người - Person			
	Chia ra - Of which			
	Tổng số Total	Nhà nước State	Ngoài Nhà nước Non-State	Khu vực đầu tư nước ngoài Foreign investment sector
TỔNG SỐ - TOTAL	158.102	11.656	37.228	109.218
TP Tây Ninh - Tay Ninh city	18.615	4.039	13.797	779
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	2.376	—	1.995	381
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	6.420	3.212	3.078	130
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	22.750	253	1.300	21.197
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	11.702	—	2.754	8.948
Huyện Hòa Thành - Hoa Thanh district	8.757	1.441	3.971	3.345
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	22.292	2.569	3.228	16.495
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	15.102	60	1.276	13.766
Huyện Trảng Bàng - Trang Bang district	50.088	82	5.829	44.177

7

Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise

	2010	2012	2013	2014
	Người - Person			
TỔNG SỐ - TOTAL	48.875	69.346	80.839	89.445
Doanh nghiệp Nhà nước	3.977	4.642	3.916	3.773
State owned enterprise				
Trung ương - Central	2.786	3.318	2.614	2438
Địa phương - Local	1.191	1.324	1.302	1335
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	11.192	12.708	12.712	13.083
Non-state enterprise				
Tập thể - Collective	253	377	467	401
Tư nhân - Private	2.909	2.959	2.691	2447
Công ty hợp doanh - Collective name				
Công ty TNHH - Limited Co.	7.116	8.061	8.172	8671
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	169	143	348	343
Joint stock Co. having capital of State				
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	745	1.168	1.034	1221
Joint stock Co. without capital of State				
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	33.706	51.996	64.211	72.589
Foreign investment enterprise				
DN 100% vốn nước ngoài	33.447	51.901	63.851	72151
100% foreign capital				
DN liên doanh với nước ngoài	259	95	360	438
Joint venture				
	Cơ cấu (%) - Structure (%)			
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước	8,14	6,69	4,84	4,22
State owned enterprise				
Trung ương - Central	5,70	4,78	3,23	2,73
Địa phương - Local	2,44	1,91	1,61	1,49
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	22,90	18,33	15,73	14,63
Non-state enterprise				
Tập thể - Collective	0,52	0,54	0,58	0,45
Tư nhân - Private	5,95	4,27	3,33	2,74
Công ty hợp doanh - Collective name				
Công ty TNHH - Limited Co.	14,56	11,62	10,11	9,69
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	0,35	0,21	0,43	0,38
Joint stock Co. having capital of State				
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	1,52	1,68	1,28	1,37
Joint stock Co. without capital of State				
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	68,96	74,98	79,43	81,15
Foreign investment enterprise				
DN 100% vốn nước ngoài	68,43	74,84	78,99	80,67
100% foreign capital				
DN liên doanh với nước ngoài	0,53	0,14	0,45	0,49
Joint venture				

7

Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

- Number of female employees in acting enterprises by kind of economic activity

Người - Person

	2012	2013	2014
TỔNG SỐ - TOTAL	69.346	80.839	89.445
Phân theo ngành kinh tế <i>By kind of economic activity</i>			
Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản <i>Agriculture, forestry, fishery</i>	4.029	3.493	3.333
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ <i>Agriculture and services</i>	4.029	3.489	3332
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ <i>Forestry and services</i>	—	—	—
Khai thác và nuôi trồng thủy sản <i>Exploited fishery and Culture of aquaproducs</i>	—	4	1
Khai khoáng - Mining and quarrying	48	71	46
Khai khoáng khác - <i>Other mining</i>	48	71	46
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	59.584	71.356	79.629
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	3.829	3.673	3642
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	10	12	23
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	1.175	1.506	3401
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	20.384	22.015	23476
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Leather tanning & processing</i>	26.178	35.492	40155
Chế biến gỗ - <i>Manufacture of wood</i>	303	429	353
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	75	285	201
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing, reproduction of recrded media</i>	219	263	277
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemical and chemical products</i>	80	104	106
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinals and botanical products</i>	20	20	19
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubberl and plastic products</i>	1.602	1.759	2126
Sản xuất sản phẩm khoáng phi kim loại <i>Manufacture of non-metallic mineral products</i>	617	640	717
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	103	128	126
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn <i>Manufacture of fabricated metal products</i>	279	268	295

7 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of female employees in acting enterprises by kind of economic activity

	Người - Person		
	2012	2013	2014
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính <i>Production of electronic products, computers</i>	52	49	145
Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus</i>	27	25	29
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment unclassified</i>	101	121	109
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	—	—	9
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	550	454	431
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	3.973	4.106	3982
Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt <i>Repairing, maintain, intall</i>	7	7	7
Sản xuất & phân phối điện, nước nóng, khí đốt - <i>Electricity, water supply, gas</i>	117	122	128
Sản xuất & phân phối điện, nước nóng, khí đốt - <i>Electricity, water supply, gas</i>	117	122	128
Cung cấp nước, xử lý rác, nước thải <i>Supplying water, controlling the garbage and sewage disposal</i>	78	93	178
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Exploiting, processing and supplying water</i>	31	30	31
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Drainage and wastewater treatmet</i>	—	—	—
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải <i>The collection, treatment and disposal</i>	47	63	147
Xây dựng - <i>Construction</i>	694	742	907
Xây dựng nhà các loại - <i>Buiding various houses</i>	435	507	516
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Buiding civil architecture works</i>	198	170	342
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Operating dedicated contruction</i>	61	65	49
Bán buôn, bán lẻ, SC ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ <i>Wholesale and retail trade, repair of motor vehicles, motor cycles</i>	2.750	2.860	2.794
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ <i>Sale, repair of motor vehicles and motocycles</i>	180	194	149

7 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of female employees in acting enterprises by kind of economic activity

	Người - Person		
	2012	2013	2014
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ) <i>Wholesale (except of motor vehicles)</i>	1.291	1.377	1335
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ) <i>Retail (except of motor vehicles)</i>	1.279	1.289	1310
Vận tải kho bãi - Transpost storage	291	299	348
Vận tải đường bộ - <i>Land transpost</i>	270	252	297
Vận tải đường thủy - <i>Water tranport</i>	8	24	24
Kho bãi và các hỗ trợ cho vận tải - <i>Warehous, yard and operatins supporting transport</i>	13	21	23
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier</i>		2	4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Resident and catering service	415	501	565
Dịch vụ lưu trú - <i>Resident service</i>	216	182	192
Dịch vụ ăn uống - <i>Catering service</i>	199	319	373
Thông tin truyền thông - Communication	15	13	14
Viễn thông - <i>Telecommunucation</i>	14	11	13
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn <i>Computer programming, consultancy services</i>	1	2	1
Hoạt động tài chính, Ngân hàng và bảo hiểm Finance, credit, insurance	111	131	137
Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Operations of financial service</i>	93	112	118
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, reinsurance and social insurance</i>	15	14	13
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financing activities</i>	3	5	6
Hoạt động bất động sản - Real estate activities	102	71	60
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate business activities</i>	102	71	60
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Science and technology activities	296	236	250
Hoạt động pháp luật, kế toán, kiểm toán <i>Legal operations</i>	48	60	67
Hoạt động của trụ sở văn phòng <i>Activities of head offices</i>		2	8
Hoạt động kiến trúc - <i>Arichitectural operations</i>	235	142	146
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertisement and market research</i>	—	16	18

7 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of female employees in acting enterprises by kind of economic activity

	Người - Person		
	2012	2013	2014
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ <i>Specialized operations of science and technology</i>	13	16	11
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative activities and support services	239	198	350
Cho thuê máy móc thiết bị <i>Renting of machinery and equipment</i>	—	—	2
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Active labor and service job</i>	—	—	—
Hoạt động của các đại lý du lịch <i>Activities of travel agencies</i>	20	17	29
Hoạt động điều tra đảm bảo an toàn <i>Investigation to guarantee safety</i>	67	45	69
Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà <i>Services related to the residential area</i>	128	128	214
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng <i>Administrative activities, office support</i>	24	8	36
Giáo dục và đào tạo - Education & Training	13	9	47
Giáo dục và đào tạo - Education & Training	13	9	47
Y tế hoạt động trợ giúp xã hội Health, Social work	191	209	359
Hoạt động y tế - Health	191	209	359
Nghệ thuật, vui chơi, và giải trí Art, amusement and entertainment	211	180	199
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Writing activities, art and entertainment</i>	2	2	—
Hoạt động xổ số, cá cược, đánh bạc <i>Lottery, bet and gamble</i>	93	92	88
Hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí <i>Amusement and entertainment</i>	116	86	111
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	162	255	101
S/chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân GĐ <i>Repairing computers personal and family effects</i>	7	13	5
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Services in attendance on other people</i>	155	242	96

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014
phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of 31/12/2014 by size of employees and types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	Từ 5000 trở lên
		Doanh nghiệp - Enterprise								
TỔNG SỐ - TOTAL	2.325	1.025	496	510	182	39	30	18	20	5
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	33	1	1	4	15	5	2	2	3	—
Trung ương - <i>Central</i>	11		1	1	3	2		2	2	
Địa phương - <i>Local</i>	22	1		3	12	3	2	—	1	—
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	2.116	1.016	487	459	118	21	12	3	—	—
Tập thể - <i>Collective</i>	72	15	30	22	5					
Tư nhân - <i>Private</i>	912	561	198	140	12	1	—	—	—	—
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	—									
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	1.038	427	248	259	76	20	7	1	—	—
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	7			1	3	—	3	—	—	—
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	87	13	11	37	22	—	2	2	—	—
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	176	8	8	47	49	13	16	13	17	5
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	169	8	8	44	47	11	16	13	17	5
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	7			3	2	2	—	—	—	—

(Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014

phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2014 by size of employees and types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	Từ 5000 trở lên
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	1,42	0,10	0,20	0,78	8,24	12,82	6,67	11,11	15,00	—
Trung ương - <i>Central</i>	0,47	—	0,20	0,20	1,65	5,13	—	11,11	10,00	—
Địa phương - <i>Local</i>	0,95	0,10	—	0,59	6,59	7,69	6,67	—	5,00	—
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	91,01	99,12	98,19	90,00	64,84	53,85	40,00	16,67	—	—
Tập thể - <i>Collective</i>	3,10	1,46	6,05	4,31	2,75	—	—	—	—	—
Tư nhân - <i>Private</i>	39,23	54,73	39,92	27,45	6,59	2,56	—	—	—	—
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	—	—	—	—	—	—	—	—	—	—
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	44,65	41,66	50,00	50,78	41,76	51,28	23,33	5,56	—	—
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,30	—	—	0,20	1,65	—	10,00	—	—	—
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	3,74	1,27	2,22	7,25	12,09	—	6,67	11,11	—	—
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	7,57	0,78	1,61	9,22	26,92	33,33	53,33	72,22	85,00	100,00
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	7,27	0,78	1,61	8,63	25,82	28,21	53,33	72,22	85,00	100,00
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	0,30	—	—	0,59	1,10	5,13	—	—	—	—

7 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of 31/12/2014 by size of employees and kind of economic activity

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	Từ 5000 trở lên
		Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>								
TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>	2.325	1.025	496	510	182	39	30	18	20	5
Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản <i>Agriculture, forestry, fishery</i>	104	20	43	26	7	5			3	
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ <i>Agriculture and services</i>	103	20	42	26	7	5			3	
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ <i>Foretry and services</i>										
Khai thác và nuôi trồng thủy sản <i>Exploited fishery and Culture of aquaproducts</i>	1		1							
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	18	3	8	7						
Khai khoáng khác - <i>Other mining</i>	18	3	8	7						
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	526	75	72	177	117	23	24	16	17	5
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	118	13	21	36	37	6	3	2		
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	15	12	3							
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	18			4	7	1	3		3	

7 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2014 by size of employees and kind of economic activity

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	Từ 5000 trở lên
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	39		2	4	9	4	5	6	9	
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Leather tanning & processing</i>	29			7	6	5	1	3	2	5
Chế biến gỗ - <i>Manufacture of wood</i>	33	11	10	10			1	1		
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	8			4	4					
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing, reproduction of recrded media</i>	13	3	4	4	1	1				
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemical and chemical products</i>	19	3	1	13	2					
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu - <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinals and botanical products</i>	2	1			1					
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubberl and plastic products</i>	42	5	4	14	10	2	3	3	1	
Sản xuất sản phẩm khoáng phi kim loại <i>Manufacture of non-metallic mineral products</i>	57	1	4	45	6			1		
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	13		1	10	2					
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn <i>Manufacture of fabricated metal products</i>	46	12	16	8	8	1	1			

7 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2014 by size of employees and kind of economic activity

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	Từ 5000 trở lên
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính <i>Production of electronic products, computers</i>	3			1	2					
Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus</i>	6		1	3	2					
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment unclassified</i>	8	3		1	3		1			
Sản xuất xe có động cơ - <i>Manufacture of motor vehicles</i>										
Sản xuất phương tiện vận tải khác - <i>Manufacture of other transport equipment</i>	1			1						
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	23	7	2	5	8		1			
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>	30	4	1	6	9	3	5		2	
Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt - <i>Repairing, maintain, intall</i>	3		2	1						
Sản xuất & phân phối điện, nước nóng, khí đốt <i>Electricity, water supply, gas</i>	14	5	5	3				1		
Sản xuất & phân phối điện, nước nóng, khí đốt <i>Electricity, water supply, gas</i>	14	5	5	3				1		
Cung cấp nước, xử lý rác, nước thải - <i>Supplying water, controlling the garbage and sewage disposal</i>	11	2	2	3	4					

(Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2014 by size of employees and kind of economic activity

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	Từ 5000 trở lên
Khai thác, xử lý và cung cấp nước - <i>Exploiting, processing and supplying water</i>	1				1					
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Drainage and wastewater treatmet</i>										
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải <i>The collection, treatment and disposal</i>	10	2	2	3	3					
Xây dựng - Construction	183	54	43	68	10	4	3	1		
Xây dựng nhà các loại - <i>Buiding various houses</i>	111	33	27	38	7	3	3			
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Buiding civil architecture works</i>	46	11	8	23	2	1		1		
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Operating dedicated contruction</i>	26	10	8	7	1					
Bán buôn, bán lẻ, SC ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ - Wholesale and retail trade, repair of motor vehicles, motor cycles	976	627	214	105	24	4	2	0		
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ <i>Sale, repair of motor vehicles and motocycles</i>	54	28	16	7	3					
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ) <i>Wholesale (except of motor vehicles)</i>	355	186	92	55	18	2	2			

7 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2014 by size of employees and kind of economic activity

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	Từ 5000 trở lên
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ) <i>Retail (except of motor vehicles)</i>	567	413	106	43	3	2				
Vận tải kho bãi - Transpost storage	106	41	19	40	5	1	—	—	—	—
Vận tải đường bộ - <i>Land transpost</i>	91	33	17	35	5	1				
Vận tải đường thủy - <i>Water tranport</i>	1			1						
Kho bãi và các hđ hỗ trợ cho vận tải - <i>Warehous, yard and operatins supporting transport</i>	13	8	2	3						
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier</i>	1			1						
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Resident and catering service</i>	103	59	23	19	2	—	—	—	—	—
Dịch vụ lưu trú - <i>Resident service</i>	71	52	16	2	1					
Dịch vụ ăn uống - <i>Catering service</i>	32	7	7	17	1					
Thông tin truyền thông - Communication	5	4		1	—	—	—	—	—	—
Viễn thông - <i>Telecommunucation</i>	4	3		1						
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn <i>Computer programming, consultancy services</i>	1	1								

7 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2014 by size of employees and kind of economic activity

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	Từ 5000 trở lên
Hoạt động tài chính, Ngân hàng và bảo hiểm <i>Finance, credit, insurance</i>	22	1	5	16	—	—	—	—	—	—
Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Operations of financial service</i>	19	1	4	14						
Bảo hiểm, tái bảo hiểm, bảo hiểm xã hội <i>Insurance, reinsurance and social insurance</i>	2		1	1						
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financing activities</i>	1			1						
Hoạt động bất động sản <i>Real estate activities</i>	21	13	3	3	2	—	—	—	—	—
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate business activities</i>	21	13	3	3	2					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Science and technology activities</i>	125	56	45	22	2	—	—	—	—	—
Hoạt động pháp luật, kế toán, kiểm toán - <i>Legal operations</i>	31	21	5	5						
Hoạt động của trụ sở văn phòng - <i>Activities of head offices</i>	2		2							
Hoạt động kiến trúc - <i>Arichitectural operations</i>	73	26	31	14	2					

7 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2014 by size of employees and kind of economic activity

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	Từ 5000 trở lên
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertisement and market research</i>	14	6	6	2						
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ <i>Specialized operations of science and technology</i>	5	3	1	1						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	32	13	4	8	5	1	1	—	—	—
Cho thuê máy móc thiết bị <i>Renting of machinery and equipment</i>	2	2								
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Active labor and service job</i>										
Hoạt động của các đại lý du lịch <i>Activities of travel agencies</i>	11	8	1	2						
Hoạt động điều tra đảm bảo an toàn <i>Investigation to guarantee safety</i>	9		1	3	4	1				
Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà <i>Services related to the residential area</i>	6	2	1	1	1		1			
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng <i>Administrative activities, office support</i>	4	1	1	2						
Giáo dục và đào tạo - Education & Training	11	7	1	3	—	—	—	—	—	—

(Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2014 by size of employees and kind of economic activity

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	Từ 5000 trở lên
Giáo dục và đào tạo - <i>Education & Training</i>	11	7	1	3						
Y tế hoạt động trợ giúp xã hội Health, Social work	2	—	—	—	1	1	—	—	—	—
Hoạt động y tế - <i>Health</i>	2				1	1				
Nghệ thuật, vui chơi, và giải trí Art, amusement and entertainment	42	32	5	3	2	—	—	—	—	—
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Writing activities, art and entertainment</i>	4	4								
Hoạt động thư viện, Lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác - <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>										
Hoạt động xổ số, cá cược, đánh bạc <i>Lottery, bet and gamble</i>	1				1					
Hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí <i>Amusement and entertainment</i>	37	28	5	3	1					
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	24	13	4	6	1	—	—	—	—	—
S/chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân GD <i>Repairing computers personal and family effects</i>	9	4	4	1						
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Services in attendance on other people</i>	15	9		5	1					

7

Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of 31/12/2014 by size of capital and types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ	Từ 1 đến dưới 5 tỷ	Từ 5 đến dưới 10 tỷ	Từ 10 đến dưới 50 tỷ	Từ 50 đến dưới 200 tỷ	Từ 200 đến dưới 500 tỷ	Từ 500 tỷ trở lên
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>									
TỔNG SỐ - <i>TOTAL</i>	2.325	214	184	910	388	409	161	31	28
State owned enterprise	33	—	—	1	1	5	13	5	8
Trung ương - <i>Central</i>	11					2	2	2	5
Địa phương - <i>Local</i>	22			1	1	3	11	3	3
Non-state enterprise	2.116	214	184	903	370	330	96	12	7
Tập thể - <i>Collective</i>	72	23	17	9	2	6	15		
Tư nhân - <i>Private</i>	912	111	97	438	148	103	14	1	
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	—								
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	1.038	79	68	432	207	188	54	8	2
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước									
<i>Joint stock Co. having capital of State</i>	7				1	3	3		
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước									
<i>Joint stock Co. without capital of State</i>	87	1	2	24	12	30	10	3	5
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài									
Foreign investment enterprise	176	—	—	6	17	74	52	14	13
DN 100% vốn nước ngoài	169			6	16	71	50	13	13
<i>100% foreign capital</i>									
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	7				1	3	2	1	

(Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2014 by size of capital and types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ	Từ 1 đến dưới 5 tỷ	Từ 5 đến dưới 10 tỷ	Từ 10 đến dưới 50 tỷ	Từ 50 đến dưới 200 tỷ	Từ 200 đến dưới 500 tỷ	Từ 500 tỷ trở lên
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước									
State owned enterprise	1,42	—	—	0,11	0,26	1,22	8,07	16,13	28,57
Trung ương - Central	0,47	—	—	—	—	0,49	1,24	6,45	17,86
Địa phương - Local	0,95	—	—	0,11	0,26	0,73	6,83	9,68	10,71
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước									
Non-state enterprise	91,01	100,00	100,00	99,23	95,36	80,68	59,63	38,71	25,00
Tập thể - Collective	3,10	10,75	9,24	0,99	0,52	1,47	9,32	—	—
Tư nhân - Private	39,23	51,87	52,72	48,13	38,14	25,18	8,70	3,23	—
Công ty hợp danh - Collective name	—	—	—	—	—	—	—	—	—
Công ty TNHH - Limited Co.	44,65	36,92	36,96	47,47	53,35	45,97	33,54	25,81	7,14
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước									
Joint stock Co. having capital of State	0,30	—	—	—	0,26	0,73	1,86	—	—
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước									
Joint stock Co. without capital of State	3,74	0,47	1,09	2,64	3,09	7,33	6,21	9,68	17,86
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài									
Foreign investment enterprise	7,57	—	—	0,66	4,38	18,09	32,30	45,16	46,43
DN 100% vốn nước ngoài	7,27	—	—	0,66	4,12	17,36	31,06	41,94	46,43
100% foreign capital									
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,30	—	—	—	—	0,73	1,24	—	—

**Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**

Number of acting enterprises as of 31/12/2014 by size of capital and kind of economic activity

	Tổng số <i>Total</i>	Doanh nghiệp - Enterprise Phân theo quy mô vốn <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ	Từ 1 đến 5 tỷ	Từ 5 đến 10 tỷ	Từ 10 đến 50 tỷ	Từ 50 đến 200 tỷ	Từ 200 đến 500 tỷ	Từ 500 tỷ trở lên
TỔNG SỐ - TOTAL	2.325	214	184	910	388	409	161	31	28
Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản <i>Agriculture, forestry, fishery</i>									
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ <i>Agriculture and services</i>	104	24	36	22	2	6	4	3	7
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ <i>Forestry and services</i>	103	24	36	21	2	6	4	3	7
Khai thác và nuôi trồng thủy sản <i>Exploited fishery and Culture of aquaproducts</i>									
Khai khoáng - Mining and quarrying	1			1					
Khai khoáng khác - <i>Other mining</i>	18	—	—	15	—	3	—	—	—
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	18			15		3			
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	526	39	26	110	65	160	89	20	17
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	118	7	1	18	9	43	32	6	2
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	15	5	8	2					
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	18			1		7	5	2	3
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Leather tanning & processing</i>	39	2		2	4	17	11	2	1

**(Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2014 by size of capital and kind of economic activity

	Tổng số <i>Total</i>	Doanh nghiệp - Enterprise						
		Phân theo quy mô vốn <i>By size of capital</i>						
		Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 đến 1 tỷ	Từ 1 đến 5 tỷ	Từ 5 đến 10 tỷ	Từ 10 đến 50 tỷ	Từ 50 đến 200 tỷ	Từ 200 đến 500 tỷ
Chế biến gỗ - <i>Manufacture of wood</i>	29	1		8	3	5	7	5
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	33	6	1	15	6	3	2	
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing, reproduction of recorded media</i>	8			1	1	3	3	
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemical and chemical products</i>	13		3	5	3	2		
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu - <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinals and botanical products</i>	19		3	1	3	8	3	1
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>	2				1	1		
Sản xuất sản phẩm khoáng phi kim loại <i>Manufacture of non-metallic mineral products</i>	42	2	1	6	4	17	4	3
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	57	1	2	18	20	14	1	1
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn <i>Manufacture of fabricated metal products</i>	13			1	3	3	5	1
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính <i>Production of electronic products, computers</i>	46	11		15	4	12	3	1

(Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2014 by size of capital and kind of economic activity

	Tổng số Total	Doanh nghiệp - Enterprise						
		Phân theo quy mô vốn By size of capital						
		Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ	Từ 1 đến dưới 5 tỷ	Từ 5 đến dưới 10 tỷ	Từ 10 đến dưới 50 tỷ	Từ 50 đến dưới 200 tỷ	Từ 200 đến dưới 500 tỷ
Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus</i>	3					2	1	
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đầu <i>Manufacture of machinery and equipment unclassified</i>	6				1	3	2	
Sản xuất xe có động cơ - <i>Manufacture of motor vehicles</i>	8		2	1		2	2	1
Sản xuất phương tiện vận tải khác - <i>Manufacture of other transport equipment</i>	1				1			
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế - <i>Manufacture of furniture</i>								
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>	23		3	8	1	9	2	
Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt - <i>Repairing, maintain, intall</i>	30	4		8		9	6	3
Sản xuất & phân phối điện, nước nóng, khí đốt	3		2		1			
Electricity, water supply, gas	14	—	—	6	4	3		1
Sản xuất & phân phối điện, nước nóng, khí đốt <i>Electricity, water supply, gas</i>	14			6	4	3		1
Cung cấp nước, xử lý rác, nước thải - <i>Supplying water, controlling the garbage and sewage disposal</i>	11		1	1	1	2	6	—
Khai thác, xử lý và cung cấp nước - <i>Exploiting, processing and supplying water</i>	1						1	—

(Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2014 by size of capital and kind of economic activity

	Tổng số <i>Total</i>	Doanh nghiệp - Enterprise Phân theo quy mô vốn <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 đến 1 tỷ	Từ 1 đến 5 tỷ	Từ 5 đến 10 tỷ	Từ 10 đến 50 tỷ	Từ 50 đến 200 tỷ	Từ 200 đến 500 tỷ	Từ 500 tỷ trở lên
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Drainage and wastewater treatment</i>									
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải <i>The collection, treatment and disposal</i>	10		1	1	1	2	5		
Xây dựng - Construction	183	3	7	77	43	50	3	—	—
Xây dựng nhà các loại - <i>Buiding various houses</i>	111	2	3	42	30	32	2		
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Buiding civil architecture works</i>	46		2	16	10	17	1		
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Operating dedicated contruction</i>	26	1	2	19	3	1			
Bán buôn, bán lẻ, SC ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ - Wholesale and retail trade, repair of motor vehicles, motor cycles	976	29	53	480	227	147	34	4	2
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ <i>Sale, repair of motor vehicles and motocycles</i>	54	8	1	33	3	7	1	1	
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ) <i>Wholesale (except of motor vehicles)</i>	355	9	19	102	98	100	22	3	2
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ) <i>Retail (except of motor vehicles)</i>	567	12	33	345	126	40	11		

(Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2014 by size of capital and kind of economic activity

	Tổng số <i>Total</i>	Doanh nghiệp - Enterprise							
		Phân theo quy mô vốn <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ	Từ 1 đến dưới 5 tỷ	Từ 5 đến dưới 10 tỷ	Từ 10 đến dưới 50 tỷ	Từ 50 đến dưới 200 tỷ	Từ 200 đến dưới 500 tỷ	Từ 500 tỷ trở lên
Vận tải kho bãi - Transpost storage	106	5	10	57	14	16	3	1	—
Vận tải đường bộ - Land transpost	91	1	6	52	12	16	3	1	
Vận tải đường thủy - Water tranport	1			1					
Kho bãi và các hỗ trợ cho vận tải - Warehous, yard and operatins supporting transport	13	4	4	3	2				
Bưu chính và chuyển phát - Postal and courier	1			1					
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Resident and catering service	103	26	26	39	5	7	—	—	—
Dịch vụ lưu trú - Resident service	71	22	21	20	4	4			
Dịch vụ ăn uống - Catering service	32	4	5	19	1	3			
Thông tin truyền thông - Communication	5	3	0	2	0				
Viễn thông - Telecommunucation	4	2		2					
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn Computer programming, consultancy services	1	1							
Hoạt động tài chính, Ngân hàng và bảo hiểm Finance, credit, insurance	22	2		2		3	15	—	—
Hoạt động dịch vụ tài chính Operations of financial service	19	1				3	15		

(Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2014 by size of capital and kind of economic activity

	Tổng số Total	Doanh nghiệp - Enterprise Phân theo quy mô vốn By size of capital							
		Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ	Từ 1 đến dưới 5 tỷ	Từ 5 đến dưới 10 tỷ	Từ 10 đến dưới 50 tỷ	Từ 50 đến dưới 200 tỷ	Từ 200 đến dưới 500 tỷ	Từ 500 tỷ trở lên
Bảo hiểm, tái bảo hiểm, bảo hiểm xã hội <i>Insurance, reinsurance and social insurance</i>	2			2					
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financing activities</i>	1	1							
Hoạt động bất động sản - <i>Real estate activities</i>	21	4	0	3	4	4	4	1	1
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate business activities</i>	21	4		3	4	4	4	1	1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Science and technology activities</i>	125	26	5	70	19	3	1	1	
Hoạt động pháp luật, kế toán, kiểm toán - <i>Legal operations</i>	31	25		5				1	
Hoạt động của trụ sở văn phòng - <i>Activities of head offices</i>	2				2				
Hoạt động kiến trúc - <i>Architectural operations</i>	73		3	53	13	3	1		
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertisement and market research</i>	14	1	2	11					
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ <i>Specialized operations of science and technology</i>	5			1	4				

**(Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2014 by size of capital and kind of economic activity

	Doanh nghiệp - Enterprise								
	Phân theo quy mô vốn By size of capital								
Tổng số Total	Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ	Từ 1 đến dưới 5 tỷ	Từ 5 đến dưới 10 tỷ	Từ 10 đến dưới 50 tỷ	Từ 50 đến dưới 200 tỷ	Từ 200 đến dưới 500 tỷ	Từ 500 tỷ trở lên	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative activities and support services	32	10	2	16	2	2	—	—	—
Cho thuê máy móc thiết bị Renting of machinery and equipment	2	2							
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm Active labor and service job									
Hoạt động của các đại lý du lịch Activities of travel agencies	11	2		8		1			
Hoạt động điều tra đảm bảo an toàn Investigation to guarantee safety	9	1	1	6	1				
Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà Services related to the residential area	6	3	1	1		1			
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng Administrative activities, office support	4	2		1	1				
Giáo dục và đào tạo - Education & Training	11	7	4	—	—	—	—	—	—
Giáo dục và đào tạo - Education & Training	11	7	4						

(Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2014
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2014 by size of capital and kind of economic activity

	Tổng số <i>Total</i>	Doanh nghiệp - Enterprise							
		Phân theo quy mô vốn <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ	Từ 1 đến dưới 5 tỷ	Từ 5 đến dưới 10 tỷ	Từ 10 đến dưới 50 tỷ	Từ 50 đến dưới 200 tỷ	Từ 200 đến dưới 500 tỷ	Từ 500 tỷ trở lên
Y tế hoạt động trợ giúp xã hội - Health, Social work	2	—	—	—	—	1	1	—	—
Hoạt động y tế - Health	2					1	1		
Nghệ thuật, vui chơi, và giải trí Art, amusement and entertainment	42	25	8	5	2	1	—	—	1
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Writing activities, art and entertainment	4	3	1						
Hoạt động thư viện, Lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác - Libraries, archives, museums and other cultural activities	0								
Hoạt động xổ số, cá cược, đánh bạc Lottery, bet and gamble	1								1
Hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí Amusement and entertainment	37	22	7	5	2	1			
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	24	11	6	5		1	1	—	—
S/chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân GĐ Repairing computers personal and family effects	9	4	3	2					
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Services in attendance on other people	15	7	3	3		1	1		

7

**Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các
doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12
phân theo loại hình doanh nghiệp**

*Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31
Dec. by type of enterprise*

	2010	2012	2013	2014
	Triệu đồng - Mill. dongs			
TỔNG SỐ - TOTAL	54.750.574	86.099.204	101.812.311	115.564.509
Doanh nghiệp Nhà nước	8.818.253	14.706.064	14.377.847	13.607.541
State owned enterprise				
Trung ương - Central	4.762.484	8.969.124	8.480.078	7.904.182
Địa phương - Local	4.055.769	5.736.940	5.897.769	5.703.359
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	35.419.862	53.852.813	66.142.411	73.171.597
Non-state enterprise				
Tập thể - Collective	120.442	200.241	244.334	288.127
Tư nhân - Private	11.941.391	16.649.514	22.320.995	25.043.507
Công ty hợp doanh - Collective name				
Công ty TNHH - Limited Co.	21.569.359	30.274.828	36.347.139	40.394.459
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	656.886	865.948	792.737	866.236
Joint stock Co. having capital of State				
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	1.131.784	5.862.282	6.437.206	6.579.268
Joint stock Co. without capital of State				
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	10.512.459	17.540.327	21.292.053	28.785.371
Foreign investment enterprise				
DN 100% vốn nước ngoài	8.757.483	16.842.712	20.531.686	27.898.827
100% foreign capital				
DN liên doanh với nước ngoài	1.754.976	697.615	760.367	886.544
Joint venture				
	Cơ cấu (%) - Structure (%)			
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước	16,11	17,08	14,12	11,77
State owned enterprise				
Trung ương - Central	8,70	10,42	8,33	6,84
Địa phương - Local	7,41	6,66	5,79	4,94
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	64,69	62,55	64,97	63,32
Non-state enterprise				
Tập thể - Collective	0,22	0,23	0,24	0,25
Tư nhân - Private	21,81	19,34	21,92	21,67
Công ty hợp doanh - Collective name				
Công ty TNHH - Limited Co.	39,40	35,16	35,70	34,95
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	1,20	1,01	0,78	0,75
Joint stock Co. having capital of State				
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	2,07	6,81	6,32	5,69
Joint stock Co. without capital of State				
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	19,20	20,37	20,91	24,91
Foreign investment enterprise				
DN 100% vốn nước ngoài	16,00	19,56	20,17	24,14
100% foreign capital				
DN liên doanh với nước ngoài	3,20	0,81	0,75	0,77
Joint venture				

8

Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Net turnover from business of acting enterprises by kind of economic activity

	Triệu đồng - Mill.dongs	
	2013	2014
TỔNG SỐ - TOTAL	101.812.311	115.564.509
Phân theo ngành kinh tế		
<i>By kind of economic activity</i>		
Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản	4.218.734	3.163.075
<i>Agriculture, forestry, fishery</i>		
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ	4.212.685	3162323
<i>Agriculture and services</i>		
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ		
<i>Forestry and services</i>		
Khai thác và nuôi trồng thủy sản	6.049	752
<i>Exploited fishery and Culture of aquaproducs</i>		
Khai khoáng - Mining and quarrying	147.935	104.711
Khai khoáng khác - Other mining	147.935	104711
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	41.071.719	50.788.931
Sản xuất chế biến thực phẩm	15.040.992	16.125.820
<i>Manufacture of food products</i>		
Sản xuất đồ uống - Manufacture of beverages	2.582	7.527
Dệt - Manufacture of textiles	1.394.547	2.827.386
Sản xuất trang phục - Manufacture of wearing apparel	4.380.359	4.701.865
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	6.884.146	11.423.760
<i>Leather tanning & processing</i>		
Chế biến gỗ - Manufacture of wood	609.592	885.478
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	376.105	369.966
<i>Manufacture of paper and paper products</i>		
In, sao chép bản ghi các loại	116.901	111.418
<i>Printing, reproduction of recrded media</i>		
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	1.000.404	1.131.873
<i>Manufacture of chemical and chemical products</i>		
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	37.911	40.636
<i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinals and botanical products</i>		
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	4.109.271	5.436.434
<i>Manufacture of rubberl and plastic products</i>		
Sản xuất sản phẩm khoáng phi kim loại	2.573.082	2.994.105
<i>Manufacture of non-metallic mineral products</i>		
Sản xuất kim loại - Manufacture of basic metals	655.926	646.234
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn	618.964	917.734
<i>Manufacture of fabricated metal products</i>		

(Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises by kind of economic activity

	Triệu đồng - Mill.dongs	
	2013	2014
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính <i>Production of electronic products, computers</i>	39.330	83.758
Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus</i>	118.631	132.858
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment unclassified</i>	598.037	663.570
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>		262
Sản xuất xe có động cơ <i>Manufacture of motor vehicles</i>		
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	330.375	364.381
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	2.169.209	1.907.330
Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt <i>Repairing, maintain, intall</i>	15.355	16.798
Sản xuất & phân phối điện, nước nóng, khí đốt - <i>Electricity, water supply, gas</i>	392.628	288.163
Sản xuất & phân phối điện, nước nóng, khí đốt - <i>Electricity, water supply, gas</i>	392.628	288.163
Cung cấp nước, xử lý rác, nước thải <i>Supplying water, controlling the garbage and sewage disposal</i>	201.816	271.721
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Exploiting, processing and supplying water</i>	36.574	41.278
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Drainage and wastewater treatmet</i>	—	—
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải <i>The collection, treatment and disposal</i>	165.242	230.443
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.588.527	1.679.971
Xây dựng nhà các loại - <i>Buiding various houses</i>	891.037	797.236
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Buiding civil architecture works</i>	595.025	797.840
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Operating dedicated contruction</i>	102.465	84.895
Bán buôn, bán lẻ, SC ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ <i>Wholesale and retail trade, repair of motor vehicles, motor cycles</i>	49.339.943	53.760.318

(Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises by kind of economic activity

	Triệu đồng - Mill.dongs	
	2013	2014
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ <i>Sale, repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.888.933	2.441.916
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ) <i>Wholesale (except of motor vehicles)</i>	31.669.756	33.532.199
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ) <i>Retail (except of motor vehicles)</i>	15.781.254	17.786.203
Vận tải kho bãi - Transpost storage	1.042.252	1.218.952
Vận tải đường bộ - <i>Land transpost</i>	1.029.241	1.183.744
Vận tải đường thủy - <i>Water tranport</i>	3.541	3.317
Kho bãi và các hỗ trợ cho vận tải - <i>Warehous, yard and operatins supporting transport</i>	9.236	27.960
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier</i>	234	3.931
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Resident and catering service	234.688	257.012
Dịch vụ lưu trú - <i>Resident service</i>	83.450	90.969
Dịch vụ ăn uống - <i>Catering service</i>	151.238	166.043
Thông tin truyền thông - Communication	26.377	4.158
Viễn thông - <i>Telecommunucation</i>	26.350	4.130
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn <i>Computer programming, consultancy services</i>	27	28
Hoạt động tài chính, Ngân hàng và bảo hiểm Finance, credit, insurance	124.712	163.835
Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Operations of financial service</i>	121.095	159.611
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, reinsurance and social insurance</i>	2.721	3.392
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financing activities</i>	896	832
Hoạt động bất động sản - Real estate activities	205.551	407.572
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate business activities</i>	205.551	407.572
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Science and technology activities	189.570	214.579
Hoạt động pháp luật, kế toán, kiểm toán - <i>Legal operations</i>	20.814	45.062
Hoạt động của trụ sở văn phòng - <i>Activities of head offices</i>	1.038	8.154
Hoạt động kiến trúc - <i>Arichitectural operations</i>	147.779	139.314
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertisement and market research</i>	11.489	12.785

(Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises by kind of economic activity

	Triệu đồng - Mill.dongs	
	2013	2014
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ <i>Specialized operations of science and technology</i>	8.450	9.264
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative activities and support services	125.465	195.949
Cho thuê máy móc thiết bị <i>Renting of machinery and equipment</i>	—	228
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Active labor and service job</i>	—	—
Hoạt động của các đại lý du lịch <i>Activities of travel agencies</i>	21.673	22.467
Hoạt động điều tra đảm bảo an toàn <i>Investigation to guarantee safety</i>	36.997	45.120
Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà <i>Services related to the residential area</i>	65.952	79.136
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng <i>Administrative activities, office support</i>	843	48.998
Giáo dục và đào tạo - Education & Training	4.642	5.927
Giáo dục và đào tạo - Education & Training	4.642	5.927
Y tế hoạt động trợ giúp xã hội Health, Social work	85.226	150.605
Hoạt động y tế - Health	85.226	150.605
Nghệ thuật, vui chơi, và giải trí Art, amusement and entertainment	2.703.780	2.819.905
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Writing activities, art and entertainment</i>	228	164
Hoạt động thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác - Libraries, archives, museums and other cultural activities	—	—
Hoạt động xổ số, cá cược, đánh bạc <i>Lottery, bet and gamble</i>	2.660.651	2.784.536
Hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí <i>Amusement and entertainment</i>	42.901	35.205
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	108.746	68.863
S/chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân GD <i>Repairing computers personal and family effects</i>	23.413	8.889
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Services in attendance on other people</i>	85.333	59.974

8

Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Net turnover from business of acting enterprises by district

	Triệu đồng - Mill.dongs			
	2010	2012	2013	2014
TỔNG SỐ - TOTAL	54.750.574	86.099.204	101.812.311	115.564.509
TP Tây Ninh - Tay Ninh city	14.335.765	19.454.194	21.871.520	26.694.673
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	5.626.360	9.163.832	13.683.460	14.004.829
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	10.161.332	12.943.132	14.126.200	12.124.459
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	1.743.476	3.307.026	5.310.346	7.113.661
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	1.708.239	3.571.105	4.916.492	4.981.768
Huyện Hòa Thành - Hoa Thanh district	5.348.411	11.220.403	11.927.906	13.154.532
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	3.576.550	5.057.340	5.796.608	10.065.137
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	2.283.185	4.861.744	6.671.794	7.307.531
Huyện Trảng Bàng - Trang Bang district	9.967.256	16.520.428	17.507.985	20.117.920

8

**Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp
đang hoạt động năm 2014 phân theo thành phần kinh tế và
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh**

*Net turnover from business of acting enterprises of the year 2014
by ownership and by district*

Triệu đồng - Mill.dongs

Chia ra - Of which

	Tổng số <i>Total</i>	Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	115.564.509	13.607.541	73.171.597	28.785.371
TP Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	26.694.673	8.693.092	17.382.173	619.408
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	14.004.829	—	13.465.927	538.902
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	12.124.459	1.473.490	10.631.963	19.006
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	7.113.661	43.877	3.420.485	3.649.299
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	4.981.768	—	3.989.417	992.351
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	13.154.532	2.282.071	10.441.170	431.291
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	10.065.137	598.308	4.346.950	5.119.879
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	7.307.531	452.843	3.517.859	3.336.829
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	20.117.920	63.860	5.975.654	14.078.406

Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp
Employee's income of acting enterprises as of annual 31 Dec. by type of enterprise

	2010	2012	2013	2014
	Triệu đồng - Mill. dong			
TỔNG SỐ - TOTAL	3.715.351	6.997.920	7.453.063	9.044.580
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	1.168.821	1.469.985	1.196.113	1.077.492
Trung ương - Central	887.044	1.013.969	800.254	677.517
Địa phương - Local	281.777	456.016	395.859	399.975
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	1.002.642	1.499.827	1.692.816	2.076.122
Tập thể - Collective	19.647	38.890	49.211	46.139
Tư nhân - Private	209.028	268.036	269.917	320.488
Công ty hợp doanh - Collective name				
Công ty TNHH - Limited Co.	599.540	888.587	1.002.897	1.306.672
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	65.860	52.914	72.606	49.787
Joint stock Co. having capital of State				
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	108.567	251.400	298.185	353.036
Joint stock Co. without capital of State				
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	1.543.888	4.028.108	4.564.134	5.890.966
DN 100% vốn nước ngoài	1.468.147	3.992.131	4.513.552	5.839.500
100% foreign capital				
DN liên doanh với nước ngoài	75.741	35.977	50.582	51.466
Joint venture				
	Cơ cấu (%) - Structure (%)			
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	31,46	21,01	16,16	11,91
Trung ương - Central	23,88	14,49	10,81	7,49
Địa phương - Local	7,58	6,52	5,35	4,42
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	26,99	21,43	22,20	22,95
Tập thể - Collective	0,53	0,56	0,66	0,51
Tư nhân - Private	5,63	3,83	3,65	3,54
Công ty hợp doanh - Collective name				
Công ty TNHH - Limited Co.	16,14	12,70	13,55	14,45
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	1,77	0,76	0,98	0,55
Joint stock Co. having capital of State				
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	2,92	3,59	4,03	3,90
Joint stock Co. without capital of State				
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	41,55	57,56	61,65	65,13
DN 100% vốn nước ngoài	39,52	57,05	60,96	64,56
100% foreign capital				
DN liên doanh với nước ngoài	2,03	0,51	0,68	0,57
Joint venture				

8

**Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp
đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế**

- *Net turnover from business of acting enterprises by kind of economic activity*

	Triệu đồng - Mill.dongs	
	2013	2014
TỔNG SỐ - TOTAL	7.453.063	9.044.580
Phân theo ngành kinh tế cấp II <i>By secondary industrial activity</i>		
Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản <i>Agriculture, forestry, fishery</i>	816.151	712.434
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ <i>Agriculture and services</i>	815.801	712.326
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ <i>Forestry and services</i>	—	—
Khai thác và nuôi trồng thủy sản <i>Exploited fishery and Culture of aquaproducs</i>	350	108
Khai khoáng - Mining and quarrying	21.587	12.754
Khai khoáng khác - <i>Other mining</i>	21.587	12.754
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	5.428.599	6.913.458
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	473.637	532.544
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	1.111	1.625
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	130.014	401.292
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	1.730.785	2.265.690
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Leather tanning & processing</i>	1.814.033	2.216.708
Chế biến gỗ - <i>Manufacture of wood</i>	56.541	67.913
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	14.979	35.559
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing, reproduction of recrded media</i>	15.914	27.974
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemical and chemical products</i>	22.332	28.566
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinals and botanical products</i>	4.056	4.944
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubberl and plastic products</i>	312.152	426.963
Sản xuất sản phẩm khoáng phi kim loại <i>Manufacture of non-metallic mineral products</i>	165.103	178.653
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	26.578	26.117
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn <i>Manufacture of fabricated metal products</i>	89.960	104.802

(Tiếp theo) Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises by kind of economic activity

	Triệu đồng - Mill.dongs	
	2013	2014
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính <i>Production of electronic products, computers</i>	5.893	9.714
Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical machinery and apparatus</i>	9.750	10.356
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment unclassified</i>	41.379	47.096
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	—	—
Sản xuất xe có động cơ <i>Manufacture of motor vehicles</i>		774
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	57.427	57.312
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	454.111	467.295
Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt <i>Repairing, maintain, intall</i>	2.844	1.561
Sản xuất & phân phối điện, nước nóng, khí đốt - <i>Electricity, water supply, gas</i>	131.447	112.072
Sản xuất & phân phối điện, nước nóng, khí đốt - <i>Electricity, water supply, gas</i>	131.447	112.072
Cung cấp nước, xử lý rác, nước thải <i>Supplying water, controlling the garbage and sewage disposal</i>	26.821	38.814
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Exploiting, processing and supplying water</i>	10.374	10.900
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Drainage and wastewater treatmet</i>	—	—
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải <i>The collection, treatment and disposal</i>	16.447	27.914
Xây dựng - <i>Construction</i>	230.305	336.241
Xây dựng nhà các loại - <i>Buiding various houses</i>	133.687	174.565
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Buiding civil architecture works</i>	70.133	151.871
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Operating dedicated contruction</i>	26.485	9.804
Bán buôn, bán lẻ, SC ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ <i>Wholesale and retail trade, repair of motor vehicles, motor cycles</i>	435.829	503.914

(Tiếp theo) Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế
 - (Cont.) Net turnover from business of acting enterprises by kind of economic activity

	Triệu đồng - Mill.dongs	
	2013	2014
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ <i>Sale, repair of motor vehicles and motorcycles</i>	21.305	23.214
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ) <i>Wholesale (except of motor vehicles)</i>	273.481	310.676
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ) <i>Retail (except of motor vehicles)</i>	141.043	170.024
Vận tải kho bãi - Transpost storage	88.593	115.116
Vận tải đường bộ - <i>Land transpost</i>	82.742	110.032
Vận tải đường thủy - <i>Water tranport</i>	1.652	790
Kho bãi và các hỗ trợ cho vận tải - <i>Warehous, yard and operatins supporting transport</i>	3.678	3.709
Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier</i>	521	585
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Resident and catering service	26.042	33.449
Dịch vụ lưu trú - <i>Resident service</i>	8.238	11.684
Dịch vụ ăn uống - <i>Catering service</i>	17.804	21.765
Thông tin truyền thông - Communication	1.075	402
Viễn thông - <i>Telecommunucation</i>	1.059	377
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn <i>Computer programming, consultancy services</i>	16	25
Hoạt động tài chính, Ngân hàng và bảo hiểm Finance, credit, insurance	30.501	28.730
Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Operations of financial service</i>	29.606	26.880
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, reinsurance and social insurance</i>	564	1.444
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financing activities</i>	331	406
Hoạt động bất động sản - Real estate activities	19.723	18.983
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate business activities</i>	19.723	18.983
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Science and technology activities	54.691	56.064
Hoạt động pháp luật, kế toán, kiểm toán <i>Legal operations</i>	3.856	8.314
Hoạt động của trụ sở văn phòng - <i>Activities of head offices</i>	322	2.618
Hoạt động kiến trúc - <i>Arichitectural operations</i>	47.777	40.591

8

(Tiếp theo) Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế

- (Cont.) Net turnover from business of acting enterprises by kind of economic activity

	Triệu đồng - Mill.dongs	
	2013	2014
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertisement and market research</i>	1.842	3.236
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ <i>Specialized operations of science and technology</i>	894	1.305
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative activities and support services</i>	57.726	77.518
Cho thuê máy móc thiết bị <i>Renting of machinery and equipment</i>	—	156
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Active labor and service job</i>	—	—
Hoạt động của các đại lý du lịch - <i>Activities of travel agencies</i>	1.750	1.917
Hoạt động điều tra đảm bảo an toàn <i>Investigation to guarantee safety</i>	29.113	34.282
Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà <i>Services related to the residential area</i>	26.718	37.910
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng <i>Administrative activities, office support</i>	145	3.253
Giáo dục và đào tạo - Education & Training	815	2.541
Giáo dục và đào tạo - <i>Education & Training</i>	815	2.541
Y tế hoạt động trợ giúp xã hội - Health, Social work	16.529	35.064
Hoạt động y tế - <i>Health</i>	16.529	35.604
Nghệ thuật, vui chơi, và giải trí <i>Art, amusement and entertainment</i>	41.248	35.675
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Writing activities, art and entertainment</i>	120	50
Hoạt động thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác - <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	—	—
Hoạt động xổ số, cá cược, đánh bạc <i>Lottery, bet and gamble</i>	35.545	29.480
Hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí <i>Amusement and entertainment</i>	5.583	6.145
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	25.381	11.352
S/chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân GD <i>Repairing computers personal and family effects</i>	2.215	1.796
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Services in attendance on other people</i>	23.166	9.556

	<i>Cơ sở - Establishment</i>				
	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	58.027	62.823	62.162	66.708	68.082
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1	—	—	—	—
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	6.762	7.241	8.323	8.548	7594
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước <i>Electricity, gas, water supply</i>	32	27	32	37	32
Cung cấp nước, hoạt động xử lý rác, nước thải - <i>Supplying water, controlling the garbage and sewage disposal</i>	12	10	11	5	8
Xây dựng - <i>Construction</i>	349	752	471	801	599
Bán buôn, bán lẻ, SC ô tô, mô tô xe máy, xe có động cơ <i>Wholesale and retail trade, repair of motor vehicles, motor cycles</i>	26.200	27.987	27.340	28.780	29762
Vận tải, kho bãi - <i>Transport, storage</i>	2.958	3.214	2.855	3.451	2945
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Resident and catering service</i>	14.077	15.362	15.697	16.383	17386
Thông tin truyền thông - <i>Communication</i>	463	453	501	569	653
Hoạt động tài chính, Ngân hàng, BH <i>Finance, credit, insurance</i>	395	318	294	342	321
Hoạt động bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.086	1.304	929	1.275	1996
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - <i>Science and technology activities</i>	261	284	255	298	268
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Asset business activities and advisory services</i>	461	483	440	516	669
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	101	138	127	140	156
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	342	384	347	327	417
Nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Art, amusement and entertainment</i>	480	588	537	627	589
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	4.047	4.278	4.003	4.609	4687

8

Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Number of non-farm individual business establishments by district

	Cơ sở - Establishment					
	2010	2011	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	58.027	60.805	62.823	62.162	66.708	68.082
TP Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	10.002	10.628	10.392	10.127	10.581	10.620
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	3.982	4.164	4.468	4.404	4.751	4.869
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	5.780	6.019	6.255	6.373	6.979	7.267
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	4.866	5.065	5.380	5.416	5.632	5.989
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	7.026	7.659	7.963	8.053	8.303	8.435
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	9.413	9.934	10.052	10.727	10.756	10.520
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	6.893	7.247	7.232	6.849	7.874	7.760
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	3.018	3.009	3.371	3.194	3.424	3.441
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	7.047	7.080	7.710	7.019	8.408	9.181

8

Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

Number of employees in the non-farm individual business establishments by kind of economic activity

Người - Person

	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	100.398	106.047	104.103	113.734	114.556
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	3	—	—	—	—
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	14.640	15.304	17.213	17.581	15807
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước <i>Electricity, gas, water supply</i>	137	99	113	112	99
Cung cấp nước, hoạt động xử lý rác, nước thải - <i>Supplying water, controlling the garbage and sewage disposal</i>	46	49	53	32	22
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.815	4.081	1.900	3.825	3162
Bán buôn, bán lẻ, SC ô tô, mô tô xe máy, xe có động cơ - <i>Wholesale and retail trade, repair of motor vehicles, motor cycles</i>	41.386	43.184	42.095	45.565	46314
Vận tải, kho bãi - <i>Transport, storage</i>	4.110	4.291	3.771	4.411	3727
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Resident and catering service</i>	27.095	27.690	28.480	29.954	31918
Thông tin truyền thông - <i>Communication</i>	760	717	744	830	963
Hoạt động tài chính, Ngân hàng, BH <i>Finance, credit, insurance</i>	639	519	484	570	494
Hoạt động bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.469	1.619	1.212	1.668	2443
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ - <i>Science and technology activities</i>	412	441	404	482	403
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Asset business activities and advisory services</i>	875	944	885	1.047	1214
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	179	254	228	241	363
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Health and social work</i>	520	568	526	493	744
Nghệ thuật, vui chơi giải trí <i>Art, amusement and entertainment</i>	823	1.038	978	1.141	1118
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	5.489	5.249	5.017	5.782	5765

8

Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Number of employees in the non-farm individual business establishments by district

	Người - Person					
	2010	2011	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	100.398	103.473	106.047	104.103	113.734	114.556
TP Tây Ninh <i>Tay Ninh city</i>	16.700	17.450	17.091	15.101	16.187	16674
Huyện Tân Biên <i>Tan Bien district</i>	6.571	7.071	7.014	6.933	7.627	7877
Huyện Tân Châu <i>Tan Chau district</i>	9.289	9.697	10.402	10.015	11.124	10870
Huyện Dương Minh Châu <i>DMC district</i>	7.823	7.752	8.792	8.886	9.010	9504
Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	12.005	12.996	13.307	13.406	13.454	14179
Huyện Hòa Thành <i>Hoa Thanh district</i>	18.534	18.516	19.381	21.127	21.436	20902
Huyện Gò Dầu <i>Go Dau district</i>	11.712	12.281	11.499	11.918	14.157	13140
Huyện Bến Cầu <i>Ben Cau district</i>	4.738	4.105	5.069	4.311	4.757	5250
Huyện Trảng Bàng <i>Trang Bang district</i>	13.026	13.605	13.492	12.406	15.982	16160

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

AGRICULTURE, FRESTRY AND FISHING

Biểu Table	Trang Page
89 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Gross output of agriculture at current price by activity</i>	
90 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Output value of agriculture at constant 2010 prices by kinds of economic activities</i>	
91 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá hiện hành phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Gross output of agriculture at current prices by district</i>	
92 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Gross output of agriculture at constant 2010 prices by district</i>	
93 Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá hiện hành phân theo nhóm cây trồng <i>Gross output of cultivation at current prices by crop group</i>	
94 Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh 2010 phân theo nhóm cây trồng <i>Gross output of cultivation at constant 2010 prices by crop group</i>	
95 Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá hiện hành phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm <i>Gross output of livestock at current prices by kinds of animal and product</i>	
96 Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá so sánh 2010 phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm <i>Gross output of livestock at constant 2010 prices by kinds of animal and product</i>	
97 Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc ta đất trồng trọt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Gross output of product per ha of cultivated land by districts</i>	
98 Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc ta mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Gross output of product per ha of aquaculture water surface by districts</i>	
99 Số trang trại phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of farms by district</i>	
100 Số trang trại phân theo ngành hoạt động <i>Number of farms by kind of activity</i>	
101 Số trang trại năm 2015 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of farms in 2015 by kind of activity and by district</i>	
102 Diện tích và sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	
103 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cereals for grain by district</i>	
104 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals for grain by district</i>	

Biểu Table	Trang Page
105 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals per capita by districts</i>	
106 Diện tích lúa cả năm - Planted area of paddy	
107 Năng suất lúa cả năm - Yield of paddy	
108 Sản lượng lúa cả năm - Production of paddy	
109 Diện tích lúa cả năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of paddy by district</i>	
110 Năng suất lúa cả năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of paddy by district</i>	
111 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of paddy by district</i>	
112 Sản lượng lúa bình quân đầu người phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of paddy per capita by district</i>	
113 Diện tích lúa đông xuân phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of spring paddy by district</i>	
114 Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of spring paddy by district</i>	
115 Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of spring paddy by district</i>	
116 Diện tích lúa hè thu phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of autumn paddy by district</i>	
117 Năng suất lúa hè thu phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of autumn paddy by district</i>	
118 Sản lượng lúa hè thu phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of autumn paddy by district</i>	
119 Diện tích lúa mùa phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of winter paddy by district</i>	
120 Năng suất lúa mùa phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of winter paddy by district</i>	
121 Sản lượng lúa mùa phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of winter paddy by district</i>	
122 Diện tích ngô phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of maize by district</i>	
123 Năng suất ngô phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of maize by district</i>	
124 Sản lượng ngô phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of maize by district</i>	
125 Diện tích khoai lang phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	
126 Năng suất khoai lang phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of sweet potatoes by district</i>	

Biểu Table	Trang Page
127 Sản lượng khoai lang phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of sweet potatoes by district</i>	
128 Diện tích sắn phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cassava by district</i>	
129 Năng suất sắn phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of cassava by district</i>	
130 Sản lượng sắn phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cassava by district</i>	
131 Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area , yield and production of some annual crops</i>	
132 Diện tích cây hàng năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of annual crop by district</i>	
133 Diện tích lạc phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of peanut by district</i>	
134 Sản lượng lạc phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of peanut by district</i>	
135 Diện tích vùng phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of sesame by district</i>	
136 Sản lượng vùng phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of sesame by district</i>	
137 Diện tích mía phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of sugar-cane by district</i>	
138 Sản lượng mía phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of sugar-cane by district</i>	
139 Diện tích thuốc lá phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of tobacco by district</i>	
140 Sản lượng thuốc lá phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of tobacco by district</i>	
141 Diện tích đay phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of jute by district</i>	
142 Sản lượng đay phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of jute by district</i>	
143 Diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch và sản lượng một số cây lâu năm <i>Planted area, gethering area and production of some perennial crops</i>	
144 Diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of some perennial industrial crops by district</i>	
145 Diện tích trồng cao su phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of rubber by district</i>	
146 Diện tích thu hoạch cao su phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Gathering area of rubber by district</i>	
147 Sản lượng cây cao su phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of rubber by district</i>	
148 Diện tích trồng cây dừa phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of coconut by district</i>	

Biểu Table	Trang Page
149 Diện tích thu hoạch dừa phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Gathering area of coconut by district</i>	
150 Sản lượng cây dừa phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of coconut by district</i>	
151 Diện tích trồng hồ tiêu phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of pepper by district</i>	
152 Diện tích thu hoạch hồ tiêu phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Gathering area of pepper by district</i>	
153 Sản lượng hồ tiêu phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of pepper by district</i>	
154 Diện tích trồng điều phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cashewnut by district</i>	
155 Diện tích thu hoạch điều phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Gathering area of cashewnut by district</i>	
156 Sản lượng điều phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cashewnut by district</i>	
157 Diện tích trồng cây ăn quả phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of fruit farming by district</i>	
158 Diện tích trồng cam, quýt phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of organe, mandarin by district</i>	
159 Diện tích thu hoạch cam, quýt phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Gathering area of organe, mandarin by district</i>	
160 Sản lượng cam, quýt phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of organe, mandarin by district</i>	
161 Diện tích trồng chôm chôm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of rambutan by district</i>	
162 Diện tích thu hoạch chôm chôm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Gathering area of rambutan by district</i>	
163 Sản lượng chôm chôm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of rambutan by district</i>	
164 Diện tích trồng nhãn phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of longan by district</i>	
165 Diện tích thu hoạch nhãn phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Gathering area of longan by district</i>	
166 Sản lượng nhãn phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of longan by district</i>	
167 Diện tích trồng xoài phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of mango by district</i>	
168 Diện tích thu hoạch xoài phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Gathering area of mango by district</i>	
169 Sản lượng xoài phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of mango by district</i>	
170 Diện tích trồng măng cầu phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of custard by district</i>	
171 Diện tích thu hoạch măng cầu phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Gathering area of custard by district</i>	

Biểu Table	Trang Page
172 Sản lượng măng cầu phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of custard by district</i>	
173 Diện tích trồng chuối phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of banana by district</i>	
174 Diện tích thu hoạch chuối phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Gathering area of banana by district</i>	
175 Sản lượng chuối phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of banana by district</i>	
176 Chăn nuôi gia súc, gia cầm - Livestock	
177 Số lượng trâu phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of buffaloes by district</i>	
178 Số lượng bò phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of cattles by district</i>	
179 Số lượng lợn phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pigs by district</i>	
180 Số lượng gia cầm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of poultry by district</i>	
181 Số lượng gà phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of chickens by district</i>	
182 Số lượng ngựa phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of horses by district</i>	
183 Số lượng dê, cừu phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of goat, sheep by district</i>	
184 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of buffaloes by district</i>	
185 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of cattle by district</i>	
186 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of pig by district</i>	
187 Sản lượng gia cầm bán giết phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of livestock by district</i>	
188 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động <i>Output value of forestry at current prices by kind of activity</i>	
189 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Output value of forestry at current prices by district</i>	
190 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động <i>Output value of forestry at constant 2010 prices by kind of activity</i>	
191 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Output value of forestry at constant 2010 prices by district</i>	

Biểu Table	Trang Page
192 Diện tích rừng hiện có phân theo loại rừng <i>Current area of forest by types of forest</i>	
193 Diện tích rừng hiện có phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Current area of forest by district</i>	
194 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by type of forest</i>	
195 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of concentrated planted forest by kind of ownership</i>	
196 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area of concentrated planted forest by district</i>	
197 Diện tích rừng trồng được chăm sóc phân theo loại hình kinh tế <i>Area of planted forest being cared by kinds of economic activity</i>	
198 Diện tích rừng trồng được chăm sóc phân theo huyện/ thành phố thuộc tỉnh <i>Area of planted forest being cared by district</i>	
199 Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh phân theo loại hình kinh tế <i>Area of regenerated forest by kinds of economic activity</i>	
200 Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area of regenerated forest by district</i>	
201 Diện tích rừng được giao khoán bảo vệ phân theo loại hình kinh tế <i>Area of contracted forest by kinds of economic activity</i>	
202 Diện tích rừng được giao khoán bảo vệ phân theo huyện/ thành phố thuộc tỉnh <i>Area of contracted forest by district</i>	
203 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by type of forest products</i>	
204 Diện tích rừng bị thiệt hại - <i>Planted of damaged forest</i>	
205 Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động <i>Output value of fishing at current prices by kind of activity</i>	
206 Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Output value of fishing at current prices by district</i>	
207 Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động <i>Output value of fishing at constant 2010 prices by kind of activity</i>	
208 Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Output value of fishing at constant 2010 prices by district</i>	
209 Diện tích nuôi trồng thủy sản - <i>Area of aquaculture</i>	
210 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Area of aquaculture by district</i>	
211 Sản lượng thủy sản - <i>Production of fishery</i>	
212 Sản lượng thủy sản phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of fishery by district</i>	

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp gồm giá trị sản phẩm (kể cả sản phẩm dở dang) trồng trọt, chăn nuôi, giá trị dịch vụ phục vụ trồng trọt và chăn nuôi, giá trị các hoạt động săn bắt, thuần dưỡng thú và những dịch vụ có liên quan đến hoạt động này.

Cây lâu năm là loại cây trồng sinh trưởng và cho sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp lâu năm (chè, cà phê, cao su, dừa, cacao...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu lâu năm (quế, đỗ trọng...).

Cây hàng năm là loại cây trồng có thời gian sinh trưởng và tồn tại không quá một năm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê, mỳ...), cây công nghiệp hàng năm (mía, cói, đay...), cây dược liệu hàng năm, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- Đối với cây hàng năm có hai loại năng suất:

$$\begin{aligned}\text{Năng suất gieo trồng} &= \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}} \\ \text{Năng suất thu hoạch} &= \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}\end{aligned}$$

- Đối với cây lâu năm có hai loại năng suất:

$$\begin{aligned}\text{Năng suất cho sản phẩm} &= \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Toàn bộ diện tích cho sản phẩm}} \\ \text{Năng suất thu hoạch} &= \frac{\text{Sản lượng thu được trên diện tích thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}\end{aligned}$$

Diện tích thu hoạch là chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 10% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

Sản lượng lúa (còn gọi là *sản lượng đồ bỏ*) là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó và không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Theo thông lệ quốc tế, cây chất bột có củ không xếp vào nhóm cây lương thực nên sản lượng của các loại cây này không quy đổi ra thóc để tính chung vào sản lượng lương thực có hạt như cách tính của Việt Nam trước năm 2000. Từ năm 2001 thống kê nông nghiệp Việt Nam cũng đã tính theo chuẩn mực quốc tế và không sử dụng chỉ tiêu *sản lượng lương thực quy thóc* như trước đây.

Tổng số trâu, bò là số trâu, bò hiện có tại thời điểm điều tra (gồm cả trâu, bò mới sinh 24 giờ trước thời điểm điều tra).

Tổng số lợn là số lợn hiện có tại thời điểm điều tra, gồm lợn thịt, lợn nái và đực giống (không kể lợn sữa).

Tổng số gia cầm là số gà, vịt, ngan, ngỗng tại thời điểm điều tra.

LÂM NGHIỆP

Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp gồm giá trị trồng mới, nuôi dưỡng, chăm sóc, tu bổ, khoanh nuôi, cải tạo rừng, giá trị lâm sản khai thác, giá trị cây và hạt giống, giá trị các hoạt động bảo vệ rừng và các hoạt động dịch vụ lâm nghiệp khác thực hiện trong kỳ, giá trị những sản phẩm dở dang trong nuôi trồng rừng.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng có tại một thời điểm nhất định. Tùy theo mục đích nghiên cứu và cách phân tổ, diện tích rừng hiện có được chia thành các loại khác nhau:

- *Căn cứ vào nguồn gốc hình thành*, diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng tự nhiên và rừng trồng;

- *Căn cứ vào công dụng*, diện tích rừng hiện có được chia thành: rừng kinh tế (rừng sản xuất), rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.

Rừng tự nhiên là rừng không do con người trồng, bao gồm rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng đạt 1 hoặc cả 2 tiêu chuẩn sau: (1) Rừng có trữ lượng gỗ bình quân từ 25m³ trở lên trên 1 ha; (2) Rừng có độ tán che > 0,3 (tổng diện tích tán cây > 30% diện tích rừng đó).

Diện tích rừng trồng là diện tích đất đã được trồng rừng kể cả diện tích đã thành rừng và diện tích mới trồng.

Sản lượng gỗ khai thác gồm gỗ tròn, gỗ nguyên liệu giấy, gỗ tận dụng, gỗ trụ mủ, gỗ làm ván ép, gỗ làm tàu thuyền,... khai thác từ rừng trồng, rừng tự nhiên và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán.

Diện tích rừng bị cháy là diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng bị cháy không còn khả năng khôi phục. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích rừng lau lách và diện tích rừng không có giá trị kinh tế bị cháy.

Diện tích rừng bị phá là diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng bị chặt phá để làm nương rẫy, lấy lâm sản, thổ sản hoặc chuyển đổi các mục đích khác mà không được cơ quan quản lý có thẩm quyền cho phép.

THỦY SẢN

Giá trị sản xuất ngành thủy sản gồm giá trị hải sản khai thác; giá trị thủy sản khai thác tự nhiên trên sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước; giá trị sản phẩm thủy sản nuôi trồng; giá trị sơ chế thủy sản; giá trị ương nhân giống thủy sản và giá trị những sản phẩm thủy sản dở dang.

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ương, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thủy sản như hồ thủy lợi, thủy điện.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: sản lượng thủy sản khai thác, sản lượng thủy sản nuôi trồng.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng hải sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Output value of agriculture refers to the value of farming and breeding products (including unfinished products) and services and value of such activities as hunting, taming and related services.

Perennial plants are those growing and giving products in many years, including perennial industrial plants (tea, coffee, rubber etc), fruit plants (orange, lemon, longan, etc), and perennial medical plants (cinnamon, etc).

Annual plants are those growing only within a year, including grain plants (rice, maize, millet, wheat, etc), annual industrial plants (sugar-cane, rush, etc), annual medical plants, and vegetables.

Production of agricultural crops is an indicator reflecting the total primary products of a certain agricultural crop or group of crops harvested in a season or an agricultural year by a production unit or a region.

Yield of agricultural crops refers to main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of crops harvested in a season or an agricultural year on average planted area.

- There are two kind of yield of annual crops:

$$\begin{aligned} \text{Sown yield} &= \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}} \\ \text{Harvested yield} &= \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}} \end{aligned}$$

- Two kind of yield of perennial crops are:

$$\begin{aligned} \text{Yield in productive area} &= \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}} \\ \text{Harvested yield} &= \frac{\text{Harvested production from harvested area}}{\text{Total harvested area}} \end{aligned}$$

Production of cereals is an indicator referring to total output of paddy, maize, and others such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given time, excluding production of root crops.

Harvested area refers to the total sown/planted area of a particular crop or group of crops in a reference season, from which the crop is gathered at least 10% of yield of ordinary season. For annual crops, harvested area is equal sown area minus non-harvested area; for perennial crops, it is equal the area in productive age minus non-harvested area.

Production of paddy is the dry clean paddy output of all crops in year. Output of a year is the harvest of the crop within the year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, ruined before storing).

Production of maize is the output of dry clean maize harvested in year.

Production of root crops refers to the yield of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other root crops produced in a given time.

According to the international classification, root crops are not classified into food crop group. Therefore, its production is not converted into paddy equivalently to add to production of grain crops as Vietnamese method applied upto the year 2000. Since 2001, Vietnamese statistic of agriculture has followed international standards so the indicator "food production equivalent to paddy" has not been applied any more.

Total cattle and buffaloes is the existing number of cattles and buffaloes at the enumeration time (including the newly born cattle 24 hours before the survey).

Total pigs is the existing number of pigs at the enumeration time, including pigs for pork, sow, and male pigs for seed (excluding sucking pigs).

Total poultry is number of chickens, ducks, perching ducks and goose at the enumeration time.

FORESTRY

Gross output of forestry includes value of such activities as newly growing, cultivating, fertilizing, improving, localized cultivating of forests, value of exploited forest products, value of plants and seeds, value of forest protection and other forestal services in a given period, and value of unfinished products of forest cultivation.

Current forest area refers to total current area of forests in a reference time. According to different researching purposes and group division methods, current forest area is divided into:

- Natural and planted forest area.
- Primeval forest area and exhausted forest area.
- Copsewood and sapling forest area.
- Purebred forest and mixed forest area.
- Productive forest, protective forest, and special forest area.

Natural forest is the one not planted by people, including production forest, protective forest and specially utilized forest. It must satisfy one or two standards: (1) Forest with the average wood reserve from 25 m³ to 1 ha and over; (2) Coverage of the forest > 0.3 (total area of coverage > 30% of the area of the forest).

Area of planted forest includes area with the forest and new afforestation.

Production of wood includes round wood; wood for making paper, ship, boats and wood for making other products acquired from planted forest, natural forest and from separate planted trees.

Area of fired forests refers to fired natural and planted forests which are unable to recover, excluding area of cane-brake, reed forests and eco-worthless forest area burnt.

Area of destroyed forests refers to the area of natural and planted forests destroyed for agriculture production, and for wood and other forestry products without permission of the authorities.

FISHING

Output value of fishing refers to value of exploited sea products, and aquatic products exploited naturally in rivers, ponds, lagoons, and water fields; value of roughly processed, cultivated and multiplied seaproducts and value of unfinished seaproducts.

Area of water surface for the aquaculture refers to total area of water surface for aquaculture, including edge area, supplement area for breeding and hatchery area such as filtering ponds and letting out ponds. Area of aquaculture, however, excludes specializing water surface area such as of irrigation and hydroelectric lakes but still use for aquaculture.

Production of fishery refers to total production volume of one or a group of aquatic species harvested or caught in a given period, comprising production of fishery caught and production of aquaculture:

- *Production of fishery caught* includes production of catches from the sea, and from rivers, streams, lagoons, or ponds.

- *Production of aquaculture* includes all aquatic production from aquaculture.

Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Gross output of agriculture at current price by activity

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Trồng trọt <i>Cultivation</i>	Chăn nuôi <i>Livestock</i>	Dịch vụ và các hoạt động khác <i>Service and other activities</i>
Triệu đồng - <i>Mill.dongs</i>				
2005	6.627.578	5.516.704	1.014.217	96.657
2006	7.916.175	6.815.977	989.049	111.149
2007	9.881.302	8.388.304	1.355.245	137.753
2008	14.130.028	11.069.190	2.876.267	184.571
2009	14.240.260	11.154.169	2.811.414	274.677
2010	19.319.570	15.828.774	2.749.459	741.337
2011	33.125.353	27.327.893	4.318.727	1.478.733
2012	29.539.314	22.795.625	4.027.866	2.715.823
2013	28.173.798	23.100.696	3.155.681	1.917.422
2014	27.480.665	21.346.389	3.947.029	2.187.247
2015	27.738.430	21.174.691	4.241.937	2.321.802
Cơ cấu (%) - <i>Structure (%)</i>				
2005	100,00	83,24	15,30	1,46
2006	100,00	86,10	12,49	1,40
2007	100,00	84,89	13,72	1,39
2008	100,00	78,34	20,35	1,31
2009	100,00	78,33	19,74	1,93
2010	100,00	81,93	14,23	3,84
2011	100,00	82,50	13,04	4,46
2012	100,00	77,17	13,64	9,19
2013	100,00	81,99	11,20	6,81
2014	100,00	77,68	14,36	7,96
2015	100,00	76,34	15,29	8,37

9

Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

Output value of agriculture at constant 2010 prices by kinds of economic activity

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Trồng trọt <i>Cultivation</i>	Chăn nuôi <i>Livestock</i>	Dịch vụ và các hoạt động khác <i>Service and other activities</i>
	Triệu đồng - <i>Mill.dongs</i>			
2005	13.474.802	11.471.040	1.674.139	329.623
2006	14.859.078	12.596.034	1.875.435	387.609
2007	16.110.165	13.609.585	2.121.281	379.299
2008	17.423.207	14.272.416	2.728.569	422.222
2009	18.533.801	15.228.378	2.661.299	644.124
2010	19.319.570	15.828.774	2.749.459	741.337
2011	20.426.844	16.836.678	2.631.881	958.285
2012	21.529.655	17.615.422	2.490.673	1.423.560
2013	22.753.678	18.805.730	2.553.966	1.393.982
2014	23.889.081	19.476.513	2.911.059	1.501.508
2015	25.070.732	20.374.309	3.054.877	1.641.546
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -% <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2005	109,80	105,91	128,62	236,55
2006	110,27	109,81	112,02	117,59
2007	108,42	108,05	113,11	97,86
2008	108,15	104,87	128,63	111,32
2009	106,37	106,70	97,53	152,56
2010	104,24	103,94	103,31	115,09
2011	105,73	106,37	95,72	129,26
2012	105,40	104,63	94,63	148,55
2013	105,69	106,76	102,54	97,92
2014	104,99	103,57	113,98	107,71
2015	104,95	104,61	104,94	109,33

9

Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá hiện hành phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Gross output of agriculture at current prices by district

ĐVT: Triệu đồng - Mill. Dong

	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	29.539.314	28.173.798	27.480.665	27.738.430
TP Tây Ninh - Tay Ninh city	1.414.226	1.015.725	1.073.424	1.103.600
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	4.668.564	4.809.432	4.404.192	4.196.165
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	5.663.889	5.416.110	4.660.802	4.945.838
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	3.599.112	3.380.549	3.403.083	3.511.295
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	4.702.168	4.928.340	4.891.373	4.765.977
Huyện Hòa Thành - Hoa Thanh district	934.175	777.866	892.447	909.862
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	2.170.818	2.015.076	1.968.999	1.882.374
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	2.349.766	2.240.856	2.362.414	2.448.245
Huyện Trảng Bàng - Trang Bang district	4.036.596	3.589.844	3.823.931	3.975.074
Cơ cấu (%) - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
TP Tây Ninh - Tay Ninh city	4,79	3,61	3,91	3,98
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	15,80	17,07	16,03	15,13
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	19,17	19,22	16,96	17,83
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	12,18	12,00	12,38	12,66
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	15,92	17,49	17,80	17,18
Huyện Hòa Thành - Hoa Thanh district	3,16	2,76	3,25	3,28
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	7,35	7,15	7,17	6,79
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	7,95	7,95	8,60	8,83
Huyện Trảng Bàng - Trang Bang district	13,67	12,74	13,91	14,33

9

Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Gross output of agriculture at constant 2010 prices by district

ĐVT: Triệu đồng - Mill. Dongs

	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	21.529.655	22.753.678	23.889.081	25.070.732
TP Tây Ninh - Tay Ninh city	815.972	814.676	828.432	846.090
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	3.523.158	3.864.465	4.099.370	4.303.868
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	4.161.751	4.346.127	4.466.937	5.236.650
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	2.520.574	2.734.720	2.927.086	3.101.723
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	3.553.126	4.010.080	4.141.168	4.064.435
Huyện Hòa Thành - Hoa Thanh district	662.830	626.945	668.104	663.868
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	1.602.203	1.627.478	1.704.416	1.625.088
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	1.736.333	1.817.530	1.929.154	2.005.079
Huyện Trảng Bàng - Trang Bang district	2.953.708	2.911.657	3.124.414	3.223.931
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	...	105,69	104,99	104,95
TP Tây Ninh - Tay Ninh city		99,84	101,69	102,13
Huyện Tân Biên - Tan Bien district		109,69	106,08	104,99
Huyện Tân Châu - Tan Chau district		104,43	102,78	117,23
Huyện Dương Minh Châu - DMC district		108,50	107,03	105,97
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district		112,86	103,27	98,15
Huyện Hòa Thành - Hoa Thanh district		94,59	106,56	99,37
Huyện Gò Dầu - Go Dau district		101,58	104,73	95,35
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district		104,68	106,14	103,94
Huyện Trảng Bàng - Trang Bang district		98,58	107,31	103,19

9

Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá hiện hành phân theo nhóm cây trồng
Gross output of cultivation at current prices by crop group

		Chia ra - Of which						
		Cây hàng năm - Annual crops				Cây lâu năm - Perennial crops		
		Trong đó - Of which				Trong đó - Of which		
Tổng số <i>Total</i>	Tổng số <i>Total</i>	Lương thực có hạt <i>Cereal crop</i>	Rau, đậu, hoa, cây cảnh <i>Vegetable, bean and flowers</i>	Cây CN hàng năm * <i>Annual industrial crop</i>		Tổng số <i>Total</i>	Cây ăn quả <i>Fruit crop</i>	Cây CN lâu năm ** <i>Perennial Industrial crop</i>
Triệu đồng - Mill.dongs								
2005	5.516.704	3.800.178	1.404.273	481.187	1.044.100	1.716.526	443.942	1.272.368
2006	6.815.977	4.449.147	1.525.655	549.600	1.507.796	2.366.830	522.843	1.843.762
2007	8.388.304	5.003.002	1.911.909	536.631	1.481.675	3.385.302	571.127	2.803.825
2008	11.069.190	6.616.358	2.893.077	763.674	1.514.407	4.452.832	699.393	3.739.895
2009	11.154.169	6.798.374	2.867.417	1.117.035	1.647.798	4.355.795	1.037.279	3.305.525
2010	15.828.774	9.480.937	3.542.119	1.959.135	2.013.766	6.347.837	1.090.314	5.252.927
2011	27.327.893	12.722.438	4.741.615	1.683.873	2.745.788	14.605.455	1.793.192	12.807.048
2012	22.795.625	12.539.143	4.278.242	1.896.967	2.771.275	10.256.482	2.035.984	8.218.258
2013	23.100.696	12.401.957	4.266.388	2.970.095	2.037.450	10.698.739	1.488.282	9.177.649
2014	21.346.389	12.653.153	3.899.825	3.171.639	1.782.495	8.693.235	1.841.952	6.806.000
2015	21.174.691	13.181.265	4.002.194	3.673.312	1.357.927	7.993.426	2.067.125	5.846.093

(Tiếp theo) Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá hiện hành phân theo nhóm cây trồng
(Cont.) Gross output of cultivation at current prices by crop group

		Chia ra - Of which						
		Cây hàng năm - Annual crops				Cây lâu năm - Perennial crops		
		Trong đó - Of which				Trong đó - Of which		
Tổng số Total		Tổng số Total	Lương thực có hạt Cereal crop	Rau, đậu, hoa, cây cảnh Vegetable, bean and flowers	Cây CN hàng năm * Annual industrial crop	Tổng số Total	Cây ăn quả Fruit crop	Cây CN lâu năm ** Perennial Industrial crop
Cơ cấu (Tổng số = 100) % - Structure (%)								
2005	100,00	68,88	25,45	8,72	18,93	31,12	8,05	23,06
2006	100,00	65,28	22,38	8,06	22,12	34,72	7,67	27,05
2007	100,00	59,64	22,79	6,40	17,66	40,36	6,81	33,43
2008	100,00	59,77	26,14	6,90	13,68	40,23	6,32	33,79
2009	100,00	60,95	25,71	10,01	14,77	39,05	9,30	29,63
2010	100,00	59,90	22,38	12,38	12,72	40,10	6,89	33,19
2011	100,00	46,55	17,35	6,16	10,05	53,45	6,56	46,86
2012	100,00	55,01	18,77	8,32	12,16	44,99	8,93	36,05
2013	100,00	53,69	18,47	12,86	8,82	46,31	6,44	39,73
2014	100,00	59,28	18,27	14,86	8,35	40,72	8,63	31,88
2015	100,00	62,25	18,90	17,35	6,41	37,75	9,76	27,61

* Cây CN hàng năm: Mía; thuốc lá, thuốc lào; lấy sợi; Bông, đay, cói; Cây có hạt chứa dầu: Đỗ tương, lạc, vừng

** Cây CN lâu năm: Gồm cây lấy quả chứa dầu: Dừa...; điều; hồ tiêu; cao su; cà phê; chè

Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh 2010 phân theo nhóm cây trồng
Gross output of cultivation at constant 2010 prices by crop group

		Chia ra - Of which						
		Cây hàng năm - Annual crops				Cây lâu năm - Perennial crops		
		Trong đó - Of which				Trong đó - Of which		
Tổng số <i>Total</i>	Tổng số <i>Total</i>	Lương thực có hạt <i>Cereal crop</i>	Rau, đậu, hoa, cây cảnh <i>Vegetable, bean and flowers</i>	Cây CN hàng năm * <i>Annual industrial crop</i>		Tổng số <i>Total</i>	Cây ăn quả <i>Fruit crop</i>	Cây CN lâu năm ** <i>Perennial Industrial crop</i>
Triệu đồng - Mill.dongs								
2005	11.471.040	8.092.302	2.869.244	977.997	2.456.881	3.378.738	747.809	2.629.921
2006	12.596.034	8.693.343	2.901.918	1.064.188	2.768.724	3.902.691	767.892	3.133.485
2007	13.609.585	8.720.544	3.107.948	1.101.259	2.598.525	4.889.041	863.507	4.024.196
2008	14.272.416	9.153.659	3.393.403	1.912.019	2.007.059	5.118.757	1.002.557	4.114.225
2009	15.228.378	9.450.943	3.473.326	1.840.799	2.098.393	5.777.435	1.029.127	4.747.112
2010	15.828.774	9.480.937	3.542.119	1.959.135	2.013.766	6.347.837	1.090.314	5.252.927
2011	16.836.678	9.706.559	3.632.896	1.766.944	1.863.197	7.130.119	1.142.544	5.983.760
2012	17.615.422	9.714.750	3.705.530	1.784.436	1.778.540	7.900.672	1.169.225	6.728.759
2013	18.805.730	10.303.196	3.544.395	2.467.471	1.692.655	8.502.534	1.182.772	7.293.689
2014	19.476.513	10.664.915	3.540.979	2.560.042	1.541.460	8.811.598	1.238.583	7.544.024
2015	20.374.309	10.987.158	3.632.812	2.828.455	1.177.053	9.387.152	1.303.193	8.033.169

9

(Tiếp theo) Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh 2010 phân theo nhóm cây trồng
(Cont.) Gross output of cultivation at constant 2010 prices by crop group

Tổng số <i>Total</i>		Chia ra - <i>Of which</i>						
		Cây hàng năm - <i>Annual crops</i>				Cây lâu năm - <i>Perennial crops</i>		
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
			Lương thực có hạt <i>Cereal crop</i>	Rau, đậu, hoa, cây cảnh <i>Vegetable, bean and flowers</i>	Cây CN hàng năm * <i>Annual industrial crop</i>		Cây ăn quả <i>Fruit crop</i>	Cây CN lâu năm ** <i>Perennial Industrial crop</i>
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>								
2005	105,91	101,05	91,71	91,39	104,31	119,71	104,22	124,95
2006	109,81	107,43	101,14	108,81	112,69	115,51	102,69	119,15
2007	108,05	100,31	107,10	103,48	93,85	125,27	112,45	128,43
2008	104,87	104,97	109,18	173,62	77,24	104,70	116,10	102,24
2009	106,70	103,25	102,36	96,28	104,55	112,87	102,65	115,38
2010	103,94	100,32	101,98	106,43	95,97	109,87	105,95	110,66
2011	106,37	102,38	102,56	90,19	92,52	112,32	104,79	113,91
2012	104,63	100,08	102,00	100,99	95,46	110,81	102,34	112,45
2013	106,76	106,06	95,65	138,28	95,17	107,62	101,16	108,40
2014	103,57	103,51	99,90	103,75	91,07	103,63	104,72	103,43
2015	104,61	103,02	102,59	110,48	76,36	106,53	105,22	106,48

* Cây CN hàng năm: Mía; thuốc lá, thuốc lào; lấy sợi: Bông, đay, cói; Cây có hạt chứa dầu: Đỗ tương, lạc, vừng

** Cây CN lâu năm: Gồm cây lấy quả chứa dầu: Dừa...; điều; hồ tiêu; cao su; cà phê; chè

9

Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá hiện hành phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm

*Gross output of livestock at current prices by kinds of animal
and product*

		Trong đó - Of which			
	Tổng số <i>Total</i>	Trâu bò <i>Buffalow, cattle</i>	Lợn <i>Pig</i>	Gia cầm <i>Livestock</i>	Sản phẩm không qua giết thịt <i>Non-meat product</i>
Triệu đồng - Mill.dongs					
2005	1.014.217	202.923	634.293	95.274	16.057
2006	989.049	265.212	577.559	56.931	12.150
2007	1.355.245	253.700	762.120	231.459	43.295
2008	2.876.267	243.378	1.991.560	458.873	70.843
2009	2.811.414	288.306	1.738.812	564.796	111.229
2010	2.749.459	384.282	1.632.080	370.213	147.202
2011	4.318.727	371.197	2.331.437	1.053.787	400.169
2012	4.027.866	583.352	1.805.198	953.846	592.323
2013	3.155.681	374.654	1.622.785	662.545	444.381
2014	3.947.029	472.225	1.867.751	921.621	632.033
2015	4.241.937	515.796	1.894.578	1.042.317	722.971
Cơ cấu (%) - Structure (%)					
2005	100,00	20,01	62,54	9,39	1,58
2006	100,00	26,81	58,40	5,76	1,23
2007	100,00	18,72	56,23	17,08	3,19
2008	100,00	8,46	69,24	15,95	2,46
2009	100,00	10,25	61,85	20,09	3,96
2010	100,00	13,98	59,36	13,46	5,35
2011	100,00	8,60	53,98	24,40	9,27
2012	100,00	14,48	44,82	23,68	14,71
2013	100,00	11,87	51,42	21,00	14,08
2014	100,00	11,96	47,32	23,35	16,01
2015	100,00	12,16	44,66	24,57	17,04

9

Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá so sánh 2010 phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm
Gross output of livestock at constant 2010 prices by kinds of animal and product

Trong đó - Of which					
	Tổng số <i>Total</i>	Trâu bò <i>Buffalow, cattle</i>	Lợn <i>Pig</i>	Gia cầm <i>Livestock</i>	Sản phẩm không qua giết thịt <i>Non-meat product</i>
Triệu đồng - Mill.dongs					
2005	1.674.139	353.488	1.036.893	118.581	28.261
2006	1.875.435	486.064	1.114.057	52.392	17.739
2007	2.121.281	470.857	1.227.232	170.014	60.600
2008	2.728.569	361.994	1.822.842	271.399	98.483
2009	2.661.299	370.675	1.659.634	329.378	129.034
2010	2.749.459	384.282	1.632.080	370.213	147.202
2011	2.631.881	372.975	1.527.480	487.843	158.485
2012	2.490.673	336.293	1.370.476	442.634	289.807
2013	2.553.966	303.216	1.313.358	536.214	358.854
2014	2.911.059	370.202	1.377.195	715.678	474.004
2015	3.054.877	319.068	1.358.120	796.638	526.697
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%					
Index (Previous year = 100) - %					
2005	128,62	126,76	136,44	113,63	52,38
2006	112,02	137,51	107,44	44,18	62,77
2007	113,11	96,87	110,16	324,50	341,62
2008	128,63	76,88	148,53	159,63	162,51
2009	97,53	102,40	91,05	121,36	131,02
2010	103,31	103,67	98,34	112,40	114,08
2011	95,72	97,06	93,59	131,77	107,67
2012	94,63	90,17	89,72	90,73	182,86
2013	102,54	90,16	95,83	121,14	123,83
2014	113,98	122,09	104,86	133,47	132,09
2015	104,94	86,19	98,61	111,31	111,12

9

Số trang trại phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Number of farms by district

	Trang trại - Farm					
	2010	2011*	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	2.411	856	987	937	1.092	1.091
TP Tây Ninh - Tay Ninh city	80	23	24	21	16	16
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	722	362	405	395	391	384
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	766	333	371	329	473	485
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	184	37	39	49	66	66
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	321	75	89	93	83	84
Huyện Hòa Thành - Hoa Thanh district	36	3	10	11	14	12
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	47	18	18	17	22	17
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	98	3	19	18	16	16
Huyện Trảng Bàng - Trang Bang district	157	2	12	4	11	11

10

Số trang trại phân theo ngành hoạt động

Number of farms by kind of activity

	Trang trại - Farm					
	2010	2011*	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	2.411	856	987	937	1.092	1.091
Trang trại trồng cây hàng năm Annual crop farm	728	82	—	—	—	—
Trang trại trồng cây lâu năm Perennial crop farm	1.259	732	937	877	965	962
Trang trại chăn nuôi Livestock farm	244	37	42	52	125	127
Trang trại lâm nghiệp Forestry farm	4	—	2	2	—	—
Trang trại nuôi trồng thủy sản Aquacultural farm	48	5	6	6	—	—
Trang trại sản xuất kinh doanh tổng hợp Mix activities farm	128	—	—	—	2	2

* Số liệu trang trại từ năm 2011 theo tiêu chí trang trại mới được quy định tại Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT

10

Số trang trại năm 2015 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Number of farms in 2015 by kind of activity and by district

Trang trại - Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which			
		Trang trại trồng cây hàng năm <i>Annual crop farm</i>	Trang trại trồng cây lâu năm <i>Perennial crop farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.091	—	962	127	—
TP Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	16		7	9	
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	384		368	16	
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	485		475	9	
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	66		16	50	
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	84		69	15	
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	12		5	7	
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	17		7	10	
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	16		11	4	
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	11		4	7	

Diện tích - <i>Planted area</i>				Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>
		Ha			Tấn - Ton	
2005	152.480	144.626	7.854	622.301	585.561	36.740
2006	145.632	137.858	7.774	629.432	594.409	35.023
2007	149.625	142.519	7.106	674.345	640.585	33.760
2008	159.229	152.921	6.308	736.406	705.119	31.287
2009	161.620	154.355	7.265	753.630	717.784	35.846
2010	160.057	154.192	5.865	768.731	738.778	29.953
2011	160.717	155.541	5.176	788.568	762.475	26.093
2012	161.061	155.909	5.152	804.315	778.038	26.277
2013	151.515	146.391	5.124	769.280	742.304	26.976
2014	147.426	142.224	5.202	768.529	740.868	27.661
2015	149.347	144.395	4.952	788.449	760.846	27.602
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %						
		Index (Previous year = 100) - %				
2005	89,95	88,83	117,19	92,68	91,20	125,12
2006	95,51	95,32	98,98	101,15	101,51	95,33
2007	102,74	103,38	91,41	107,14	107,77	96,39
2008	106,42	107,30	88,77	109,20	110,07	92,67
2009	101,50	100,94	115,17	102,34	101,80	114,57
2010	99,03	99,89	80,73	102,00	102,92	83,56
2011	100,41	100,87	88,25	102,58	103,21	87,11
2012	100,21	100,24	99,54	102,00	102,04	100,71
2013	94,07	93,90	99,46	95,64	95,41	102,66
2014	97,30	97,15	101,53	99,90	99,81	102,54
2015	101,30	101,53	95,19	102,59	102,70	99,79
Cơ cấu (%) - Structure (%)						
2005	100,00	94,85	5,15	100,00	94,10	5,90
2006	100,00	94,66	5,34	100,00	94,44	5,56
2007	100,00	95,25	4,75	100,00	94,99	5,01
2008	100,00	96,04	3,96	100,00	95,75	4,25
2009	100,00	95,50	4,50	100,00	95,24	4,76
2010	100,00	96,34	3,66	100,00	96,10	3,90
2011	100,00	96,78	3,22	100,00	96,69	3,31
2012	100,00	96,80	3,20	100,00	96,73	3,27
2013	100,00	96,62	3,38	100,00	96,49	3,51
2014	100,00	96,47	3,53	100,00	96,40	3,60
2015	100,00	96,68	3,32	100,00	96,50	3,50

10

**Diện tích cây lương thực có hạt
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of cereals by district

	Ha					
	2009	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	161.620	160.057	161.061	151.515	147.426	149.347
TP Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	3.300	3.209	3.044	3.046	2.962	2.985
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	7.451	7.745	7.953	7.856	5.608	7.490
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	1.975	1.674	915	871	907	1.160
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	13.639	14.082	13.623	11.931	12.473	12.354
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	37.287	37.493	39.272	39.328	39.247	39.685
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	3.317	3.239	3.181	3.104	3.075	3.116
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	23.161	22.381	21.077	21.054	20.769	20.717
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	28.503	27.876	28.084	28.054	28.250	29.072
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	42.987	42.358	43.912	36.274	34.136	32.768

10

**Sản lượng cây lương thực có hạt
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh**
Production of cereals by district

	Tấn - Ton					
	2009	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	753.630	768.731	804.315	769.280	768.529	788.449
TP Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	13.944	13.595	12.932	13.016	12.844	13.015
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	31.860	34.662	37.615	37.472	27.155	36.676
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	8.436	7.955	3.713	3.591	4.025	4.424
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	51.189	58.250	65.653	59.397	62.373	62.743
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	182.901	182.147	200.461	204.445	206.814	212.074
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	14.451	15.131	15.775	15.377	15.307	15.537
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	109.317	111.644	106.935	106.660	106.735	111.063
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	136.428	136.626	141.058	141.816	152.139	158.594
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	205.104	208.721	220.173	187.506	181.138	174.323

	2009	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	706	716	738	701	696	709
TP Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	111	107	101	101	99	99
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	339	367	392	388	280	375
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	69	65	30	29	32	35
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	490	554	616	554	578	577
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	1.405	1.390	1.508	1.528	1.535	1.564
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	104	108	111	108	106	107
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	797	809	764	757	752	778
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	2.166	2.155	2.194	2.191	2.335	2.418
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	1.346	1.360	1.415	1.197	1.148	1.098

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
2005	144.626	37.279	42.730	64.617
2006	137.858	39.495	42.125	56.238
2007	142.519	40.053	46.176	56.290
2008	152.921	41.922	51.090	59.909
2009	154.355	43.572	52.991	57.792
2010	154.192	45.895	51.855	56.442
2011	155.541	45.833	52.914	56.794
2012	155.909	47.603	51.858	56.448
2013	146.391	44.635	50.917	50.839
2014	142.224	42.568	49.208	50.449
2015	144.395	44.356	49.167	50.872

Chỉ số phát triển (năm trước = 100) - %
Index (Previous year =100) - %

2005	88,83	85,94	88,63	90,73
2006	95,32	105,94	98,58	87,03
2007	103,38	101,41	109,62	100,09
2008	107,30	104,67	110,64	106,43
2009	100,94	103,94	103,72	96,47
2010	99,89	105,33	97,86	97,66
2011	100,87	99,86	102,04	100,62
2012	100,24	103,86	98,00	99,39
2013	93,90	93,77	98,19	90,06
2014	97,15	95,37	96,64	99,23
2015	101,53	104,20	99,92	100,84

Cơ cấu (%) - Structure (%)

2005	100,00	25,78	29,55	44,68
2006	100,00	28,65	30,56	40,79
2007	100,00	28,10	32,40	39,50
2008	100,00	27,41	33,41	39,18
2009	100,00	28,23	34,33	37,44
2010	100,00	29,76	33,63	36,61
2011	100,00	29,47	34,02	36,51
2012	100,00	30,53	33,26	36,21
2013	100,00	30,49	34,78	34,73
2014	100,00	29,93	34,60	35,47
2015	100,00	30,72	34,05	35,23

10

Năng suất lúa cả năm Yield of paddy

	Lúa cả năm <i>Paddy total</i>	Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
	Tạ/Ha - Quintal/Ha			
2005	40,49	49,70	38,49	36,49
2006	43,12	48,90	41,60	40,19
2007	44,95	49,43	42,84	43,48
2008	46,11	51,71	45,07	43,08
2009	46,50	50,49	45,91	44,04
2010	47,91	51,07	44,74	48,26
2011	49,02	53,37	47,83	46,61
2012	49,90	53,75	48,06	48,35
2013	50,71	54,71	48,95	48,95
2014	52,09	56,61	50,31	50,02
2015	52,69	57,50	51,00	50,14
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %			
2005	102,66	112,27	95,32	101,79
2006	106,50	98,39	108,08	110,14
2007	104,24	101,08	102,98	108,19
2008	102,58	104,61	105,21	99,08
2009	100,85	97,64	101,86	102,23
2010	103,03	101,15	97,45	109,58
2011	102,32	104,50	106,91	96,58
2012	101,80	100,71	100,49	103,73
2013	101,62	101,79	101,84	101,24
2014	102,72	103,47	102,78	102,19
2015	101,15	101,57	101,37	100,24

10 Sản lượng lúa cả năm

Production of paddy

Tổng số <i>Total</i>		Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tấn - <i>Ton</i>				
2005	585.561	185.278	164.480	235.803
2006	594.409	193.143	175.238	226.028
2007	640.585	197.995	197.820	244.770
2008	705.119	216.778	230.238	258.103
2009	717.784	219.999	243.277	254.508
2010	738.778	234.408	231.999	272.371
2011	762.475	244.621	253.114	264.740
2012	778.038	255.868	249.253	272.917
2013	742.304	244.202	249.231	248.871
2014	740.868	240.974	247.568	252.326
2015	760.846	255.060	250.737	255.050
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2005	91,20	96,47	84,48	92,35
2006	101,51	104,24	106,54	95,85
2007	107,77	102,51	112,89	108,29
2008	110,07	109,49	116,39	105,45
2009	101,80	101,49	105,66	98,61
2010	102,92	106,55	95,36	107,02
2011	103,21	104,36	109,10	97,20
2012	102,04	104,60	98,47	103,09
2013	95,41	95,44	99,99	91,19
2014	99,81	98,68	99,33	101,39
2015	102,70	105,85	101,28	101,08
Cơ cấu (%) - <i>Structure (%)</i>				
2005	100,00	31,64	28,09	40,27
2006	100,00	32,49	29,48	38,03
2007	100,00	30,91	30,88	38,21
2008	100,00	30,74	32,65	36,60
2009	100,00	30,65	33,89	35,46
2010	100,00	31,73	31,40	36,87
2011	100,00	32,08	33,20	34,72
2012	100,00	32,89	32,04	35,08
2013	100,00	32,90	33,58	33,53
2014	100,00	32,53	33,42	34,06
2015	100,00	33,52	32,95	33,52

10

Diện tích lúa cả năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Planted area of paddy by district*

	Ha						
	2005	2009	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	144.626	154.355	154.192	155.909	146.391	142.224	144.395
TP Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	2.540	3.185	3.084	2.906	2.894	2.793	2.797
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	5.752	7.143	7.395	7.471	7.363	5.071	6.842
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	2.373	1.913	1.612	812	760	778	960
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	10.403	12.658	12.894	12.655	11.147	11.713	11.536
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	35.310	37.066	37.258	38.910	38.949	38.864	39.296
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	3.601	3.164	3.112	3.047	2.996	2.974	3.012
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	20.601	21.229	20.546	19.768	19.507	19.139	19.456
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	26.033	27.950	27.496	27.756	27.618	27.731	28.473
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	38.013	40.047	40.795	42.584	35.157	33.163	32.025

11

Năng suất lúa cả năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Yield of paddy by district*

	Tạ/ha - Quintal/ha						
	2005	2009	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	40,49	46,50	47,91	49,90	50,71	52,09	52,69
TP Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	37,72	42,51	42,64	42,70	42,89	43,41	43,56
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	35,44	43,11	45,06	47,67	47,98	48,70	49,19
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	40,46	42,63	47,60	39,31	40,22	43,53	35,88
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	11,47	36,79	40,57	47,65	49,07	49,85	50,82
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	42,26	49,06	48,58	51,07	52,01	52,73	53,48
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	42,02	43,52	46,80	49,80	49,69	49,94	50,03
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	41,13	46,31	48,78	50,30	50,11	51,05	52,66
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	44,38	47,63	48,87	50,07	50,38	53,67	54,35
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	44,58	47,86	49,55	50,31	51,89	53,06	53,24

11

Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Production of paddy by district*

Tấn - Ton

	2005	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	585.561	738.778	778.038	742.304	740.868	760.846
TP Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	9.582	13.151	12.409	12.412	12.122	12.183
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	20.384	33.320	35.616	35.331	24.694	33.653
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	9.602	7.673	3.192	3.057	3.384	3.442
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	11.930	52.310	60.303	54.695	58.388	58.624
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	149.204	181.012	198.699	202.589	204.932	210.150
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	15.132	14.564	15.173	14.888	14.850	15.068
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	84.737	100.229	99.427	97.742	97.706	102.459
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	115.525	134.364	138.975	139.149	148.833	154.754
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	169.465	202.155	214.244	182.441	175.960	170.513

11

Sản lượng lúa bình quân đầu người phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Production of paddy per capita by district*

Kg/Người - Kg/Pers

	2005	2010	2012	2013	2014
TỔNG SỐ - TOTAL	564,01	687,72	714,00	676,73	670,93
TP Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	76,78	103,95	96,70	96,09	93,22
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	241,50	352,61	371,57	366,18	254,23
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	89,71	62,75	25,74	24,48	26,93
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	119,95	497,91	565,86	509,87	540,67
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	1.177,01	1.381,30	1.494,78	1.514,04	1.521,36
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	106,93	104,01	106,83	104,13	103,18
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	597,94	726,23	710,21	693,59	688,72
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	1.830,16	2.119,64	2.161,29	2.149,78	2.284,12
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	1.134,31	1.317,45	1.376,45	1.164,43	1.115,60

11

Diện tích lúa đông xuân phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Planted area of spring paddy by district*

	Ha					
	2005	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	37.279	45.895	47.603	44.635	42.568	44.356
TP Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	537	669	589	570	511	515
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	506	1.651	1.568	1.433	152	918
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	109	167	62	120	114	91
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	308	1.827	1.401	1.186	1.305	1.108
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	9.997	12.650	13.011	12.989	12.865	13.205
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	1.239	1.169	1.153	1.106	1.102	1.144
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	6.393	7.527	7.401	7.245	7.175	7.337
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	7.943	8.406	8.809	8.530	8.720	9.472
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	10.247	11.829	13.609	11.456	10.624	10.567

11

Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Yield of spring paddy by district*

	Tạ/ha - Quintal/ha					
	2005	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	49,70	51,07	53,75	54,71	56,61	57,50
TP Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	39,11	42,97	42,33	42,48	44,77	44,82
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	32,47	44,11	49,66	49,43	49,71	50,34
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	16,70	45,72	47,90	47,33	47,24	48,11
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	34,94	47,02	44,72	48,77	46,92	48,09
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	49,07	50,89	52,38	53,92	56,10	57,51
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	48,02	48,59	55,94	56,11	56,90	56,09
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	43,61	50,80	53,88	54,13	56,10	58,78
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	53,73	52,91	55,15	55,10	57,60	57,86
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	53,40	52,52	55,82	57,51	58,69	58,75

11

Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Production of spring paddy by district*

	Tấn - Ton					
	2005	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	185.278	234.408	255.868	244.202	240.974	255.060
TP Tây Ninh - Tay Ninh city	2.100	2.875	2.493	2.419	2.289	2.307
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	1.643	7.283	7.787	7.084	756	4.621
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	182	764	297	568	539	438
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	1.076	8.591	6.265	5.784	6.123	5.328
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	49.052	64.372	68.152	70.040	72.173	75.938
Huyện Hòa Thành - Hoa Thanh district	5.950	5.680	6.450	6.206	6.271	6.418
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	27.879	38.240	39.877	39.218	40.251	43.125
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	42.677	44.474	48.582	47.000	50.222	54.806
Huyện Trảng Bàng - Trang Bang district	54.719	62.129	75.965	65.883	62.352	62.079

11

Diện tích lúa hè thu phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Planted area of autumn paddy by district*

	Ha					
	2005	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	42.730	51.855	51.858	50.917	49.208	49.167
TP Tây Ninh - Tay Ninh city	381	763	715	722	708	710
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	871	1.595	1.747	1.721	350	943
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	406	403	193	204	70	79
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	2.653	3.991	4.259	3.760	3.578	3.507
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	9.353	12.638	12.930	12.963	12.985	13.067
Huyện Hòa Thành - Hoa Thanh district	1.150	1.130	1.120	1.128	1.127	1.125
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	7.521	7.546	7.507	7.403	7.282	7.232
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	8.544	9.993	10.250	10.266	10.435	10.623
Huyện Trảng Bàng - Trang Bang district	11.851	13.796	13.137	12.750	12.673	11.882

11

Năng suất lúa hè thu phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Yield of autumn paddy by district*

	Tạ/ha - Quintal/ha					
	2005	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	38,49	44,74	48,06	48,95	50,31	51,00
TP Tây Ninh - Tay Ninh city	36,59	40,52	43,19	43,35	43,46	43,43
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	34,39	41,90	47,26	47,21	47,21	48,94
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	41,50	48,16	33,32	35,44	50,21	51,18
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	6,29	33,97	44,31	45,88	46,72	48,60
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	40,02	46,18	49,88	50,73	50,70	51,32
Huyện Hòa Thành - Hoa Thanh district	40,58	44,35	46,44	46,15	45,90	46,46
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	40,39	45,61	48,84	47,94	48,03	49,43
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	42,07	45,27	47,12	47,89	52,22	53,01
Huyện Trảng Bàng - Trang Bang district	40,77	46,17	48,52	50,49	51,53	51,55

11

Sản lượng lúa hè thu phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Production of autumn paddy by district*

	Tấn - Ton					
	2005	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	164.480	231.999	249.253	249.231	247.568	250.737
TP Tây Ninh - Tay Ninh city	1.394	3.092	3.088	3.130	3.076	3.084
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	2.995	6.683	8.256	8.124	1.652	4.615
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	1.685	1.941	643	723	351	404
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	1.669	13.556	18.872	17.249	16.716	17.042
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	37.431	58.356	64.495	65.765	65.832	67.058
Huyện Hòa Thành - Hoa Thanh district	4.667	5.012	5.201	5.206	5.171	5.228
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	30.377	34.417	36.664	35.491	34.976	35.746
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	35.945	45.242	48.298	49.166	54.488	56.308
Huyện Trảng Bàng - Trang Bang district	48.317	63.700	63.736	64.377	65.306	61.251

11

Diện tích lúa mùa phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Planted area of winter paddy by district*

	Ha					
	2005	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	64.617	56.442	56.448	50.839	50.449	50.872
TP Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	1.622	1.652	1.602	1.602	1.574	1.572
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	4.375	4.149	4.156	4.209	4.569	4.981
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	1.858	1.042	557	436	594	790
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	7.442	7.076	6.995	6.201	6.830	6.921
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	15.960	11.970	12.969	12.997	13.013	13.024
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	1.212	813	774	762	745	742
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	6.687	5.473	4.860	4.859	4.682	4.888
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	9.546	9.097	8.697	8.822	8.577	8.378
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	15.915	15.170	15.838	10.951	9.866	9.577

12

Năng suất lúa mùa phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Yield of winter paddy by district*

	Tạ/ha - Quintal/ha				
	2005	2010	2012	2013	2014
TỔNG SỐ - TOTAL	36,49	48,26	48,35	48,95	50,02
TP Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	37,53	43,49	42,62	42,84	42,94
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	35,99	46,65	47,10	47,81	48,78
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	41,63	47,69	40,43	40,50	42,03
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	12,34	42,63	50,27	51,06	52,05
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	39,30	48,69	50,93	51,38	51,43
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	37,25	47,63	45,50	45,62	45,75
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	39,60	50,38	47,09	47,40	48,01
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	38,66	49,08	48,40	48,72	51,45
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	41,74	50,31	47,07	47,65	48,96

12 Sản lượng lúa mùa phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Production of winter paddy by district

	Tấn - Ton					
	2005	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	235.803	272.371	272.917	248.871	252.326	255.050
TP Tây Ninh - Tay Ninh city	6.088	7.184	6.828	6.863	6.757	6.792
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	15.746	19.354	19.573	20.123	22.286	24.416
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	7.735	4.969	2.252	1.766	2.494	2.600
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	9.185	30.163	35.166	31.662	35.549	36.254
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	62.721	58.284	66.052	66.784	66.927	67.154
Huyện Hòa Thành - Hoa Thanh district	4.515	3.872	3.522	3.476	3.408	3.422
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	26.481	27.572	22.886	23.033	22.479	23.588
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	36.903	44.648	42.095	42.983	44.123	43.640
Huyện Trảng Bàng - Trang Bang district	66.429	76.325	74.543	52.181	48.303	47.184

12 Diện tích ngô phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Planted area of maize by district

	Ha					
	2005	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	7.854	5.865	5.152	5.124	5.202	4.952
TP Tây Ninh - Tay Ninh city	151	125	138	149	169	189
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	317	350	482	493	537	648
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	45	62	103	111	129	200
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	1.299	1.188	968	784	761	819
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	197	235	362	379	383	389
Huyện Hòa Thành - Hoa Thanh district	101	127	134	108	102	104
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	1.963	1.835	1.309	1.547	1.630	1.261
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	1.036	380	328	436	518	599
Huyện Trảng Bàng - Trang Bang district	2.745	1.563	1.328	1.117	973	743

12

Năng suất ngô phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Yield of maize by district

	Tạ/ha - Quintal/ha					
	2005	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	46,78	51,07	51,00	52,65	53,17	55,74
TP Tây Ninh - Tay Ninh city	32,85	35,52	37,90	40,54	42,71	44,13
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	33,19	38,34	41,47	43,43	45,83	46,63
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	33,56	45,48	50,58	48,11	49,56	49,02
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	43,01	50,00	55,27	59,97	52,40	50,32
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	40,05	48,30	48,67	48,97	49,11	49,46
Huyện Hòa Thành - Hoa Thanh district	44,36	44,65	44,93	45,28	45,00	45,05
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	56,08	62,21	57,36	57,65	55,39	68,21
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	53,49	59,53	63,51	61,17	63,75	64,11
Huyện Trảng Bàng - Trang Bang district	42,50	42,01	44,65	45,34	53,21	51,27

12

Sản lượng ngô phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Production of maize by district

	Tấn - Ton					
	2005	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	36.740	29.953	26.277	26.976	27.661	27.602
TP Tây Ninh - Tay Ninh city	496	444	523	604	722	832
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	1.052	1.342	1.999	2.141	2.461	3.023
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	151	282	521	534	641	982
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	5.587	5.940	5.350	4.702	3.985	4.119
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	789	1.135	1.762	1.856	1.882	1.924
Huyện Hòa Thành - Hoa Thanh district	448	567	602	489	457	468
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	11.009	11.415	7.508	8.918	9.029	8.604
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	5.542	2.262	2.083	2.667	3.306	3.840
Huyện Trảng Bàng - Trang Bang district	11.666	6.566	5.929	5.065	5.178	3.810

12

Diện tích khoai lang phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Planted area of sweet potatoes by district*

	Ha					
	2005	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	175	423	286	168	33	8
TP Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	—	—	—	—	—	—
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	2	2	4	5	7	—
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	16	5	2	1	1	3
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	43	58	34	20	4	5
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	27	28	38	36	16	—
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	—	—	12	—	—	—
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	—	—	7	—	—	—
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	40	294	183	98	—	—
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	47	36	6	8	5	—

12

Năng suất khoai lang phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Yield of sweet potatoes by district*

	Tạ/ha - <i>Quilta/ha</i>					
	2005	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	113,54	99,31	98,29	99,82	100,61	106,4882
TP Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	—	—	—	—	—	—
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	95,00	110,00	105,00	114,00	108,00	—
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	109,38	110,00	115,00	110,00	118,00	109,37
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	158,14	196,21	197,65	183,50	121,16	104,45
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	88,89	91,79	90,70	93,89	90,38	—
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	—	—	82,50	—	—	—
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	—	—	80,00	—	—	—
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	77,25	80,54	82,19	81,84	—	—
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	120,00	100,28	116,67	127,50	104,35	—

12 Sản lượng khoai lang phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Production of sweet potatoes by district

Tấn - Ton

	2005	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	1.987	4.201	2.811	1.677	330	86
TP Tây Ninh - Tay Ninh city	—	—	—	—	—	—
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	19	22	42	57	76	—
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	175	55	23	11	6	36
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	680	1.138	672	367	52	49
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	240	257	345	338	147	—
Huyện Hòa Thành - Hoa Thanh district	—	—	99	—	—	—
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	—	—	56	—	—	—
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	309	2.368	1.504	802	—	—
Huyện Trảng Bàng - Trang Bang district	564	361	70	102	48	—

12 Diện tích sắn phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Planted area of cassava by district

Ha

	2005	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	43.279	40.090	45.390	45.658	50.479	57.608
TP Tây Ninh - Tay Ninh city	2.187	2.126	2.068	1.732	1.814	1.819
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	13.370	8.843	10.713	10.571	12.617	12.967
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	14.230	12.989	14.491	14.151	15.102	19.904
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	5.908	5.092	5.944	6.346	7.072	8.463
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	5.751	7.503	8.285	9.002	9.866	10.757
Huyện Hòa Thành - Hoa Thanh district	963	1.734	1.808	1.629	1.710	1.700
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	434	657	431	427	555	434
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	436	733	1.245	1.448	1.360	1.083
Huyện Trảng Bàng - Trang Bang district	—	413	405	352	384	482

12

Năng suất sản phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Yield of cassava by district*

	Tạ/ha - Quila/ha					
	2005	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	247,64	287,03	290,22	295,01	317,63	324,31
TP Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	278,50	280,59	286,10	289,97	292,49	293,51
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	240,39	288,65	293,86	298,10	303,07	307,15
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	239,01	289,59	287,84	310,00	370,00	371,72
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	267,48	288,82	310,00	286,00	305,77	309,89
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	254,33	286,62	283,74	283,94	286,52	289,61
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	268,90	277,02	304,91	312,26	287,25	282,28
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	222,10	275,77	264,29	256,00	278,89	321,77
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	218,37	274,69	249,54	250,00	265,21	268,18
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	_	272,15	230,00	222,78	250,00	249,09

13

Sản lượng sản phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Production of cassava by district*

	Tấn - Ton					
	2005	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	1.071.774	1.150.698	1.317.330	1.346.965	1.603.373	1.868.305
TP Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	60.907	59.653	59.165	50.223	53.051	53.389
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	321.402	255.252	314.812	315.124	382.375	398.281
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	340.117	376.145	417.109	438.681	558.758	739.862
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	158.028	147.068	184.264	181.496	216.240	262.272
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	146.265	215.051	235.079	255.601	282.678	311.545
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	25.895	48.036	55.127	50.867	49.120	47.982
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	9.639	18.118	11.391	10.931	15.473	13.949
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	9.521	20.135	31.068	36.200	36.074	29.030
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	_	11.240	9.315	7.842	9.605	11.994

13

Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây hàng năm

Planted area, yield and production of some annual crops

	2005	2010	2012	2013	2014	2015
Diện tích - Area (Ha)						
Mía - <i>Sugar cane</i>	31.572	25.478	23.228	22.335	18.419	14.245
Thuốc lá - <i>Tobacco</i>	3.691	4.580	2.933	3.441	3.435	2.509
Cây đay - <i>Jute</i>	300	230	—	—	—	—
Lạc - <i>Peanut</i>	23.436	14.671	9.361	6.625	6.677	5.903
Vừng - <i>Sesame</i>	2.785	1.586	965	933	816	496
Năng suất (Tạ/ha) Yield (Quintal/ha)						
Mía - <i>Sugar cane</i>	615,81	630,88	736,62	743,55	757,93	734,28
Thuốc lá - <i>Tobacco</i>	16,92	17,98	21,50	22,39	25,62	22,94
Cây đay - <i>Jute</i>	20,33	220,00	—	—	—	—
Lạc - <i>Peanut</i>	29,92	30,16	31,63	35,05	35,10	35,47
Vừng - <i>Sesame</i>	7,85	9,68	8,91	8,89	9,01	9,36
Sản lượng (Tấn) Production (Ton)						
Mía - <i>Sugar cane</i>	1.944.225	1.607.356	1.711.021	1.660.711	1.396.034	1.046.003
Thuốc lá - <i>Tobacco</i>	6.244	8.236	6.306	7.703	8.801	5.755
Cây đay - <i>Jute</i>	610	5.060	—	—	—	—
Lạc - <i>Peanut</i>	70.130	44.244	29.605	23.223	23.433	20.939
Vừng - <i>Sesame</i>	2.187	1.536	860	829	735	465

13

Diện tích cây hàng năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Planted area of annual crop by district

	Ha					
	2005	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	283.029	295.675	271.513	258.657	255.979	261.830
TP Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	6.394	6.531	6.210	5.839	5.876	5.938
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	32.353	34.638	27.654	26.228	24.803	25.658
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	30.731	30.363	23.470	23.149	22.532	26.779
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	34.640	35.492	31.069	29.842	30.064	30.394
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	51.413	58.920	58.824	59.724	60.074	60.203
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	5.358	6.343	5.973	5.638	5.731	5.737
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	32.205	36.278	26.809	26.403	25.932	25.809
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	33.403	30.065	36.240	36.520	36.509	36.917
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	56.532	57.045	55.264	45.314	44.460	44.396

13

Diện tích lạc phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Planted area of peanut by district

	Ha					
	2005	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	23.436	14.671	9.361	6.625	6.677	5.903
TP Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	762	355	344	333	418	433
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	2.114	1.288	517	437	218	22
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	216	112	99	92	65	60
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	5.357	3.921	3.362	2.950	2.875	2.546
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	1.948	393	377	395	351	215
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	68	74	73	33	11	4
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	4.057	1.278	404	423	196	213
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	344	291	188	147	95	62
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	8.570	6.959	3.997	1.815	2.449	2.350

13 Sản lượng lạc phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

- Production of peanut by district

	Tấn - Ton					
	2005	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	70.130	44.244	29.605	23.223	23.433	20.939
TP Tây Ninh - Tay Ninh city	2.057	947	956	952	1.210	1.257
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	6.665	4.346	1.835	1.540	770	74
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	537	265	268	252	181	166
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	18.314	15.322	12.807	12.035	11.286	10.328
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	5.935	1.092	1.058	1.115	992	607
Huyện Hòa Thành - Hoa Thanh district	174	192	203	95	32	11
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	12.030	3.882	1.153	1.204	569	604
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	792	691	685	562	350	228
Huyện Trảng Bàng - Trang Bang district	23.626	17.507	10.640	5.468	8.043	7.665

13 Diện tích vùng phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

- Planted area of sesame by district

	Ha					
	2005	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	2.785	1.586	965	933	816	496
TP Tây Ninh - Tay Ninh city	—	—	—	—	—	—
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	452	447	288	288	235	52
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	10	8	20	38	9	5
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	1.923	438	239	185	198,9	172,8
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	212	383	367	249	224,4	157,1
Huyện Hòa Thành - Hoa Thanh district	—	—	—	—	—	—
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	67	177	23	11	3	8
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	121	98	24	21	26,5	25,6
Huyện Trảng Bàng - Trang Bang district	—	35	4	141	119	76

13
—

**Sản lượng vùng
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh**
Production of sesame by district

	Tấn - Ton					
	2005	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	2.187	1.536	860	829	735	465
TP Tây Ninh - Tay Ninh city	—	—	—	—	—	—
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	301	349	215	223	184	41
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	7	15	35	23	11	4
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	1.596	518	280	203	209	179
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	146	284	273	193	206	143
Huyện Hòa Thành - Hoa Thanh district	—	—	—	—	—	—
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	66	250	33	16	3	9
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	71	78	20	20	20	21
Huyện Trảng Bàng - Trang Bang district	—	42	4	151	102	68

13
—

**Diện tích mía
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of sugar-cane by district

	Ha					
	2005	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	31.572	25.478	23.228	22.335	18.419	14.245
TP Tây Ninh - Tay Ninh city	189	86	104	108	101	76
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	7.636	4.680	4.904	4.014	3.067	2.096
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	13.278	9.642	7.314	7.266	5.848	4.509
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	4.817	4.468	3.376	2.669	1.402	602
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	4.919	5.438	6.114	6.108	5.552	4.746
Huyện Hòa Thành - Hoa Thanh district	—	9	14	14	17	17
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	193	394	264	375	411	345
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	508	579	785	975	1.111	1.181
Huyện Trảng Bàng - Trang Bang district	32	182	353	806	909	674

13 Sản lượng mía phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Production of sugar-cane by district

	Tấn - Ton					
	2005	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	1.944.225	1.607.356	1.711.021	1.660.711	1.396.034	1.046.003
TP Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	10.845	5.305	6.864	7.100	6.740	5.080
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	469.382	300.690	357.389	285.199	216.699	147.722
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	858.003	614.919	530.967	529.401	438.052	337.756
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	308.961	321.696	253.200	198.054	104.623	44.968
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	258.493	307.426	474.446	487.958	451.139	350.368
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	—	558	1.008	1.020	1.223	1.213
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	11.552	25.610	17.847	25.125	32.189	25.664
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	25.131	25.372	45.530	69.225	82.652	89.110
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	1.858	5.780	23.770	57.629	62.718	44.122

13 Diện tích thuốc lá phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Planted area of tobacco by district

	Ha					
	2005	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	3.691	4.580	2.933	3.441	3.435	2.509
TP Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	116	120	31	32	32	32
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	201	354	110	93	79	35
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	15	183	38	13	—	—
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	256	16	—	—	—	—
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	942	834	776	759	770	569
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	—	2	—	—	—	—
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	122	40	—	—	—	—
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	1.610	2.366	1.483	1.971	1.855	1.375
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	429	665	495	573	700	498

14

Sản lượng thuốc lá phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Production of tobacco by district*

	Tấn - Ton					
	2005	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	6.244	8.236	6.306	7.703	8.801	5.755
TP Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	232	240	62	96	107	107
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	226	379	161	168	181	79
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	27	549	115	40	—	—
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	427	44	—	—	—	—
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	1.281	1.093	1.212	1.215	1.731	1.298
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	—	3	—	—	—	—
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	203	68	—	—	—	—
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	3.084	4.197	3.419	4.718	4.401	3.026
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	764	1.663	1.337	1.466	2.381	1.244

14

Diện tích đay phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Planted area of jute by district*

	Ha					
	2005	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	300	230	—	—	—	—
TP Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	—	—	—	—	—	—
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	—	—	—	—	—	—
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	—	—	—	—	—	—
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	—	—	—	—	—	—
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	—	—	—	—	—	—
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	—	—	—	—	—	—
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	—	—	—	—	—	—
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	300	230	—	—	—	—
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	—	—	—	—	—	—

14

Sản lượng đay phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Production of jute by district*

	Tấn - Ton					
	2005	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	610	5.060	—	—	—	—
TP Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	—	—	—	—	—	—
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	—	—	—	—	—	—
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	—	—	—	—	—	—
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	—	—	—	—	—	—
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	—	—	—	—	—	—
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	—	—	—	—	—	—
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	—	—	—	—	—	—
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	610	5.060	—	—	—	—
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	—	—	—	—	—	—

14

Diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch và sản lượng một số cây lâu năm

Planted area, gethering area and production of some perennial crops

	2005	2010	2012	2013	2014	2015
Diện tích gieo trồng						
Planted area (Ha)						
Cây ăn quả - Fruit crops	15.189	15.596	15.137	15.614	15.551	16.154
Chuối - Banana	1.506	1.365	1.345	1.339	1.341	1.441
Xoài - Mango	2.928	2.900	2.556	2.358	2.337	2.326
Cam - Organe	265	171	149	128	136	206
Mãng cầu - Custart	3.283	4.323	4.361	4.426	4.453	4.599
Nhãn - Longan	3.553	2.681	2.601	3.039	3.101	3.200
Chôm chôm - Rambutan	1.203	1.184	1.049	1.057	1.037	1.040
Cây công nghiệp lâu năm	54.227	82.492	97.185	101.740	100.086	104.150
Dừa - Coconut	2.060	1.754	1.773	1.810	1.856	1.934
Điều-Cashewnut	5.557	2.560	1.861	1.447	1.153	1.045
Hồ tiêu-Pepper	645	366	351	312	322	353
Cao su- Rubber	45.965	77.812	93.200	98.170	96.755	100.818
Diện tích thu hoạch						
Gethering area (Ha)						
Cây ăn quả - Fruit crops	13.005	14.692	14.423	14.336	14.594	14.876
Chuối - Banana	1.491	1.348	1.325	1.322	1.331	1.379
Xoài - Mango	2.320	2.708	2.514	2.320	2.305	2.272
Cam - Organe	217	167	146	123	125	137
Mãng cầu - Custart	2.664	4.077	4.135	3.909	4.115	4.282
Nhãn - Longan	3.345	2.576	2.393	2.708	2.807	2.883
Chôm chôm - Rambutan	1.114	1.151	1.023	1.008	1.022	1.007
Cây công nghiệp lâu năm	36.980	59.808	74.588	80.474	84.491	90.543
Dừa - Coconut	1.822	1.648	1.702	1.735	1.752	1.787
Điều-Cashewnut	3.896	2.492	1.859	1.443	1.150	1.038
Hồ tiêu-Pepper	606	337	329	307	301	320
Cao su- Rubber	30.656	55.331	70.698	76.989	81.288	87.398
Sản lượng (Tấn)						
Production (Ton)						
Cây ăn quả - Fruit crops	129.598	178.374	187.041	191.062	197.682	206.813
Chuối - Banana	45.642	45.357	44.552	44.524	44.197	45.923
Xoài - Mango	13.526	19.345	18.815	17.158	16.926	18.211
Cam - Organe	761	995	891	757	789	887
Mãng cầu - Custart	23.772	47.941	52.988	52.996	57.245	60.231
Nhãn - Longan	19.518	17.789	19.450	23.832	25.264	27.260
Chôm chôm - Rambutan	7.239	10.761	10.539	10.383	10.513	10.711
Cây công nghiệp lâu năm	110.570	167.244	203.350	216.569	221.300	233.219
Dừa - Coconut	49.490	45.213	47.356	47.941	47.006	47.661
Điều-Cashewnut	4.987	3.846	3.245	2.428	2.036	1.850
Hồ tiêu-Pepper	1.565	890	870	797	763	831
Cao su- Rubber	54.528	117.295	151.879	165.403	171.495	182.877

14

Diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Planted area of some perennial industrial crops by district

	Ha				
	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	82.492	97.185	101.740	100.086	120.417
TP Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	1.616	1.907	1.935	1.890	4.946
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	21.226	27.013	28.800	28.789	29.669
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	33.333	36.663	37.388	36.623	43.726
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	8.971	10.464	11.478	10.661	12.709
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	7.437	8.425	8.591	8.710	9.916
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	639	800	910	892	2.913
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	4.658	4.916	5.255	5.262	6.249
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	1.102	1.661	1.601	1.568	2.467
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	3.510	5.336	5.783	5.691	7.822

14

Diện tích trồng cao su phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Planted area of rubber by district

	Ha				
	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	77.812	93.200	98.170	96.755	100.818
TP Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	1.472	1.774	1.820	1.782	1.743
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	19.990	25.998	28.008	28.205	28.054
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	32.433	35.997	36.794	36.066	40.819
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	8.588	10.184	11.193	10.397	10.048
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	6.498	7.637	7.923	8.032	7.910
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	312	480	586	566	547
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	4.568	4.826	5.163	5.171	5.042
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	888	1.461	1.395	1.353	1.372
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	3.063	4.843	5.287	5.183	5.283

14

Diện tích thu hoạch cao su phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Gathering area of rubber by district*

	Ha				
	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	55.331	70.698	76.989	81.288	87.398
TP Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	1.100	1.267	1.453	1.554	1.651
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	12.056	20.300	22.861	23.920	24.849
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	26.073	28.667	29.789	30.924	35.159
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	6.011	7.052	7.979	8.487	9.354
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	3.443	5.034	6.034	6.635	6.796
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	261	310	326	368	374
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	3.968	3.989	4.178	4.675	3.510
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	265	815	890	862	1.224
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	2.154	3.264	3.479	3.863	4.481

14

Sản lượng cây cao su phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Production of rubber by district*

	Tấn - Ton				
	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	117.295	151.879	165.403	171.495	182.877
TP Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	2.113	2.505	2.882	3.214	3.390
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	25.221	43.868	49.284	49.990	53.657
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	52.685	59.900	62.760	63.151	71.584
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	14.666	16.787	18.483	20.275	21.224
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	7.391	10.370	12.642	13.856	13.626
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	495	642	664	748	751
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	9.397	8.827	9.073	10.102	7.020
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	510	1.588	1.770	1.586	2.411
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	4.817	7.392	7.845	8.573	9.214

14

Diện tích trồng cây dừa phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Planted area of coconut by district*

	Ha				
	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	1.754	1.773	1.810	1.856	1.934
TP Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	63	63	63	63	68
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	122	123	126	131	134
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	149	156	169	171	179
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	227	190	195	192	209
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	465	450	444	457	466
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	207	209	219	223	226
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	75	81	84	84	88
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	168	169	176	188	198
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	278	332	335	347	366

14

Diện tích thu hoạch dừa phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Gathering area of coconut by district*

	Ha				
	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	1.648	1.702	1.735	1.752	1.787
TP Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	63	63	63	63	63
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	122	122	124	125	129
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	132	150	167	167	172
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	209	174	181	185	182
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	446	448	440	440	444
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	206	203	203	207	210
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	75	75	76	76	82
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	168	167	173	173	185
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	227	300	308	316	320

15

**Sản lượng cây dừa
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh**
Production of coconut by district

Tấn - Ton

	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	45.213	47.356	47.941	47.006	47.661
TP Tây Ninh - Tay Ninh city	1.795	1.786	1.797	1.797	1.798
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	3.909	3.354	3.318	3.301	3.363
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	4.359	4.259	4.770	4.785	4.932
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	2.622	3.706	3.787	3.774	3.786
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	12.438	13.226	12.968	12.958	13.120
Huyện Hòa Thành - Hoa Thanh district	6.334	5.678	5.639	5.854	5.949
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	2.177	2.167	2.178	2.144	2.141
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	4.739	4.728	4.913	4.055	4.780
Huyện Trảng Bàng - Trang Bang district	6.840	8.452	8.571	8.338	7.792

15

**Diện tích trồng hồ tiêu
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of pepper by district

Ha

	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	366	351	312	322	353
TP Tây Ninh - Tay Ninh city	8	8	9	9	9
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	52	44	43	49	56
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	92	102	79	86	105
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	42	36	31	28	30
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	28	24	21	20	21
Huyện Hòa Thành - Hoa Thanh district	56	52	48	47	47
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	11	6	5	4	5
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	8	8	8	8	11
Huyện Trảng Bàng - Trang Bang district	69	71	70	71	69

15

**Diện tích thu hoạch hồ tiêu
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh**
Gathering area of pepper by district

	2010	2012	2013	2014	Ha
TỔNG SỐ - TOTAL	337	329	307	301	320
TP Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	8	8	8	8	9
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	52	40	43	40	44
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	79	87	77	78	89
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	37	36	31	28	26
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	26	24	20	20	21
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	54	52	47	46	46
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	11	6	4	4	5
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	8	8	8	6	11
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	62	68	69	71	69

15

**Sản lượng hồ tiêu
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh**
Production of pepper by district

	2010	2012	2013	2014	Tấn - Ton
TỔNG SỐ - TOTAL	890	870	797	763	831
TP Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	23	23	23	23	26
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	148	118	127	122	139
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	219	242	216	224	259
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	113	115	98	94	86
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	63	58	47	47	51
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	146	139	119	116	118
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	21	10	6	5	6
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	16	16	16	14	21
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	141	149	145	118	125

15

**Diện tích trồng điều
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of cashewnut by district

	Ha				
	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	2.560	1.861	1.447	1.153	1.045
TP Tây Ninh - Tay Ninh city	73	62	43	36	34
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	1.062	847	623,1	404	328
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	659	410	346	300	357
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	114	54	59	44	47
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	446	313	203	201	199
Huyện Hòa Thành - Hoa Thanh district	64	59	56	56	56
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	4	3	3	3	3
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	38	23	22	19	21
Huyện Trảng Bàng - Trang Bang district	100	90	91	90	0

15

**Diện tích thu hoạch điều
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh**
Gathering area of cashewnut by district

	Ha				
	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	2.492	1.858	1.443	1.150	1.038
TP Tây Ninh - Tay Ninh city	73	62	42	36	32
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	1.061	847	623	404	328
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	659	410	346	300	354
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	102	54	59	44	45
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	402	310	200	198	199
Huyện Hòa Thành - Hoa Thanh district	57	59	56	56	56
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	4	3	3	3	3
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	37	23	22	19	21
Huyện Trảng Bàng - Trang Bang district	97	90	91	90	0

15
—

**Sản lượng điều
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh**
Production of cashewnut by district

	Tấn - Ton				
	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	3.846	3.245	2.428	2.036	1.850
TP Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	135	154	103	88	80
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	1.645	1.598	1.141	808	684
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	921	575	481	444	531
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	126	89	86	66	68
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	675	536	347	347	347
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	92	94	84	102	100
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	5	4	4	4	4
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	58	37	36	33	36
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	189	158	147	144	0

15
—

**Diện tích trồng cây ăn quả
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of fruit farming by district

	Ha				
	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	15.596	15.137	15.614	15.551	16.154
TP. Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	2.954	3.014	3.057	3.074	3.092
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	1.032	959	959	979	1.090
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	2.689	2.822	2.382	2.164	2.265
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	1.840	1.700	2.221	2.245	2.334
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	1.525	1.400	1.264	1.288	1.296
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	2.016	1.882	1.985	2.015	2.037
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	620	662	996	1.014	1.086
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	787	767	760	789	858
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	2.133	1.931	1.992	1.983	2.096

158

Diện tích trồng cam, quýt phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Planted area of organe, manderin by district*

	Ha				
	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	268	235	199	237	344
TP. Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	10	10	10	12	18
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	9	9,5	10	29	85
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	5	5,3	6	21	47
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	23	17,8	15	18	28
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	56	52	20	23	27
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	8	6	6	6	7
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	2	4	2	2	3
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	16	15	15	15	15
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	139	115	115	111	114

159

Diện tích thu hoạch cam, quýt phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Gathering area of organe, manderin by district*

	Ha				
	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	256	228	193	208	224
TP. Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	10	10	10	11	11
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	9	9	10	13	21
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	5	5,3	6	16	17
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	22	17,8	15	15	18
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	52	51	20	21	22
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	8	6	5	5	6
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	2	2,5	2	2	2
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	16	15	15	15	15
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	132	111	112	111	112

16

Sản lượng cam, quýt phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Production of organe, manderin by district*

Tấn - Ton

	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	1.459	1.354	1.155	1.289	1.470
TP. Tây Ninh - Tay Ninh city	74	75	74	84	85
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	52	55	62	98	191
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	31	33	34	100	149
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	129	111	96	96	105
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	231	270	107	123	138
Huyện Hòa Thành - Hoa Thanh district	33	27	22	22	31
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	4	16	11	8	11
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	76	78	75	75	77
Huyện Trảng Bàng - Trang Bang district	829	689	676	683	683

16

Diện tích trồng chôm chôm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Planted area of rambutan by district*

Ha

	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	1.184	1.049	1.057	1.037	1.040
TP. Tây Ninh - Tay Ninh city	356	349	345	342	342
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	153	128	120	109	106
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	54	54	46	50	51
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	114	66	89	79	85
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	26	20	19	20	21
Huyện Hòa Thành - Hoa Thanh district	234	200	208	208	206
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	70	65	53	51	50
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	3	2	2	2	3
Huyện Trảng Bàng - Trang Bang district	174	165	174	176	176

16 Diện tích thu hoạch chôm chôm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Gathering area of rambutan by district

	Ha				
	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	1.151	1.023	1.008	1.022	1.007
TP. Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	354	348	340	340	339
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	152	128	120	109	106
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	50	54	46	50	49
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	105	63	65	79	67
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	26	19	18	18	20
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	224	197	203	206	205
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	64	61	48	45	45
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	3	2	2	2	3
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	173	151	166	173	173

16 Sản lượng chôm chôm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Production of rambutan by district

	Tấn - Ton				
	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	10.761	10.539	10.383	10.513	10.711
TP. Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	3.873	4.012	3.923	3.929	3.883
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	1.413	1.670	1.662	1.494	1.480
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	400	434	373	405	395
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	1.193	719	687	880	758
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	211	157	145	152	166
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	1.679	1.720	1.817	1.862	1.895
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	588	589	507	467	464
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	25	23	21	20	30
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	1.379	1.215	1.248	1.304	1.640

16 Diện tích trồng nhãn phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

- *Planted area of longan by district*

	Ha				
	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	2.681	2.601	3.039	3.101	3.200
TP. Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	180	151	149	148	148
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	89	77	69	61	48
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	77	61	58	58	56
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	515	574	764	788	820
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	117	86	66	64	62
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	1.135	1.061	1.116	1.136	1.147
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	210	257	466	485	531
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	58	54	55	55	60
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	300	280	297	306	328

16 Diện tích thu hoạch nhãn phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

- *Gathering area of longan by district*

	Ha				
	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	2.576	2.393	2.708	2.807	2.883
TP. Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	179	151	146	145	147
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	87	77	69	61	48
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	77	61	57	56	56
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	482	449	595	700	775
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	116	83	66	63	62
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	1099	1055	1055	1050	1070
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	180	197	400	396	372
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	58	54	51	52	59
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	298	266	268	284	294

16 Sản lượng nhãn phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh Production of longan by district

	Tấn - Ton				
	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	17.789	19.450	23.832	25.264	27.260
TP. Tây Ninh - Tay Ninh city	1.273	1.100	1.070	1.060	1.103
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	631	636	585	520	421
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	538	429	403	391	393
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	3.130	3.609	4.790	5.938	7.021
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	854	612	494	491	484
Huyện Hòa Thành - Hoa Thanh district	7.694	9.469	10.700	11.311	11.744
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	1.341	1.506	3.719	3.311	3.434
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	377	352	327	318	381
Huyện Trảng Bàng - Trang Bang district	1.951	1.737	1.745	1.924	2.279

16 Diện tích trồng xoài phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh Planted area of mango by district

	Ha				
	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	2.900	2.556	2.358	2.337	2.326
TP. Tây Ninh - Tay Ninh city	188	180	175	174	167
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	359	334	330	301	276
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	491	423	251	258	268
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	272	150	183	173	163
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	506	449	409	418	415
Huyện Hòa Thành - Hoa Thanh district	131	120	118	117	117
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	93	89	91	89	89
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	262	251	236	244	266
Huyện Trảng Bàng - Trang Bang district	598	560	565	563	565

16 Diện tích thu hoạch xoài phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Gathering area of mango by district

	Ha				
	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	2.708	2.514	2.320	2.305	2.272
TP. Tây Ninh - Tay Ninh city	185	174	169	167	161
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	356	334	330	301	273
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	444	422	251	258	268
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	243	132	167	171	147
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	470	447	407	408	407
Huyện Hòa Thành - Hoa Thanh district	102	118	113	110	112
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	93	89	91	89	89
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	248	249	235	243	253
Huyện Trảng Bàng - Trang Bang district	567	549	558	558	562

16 Sản lượng xoài phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Production of mango by district

	Tấn - Ton				
	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	19.345	18.815	17.158	16.926	18.211
TP. Tây Ninh - Tay Ninh city	1.292	1.305	1.342	1.338	1.286
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	3.461	3.490	3.492	3.156	3.059
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	2.862	2.827	1.696	1.732	1.797
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	1.620	877	1.030	1.004	900
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	3.282	3.186	2.964	3.010	3.079
Huyện Hòa Thành - Hoa Thanh district	607	687	654	638	705
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	699	637	728	742	735
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	1.863	2.056	1.939	1.944	2.435
Huyện Trảng Bàng - Trang Bang district	3.659	3.750	3.313	3.362	4.215

17 Diện tích trồng măng cầu phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Planted area of custard by district

	Ha				
	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	4.323	4.361	4.426	4.453	4.599
TP. Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	1.726	1.807	1.863	1.884	1.894
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	177	170	182	230	295
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	1.780	1.737	1.528	1.459	1.493
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	391	420	651	678	713
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	128	110	84	85	85
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	19	19	19	21	21
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	18	14	16	15	15
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	33	34	33	34	36
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	51	50	51	47	47

17 Diện tích thu hoạch măng cầu phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Gathering area of custard by district

	Ha				
	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	4.077	4.135	3.909	4.115	4.282
TP. Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	1.611	1.748	1.736	1.780	1.787
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	177	170	175	172	162
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	1.752	1.629	1.341	1.324	1.462
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	299	365	457	642	671
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	127	106	83	83	84
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	19	19	19	19	19
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	18	14	16	15	15
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	33	34	33	33	35
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	41	50	50	47	47

17

Sản lượng măng cầu phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Production of custard by district*

Tấn - Ton

	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	47.941	52.988	52.996	57.245	60.231
TP. Tây Ninh - Tay Ninh city	21.265	25.752	25.603	26.269	26.578
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	1.858	1.890	2.095	2.310	2.248
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	18.597	18.646	17.330	17.678	19.675
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	3.971	4.736	6.194	9.390	10.065
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	1.240	949	756	763	803
Huyện Hòa Thành - Hoa Thanh district	171	174	177	177	177
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	171	125	135	132	137
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	298	312	315	168	184
Huyện Trảng Bàng - Trang Bang district	370	404	390	358	364

17

Diện tích trồng chuối phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Planted area of banana by district*

Ha

	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	1.365	1.345	1.339	1.341	1.441
TP. Tây Ninh - Tay Ninh city	275	281	275	275	277
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	62	65	65	69	71
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	89	75	78	82	102
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	147	139	141	136	156
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	227	230	230	231	232
Huyện Hòa Thành - Hoa Thanh district	173	172	172	173	174
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	60	60	61	61	59
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	119	113	115	115	123
Huyện Trảng Bàng - Trang Bang district	213	210	201	199	247

17 Diện tích thu hoạch chuối phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

- Gathering area of banana by district

	Ha				
	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	1.348	1.325	1.322	1.331	1.379
TP. Tây Ninh - Tay Ninh city	273	276	275	275	275
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	62	65	65	67	71
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	86	72	75	81	85
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	145	138	138	136	155
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	224	224	224	229	229
Huyện Hòa Thành - Hoa Thanh district	171	170	170	172	173
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	59	60	60	61	59
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	115	110	113	111	122
Huyện Trảng Bàng - Trang Bang district	213	210	201	199	210

17 Sản lượng chuối phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

- Production of banana by district

	Tấn - Ton				
	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	45.357	44.552	44.524	44.197	45.923
TP. Tây Ninh - Tay Ninh city	9.609	9.663	9.632	9.668	9.644
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	2.159	2.314	2.160	2.225	2.256
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	2.777	2.339	2.428	2.665	2.810
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	5.729	5.525	5.445	5.288	6.055
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	7.432	7.249	7.282	7.454	7.459
Huyện Hòa Thành - Hoa Thanh district	5.914	5.873	5.873	5.956	5.963
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	1.846	1.909	1.972	2.001	1.926
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	3.732	3.443	3.560	3.387	3.877
Huyện Trảng Bàng - Trang Bang district	6.159	6.237	6.171	5.553	5.933

17 Chăn nuôi gia súc, gia cầm

Livestock

	2005	2010	2012	2013	2014	2015
Số lượng (Con) Number (Head)						
Trâu - <i>Buffaloes</i>	41.351	28.451	27.217	24.126	22.009	20.417
Bò - <i>Cattles</i>	92.307	128.115	110.697	99.917	87.500	86.134
Lợn - <i>Pig</i>	209.559	210.509	212.670	191.491	194.862	195.564
Ngựa - <i>Horse</i>	91	148	140	91	68	91
Dê, Cừu - <i>Goat, Sheep</i>	10.087	1.529	1.102	1.395	1.633	2.681
Gia cầm - <i>Poultry</i>	3.060.892	3.453.478	4.227.342	4.915.094	5.188.000	5.457.432
Trong đó - <i>Of which:</i>						
Gà - <i>Chicken</i>	2.355.163	2.469.862	3.262.880	3.971.682	4.286.460	4.551.957
Vịt, ngan, ngỗng <i>Duck, swan, goose</i>	705.729	651.473	725.110	650.241	621.540	611.291
Sản lượng (Tấn) Production (Ton)						
Thịt trâu hơi xuất chuồng <i>Living weight of buffaloes</i>	4.013	2.810	2.564	2.331	2.347	2.316
Thịt bò hơi xuất chuồng <i>Living weight of cattle</i>	3.541	7.720	7.200	6.892	6.926	6.781
Thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Living weight of pig</i>	29.926	47.354	42.239	40.762	42.225	41.710
Thịt gia cầm giết bán <i>Living weight of livestock</i>	3.615	9.657	12.890	14.849	20.919	23.281
Trong đó: Thịt gà <i>Of which: Chicken</i>	2.781	6.821	10.138	11.682	17.179	19.755
Trứng (Nghìn quả) <i>Eggs (Thous. Pieces)</i>	13.029	102.277	175.383	207.002	257.946	283.459
Sữa tươi (Tấn) <i>Fresh milk (Ton)</i>	634	8.108	8.114	8.883	11.059	15.170
Mật ong (Lít) <i>Honey (Litres)</i>	84	7.750	8.360	11.780	8.840	10

17 Số lượng trâu phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Number of buffaloes by district

	<i>Con - Head</i>					
	2005	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	41.351	28.451	27.217	24.126	22.009	20.417
TP. Tây Ninh - Tay Ninh city	246	188	173	159	149	328
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	3.304	2.557	2.121	1.904	1.815	1.736
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	2.630	2.179	1.912	1.682	1.105	1.274
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	5.794	4.096	4.218	3.844	3.280	3.608
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	10.573	5.100	4.819	4.410	3.543	2.940
Huyện Hòa Thành - Hoa Thanh district	658	278	246	239	240	227
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	6.030	3.565	3.208	2.517	2.496	2.051
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	3.933	3.719	3.270	2.519	2.629	2.173
Huyện Trảng Bàng - Trang Bang district	8.183	6.769	7.250	6.852	6.752	6.080

17 Số lượng bò phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Number of cattles by district

	<i>Con - Head</i>					
	2005	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	92.307	128.115	110.697	99.917	87.500	86.134
TP. Tây Ninh - Tay Ninh city	4.179	7.177	6.632	5.637	4.713	4.762
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	13.800	14.434	12.257	11.031	10.441	9.970
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	13.838	8.258	6.520	5.707	3.760	2.947
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	12.978	14.952	12.904	11.485	9.536	9.875
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	14.145	30.662	28.415	23.923	18.193	14.875
Huyện Hòa Thành - Hoa Thanh district	2.317	5.496	3.741	3.005	2.990	2.938
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	6.033	10.225	7.120	6.385	5.884	6.051
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	5.189	9.584	4.719	5.226	4.931	7.012
Huyện Trảng Bàng - Trang Bang district	19.828	27.327	28.389	27.518	27.052	27.704

17

Số lượng lợn phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Number of pigs by district

	<i>Con - Head</i>					
	2005	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	209.559	210.509	212.670	191.491	194.862	195.564
TP. Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	16.324	17.567	17.141	13.991	10.186	6.705
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	13.691	11.193	12.613	12.435	12.750	17.141
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	33.949	15.240	15.912	17.086	18.183	18.648
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	18.417	19.095	22.793	21.453	25.372	34.463
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	24.395	30.866	28.960	26.315	27.761	25.533
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	15.839	19.057	18.268	17.288	15.101	13.751
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	20.580	21.107	19.443	17.588	16.708	15.235
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	10.293	24.892	27.507	22.097	16.842	14.324
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	56.071	51.492	50.033	43.238	51.959	49.764

18

Số lượng gia cầm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Number of poultry by district

	<i>Con - Head</i>					
	2005	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	3.060.892	3.453.478	4.227.342	4.915.094	5.188.000	5.457.432
TP. Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	253.174	391.284	342.517	357.971	252.321	378.683
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	170.446	256.759	755.914	1.134.346	1.220.603	1.344.099
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	245.070	326.187	328.182	391.529	424.520	467.938
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	297.088	479.954	471.938	602.384	604.165	897.096
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	592.448	574.340	630.644	629.378	803.314	618.524
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	171.589	194.841	304.797	286.036	270.971	249.170
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	414.314	269.054	268.771	286.979	342.668	280.783
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	206.604	341.181	486.700	535.781	556.914	468.742
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	710.159	619.878	637.879	690.690	712.524	752.397

18 Số lượng gà phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Number of chickens by district

	Con - Head					
	2005	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	2.355.163	2.469.862	3.262.880	3.971.682	4.286.456	4.551.957
TP. Tây Ninh - Tay Ninh city	238.214	159.961	203.934	220.221	142.771	251.310
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	142.574	213.130	706.506	1.070.072	1.158.850	1.280.661
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	215.792	272.528	273.045	325.640	356.400	397.441
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	257.099	393.775	401.476	539.959	551.427	799.702
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	508.591	441.882	469.638	436.363	573.532	434.454
Huyện Hòa Thành - Hoa Thanh district	121.711	132.755	219.306	204.213	208.354	192.275
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	315.731	213.161	221.920	239.000	293.314	236.232
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	173.788	303.219	431.416	499.861	523.800	442.254
Huyện Trảng Bàng - Trang Bang district	381.663	339.451	335.639	436.353	478.008	517.628

18 Số lượng ngựa phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Number of horses by district

	Con - Head					
	2005	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	91	148	140	91	68	91
TP. Tây Ninh - Tay Ninh city	15	—	—	5	5	5
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	33	68	62	59	58	57
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	31	58	62	12	3	1
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	—	—	—	—	2	3
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	—	22	15	15	—	15
Huyện Hòa Thành - Hoa Thanh district	—	—	—	—	—	—
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	—	—	—	—	—	—
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	—	—	—	—	—	—
Huyện Trảng Bàng - Trang Bang district	12	—	1	—	—	10

18 Số lượng dê, cừu phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Number of goat, sheep by district

	Con - Head					
	2005	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	10.087	1.529	1.102	1.395	1.633	2.681
TP. Tây Ninh - Tay Ninh city	394	67	8	264	60	10
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	542	25	92	89	92	95
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	547	238	321	353	568	1222
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	1.174	294	201	124	120	250
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	822	78	18	96	82	255
Huyện Hòa Thành - Hoa Thanh district	122	84	44	40	41	45
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	3.472	309	134	186	335	485
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	255	20	6	—	—	—
Huyện Trảng Bàng - Trang Bang district	2.759	414	278	243	335	319

18 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Living weight of buffaloes by district

	Tấn - Ton					
	2005	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	4.013	2.810	2.564	2.331	2.347	2.316
TP. Tây Ninh - Tay Ninh city	52	9	7	7	4	6
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	342	399	324	324	333	320
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	272	246	225	239	216	122
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	749	416	392	305	301	310
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	697	222	243	253	241	198
Huyện Hòa Thành - Hoa Thanh district	135	26	21	21	19	17
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	393	544	522	411	402	283
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	283	502	313	246	309	281
Huyện Trảng Bàng - Trang Bang district	1.090	446	517	525	522	778

18 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Living weight of cattle by district

	Tấn - Ton					
	2005	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	3.541	7.720	7.200	6.892	6.926	6.781
TP. Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	150	245	236	229	148	121
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	510	1.359	1.322	1.230	1.257	1.319
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	310	905	703	603	502	463
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	423	991	1.048	760	703	760
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	636	910	1.035	1.042	897	912
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	186	432	476	405	413	401
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	298	1.142	798	625	613	380
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	183	776	448	409	333	267
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	845	960	1.134	1.589	2.059	2.158

18 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Living weight of pig by district

	Tấn - Ton					
	2005	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	29.926	47.354	42.239	40.762	42.225	41.710
TP. Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	2.962	3.810	3.488	3.128	2.678	2.161
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	1.866	2.822	2.721	2.679	3.100	3.257
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	3.681	3.534	3.263	3.266	3.047	3.231
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	2.342	4.580	4.010	3.799	4.547	5.597
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	4.498	5.998	7.019	6.655	5.873	5.470
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	2.024	4.432	3.995	3.821	4.332	4.209
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	2.503	5.810	4.274	4.028	3.959	2.882
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	1.836	5.887	5.228	4.857	4.023	4.056
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	8.214	10.481	8.241	8.529	10.665	10.847

Tấn - Ton

	2005	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	3.615	9.657	12.890	14.849	20.919	22.706
TP. Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	549	511	721	627	1.023	1.321
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	398	522	720	1.398	3.710	1.674
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	350	696	1.278	1.438	1.515	4.988
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	382	1.339	1.936	2.566	2.817	2.555
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	479	1.722	2.215	2.261	2.454	1.319
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	345	936	1.251	1.268	1.782	588
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	289	1.736	1.046	953	714	3.468
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	258	628	2.126	2.322	3.752	3.468
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	565	1.567	1.597	2.017	3.152	3.325

Chia ra - Of which					
Tổng số <i>Total</i>	Trồng và chăm sóc rừng <i>Planting and care of forest</i>	Khai thác gỗ và lâm sản khác <i>Exploitation of wood and other forest products</i>	Thu nhập sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác <i>Collected forest products without timber and other forest products</i>	Dịch vụ và các hoạt động lâm nghiệp khác <i>Services and other forestry activities</i>	
Triệu đồng - Mill.dongs					
2005	189.613	14.304	165.156	3.076	7.077
2006	213.507	11.423	192.774	3.312	5.998
2007	263.157	8.451	244.672	5.560	4.474
2008	267.968	6.766	246.280	6.637	8.285
2009	343.675	10.644	316.413	7.022	9.596
2010	385.716	21.754	350.917	6.882	6.163
2011	339.011	22.146	295.286	7.926	13.653
2012	474.600	30.956	422.447	12.720	8.477
2013	562.557	28.606	509.798	16.060	8.093
2014	584.283	24.398	536.409	15.112	8.364
2015	557.913	20.022	510.633	18.101	9.156
Cơ cấu (%) - Structure (%)					
2005	100,00	7,54	87,10	1,62	3,73
2006	100,00	5,35	90,29	1,55	2,81
2007	100,00	3,21	92,98	2,11	1,70
2008	100,00	2,52	91,91	2,48	3,09
2009	100,00	3,10	92,07	2,04	2,79
2010	100,00	5,64	90,98	1,78	1,60
2011	100,00	6,53	87,10	2,34	4,03
2012	100,00	6,52	89,01	2,68	1,79
2013	100,00	5,08	90,62	2,85	1,44
2014	100,00	4,18	91,81	2,59	1,43
2015	100,00	3,59	91,53	3,24	1,64

ĐVT: Triệu đồng - *Mill. Dong*s

	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	474.600	562.557	584.283	557.913
TP Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	6.088	10.480	7.853	6.654
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	94.443	140.100	141.026	109.940
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	79.820	100.907	104.243	104.575
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	76.954	80.200	78.442	76.153
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	100.158	88.244	97.880	92.028
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	26.504	31.860	31.932	31.334
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	13.470	25.598	27.739	30.878
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	23.610	28.214	31.898	33.534
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	53.553	56.954	63.271	72.817
Cơ cấu (%) - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
TP Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	1,28	1,86	1,34	1,19
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	19,90	24,90	24,14	19,71
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	16,82	17,94	17,84	18,74
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	16,21	14,26	13,43	13,65
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	21,10	15,69	16,75	16,50
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	5,58	5,66	5,47	5,62
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	2,84	4,55	4,75	5,53
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	4,97	5,02	5,46	6,01
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	11,28	10,12	10,83	13,05

Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động

Output value of forestry at constant 2010 prices by kind of activity

Chia ra - Of which					
	Tổng số <i>Total</i>	Trồng và chăm sóc rừng <i>Planting and care of forest</i>	Khai thác gỗ và lâm sản khác <i>Exploitation of wood and other forest products</i>	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác <i>Collected forest products without timber and other forest products</i>	Dịch vụ và các hoạt động lâm nghiệp khác <i>Services and other forestry activities</i>
Triệu đồng - Mill.dongs					
2005	312.174	22.126	281.086	2.983	5.979
2006	331.427	19.542	303.312	3.208	5.365
2007	356.956	14.467	330.875	5.394	6.220
2008	372.796	17.010	343.165	6.432	6.189
2009	426.533	20.126	391.729	6.820	7.858
2010	385.716	21.754	350.917	6.882	6.163
2011	368.212	23.981	330.889	6.786	6.556
2012	376.669	18.900	344.376	6.493	6.900
2013	374.008	17.196	343.275	6.383	7.154
2014	365.527	14.666	337.517	5.951	7.394
2015	333.829	12.035	307.825	5.875	8.094
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2005	101,17	113,03	99,14	467,55	123,94
2006	106,17	88,32	107,91	107,54	89,73
2007	107,70	74,03	109,09	168,14	115,94
2008	104,44	117,58	103,71	119,25	99,50
2009	114,41	118,32	114,15	106,03	126,97
2010	90,43	108,09	89,58	100,91	78,43
2011	95,46	110,24	94,29	98,60	106,38
2012	102,30	78,81	104,08	95,68	105,25
2013	99,29	90,98	99,68	98,31	103,68
2014	97,73	85,28	98,32	93,23	103,35
2015	91,33	82,06	91,20	98,72	109,47

ĐVT: Triệu đồng - *Mill. Dongs*

	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	376.669	374.008	365.527	333.829
TP Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	4.547	6.796	5.241	4.378
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	74.830	94.589	94.310	71.364
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	61.830	67.507	70.248	69.571
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	61.031	52.395	48.388	45.054
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	80.064	57.664	56.417	50.377
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	21.443	21.388	19.396	17.786
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	10.791	17.013	16.541	17.317
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	18.694	18.380	18.033	17.946
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	43.439	38.276	36.954	40.037

Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %
Index (Previous year = 100) - %

TỔNG SỐ - TOTAL	...	99,29	97,73	91,33
TP Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>		149,5	77,1	83,5
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>		126,4	99,7	75,7
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>		109,2	104,1	99,0
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>		85,9	92,4	93,1
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>		72,0	97,8	89,3
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>		99,7	90,7	91,7
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>		157,7	97,2	104,7
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>		98,3	98,1	99,5
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>		88,1	96,5	108,3

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>
		Ha	
2005	43.837	34.868	8.969
2006	43.955	34.868	9.087
2007	43.957	34.781	9.176
2008	43.113	35.190	7.923
2009	42.312	35.145	7.167
2010	42.896	35.250	7.646
2011	42.984	35.292	7.692
2012	46.165	38.668	7.497
2013	62.571	44.556	18.015
2014	64.667	44.537	20.130
2015	65.651	45.118	20.533
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2005	100,25	99,59	102,91
2006	100,27	100,00	101,32
2007	100,00	99,75	100,98
2008	98,08	101,18	86,34
2009	98,14	99,87	90,46
2010	101,38	100,30	106,68
2011	100,21	100,12	100,60
2012	107,40	109,57	97,46
2013	135,54	115,23	240,30
2014	103,35	99,96	111,74
2015	101,52	101,30	102,00

	2013	2014	2015
	Ha		
TỔNG SỐ - TOTAL	62.571	64.667	65.651
TP. Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	875	906	1.490
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	28.500	28.779	28.788
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	28.285	29.941	30.331
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	421	421	422
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	3.755	3.886	3.886
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	-	-	-
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	-	-	-
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	734	734	734
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
TỔNG SỐ - TOTAL	...	103,35	101,52
TP. Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>		103,51	164,46
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>		100,98	100,03
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>		105,85	101,30
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>		100,00	100,24
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>		103,48	100,00
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>		-	-
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>		-	-
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>		100,00	100,00
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>		-	-

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
		Ha		
2005	316	79	73	164
2006	118	56	0,9	61
2007	97	—	37	50
2008	216	97	43	59
2009	947	140	471	336
2010	1.308	247	493	568
2011	1.556	486	669	401
2012	1.021	466	305	250
2013	717	453	204	60
2014	724	315	349	60
2015	331,80	90	210,50	31,30
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2005	...			
2006	37,44	70,89	1,23	37,44
2007	81,99	—	4.111,11	81,43
2008	222,68	—	116,22	118,00
2009	438,43	144,33	1.095,35	569,49
2010	138,12	176,43	104,67	169,05
2011	118,96	196,76	135,70	70,60
2012	65,62	95,88	45,59	62,34
2013	70,23	97,21	66,89	24,00
2014	100,99	69,54	171,08	100,17
2015	45,82	28,57	60,32	52,08

**Diện tích rừng trồng mới tập trung
phân theo loại hình kinh tế**

Area of concentrated planted forest by kind of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
		Ha		
2005	316	224	92	—
2006	118	62	56	—
2007	97	97	—	—
2008	216	119	97	—
2009	947	947	—	—
2010	1.308	1.308	—	—
2011	1.556	1.538	18	—
2012	1.021	1.021	—	—
2013	717	717	—	—
2014	724	724	—	—
2015	331,80	331,80	—	—
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2005	...			
2006	37,44	27,81	60,87	—
2007	81,99	155,70	—	—
2008	222,68	122,68	—	—
2009	438,43	795,80	—	—
2010	138,12	138,12	—	—
2011	118,96	117,58	—	—
2012	65,62	66,38	—	—
2013	70,23	70,23	—	—
2014	100,99	100,99	—	—
2015	45,82	45,82	—	—

19

Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Area of concentrated planted forest by district*

	2013	2014	2015
	Ha		
TỔNG SỐ - TOTAL	717,0	724,1	331,8
TP. Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	1,6	2,5	—
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	74,2	127,6	31,3
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	515,7	524,0	300,5
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	-	-	—
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	125,5	70,0	—
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	-	-	—
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	-	-	—
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	-	-	—
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	-	-	—
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
TỔNG SỐ - TOTAL	...	100,99	45,82
TP. Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>		156,25	—
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>		171,97	24,53
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>		101,61	57,35
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>		-	-
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>		55,78	—
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>		-	-
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>		-	-
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>		-	-
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>		-	-

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
		Ha		
2005	1.316	1.224	92	—
2006	1.277	1.185	92	—
2007	909	761	148	—
2008	679	547	132	—
2009	710	710	—	—
2010	1.158	1.158	—	—
2011	2.290	2.153	137	—
2012	2.933	2.796	137	—
2013	2.889	2.586	303	—
2014	2.356	2.356	—	—
2015	2.012	1.588	424	—
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2005	...			
2006	97,04	96,81	100,00	—
2007	71,18	64,22	160,87	—
2008	74,70	71,88	89,19	—
2009	104,57	129,80	—	—
2010	163,10	163,10	—	—
2011	197,75	185,92	—	—
2012	128,08	129,87	100,00	—
2013	98,50	92,49	221,17	—
2014	81,56	91,12	—	—
2015	85,38	67,39	—	—

	2013	2014	2015
	Ha		
TỔNG SỐ - TOTAL	2.888,6	2.356,0	2.012,0
TP. Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	120,5	38,5	14,0
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	1.075,0	656,0	345,0
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	1.387,0	1.075,0	917,0
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	109,5	109,5	210,0
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	196,6	477,0	493,0
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	-	-	—
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	-	-	—
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	-	-	33,0
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	-	-	—
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
TỔNG SỐ - TOTAL	...	81,56	85,40
TP. Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>		31,95	36,36
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>		61,02	52,59
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>		77,51	85,30
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>		100,00	191,78
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>		242,62	103,35
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>		-	-
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>		-	-
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>		-	-
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>		-	-

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
		Ha		
2005	11.624	11.624	—	—
2006	11.602	11.602	—	—
2007	8.728	8.728	—	—
2008	10.551	10.551	—	—
2009	10.379	10.379	—	—
2010	10.354	10.354	—	—
2011	10.210	10.208	2	—
2012	6.853	6.851	2	—
2013	6.823	6.823	—	—
2014	6.966	6.966	—	—
2015	6.800	6.800	—	—
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2005	...			
2006	99,81	99,81	—	—
2007	75,23	75,23	—	—
2008	120,89	120,89	—	—
2009	98,37	98,37	—	—
2010	99,76	99,76	—	—
2011	98,61	98,59	—	—
2012	67,12	67,11	100,00	—
2013	99,56	99,59	—	—
2014	102,10	102,10	—	—
2015	97,62	97,62	—	—

	2013	2014	2015
	Ha		
TỔNG SỐ - TOTAL	6.823	6.966	6.800
TP. Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	752	752	752
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	1.276	1.276	1.110
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	4.266	4.373	4.373
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>		-	-
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	423	459	459
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>		-	-
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>		-	-
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	106	106	106
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>		-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
TỔNG SỐ - TOTAL	...	102,10	97,62
TP. Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>		100,00	100,00
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>		100,00	86,99
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>		102,51	100,00
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>		-	-
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>		108,51	100,00
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>		-	-
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>		-	-
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>		100,00	100,00
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>		-	-

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
		Ha		
2009	43.665	43.665	—	—
2010	42.896	42.896	—	—
2011	42.984	42.984	—	—
2012	46.165	46.165	—	—
2013	47.851	47.851	—	—
2014	49.411	49.411	—	—
2015	52.526	50.700	1.826	—
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %				
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2009	...			
2010	98,24	98,24	—	—
2011	100,21	100,21	—	—
2012	107,40	107,40	—	—
2013	103,65	103,65	—	—
2014	103,26	103,26	—	—
2015	106,30	102,61	—	—

	2013	2014	2015
	Ha		
TỔNG SỐ - TOTAL	47.851,0	49.411,0	52.526,0
TP. Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	464,0	653,0	693,0
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	24.953,5	25.870,5	26.339,0
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	18.133,1	18.614,1	20.889,0
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	533,1	415,1	508,0
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	3.017,0	3.108,0	3.287,0
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	8,0	8,0	8,0
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	-	-	—
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	664,0	664,0	664,0
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	78,3	78,3	138,0
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
TỔNG SỐ - TOTAL	...	103,26	106,30
TP. Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>		140,73	106,13
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>		103,67	101,81
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>		102,65	112,22
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>		77,87	122,38
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>		103,02	105,76
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>		100,00	100,00
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>		-	-
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>		100,00	100,00
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>		100,00	176,25

20

Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ

phân theo loại lâm sản

Gross output of wood and non-timber products

by type of forest products

	2010	2012	2013	2014	2015
Sản lượng gỗ khai thác - M3 <i>Output of wood - M3</i>	66.345	79.704	79.859	79.500	66.773
Chia ra:					
- Gỗ rừng tự nhiên		209	328	—	—
- Gỗ rừng trồng	66.345	79.495	79.531	79.500	66.773
Trong tổng số:					
- Gỗ nguyên liệu giấy - <i>Wood pulp</i>	12.575	14.726	14.755	14.755	—
Sản lượng củi khai thác - 1000 ste <i>Output of firewood - 1000 ste</i>	353	312	316	324	320
Tre, luồng, vầu, tầm vông - 1000 cây <i>Bamboos, ... - 1000 trees</i>	9.924	9.805	9.658	9.370	9.248
Măng - Tấn	1.708	1.708	1.702	1.590	1.570
Lá nón - 1000 lá	2.537	656	328	263	256
Trúc các loại - 1000 cây	5.469	4.963	4.898	4.360	4.280

20

Diện tích rừng bị thiệt hại

Planted of damaged forest

	Diện tích rừng bị cháy <i>Area of fired forest</i>	Diện tích rừng bị chặt phá <i>Area of destroyed forest</i>
	Ha	
2005	263,40	30,60
2006	6,00	29,30
2007	17,20	25,40
2008	15,15	92,57
2009	0,08	4,01
2010	14,11	3,41
2011	0,26	27,95
2012	1,03	11,24
2013	2,60	2,70
2014	10,85	9,07
2015	10,56	3,88

**Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành
phân theo ngành hoạt động**

Output value of fishing at current prices by kind of activity

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Nuôi trồng thủy sản <i>Cultivation and breeding</i>	Khai thác thủy sản <i>Exploitation</i>
Triệu đồng - <i>Mill.dongs</i>			
2005	138.212	61.916	57.666
2006	123.135	50.559	52.956
2007	157.494	80.096	54.878
2008	177.280	106.382	53.891
2009	203.483	134.340	54.167
2010	260.360	180.492	48.660
2011	304.847	218.837	60.441
2012	333.563	234.686	71.490
2013	488.644	371.230	95.481
2014	516.830	397.112	107.523
2015	587.118	472.720	107.367
Cơ cấu (%) - <i>Structure (%)</i>			
2005	100,00	44,80	41,72
2006	100,00	41,06	43,01
2007	100,00	50,86	34,84
2008	100,00	60,01	30,40
2009	100,00	66,02	26,62
2010	100,00	69,32	18,69
2011	100,00	71,79	19,83
2012	100,00	70,36	21,43
2013	100,00	75,97	19,54
2014	100,00	76,84	20,80
2015	101,00	80,52	18,29

ĐVT: Triệu đồng - *Mill. Dong*s

	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	333.563	488.644	516.830	587.118
TP Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	18.360	16.373	9.578	9.280
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	4.952	6.685	6.741	6.165
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	15.665	20.851	41.049	50.590
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	98.958	168.447	167.134	186.624
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	67.874	78.531	76.762	85.613
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	15.692	21.538	19.463	20.392
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	7.716	11.411	11.893	16.164
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	15.001	15.813	15.906	16.594
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	89.345	148.996	168.305	195.696
Cơ cấu (%) - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0
TP Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	5,50	3,35	1,85	1,58
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	1,48	1,37	1,30	1,05
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	4,70	4,27	7,94	8,62
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	29,67	34,47	32,34	31,79
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	20,35	16,07	14,85	14,58
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	4,70	4,41	3,77	3,47
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	2,31	2,34	2,30	2,75
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	4,50	3,24	3,08	2,83
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	26,78	30,49	32,56	33,33

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Nuôi trồng thủy sản <i>Cultivation and breeding</i>	Khai thác thủy sản <i>Exploitation</i>
Triệu đồng - <i>Mill.dongs</i>			
2005	262.997	71.207	50.771
2006	270.957	69.821	52.623
2007	260.817	78.811	54.158
2008	241.166	108.604	49.434
2009	255.744	149.667	49.442
2010	260.360	180.492	48.660
2011	261.431	186.824	49.487
2012	268.627	192.289	50.375
2013	303.116	238.457	50.570
2014	344.324	279.949	53.358
2015	373.439	312.865	54.245
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2005	99,69	84,68	118,65
2006	103,03	98,05	103,65
2007	96,26	112,88	102,92
2008	92,47	137,80	91,28
2009	106,04	137,81	100,02
2010	101,80	120,60	98,42
2011	100,41	103,51	101,70
2012	102,75	102,93	101,79
2013	112,84	124,01	100,39
2014	113,59	117,40	105,51
2015	108,46	111,76	101,66

ĐVT: Triệu đồng - *Mill. Dong*s

	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	268.627	303.116	344.324	373.439
TP Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	16.661	10.351	6.787	6.256
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	3.793	4.016	4.095	3.759
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	13.300	12.903	29.367	30.907
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	78.485	103.674	108.725	118.042
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	53.729	48.576	50.282	54.097
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	12.170	13.035	12.135	12.473
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	6.038	6.948	7.862	10.376
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	12.245	9.810	10.498	10.488
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	72.206	93.803	114.573	127.041
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	...	112,84	113,59	108,46
TP Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>		62,1	65,6	92,2
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>		105,9	102,0	91,8
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>		97,0	227,6	105,2
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>		132,1	104,9	108,6
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>		90,4	103,5	107,6
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>		107,1	93,1	102,8
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>		115,1	113,2	132,0
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>		80,1	107,0	99,9
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>		129,9	122,1	110,9

20 Diện tích nuôi trồng thủy sản

Area of aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2005	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	784,01	877,81	907,45	934,85	927,42	897,89
Phân theo loại thủy sản <i>By types of aquatic product</i>						
Tôm - <i>Shrimp</i>	0,5	0,3	0,3	0,3	—	0,4
Cá - <i>Fish</i>	779,38	836,8	866,3	877,1	870,44	855,94
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	4,13	40,71	40,85	57,45	56,98	41,55
Phân theo phương thức nuôi <i>By farming methods</i>						
Diện tích nuôi thâm canh <i>The area of intensive aquaculture</i>	...	19,7	48,2	62	136,27	163,8
Diện tích nuôi bán thâm canh <i>Area of semi intensive aquaculture</i>	...	858,11	806,8	606,2	647,73	605,69
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến - <i>The area of extensive and improved extensive aquaculture</i>	...	—	52,45	266,6	143,42	128,4
Phân theo loại nước nuôi <i>By types of water</i>						
Diện tích nước ngọt <i>The area of freshwater</i>	784,01	877,81	907,45	934,85	927,42	897,89
Diện tích nước lợ <i>Brackish water area</i>	—	—	—	—	—	—
Diện tích nước mặn <i>The area of salty water</i>	—	—	—	—	—	—

	2005	2010	2012	2013	2014	2015
	Ha					
TỔNG SỐ - TOTAL	784,01	877,81	907,45	934,85	927,42	897,89
TP Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	27,11	35,86	34,72	39,39	37,70	32,38
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	61,62	48,00	45,03	45,73	46,13	46,73
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	59,49	83,32	70,06	61,26	73,72	62,76
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	147,04	137,36	164,47	185,88	177,65	175,78
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	211,94	288,54	302,37	296,77	292,60	291,52
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	41,85	49,03	53,98	56,62	55,89	53,88
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	40,50	33,70	29,93	27,70	23,53	24,18
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	62,10	85,30	108,95	104,50	110,40	102,25
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	132,36	116,70	97,94	117,00	109,80	108,41
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	...	100,07	100,56	103,02	99,21	96,82
TP Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	104,55	100,49	113,45	95,71	85,89	
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	84,42	93,37	101,55	100,87	101,30	
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	90,17	84,90	87,44	120,34	85,13	
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	96,33	103,40	113,02	95,57	98,95	
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	108,11	101,73	98,15	98,59	99,63	
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	101,09	104,15	104,89	98,71	96,40	
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	100,30	89,34	92,55	84,95	102,76	
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	106,36	119,73	95,92	105,65	92,62	
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	95,81	93,71	119,46	93,85	98,73	

21 Sản lượng thủy sản

Production of fishery

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

	2005	2010	2012	2013	2014	2015
TỔNG SỐ - TOTAL	6.668	12.578	13.831	15.313	18.151	18.912
Phân theo loại hình kinh tế						
By types of ownership						
Nhà nước - State	—	277	316	342	346,12	—
Ngoài nhà nước - Non-State	6.668	12.292	13.515	14.971	17.804	18.912
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	—	9	—	—	—	—
Phân theo khai thác, nuôi trồng						
By types of catch, aquaculture						
Khai thác - Catch	3.238	3.060	3.207	3.238	3.421	3.482
Nuôi trồng - Aquaculture	3.430	9.518	10.624	12.075	14.729	15.430
Phân theo loại thủy sản						
By types of aquatic product						
Tôm - Shrimp	5	7	7	7	8	11
Cá - Fish	6.572	12.342	13.525	14.865	17.537	18.304
Thủy sản khác - Other aquatic	91	229	299	441	606	597
Phân theo loại nước nuôi						
By types of water						
Nước ngọt - Fresh water	6.668	12.578	13.831	15.313	18.151	18.912
Nước lợ - Brackish water	—	—	—	—	—	—
Nước mặn - Salty water	—	—	—	—	—	—

	2005	2010	2012	2013	2014	2015
	Tấn - Ton					
TỔNG SỐ - TOTAL	6.668	12.578	13.831	15.313	18.151	18.912
TP Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	141,1	289,0	218,4	278,75	306,6	297,0
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	188,4	232,2	221,6	223,3	253,7	201,9
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	330,5	476,7	455,9	403,6	764,5	1290,7
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	1.552,3	3.840,0	3.918,4	4.395,9	4.635,1	3845,5
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	1.293,7	2.528,6	2.950,8	2.734,0	2.912,3	2838,9
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	516,0	628,0	671,9	684,1	658,7	660,8
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	297,8	431,1	296,9	291,4	287,5	286,2
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	756,4	418,3	665,7	539,2	629,6	629,8
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	1.591,9	3.733,9	4.430,9	5.762,6	7.702,4	8861,4
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	...	113,99	105,57	110,72	118,53	104,20
TP Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>		96,95	81,95	127,63	110,01	96,84
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>		92,81	95,60	100,75	113,65	79,59
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>		115,03	91,62	88,53	189,42	168,83
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>		114,34	95,36	112,19	105,44	82,96
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>		114,41	107,36	92,65	106,52	97,48
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>		91,01	107,69	101,82	96,29	100,32
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>		116,01	67,58	98,15	98,66	99,54
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>		96,16	150,88	81,00	116,76	100,03
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>		124,21	118,36	130,05	133,66	115,05

CÔNG NGHIỆP INDUSTRY

Biểu Table	Trang Page
213 Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế <i>Gross output of industry at current price in area by ownership</i>	
214 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành công nghiệp <i>Industrial output value at current prices by industrial activity</i>	
215 Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo thành phần kinh tế <i>Gross output of industry at constant 2010 price in area by ownership</i>	
216 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Industrial output value at constant 2010 prices by industrial activity</i>	
217 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Gross output of industry at current price by district</i>	
218 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Gross output of industry at constant 2010 price in area by district</i>	
219 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>State industrial output value at constant 2010 prices by industrial activity</i>	
220 Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Non-State industrial output value at constant 2010 prices by industrial activity</i>	
221 Giá trị sản xuất công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Industrial output value of foreign invested sector at constant 2010 prices by industrial activity</i>	
222 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	
223 Sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Main industrial products by kinds of ownership</i>	

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp là giá trị sản xuất của các ngành công nghiệp khai khoáng; công nghiệp chế biến, chế tạo; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải được tính theo phương pháp công xưởng, bao gồm: (1) Doanh thu công nghiệp (doanh thu bán sản phẩm, dịch vụ công nghiệp, bán phế liệu, phế phẩm và doanh thu cho thuê máy móc, thiết bị có kèm theo người điều khiển); (2) Chênh lệch cuối kỳ, đầu kỳ thành phẩm tồn kho, hàng gửi bán, sản phẩm dở dang.

Sản phẩm công nghiệp là chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

- *Sản phẩm vật chất công nghiệp* là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

- *Sản phẩm dịch vụ công nghiệp* là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY

Gross output value of industry includes output value of such industries as mining and quarrying; manufacturing; electricity, gas, steam and air conditioning supply; Water supply, sewerage, waste management and remediation activities calculated by firms, comprising of: (1) Industrial turnover (turnover from selling industrial products, wasted materials and waste; industrial services and from machinery and equipments with operators for rent; (2) Balance of finished products in stock, consigned products, semi-finished products.

Industrial products is an indicator showing the results of production and business activities of industry under the form of material products and services in a given time.

- *Material products* are industrial products which are created by working instruments from the primary materials. Industrial products can also be the ones exploited from different mines. Material products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured in accordance with specification and technical standard; (2) *Secondary products* are industrial products with utilization value though they fail to meet the standard of specification, quality and technique. They are consumed and accepted on the market; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with main products during the process of industrial production.

- *Industrial services* are industrial products processed or increased their utilization value without changing the initial use of the products.

		Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector						Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector
Tổng số Total	Tổng số Total	Chia ra: - Of which:						
		Nhà nước - State		Tập thể Collective	Tư nhân Private	Cá thể Households		
		Trung ương Central	Địa phương Local					
Triệu đồng - Million dong								
2005	5.822.038	3.269.892	521.709	333.763	21.961	1.334.982	1.057.477	2.552.146
2006	7.628.378	4.053.120	680.141	350.822	13.679	1.771.613	1.236.865	3.575.258
2007	9.841.726	5.044.120	841.741	315.243	27.126	2.459.651	1.400.359	4.797.606
2008	12.179.796	5.967.369	889.443	284.252	13.584	3.112.585	1.667.505	6.212.427
2009	14.985.847	8.073.922	1.784.499	383.828	9.405	4.073.495	1.822.695	6.911.925
2010	22.258.262	12.278.684	3.080.562	520.888	6.851	6.435.775	2.234.608	9.979.578
2011	34.305.936	20.700.347	3.923.482	680.045	19.793	13.889.504	2.187.523	13.605.589
2012	41.733.265	24.485.042	4.260.039	674.716	23.800	16.951.468	2.575.019	17.248.223
2013	48.925.260	27.868.732	4.238.907	686.295	27.573	19.888.687	3.027.270	21.056.528
2014	60.105.283	30.780.014	4.716.524	640.659	23.302	21.251.884	4.147.645	29.325.269
Sơ bộ - Prel 2015	71.987.500	34.527.132	5.154.427	654.997	23.580	24.725.159	3.968.969	37.460.368
Cơ cấu (%) - Structure (%)								
2005	100,00	56,16	8,96	5,73	0,38	22,93	18,16	43,84
2006	100,00	53,13	8,92	4,60	0,18	23,22	16,21	46,87
2007	100,00	51,25	8,55	3,20	0,28	24,99	14,23	48,75
2008	100,00	48,99	7,30	2,33	0,11	25,56	13,69	51,01
2009	100,00	53,88	11,91	2,56	0,06	27,18	12,16	46,12
2010	100,00	55,16	13,84	2,34	0,03	28,91	10,04	44,84
2011	100,00	60,34	11,44	1,98	0,06	40,49	6,38	39,66
2012	100,00	58,67	10,21	1,62	0,06	40,62	6,17	41,33
2013	100,00	56,96	8,66	1,40	0,06	40,65	6,19	43,04
2014	100,00	51,21	7,85	1,07	0,04	35,36	6,90	48,79
Sơ bộ - Prel 2015	100,00	47,96	7,16	0,91	0,03	34,35	5,51	52,04

Triệu đồng - Mill.dongs					
	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
TỔNG SỐ - TOTAL	22.258.262	41.733.265	48.925.260	60.105.283	71.987.500
Khai khoáng - Mining and quarrying	54.196	185.285	187.049	268.519	366.356
Khai khoáng khác - Other mining and quarrying	54.196	185.285	187.049	268.519	366.356
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	20.854.228	39.477.500	46.095.038	56.691.422	67.802.006
Sản xuất, chế biến thực phẩm - Manufacture of food products	8.014.117	15.536.495	18.293.996	19.821.681	23.118.786
Sản xuất đồ uống - Manufacture of beverages	138.351	122.047	123.388	110.659	141.922
Dệt - Manufacture of textiles	913.553	1.159.015	1.379.003	3.215.456	8.352.726
Sản xuất trang phục - Manufacture of wearing apparel	2.452.389	3.387.372	4.571.728	4.791.024	4.933.577
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan Manufacture of leather and related products	564.151	4.227.601	7.028.537	11.751.687	14.307.557
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)	504.720	886.966	871.251	1.112.582	890.277
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy Manufacture of paper and paper products	289.333	322.709	315.199	321.916	359.652
In, sao chép bản ghi các loại Printing and reproduction of recorded media	91.849	118.566	138.721	130.767	59.235
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất Manufacture of chemicals and chemical products	923.334	1.452.561	1.189.355	1.281.150	652.439
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu - Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products	16.634	28.373	38.406	41.018	31.897
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic Manufacture of rubber and plastics products	1.861.017	4.204.650	4.215.844	5.683.095	6.596.822
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác Manufacture of other non-metallic mineral products	1.844.463	2.583.774	2.551.333	2.751.170	2.316.327
Sản xuất kim loại - Manufacture of basic metals	400.578	1.216.559	657.203	589.775	551.934

21

(Tiếp Theo) Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành công nghiệp (Cont.) Industrial output value at current prices by industrial activity

	Triệu đồng - Mill.dongs				
	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	921.559	1.068.659	1.196.024	1.648.083	1.975.866
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính <i>Manufacture of electronic products, computer</i>	—	46.360	41.679	82.731	95.973
Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical equipment</i>	67.027	187.446	111.319	75.438	361.487
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	325.176	483.940	630.636	626.737	485.877
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	3.018	—	—	—	—
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	1.995	4.169	955	7.036	7.724
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	374.532	487.514	461.799	570.385	611.453
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>	1.132.031	1.904.727	2.232.027	2.033.580	1.891.709
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	14.401	47.997	46.635	45.452	58.766
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.249.818	1.864.040	2.383.351	2.793.836	3.521.427
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	100.020	206.440	259.822	351.506	297.711
Khai thác, xử lý và cung cấp nước - <i>Water collection, treatment and supply</i>	28.562	48.036	55.290	64.404	53.834
Thoát nước và xử lý nước thải - <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	20.973	42.373	52.645	66.264	51.296
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	50.485	116.031	151.887	220.838	192.581

		Khu vực kinh tế trong nước - Domestic economic sector						Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	
Tổng số Total		Tổng số Total	Chia ra: - Of which:						
			Nhà nước - State		Tập thể Collective	Tư nhân Private	Cá thể Households		
			Trung ương Central	Địa phương Local					
Triệu đồng - Million dong									
	2005	10.379.239	5.928.845	871.832	474.915	34.258	2.640.378	1.907.462	4.450.394
	2006	12.986.018	7.260.096	1.154.330	536.064	25.836	3.632.359	1.911.507	5.725.921
	2007	14.700.508	7.802.895	1.403.380	532.668	27.542	3.910.412	1.928.892	6.897.613
	2008	16.015.182	8.594.732	1.329.346	460.710	20.108	4.575.638	2.208.930	7.420.450
	2009	18.500.193	10.260.562	2.316.995	528.734	14.545	5.094.899	2.305.389	8.239.631
	2010	22.258.262	12.278.684	3.080.562	520.888	6.851	6.435.775	2.234.608	9.979.578
	2011	28.585.589	17.517.118	3.470.413	576.970	16.168	11.539.972	1.913.595	11.068.471
	2012	32.974.206	19.322.563	3.676.789	530.874	18.838	13.021.246	2.074.816	13.651.643
	2013	37.079.642	21.308.157	3.508.738	519.339	21.112	14.938.455	2.320.513	15.771.485
	2014	42.991.393	22.353.387	3.860.109	474.256	15.962	15.006.237	2.996.823	20.638.006
Sơ bộ - Prel	2015	50.147.869	25.073.705	4.087.207	490.534	14.970	17.596.980	2.884.014	25.074.164
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % - Index (Previous year = 100) - %									
	2005	110,85	122,42	118,89	72,14	103,37	139,75	127,35	98,45
	2006	125,12	122,45	132,40	112,88	75,42	137,57	100,21	128,66
	2007	113,20	107,48	121,58	99,37	106,60	107,65	100,91	120,46
	2008	108,94	110,15	94,72	86,49	73,01	117,01	114,52	107,58
	2009	115,52	119,38	174,30	114,77	72,33	111,35	104,37	111,04
	2010	120,31	119,67	132,96	98,52	47,10	126,32	96,93	121,12
	2011	128,43	142,66	112,66	110,77	235,99	179,31	85,63	110,91
	2012	115,35	110,31	105,95	92,01	116,51	112,84	108,43	123,34
	2013	112,45	110,28	95,43	97,83	112,07	114,72	111,84	115,53
	2014	115,94	104,91	110,01	91,32	75,61	100,45	129,14	130,86
Sơ bộ - Prel	2015	116,65	112,17	105,88	103,43	93,78	117,26	96,24	121,50

Triệu đồng - Mill.dongs

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
TỔNG SỐ - TOTAL	22.258.262	32.974.206	37.079.642	42.991.393	50.147.869
Khai khoáng - Mining and quarrying	54.196	153.534	154.446	210.868	280.561
Khai khoáng khác - Other mining and quarrying	54.196	153.534	154.446	210.868	280.561
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	20.854.228	31.010.195	34.794.609	40.277.476	46.934.980
Sản xuất, chế biến thực phẩm - Manufacture of food products	8.014.117	11.624.762	13.557.134	13.607.250	16.050.253
Sản xuất đồ uống - Manufacture of beverages	138.351	108.932	103.271	91.273	114.527
Dệt - Manufacture of textiles	913.553	759.611	918.662	2.122.414	5.142.508
Sản xuất trang phục - Manufacture of wearing apparel	2.452.389	2.578.301	3.537.942	3.112.874	2.604.570
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan Manufacture of leather and related products	564.151	3.056.392	4.904.428	7.916.259	9.416.584
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)	504.720	753.646	738.598	943.906	750.402
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy Manufacture of paper and paper products	289.333	251.782	241.698	245.418	272.031
In, sao chép bản ghi các loại - Printing and reproduction of recorded media	91.849	100.284	105.091	92.638	41.706
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất Manufacture of chemicals and chemical products	923.334	1.189.746	954.615	1.009.019	511.196
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu - Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products	16.634	32.231	32.814	35.097	27.391
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic Manufacture of rubber and plastics products	1.861.017	3.552.425	3.509.985	4.641.459	5.536.104
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác Manufacture of other non-metallic mineral products	1.844.463	2.267.463	2.136.973	2.273.694	1.902.684
Sản xuất kim loại - Manufacture of basic metals	400.578	1.004.590	507.179	483.026	465.688

	Triệu đồng - Mill.dongs				
	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	921.559	882.460	915.933	1.349.780	1.667.116
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính <i>Manufacture of electronic products, computer</i>	—	37.183	33.097	74.506	86.322
Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical equipment</i>	67.027	150.898	88.658	59.658	284.860
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	325.176	481.676	567.278	547.656	429.942
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	3.018	—	—	—	—
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	1.995	3.687	842	6.088	6.743
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	374.532	434.350	326.870	358.553	387.683
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>	1.132.031	1.697.013	1.580.532	1.278.337	1.199.410
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	14.401	42.763	33.009	28.571	37.260
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.249.818	1.656.188	1.956.292	2.276.037	2.740.623
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	100.020	154.289	174.295	227.012	191.705
Khai thác, xử lý và cung cấp nước - <i>Water collection, treatment and supply</i>	28.562	35.900	37.090	41.594	34.182
Thoát nước và xử lý nước thải - <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	20.973	31.669	35.315	42.795	33.133
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	50.485	86.720	101.890	142.623	124.390

ĐVT: Triệu đồng - *Mill. Dong*s

	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
TỔNG SỐ - TOTAL	41.733.265	48.925.260	60.105.283	71.987.500
TP Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	6.239.496	7.108.056	7.718.106	8.751.918
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	2.999.079	3.708.219	4.100.665	4.284.214
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	7.815.807	8.494.077	9.094.011	9.613.658
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	1.888.098	3.015.666	5.320.178	7.075.721
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	2.639.471	3.088.530	3.616.403	3.978.628
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	1.726.828	2.045.195	2.354.059	2.723.980
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	2.283.094	2.940.420	7.028.214	12.817.001
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	2.002.008	2.801.971	3.676.075	3.911.563
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	14.139.384	15.723.126	17.197.572	18.830.817
Cơ cấu (%) - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00
TP Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	14,95	14,53	12,84	12,16
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	7,19	7,58	6,82	5,95
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	18,73	17,36	15,13	13,35
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	4,52	6,16	8,85	9,83
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	6,32	6,31	6,02	5,53
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	4,14	4,18	3,92	3,78
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	5,47	6,01	11,69	17,80
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	4,80	5,73	6,12	5,43
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	33,88	32,14	28,61	26,16

	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
TỔNG SỐ - TOTAL	32.974.206	37.079.642	42.991.393	50.147.869
TP Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	5.014.415	5.487.549	5.755.750	6.465.609
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	2.275.874	2.758.627	2.836.659	3.004.133
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	6.111.953	6.505.848	6.558.474	6.915.034
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	1.403.810	2.179.567	3.634.797	4.776.031
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	1.995.334	2.278.411	2.519.510	2.738.636
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	1.340.934	1.537.692	1.647.518	1.863.230
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	1.886.917	2.275.208	5.127.741	8.837.742
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	1.462.743	1.966.304	2.488.803	2.593.452
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	11.482.226	12.090.436	12.422.141	12.954.002
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	...	112,45	115,94	116,65
TP Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>		109,44	104,89	112,33
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>		121,21	102,83	105,90
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>		106,44	100,81	105,44
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>		155,26	166,77	131,40
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>		114,19	110,58	108,70
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>		114,67	107,14	113,09
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>		120,58	225,37	172,35
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>		134,43	126,57	104,20
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>		105,30	102,74	104,28

					Triệu đồng - <i>Mill.dongs</i>
					Sơ bộ <i>Prel 2015</i>
					2010
					2012
					2013
					2014
					2015
TỔNG SỐ - TOTAL					3.601.450
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>					38.668
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>					38.668
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>					2.347.161
Sản xuất, chế biến thực phẩm - <i>Manufacture of food products</i>					693.499
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>					—
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>					—
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>					—
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>					—
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>					—
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>					—
In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>					—
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>					28.507
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu - <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>					—
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>					89.050
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>					1.452.837
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>					—

	Triệu đồng - Mill.dongs				
	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	77.135	85.819	89.622	128.895	140.926
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính <i>Manufacture of electronic products, computer</i>	—	—	—	—	—
Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical equipment</i>	—	—	—	—	—
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	—	—	—	—	—
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	—	—	—	—	—
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	—	—	—	—	—
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	6.133	5.080	3.037	—	—
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>	—	—	—	—	—
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	—	9.831	5.372	818	2.794
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.143.072	1.498.857	1.769.896	2.127.807	2.632.861
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	72.549	61.022	43.720	52.074	66.348
Khai thác, xử lý và cung cấp nước - <i>Water collection, treatment and supply</i>	28.562	35.901	37.090	41.594	34.182
Thoát nước và xử lý nước thải - <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	6.908	6.072	6.630	10.480	—
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	37.079	19.049	—	—	32.166

Triệu đồng - *Mill.dongs*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
TỔNG SỐ - TOTAL	8.677.234	15.114.900	17.280.080	18.019.022	20.495.964
Khai khoáng - Mining and quarrying	15.528	63.362	154.446	210.868	280.561
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	15.528	63.362	154.446	210.868	280.561
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	8.562.463	14.802.803	16.808.663	17.485.201	19.983.049
Sản xuất, chế biến thực phẩm - <i>Manufacture of food products</i>	5.459.194	10.260.248	12.624.005	12.722.688	15.031.492
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	138.351	107.271	101.486	89.882	114.527
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	271.089	210.555	274.410	338.848	783.490
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	100.407	165.242	183.732	269.808	157.842
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	111.404	138.149	129.301	144.252	150.438
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	297.368	548.597	506.758	569.550	459.744
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	33.479	38.546	31.266	32.430	50.402
In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	89.484	98.110	104.205	91.704	41.305
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	309.029	312.682	243.750	367.975	181.633
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu - <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	16.634	32.231	32.814	35.097	27.391
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	257.766	1.226.043	1.118.887	1.031.949	902.793
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	375.507	576.947	403.461	544.082	421.513
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	64.657	77.010	82.731	61.981	134.665

	Triệu đồng - Mill.dongs				
	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	699.000	624.363	569.859	782.114	1.021.081
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính <i>Manufacture of electronic products, computer</i>	—	—	—	—	—
Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical equipment</i>	1.414	—	—	—	140.634
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	26.516	11.043	62.237	58.798	4.554
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	3.018	—	—	—	—
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	1.995	3.687	842	3.942	4.019
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	274.446	294.314	231.145	242.135	280.053
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>	17.304	44.833	80.137	70.213	41.007
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	14.401	32.932	27.637	27.753	34.466
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	71.771	157.332	186.396	148.230	107.762
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	27.472	91.403	130.575	174.723	124.592
Khai thác, xử lý và cung cấp nước - <i>Water collection, treatment and supply</i>	—	—	—	—	—
Thoát nước và xử lý nước thải - <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	14.066	25.596	28.685	32.315	33.133
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	13.406	65.807	101.890	142.408	91.459

22

Giá trị sản xuất công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp

Industrial output value of foreign invested sector at constant 2010 prices by industrial activity

	Triệu đồng - Mill.dongs				
	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
TỔNG SỐ - TOTAL	9.979.578	13.651.643	15.771.485	20.638.006	25.074.164
Khai khoáng - Mining and quarrying	—	—	—	—	—
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	—	—	—	—	—
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	9.944.602	13.649.779	15.771.485	20.637.791	25.073.399
Sản xuất, chế biến thực phẩm - <i>Manufacture of food products</i>	1.861.424	692.662	628.106	662.273	832.827
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	—	—	—	—	—
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	642.464	549.056	644.252	1.783.566	4.359.018
Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	2.351.982	2.413.059	3.354.210	2.843.066	2.446.728
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	452.747	2.918.242	4.775.127	7.772.007	9.266.146
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	207.351	205.049	231.840	374.356	290.658
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	255.854	213.236	210.432	212.988	221.628
In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	2.365	2.175	886	934	401
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	585.797	877.064	710.865	641.044	329.563
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu - <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	—	—	—	—	—
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	1.514.201	2.219.346	2.305.214	3.528.324	4.554.679
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	16.120	14.184	9.774	9.707	10.927

	Triệu đồng - Mill.dongs				
	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	335.921	927.581	424.448	421.045	331.023
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	145.423	172.277	256.452	438.771	505.109
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính <i>Manufacture of electronic products, computer</i>	—	37.183	33.097	74.506	86.322
Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical equipment</i>	65.613	150.898	88.658	59.658	144.226
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	298.660	470.633	505.041	488.858	425.387
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	—	—	—	—	—
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	—	—	—	2.146	2.724
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	93.953	134.955	92.688	116.418	107.630
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>	1.114.727	1.652.179	1.500.395	1.208.124	1.158.403
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	—	—	—	—	—
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	34.976	—	—	—	—
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	—	1.864	—	215	765
Khai thác, xử lý và cung cấp nước - <i>Water collection, treatment and supply</i>	—	—	—	—	—
Thoát nước và xử lý nước thải - <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	—	—	—	—	—
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	—	1.864	—	215	765

Đơn vị tính - Unit: %

	2012	2013	2014	Sơ bộ - Prel 2015
TỔNG SỐ - TOTAL	112,63	112,32	116,34	116,39
Phân theo ngành công nghiệp				
Khai khoáng - Mining and quarrying	109,39	82,18	106,38	133,54
Khai khoáng khác - Other mining and quarrying	109,39	82,18	106,38	133,54
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	112,74	112,51	116,46	116,51
Sản xuất, chế biến thực phẩm - Manufacture of food products	120,52	105,10	102,35	116,18
Dệt - Manufacture of textiles	118,44	106,55	101,91	104,27
Sản xuất trang phục - Manufacture of wearing apparel	113,13	143,86	87,73	116,40
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan Manufacture of leather and related products	100,01	82,22	137,39	122,13
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy Manufacture of paper and paper products	93,33	203,48	71,03	137,33
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất Manufacture of chemicals and chemical products	111,23	78,51	106,52	88,53
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic Manufacture of rubber and plastics products	120,46	104,28	110,36	124,86
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác Manufacture of other non-metallic mineral products	96,65	101,93	122,92	101,53
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - Other manufacturing			66,73	139,25
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	124,56	113,98	107,87	116,02
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	103,76	112,31	113,03	91,81
Khai thác, xử lý và cung cấp nước - Water collection, treatment and supply	104,63	109,24	105,00	108,32
Thoát nước và xử lý nước thải - Sewerage and sewer treatment activities				
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery	101,42	149,28	113,11	68,68

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ <i>Prel 2015</i>
Đường các loại - Sugar cyrups	Tấn - Tons	98.852	157.063	179.327	203.537	227.186
Nhà nước - State	"	41.852	56.317	19.685	19.012	18.049
Ngoài Nhà nước - Non- state	"	—	100.746	159.642	184.525	209.137
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	57.000	—	—	—	—
Đá xây dựng khác - Building stone	1000 m3	342	477	458	571	651
Nhà nước - State	"	275	291	—	—	—
Ngoài Nhà nước - Non- state	"	67	186	458	571	651
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	—	—	—	—	—
Bột mì - Flour	Tấn - Tons	457.458	973.329	1.104.808	1.177.436	1.246.516
Nhà nước - State	"	—	—	—	—	—
Ngoài Nhà nước - Non- state	"	422.647	922.704	1.058.716	1.121.374	1.188.932
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	34.811	50.625	46.092	56.062	57.584
Muối chế biến - Salt	Tấn - Tons	2.433	1.180	2.988	2.897	2.956
Nhà nước - State	"	—	—	—	—	—
Ngoài Nhà nước - Non- state	"	2.433	1.180	2.988	2.897	2.956
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	—	—	—	—	—
Bánh kẹo các loại - Confectionary	Tấn - Tons	5.576	120	229	208	250
Nhà nước - State	"	—	—	—	—	—
Ngoài Nhà nước - Non- state	"	4.889	120	229	208	250
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	687	—	—	—	—

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ <i>Prel 2015</i>
Thức ăn gia súc - <i>Foodstuff for cattle</i>	Tấn - <i>Tons</i>	16.321	22.810	36.515	42.431	44.449
Nhà nước - <i>State</i>	"	—	—	—	—	—
Ngoài Nhà nước - <i>Non- state</i>	"	16.321	22.810	36.515	41.989	42.829
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	—	—	—	442	1.620
Hạt điều khô - <i>Dried cashew nuts</i>	Tấn - <i>Tons</i>	7.935	14.636	14.721	18.939	22.730
Nhà nước - <i>State</i>	"	—	—	—	—	—
Ngoài Nhà nước - <i>Non- state</i>	"	7.935	14.636	14.721	18.939	22.730
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	—	—	—	—	—
Quần áo các loại - <i>Ready-made clothes</i>	1000 cái <i>1000 Pieces</i>	86.962	99.819	115.965	130.723	136.809
Nhà nước - <i>State</i>	"	—	—	—	—	—
Ngoài Nhà nước - <i>Non- state</i>	"	2.939	2.726	1.860	3.903	3.814
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	84.023	97.093	114.105	126.820	132.995
Điện thương phẩm - <i>Commercial electricity</i>	Triệu KWh <i>Mill. KWh</i>	1.092	1.318	1.480	1.776	2.252
Nhà nước - <i>State</i>	"	1.092	1.318	1.480	1.776	2.252
Ngoài Nhà nước - <i>Non- state</i>	"	—	—	—	—	—
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	—	—	—	—	—
Gạch các loại - <i>Bricks</i>	1000 viên <i>1000 Pills</i>	459.940	694.432	667.171	764.959	791.345
Nhà nước - <i>State</i>	"	38.089	40.225	38.615	44.807	36.512
Ngoài Nhà nước - <i>Non- state</i>	"	421.851	654.207	628.556	720.152	754.833
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	—	—	—	—	—

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ <i>Prel 2015</i>
Gỗ xẻ các loại - <i>Swan timber</i>	1000 m3	125	161	154	193	206
Nhà nước - <i>State</i>	"	—	—	—	—	—
Ngoài Nhà nước - <i>Non- state</i>	"	125	161	154	193	206
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	—	—	—	—	—
Nước máy sản xuất - <i>Water for living</i>	1000 m3	7.294	7.736	6.775	7.014	7.449
Nhà nước - <i>State</i>	"	7.294	7.736	6.775	7.014	7.449
Ngoài Nhà nước - <i>Non- state</i>	"	—	—	—	—	—
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	—	—	—	—	—
Võ ruột xe các loại - <i>Tire types</i>	1000 cái <i>1000 Pieces</i>	24.702	26.150	27.116	34.235	40.164
Nhà nước - <i>State</i>	"	—	—	—	—	—
Ngoài Nhà nước - <i>Non- state</i>	"	956	1.265	—	—	—
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	23.746	24.885	27.116	34.235	40.164
Giày các loại - <i>Shoes</i>	1000 đôi <i>1000 Pairs</i>	10.343	22.281	33.297	42.641	48.662
Nhà nước - <i>State</i>	"	—	—	—	—	—
Ngoài Nhà nước - <i>Non- state</i>	"	4.272	2.479	6.156	4.775	2.121
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	6.071	19.802	27.141	37.866	46.541
Xi măng - <i>Cement</i>	Tấn - <i>Ton</i>	609.483	582.664	624.849	786.228	798.262
Nhà nước - <i>State</i>	"	609.483	582.664	624.849	786.228	798.262
Ngoài Nhà nước - <i>Non- state</i>	"	—	—	—	—	—
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested sector</i>	"	—	—	—	—	—

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

TRADE AND TOURISM

Biểu Table	Trang Page
224 Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Retail sales of goods at current prices by types of ownership by commodity group</i>	
225 Cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Structure of retail sales of goods at current prices by types of ownership by commodity group</i>	
226 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Turnover of accommodation and catering service at current prices by types of ownership and by kinds of economic activities</i>	
227 Trị giá hàng hóa xuất khẩu trên địa bàn <i>Exports of goods</i>	
228 Chỉ số phát triển trị giá hàng hóa xuất khẩu trên địa bàn <i>Index of exports of goods</i>	
229 Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu <i>Some main goods for exportation</i>	
230 Trị giá hàng hóa nhập khẩu trên địa bàn <i>Imports of goods</i>	
231 Chỉ số phát triển trị giá hàng hóa nhập khẩu trên địa bàn <i>Index of imports of goods</i>	
232 Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu <i>Some main goods for importation</i>	
233 Doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling at current prices by types of ownership</i>	
234 Số lượt khách du lịch <i>Number of visitors</i>	
235 Năng lực hiện có của các cơ sở lưu trú <i>Existing capacity and capacity of accommodation establishment</i>	
236 Năng lực hiện có năm 2015 của các cơ sở lưu trú phân theo loại hình kinh tế <i>Existing capacity of accommodation establishment in 2015 by types of ownership</i>	

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở kinh doanh, bao gồm: doanh thu bán lẻ hàng hoá của các cơ sở kinh doanh thương nghiệp; doanh thu bán lẻ sản phẩm của các cơ sở sản xuất và nông dân trực tiếp bán ra thị trường; doanh thu khách sạn, nhà hàng; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ phục vụ cá nhân, cộng đồng và các dịch vụ khác do các tổ chức và cá nhân kinh doanh, phục vụ trực tiếp cho người tiêu dùng.

Hàng hóa xuất khẩu là hàng hoá có xuất xứ trong nước và hàng tái xuất được đưa ra nước ngoài, đưa vào kho ngoại quan hoặc đưa vào khu vực mậu dịch tự do làm giảm nguồn vật chất trong nước, trong đó:

- *Hàng hoá có xuất xứ trong nước* là hàng hoá được khai thác, sản xuất, chế biến trong nước theo qui tắc xuất xứ của Việt Nam, kể cả sản phẩm hoàn trả cho nước ngoài sau khi gia công trong nước;

- *Hàng hoá tái xuất* là những hàng hoá đã nhập khẩu, sau đó lại xuất khẩu nguyên dạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của những hàng hoá đó.

Hàng hóa nhập khẩu là hàng hoá nước ngoài và hàng tái nhập được đưa từ nước ngoài, từ kho ngoại quan hoặc đưa từ khu vực mậu dịch tự do vào trong nước, làm tăng nguồn vật chất trong nước, trong đó:

- *Hàng hoá nước ngoài* là những hàng hoá có xuất xứ nước ngoài, kể cả sản phẩm được hoàn trả sau khi gia công ở nước ngoài;

- *Hàng hoá tái nhập* là những hàng hoá đã xuất khẩu ra nước ngoài, sau đó được nhập khẩu trở lại nguyên dạng hoặc chỉ qua sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, tính chất cơ bản của hàng hoá không thay đổi.

Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá là toàn bộ giá trị hàng hoá đưa ra hoặc đưa vào lãnh thổ Việt Nam làm giảm (Xuất khẩu), làm tăng (Nhập khẩu) nguồn của cải vật chất của Việt Nam trong một thời kỳ nhất định.

DU LỊCH

Doanh thu du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện các hoạt động tổ chức thực hiện các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE, PRICE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is an indicator reflecting total sales of goods and services of business establishments (including commercial businesses, production units, farmers, hotels, restaurants, tourism, services held by individuals or organizations) retailed directly to consumers on the market.

Export goods include domestic goods and re-export goods which are exported to the rest of the World or sent to bonded warehouse or to the free circulation area to subtract from the stock of material resources of the country.

- *Domestic goods* are ones produced, exploited and manufactured in Vietnam (including compensating products after inward processing)

- *Re-export goods* are the ones imported into Vietnam and then exported again in the same state as previously imported. They may be re-packaged without changing the nature of the goods.

Import goods are foreign goods and re-import goods entered Vietnam from the rest of the World, bonded warehouses or the free circulation area to add the stock of material resources of the country.

- *Foreign goods* are ones originated from the rest of the World (including compensating products after outward processing).

- *Re-import goods* are Vietnamese goods exported to the rest of the World and then imported into Vietnam again in the same state as previously exported. They may be re-packaged without changing the nature of the goods.

Value of export and import is total value of goods out or into Vietnam to decrease (Export), or increase (Import) the wealth of Vietnam in a given time.

TOURISM

Travelling turnover is an indicator reflecting the turnover of travelling businesses from business activities (including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists; tourism information providing and consulting; tour planning; tourist guide and tourist agent setting for other units).

**Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng**
- *Retail sales of goods at current prices by types of ownership
by commodity group*

Triệu đồng - Mill.dongs

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
TỔNG SỐ - TOTAL	23.330.340	32.038.404	34.829.100	38.582.895	42.380.508
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	1.179.079	2.064.864	2.044.912	2.104.428	1.436.401
Ngoài Nhà nước - Non-state	22.151.261	29.973.540	32.784.188	36.478.467	40.944.107
Tập thể - Collective	—	—	—	4.422	—
Tư nhân - Private	9.248.884	13.967.647	15.134.839	17.158.901	19.147.317
Cá thể - Household	12.902.377	16.005.894	17.649.348	19.315.144	21.796.791
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	—	—	—	—	—
Phân theo nhóm hàng <i>By commodity group</i>					
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	7.330.947	11.359.862	11.724.926	13.252.266	15.707.301
Hàng may mặc - Garment	1.181.593	1.175.989	1.548.562	1.757.566	1.919.071
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình - Household equipment and goods	3.233.870	1.773.105	2.577.778	2.780.071	2.994.382
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	264.777	179.936	172.975	97.206	126.286
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	1.995.807	2.832.448	3.099.980	3.570.142	4.043.902
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - Kind of 12 seats or less car and means of transport	1.136.719	1.493.710	1.892.541	1.949.528	2.108.144
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác - Metroleum oil, refined and fuels material	5.118.209	5.004.558	6.014.803	6.742.024	5.862.043
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm - Precious stones , precious metals and products	—	—	—	5.672.889	6.467.077
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Repairing of motor vehicles, motor cycles	255.625	969.969	731.832	490.408	596.671
Hàng hóa khác - Other goods	2.812.793	7.248.829	7.065.703	2.270.796	2.555.632

**Cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng**

Structure of retail sales of goods at current prices by types of ownership by commodity group

						%
	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015	
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
Phân theo loại hình kinh tế						
<i>By types of ownership</i>						
Nhà nước - State	5,05	6,44	5,87	5,45	3,39	
Ngoài Nhà nước - Non-state	94,95	93,56	94,13	94,55	96,61	
Tập thể - Collective	—	—	—	0,01	—	
Tư nhân - Private	39,64	43,60	43,45	44,47	45,18	
Cá thể - Household	55,30	49,96	50,67	50,06	51,43	
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	—	—	—	—	—	
Phân theo nhóm hàng - <i>By commodity group</i>						
Lương thực, thực phẩm - <i>Food and foodstuff</i>	31,42	35,46	33,66	34,35	37,06	
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	5,06	3,67	4,45	4,56	4,53	
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	13,86	5,53	7,40	7,21	7,07	
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	1,13	0,56	0,50	0,25	0,30	
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	8,55	8,84	8,90	9,25	9,54	
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - <i>Kind of 12 seats or less car and means of transport</i>	4,87	4,66	5,43	5,05	4,97	
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác <i>Metroleum oil, refined and fuels material</i>	21,94	15,62	17,27	17,47	13,83	
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm <i>Precious stones , precious metals and products</i>	—	—	—	14,70	15,26	
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles, motor cycles</i>	1,10	3,03	2,10	1,27	1,41	
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	12,06	22,63	20,29	5,89	6,03	

**Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế**
*Turnover of accommodation and catering service at current prices
by types of ownership and by kinds of economic activities*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
	Triệu đồng - Mill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	3.183.980	4.424.703	5.668.933	6.324.518	6.885.366
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	10.400	12.784	15.865	—	—
Ngoài Nhà nước - Non-state	3.173.580	4.411.919	5.653.068	6.324.518	6.885.366
Tập thể - Collective	—	—	—	—	—
Tư nhân - Private	66.621	134.248	172.158	204.483	235.164
Cá thể - Household	3.106.959	4.277.671	5.480.910	6.120.035	6.650.202
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	—	—	—	—	—
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activities					
Dịch vụ lưu trú Accommodation service	60.431	82.621	115.936	131.618	139.615
Dịch vụ ăn uống - Catering service	3.123.549	4.342.082	5.552.997	6.192.900	6.745.751
	Cơ cấu (%) - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	0,33	0,29	0,28	—	—
Ngoài Nhà nước - Non-state	99,67	99,71	99,72	100,00	100,00
Tập thể - Collective	—	—	—	—	—
Tư nhân - Private	2,09	3,03	3,04	3,23	3,42
Cá thể - Household	97,58	96,68	96,68	96,77	96,58
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign Invested Sector	—	—	—	—	—
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activities					
Dịch vụ lưu trú Accommodation service	1,90	1,87	2,05	2,08	2,03
Dịch vụ ăn uống - Catering service	98,10	98,13	97,95	97,92	97,97

Ngìn USD - Thous. USD

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
Tổng trị giá - Total	906.200	1.573.376	1.801.504	2.177.227	2.720.080
Phân theo hình thức xuất khẩu By export form					
Trực tiếp - <i>Direct</i>	894.380	1.563.702	1.769.281	2.148.922	2.674.745
Ủy thác - <i>Mandatory</i>	11.819	9.674	32.222	28.304	45.335
Phân theo thành phần kinh tế By ownership					
Nhà nước - <i>State</i>	32.290	45.465	33.286	27.609	23.251
Tư nhân - <i>Private</i>	233.870	450.223	465.720	462.541	484.063
Cá thể - <i>Households</i>	5.860	1.500	1.160	1.215	1.398
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	634.180	1.076.188	1.301.338	1.685.861	2.211.368
Phân theo nước - By countries					
Mỹ - <i>United States American</i>	318.893	472.036	512.016	625.515	722.707
Trung Quốc - <i>China</i>	166.513	216.403	239.401	270.628	498.100
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	82.130	92.479	110.511	153.667	244.607
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	5.283	118.755	145.204	22.904	58.994
Hàn Quốc - <i>Korea</i>	59.824	55.916	84.552	306.007	363.175
Cam-pu-chia - <i>Campuchia</i>	19.228	25.876	23.092	61.222	97.099
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	22.126	36.051	39.400	39.061	46.063
Nhật Bản - <i>Japan</i>	37.784	93.065	131.805	108.126	110.032
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	10.616	36.348	33.527	47.487	41.058
Đức - <i>Germany</i>	28.363	16.201	31.159	58.359	50.327
Pháp - <i>France</i>	2.902	4.899	4.636	11.463	14.021
Hà Lan - <i>Netherland</i>	3.805	23.937	23.081	43.231	34.462
Anh - <i>England</i>	27.860	56.564	52.421	52.894	43.234
Ca-na-da - <i>Canada</i>	12.168	21.722	43.057	31.726	24.908
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	5.928	22.421	10.876	4.947	7.524
Các nước khác - <i>Others</i>	108.060	399.458	316.766	339.990	363.770
Phân theo nhóm hàng By commodity group					
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản <i>Mineral and heavy industrial products</i>	—	—	—	—	—
Hàng CN nhẹ và tiểu thủ công nghiệp <i>Handicrafts and light industrial products</i>	393.468	768.549	1.026.058	1.427.447	1.816.993
Hàng nông sản - <i>Agriculture products</i>	249.405	431.837	434.006	421.524	517.714
Hàng lâm sản - <i>Forestry products</i>	—	—	—	—	—
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	—	—	1.225	3.871	2.490
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	263.327	372.990	340.215	324.385	382.883

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
Tổng trị giá - Total	132,07	128,94	114,50	120,86	124,93
Phân theo hình thức xuất khẩu By export form					
Trực tiếp - Direct	130,99	128,15	113,15	121,46	124,47
Ủy thác - Mandatary	348,54	—	333,08	87,84	160,17
Phân theo thành phần kinh tế By ownership					
Nhà nước - State	185,86	101,13	73,21	82,95	84,21
Tư nhân - Private	143,15	141,70	103,44	99,32	104,65
Cá thể - Households	145,74	14,91	77,33	104,77	115,03
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	126,48	126,98	120,92	129,55	131,17
Phân theo nước - By countries					
Mỹ - United States American	121,96	124,11	108,47	122,17	115,54
Trung Quốc - China	145,25	103,96	110,63	113,04	184,05
Đài Loan - Taiwan	98,81	73,31	119,50	139,05	159,18
Hồng Kông - Hong Kong		245,37	122,27	15,77	257,57
Hàn Quốc - Korea	133,94	83,85	151,21	361,92	118,68
Cam-pu-chia - Campuchia	96,50	79,68	89,24	265,12	158,60
Xinh-ga-po - Singapore	96,95	271,50	109,29	99,14	117,93
Nhật Bản - Japan	119,81	140,09	141,63	82,04	101,76
Ma-lai-xi-a - Malaysia	87,20	281,90	92,24	141,64	86,46
Đức - Germany	547,58	25,36	192,32	187,29	86,24
Pháp - France	118,16	191,92	94,63	247,26	122,32
Hà Lan - Netherland	110,16	511,14	96,42	187,30	79,72
Anh - England	206,51	142,47	92,67	100,90	81,74
Ca-na-da - Canada	193,91	134,61	198,22	73,68	78,51
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	197,53	199,40	48,51	45,49	152,09
Các nước khác - Others	174,42	227,45	79,30	107,33	106,99
Phân theo nhóm hàng By commodity group					
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản Mineral and heavy industrial products	—	—	—	—	—
Hàng CN nhẹ và tiểu thủ công nghiệp Handicrafts and light industrial products	116,22	139,72	133,51	139,12	127,29
Hàng nông sản - Agriculture products	143,11	131,58	100,50	97,12	122,82
Hàng lâm sản - Forestry products	—	—	—	—	—
Hàng thủy sản - Fishery products	—	—	—	316,12	64,32
Hàng hóa khác - Other goods	151,93	109,06	91,21	95,35	118,03

Ngìn USD - Thous. USD

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	—	—	1.225	3.871	2.490
Hạt điều - <i>Shelled cashew nut</i>	49.196	70.234	78.830	110.788	123.724
Cao su - <i>Rubber</i>	152.755	241.545	220.602	174.603	268.132
Sắn và các sản phẩm từ sắn <i>Cassava and cassava products</i>	28.110	105.972	111.792	131.651	124.929
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Products from plastic</i>	29.339	56.901	70.855	87.711	70.505
Xơ, sợi dệt các loại - <i>Fiber, textile fiber types</i>	—	—	—	65.510	184.256
Hàng dệt may - <i>Textile, sewing products</i>	284.424	442.955	573.558	629.415	729.027
Giày dép các loại - <i>Footwear</i>	53.001	220.014	316.395	448.493	503.826
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày <i>Materials for the textile, garment, leather and footwear</i>	—	—	—	88.233	167.299
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm - <i>Precious stones, precious metals and products</i>	—	—	—	49.126	46.035
Máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện <i>Computers, electronic products and components</i>	11	198	122	921	209
Phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Transport means and spare parts</i>	—	—	—	108.231	180.006
Sản phẩm bằng gỗ - <i>Wooden products</i>	7.390	9.648	9.817	11.218	13.902

Ngìn USD - Thous. USD

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
Tổng trị giá - Total	583.870	890.176	1.215.133	1.553.797	1.969.050
Phân theo hình thức nhập khẩu					
By import form					
Trực tiếp - <i>Direct</i>	583.880	890.176	1.215.133	1.553.703	1.969.050
Ủy thác - <i>Mandatarly</i>	—	—	—	95	—
Phân theo thành phần kinh tế					
By ownership					
Nhà nước - <i>State</i>	678	6.345	7.171	5.704	671
Tư nhân - <i>Private</i>	98.045	169.713	214.091	170.648	186.606
Cá thể - <i>Households</i>	4.668	5.804	4.917	3.520	6.149
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	480.479	708.314	988.954	1.373.925	1.775.624
Phân theo nước - By countries					
Trung Quốc - <i>China</i>	259.393	270.341	549.048	691.665	755.448
Cam-pu-chia - <i>Campuchia</i>	69.245	85.383	126.616	110.854	143.360
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	72.324	185.291	128.376	214.664	209.112
Hàn Quốc - <i>Korea</i>	77.026	123.132	132.241	204.731	245.023
Liên Bang Nga <i>Russian Federation</i>	5.957	6.623	5.281	4.529	3.894
Thái Lan - <i>Thailand</i>	14.543	40.368	55.443	7.665	21.045
Mỹ - <i>United States American</i>	19.874	17.912	18.994	18.066	44.351
Nhật Bản - <i>Japan</i>	6.194	25.091	8.611	20.852	16.259
In-đô-nê-xi-a - <i>Indoinesia</i>	346	1.104	14.895	14.328	13.206
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	6.566	12.533	9.553	17.826	21.727
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	23.666	61.644	55.608	106.891	118.532
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	7.799	16.152	16.089	35.670	18.162
Ấn Độ - <i>India</i>	2.164	6.230	35.385	7.781	5.296
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	754	—	84	—	441
Pháp - <i>France</i>	872	2.456	3.634	1.039	176
Các nước khác - <i>Others</i>	17.147	35.916	55.275	97.236	353.021
Phân theo nhóm hàng					
By commodity group					
Tư liệu sản xuất - <i>Means of production</i>	172.194	457.894	569.817	987.795	1.415.350
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng <i>Machinery, instrument, accessory</i>	17.927	46.925	52.230	202.875	197.385
Nguyên, nhiên, vật liệu <i>Fuels, raw materials</i>	154.268	410.969	517.586	784.920	1.217.966
Hàng tiêu dùng - <i>Consumer goods</i>	40.732	98.178	138.589	45.161	82.632
Lương thực - <i>Food</i>	—	—	—	—	—
Thực phẩm - <i>Foodstuffs</i>	40.732	98.178	138.589	45.161	82.632
Hàng y tế - <i>Pharmaceutical and medical products</i>	—	—	—	—	—
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	370.944	334.104	506.727	510.808	452.491

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
Tổng trị giá - Total	141,59	103,84	136,50	127,87	126,73
Phân theo hình thức nhập khẩu By import form					
Trực tiếp - Direct	141,59	103,84	136,50	127,86	126,73
Ủy thác - Mandatary	—	—	—	—	—
Phân theo thành phần kinh tế By ownership					
Nhà nước - State	1.111,31	115,79	113,01	79,54	11,77
Tư nhân - Private	147,54	116,48	126,15	79,71	109,35
Cá thể - Households	153,21	110,34	84,72	71,59	174,67
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	140,16	101,07	139,62	138,93	129,24
Phân theo nước - By countries					
Trung Quốc - China	141,16	80,11	203,09	125,98	109,22
Cam-pu-chia - Campuchia	117,58	210,18	148,29	87,55	129,32
Đài Loan - Taiwan	138,19	133,51	69,28	167,22	97,41
Hàn Quốc - Korea	167,70	131,27	107,40	154,82	119,68
Liêng Bang Nga - Russian Federation	81,55	1.458,12	79,74	85,77	85,98
Thái Lan - Thailand	199,08	246,88	137,34	13,82	274,57
Mỹ - United States American	178,19	68,15	106,04	95,11	245,50
Nhật Bản - Japan	94,51	235,32	34,32	242,16	77,97
In-đô-nê-xi-a - Indoinesia	4,50	5,50	1.349,18	96,20	92,17
Xinh-ga-po - Singapore	180,24	242,71	76,22	186,60	121,88
Hồng Kông - Hong Kong	397,28	50,76	90,21	192,22	110,89
Ma-lai-xi-a - Malaysia	1.011,54	463,35	99,61	221,70	50,92
Ấn Độ - India	154,00	160,88	567,94	21,99	68,06
Ô-xtrây-li-a - Australia	99,47	—	—	—	—
Pháp - France	68,61	95,53	147,95	28,59	16,94
Các nước khác - Others	97,22	99,15	153,90	175,91	363,06
Phân theo nhóm hàng By commodity group					
Tư liệu sản xuất - Means of production	119,48	144,22	124,44	173,35	143,28
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng Machinery, instrument, accessory	133,51	187,27	111,31	388,42	97,29
Nguyên, nhiên, vật liệu Fuels, raw materials	118,04	140,53	125,94	151,65	155,17
Hàng tiêu dùng - Consumer goods	114,65	134,35	141,16	32,59	182,97
Lương thực - Food	—	—	—	—	—
Thực phẩm - Foodstuffs	114,65	134,35	141,16	32,59	182,97
Hàng y tế - Pharmaceutical and medical products	—	—	—	—	—
Hàng hóa khác - Other goods	159,40	71,59	151,67	100,81	88,58

Ngàn USD - Thous. USD

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
Sữa và các sản phẩm từ sữa <i>Dairy products</i>	116	—	—	—	—
Dầu mỡ động thực vật <i>Vegetables oil and fat</i>	2	435	1.207	2.537	170
Thực phẩm chế biến - <i>Food Processing</i>	40.614	97.215	135.368	—	—
Xăng dầu - <i>Petroleum oil, refined</i>	210	726	931	3.704	2.259
Hóa chất - <i>Chemicals</i>	13.935	16.729	15.470	48.254	69.795
Chất dẻo - <i>Plastic in primary form</i>	17.984	43.941	45.136	53.555	56.148
Bột giấy - <i>Pulp</i>	1.038	—	—	—	—
Giấy - <i>Paper</i>	1.553	3.105	5.627	5.644	4.128
Bông các loại - <i>Cotton</i>	—	—	—	62.247	147.590
Tơ, xơ, sợi dệt - <i>Silk, fiber, yarn</i>	21.544	19.063	29.521	22.127	70.124
Vải may mặc - <i>Textile fabrics</i>	37.799	147.303	266.736	262.211	393.184
Phụ liệu hàng may mặc, giày dép <i>Accessories and footwear garments</i>	43.898	140.501	112.857	195.167	274.653
Sắt thép - <i>Iron, steel</i>	11.141	27.557	17.019	17.061	6.092
Kim loại thường khác - <i>Other metals</i>	4.241	11.519	23.462	12.777	2.223
Hàng điện tử, máy tính và linh kiện <i>Electronics, computers and components</i>	609	437	556	723	976
Máy móc, TB, PT khác - <i>Machinery, equipment and other facilities</i>	17.320	46.488	52.230	202.875	197.385

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
Triệu đồng - Mill.dongs					
TỔNG SỐ - TOTAL	16.769	16.974	20.414	22.461	18.100
Nhà nước - State	5.460	8.867	8.476	10.923	7.474
Ngoài nhà nước - Non- State	11.309	8.107	11.938	11.538	10.626
Tập thể - Collective	—	—	—	—	—
Tư nhân - Private	11.309	8.107	11.938	11.538	10.626
Cá thể - Household	—	—	—	—	—
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	—	—	—	—	—
Cơ cấu (%) - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà nước - State	32,56	52,24	41,52	48,63	41,29
Ngoài nhà nước - Non- State	67,44	47,76	58,48	51,37	58,71
Tập thể - Collective	—	—	—	—	—
Tư nhân - Private	67,44	47,76	58,48	51,37	58,71
Cá thể - Household	—	—	—	—	—
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	—	—	—	—	—

23

Số lượt khách du lịch

Number of visitors

	Khách trong nước (Lượt người) <i>Domestic visitors (Visitors-time)</i>	Khách quốc tế (Lượt người) <i>Foreign visitors (Visitors-time)</i>	Số ngày khách do các cơ sở lưu trú phục vụ (Ngày khách) <i>Number of days serviced by accommodation establishment (Day visitors)</i>
2006	363.632	3.193	266.141
2007	372.192	7.060	259.076
2008	826.285	6.232	608.982
2009	681.217	5.317	447.730
2010	970.144	8.177	785.338
2011	871.807	5.863	362.002
2012	1.355.571	13.012	481.856
2013	1.708.078	12.314	651.424
2014	2.238.587	16.738	659.898
Sơ bộ - Prel 2015	2.350.516	17.352	712.504

	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
Cơ sở (Cơ sở) - Number of establishments (Est.)	431	580	634	586
Khách sạn 5 sao - 5-Star hotels	—	—	—	—
Khách sạn 4 sao - 4-Star hotels	—	—	—	—
Khách sạn khác - Other hotels	24	35	28	30
Nhà nghỉ, nhà khách - Guest houses	55	44	53	48
Loại khác - Other	352	501	553	508
Số buồng (Buồng) - Number of rooms (Room)	4.842	6.099	7.974	7.445
Khách sạn 5 sao - 5-Star hotels	—	—	—	—
Khách sạn 4 sao - 4-Star hotels	—	—	—	—
Khách sạn khác - Other hotels	519	674	593	635
Nhà nghỉ, nhà khách - Guest houses	673	549	617	560
Loại khác - Other	3.650	4.876	6.764	6.250
Hệ số sử dụng buồng (%) - Room use coefficient (%)	46,68	19,98	13,08	11,05
Khách sạn 5 sao - 5-Star hotels	—	—	—	—
Khách sạn 4 sao - 4-Star hotels	—	—	—	—
Khách sạn khác - Other hotels	37,09	32,07	18,49	17,23
Nhà nghỉ, nhà khách - Guest houses	25,41	12,71	5,75	5,61
Loại khác - Other	51,96	13,67	13,27	12,55
Số giường (Giường) - Number of beds (Bed)	5.162	8.370	8.560	8.008
Khách sạn 5 sao - 5-Star hotels	—	—	—	—
Khách sạn 4 sao - 4-Star hotels	—	—	—	—
Khách sạn khác - Other hotels	730	916	806	860
Nhà nghỉ, nhà khách - Guest houses	745	607	676	610
Loại khác - Other	3.687	6.847	7.078	6.538

23

Năng lực hiện có năm 2015 của các cơ sở lưu trú phân theo loại hình kinh tế

Existing capacity of accommodation establishment in 2015 by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Cơ sở (Cơ sở) <i>Number of establishments (Est.)</i>	586	—	586	—
Khách sạn 5 sao - <i>5-Star hotels</i>				
Khách sạn 4 sao - <i>4-Star hotels</i>				
Khách sạn khác - <i>Other hotels</i>	30		30	
Nhà nghỉ, nhà khách - <i>Guest houses</i>	48		48	
Loại khác - <i>Other</i>	508		508	
Số buồng (Buồng) <i>Number of rooms (Room)</i>	7.445	—	7.445	
Khách sạn 5 sao - <i>5-Star hotels</i>				
Khách sạn 4 sao - <i>4-Star hotels</i>				
Khách sạn khác - <i>Other hotels</i>	635		635	
Nhà nghỉ, nhà khách - <i>Guest houses</i>	560		560	
Loại khác - <i>Other</i>	6.250		6.250	
Hệ số sử dụng buồng (%) <i>Room use coefficient (%)</i>			11,05	
Khách sạn 5 sao - <i>5-Star hotels</i>				
Khách sạn 4 sao - <i>4-Star hotels</i>				
Khách sạn khác - <i>Other hotels</i>			17,23	
Nhà nghỉ, nhà khách - <i>Guest houses</i>			5,61	
Loại khác - <i>Other</i>			12,55	
Số giường (Giường) <i>Number of beds (Bed)</i>	8.008	—	8.008	
Khách sạn 5 sao - <i>5-Star hotels</i>				
Khách sạn 4 sao - <i>4-Star hotels</i>				
Khách sạn khác - <i>Other hotels</i>	860		860	
Nhà nghỉ, nhà khách - <i>Guest houses</i>	610		610	
Loại khác - <i>Other</i>	6.538		6.538	

CHỈ SỐ GIÁ PRICE

Biểu Table	Trang Page
237 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Consumer price index</i>	
238 Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2015 so với tháng trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2015 compared with previous month</i>	
239 Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2015 so với tháng 12 năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2015 compared with December of previous year</i>	
240 Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2015 compared with the same period of previous year</i>	
241 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ CẢ

GIÁ CẢ

Giá tiêu dùng là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hoá hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hoá trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hoá không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thoả thuận với người bán.

Chỉ số giá tiêu dùng là chỉ tiêu phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá cả theo thời gian của các mặt hàng trong rổ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng đại diện. Giá của rổ hàng hoá của kỳ gốc được quy định là 100 và giá của các kỳ khác được biểu hiện bằng tỷ lệ phần trăm so với giá kỳ gốc. Rổ hàng hoá, dịch vụ để tính chỉ số giá tiêu dùng gồm các loại hàng hóa và dịch vụ phổ biến, đại diện cho tiêu dùng của dân cư, thường được xem xét, cập nhật 5 năm một lần cho phù hợp với tiêu dùng của dân cư trong mỗi thời kỳ.

Quyền số để tính chỉ số giá tiêu dùng là cơ cấu chi tiêu các nhóm mặt hàng trong tổng chi tiêu của hộ gia đình được tổng hợp từ kết quả điều tra mức sống hộ gia đình và dùng cố định khoảng 5 năm. Công thức Laspeyres dùng để tính chỉ số giá tiêu dùng có dạng sau:

$$I_p = \frac{\sum q_0 p_t}{\sum q_0 p_0} \times 100 = \sum D_0 \frac{p_t}{p_0} \times 100$$

Trong đó:

I_p : Chỉ số giá tiêu dùng;

p_0 : Giá kỳ gốc;

q_0 : Lượng kỳ gốc;

p_t : Giá kỳ báo cáo;

D_0 : Quyền số cố định kỳ gốc;

t : Kỳ báo cáo; 0: năm gốc.

$$D_0 = \frac{q_0 p_0}{\sum q_0 p_0}$$

Chỉ số giá tiêu dùng được tính theo tháng, cho ba gốc: tháng trước, cùng tháng năm trước và tháng 12 năm trước, cho khu vực thành thị, nông thôn.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS PRICE

PRICE

Consumer price mentions the expense of consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people's living. In case, commodities are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.

Consumer price index (CPI) is indicator reflecting the tendency and change in the price of "basket" of selected consumer goods and services in a certain period of time. Price of basket of goods and services in base period is set at 100, and in other periods is calculated in percentage as compared to that of base period. Basket of goods and services used to measure CPI are popular ones bought by consumers. They are revised and updated every 5 years.

Weight to calculate CPI is expenditure proportion of each commodity group as compared to total annual expenditures of households. It is gathered from the household living standard survey and used for 5 years.

Laspeyres formula is utilized to calculate CPI:

$$I_p = \frac{\sum q_0 p_t}{\sum q_0 p_0} \times 100 = \sum D_0 \frac{p_t}{p_0} \times 100$$

Where:

I_p : Consumer price index

p_0 : Price in base period

q_0 : Volume of goods and services in base period

p_t : Price in reported period

D_0 : Fixed weight of base period

t : Reported period; 0: Base year

$$D_0 = \frac{q_0 p_0}{\sum q_0 p_0}$$

CPI is measured monthly, with 3 bases: previous month, same month of previous year, and previous December for separated province, city, and the whole country (including index of urban and rural areas, composite index of each province, city, region and the whole country).

23

Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm Consumer price index

						%
	2010	2012	2013	2014	2015	
Tháng trước = 100 - Previous month = 100						
Tháng 1 - January	100,87	100,65	100,56	100,75	99,56	
Tháng 2 - February	101,63	101,46	101,29	100,64	99,69	
Tháng 3 - March	101,18	100,32	100,26	99,76	100,15	
Tháng 4 - April	100,16	100,06	102,90	99,94	100,47	
Tháng 5 - May	100,07	100,29	99,63	100,55	100,31	
Tháng 6 - June	100,47	99,95	100,04	100,36	100,48	
Tháng 7 - July	100,23	99,79	100,35	100,10	100,15	
Tháng 8 - August	99,94	100,37	100,57	100,04	99,74	
Tháng 9 - September	101,87	101,96	100,35	99,80	99,67	
Tháng 10 - October	101,14	100,91	100,31	100,43	100,28	
Tháng 11 - November	101,82	100,13	100,26	99,59	100,30	
Tháng 12 - December	101,73	100,32	100,56	99,60	100,11	
Bình quân tháng - Monthly average index	100,93	100,52	100,59	100,13	100,08	
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước - December of reports year compared with December of previous year	111,64	106,36	107,27	101,56	100,91	

Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2015 so với tháng trước

Consumer price index, gold and USD price index of months in 2015 compared with previous month

	%					
	1	2	3	4	5	6
	January	February	March	April	May	June
Chỉ số giá hàng tiêu dùng Consumer price index	99,56	99,69	100,15	100,47	100,31	100,48
Hàng ăn uống và dịch vụ <i>Food and foodstuff</i>	100,06	100,10	100,15	100,31	100,26	100,25
Lương thực - <i>Food</i>	100,10	100,22	100,10	98,66	98,80	99,18
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,07	100,09	100,20	100,19	100,41	100,64
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,00	100,00	102,44	101,22	100,00
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,03	101,50	100,67	100,00	100,00	100,71
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,32	100,21	100,27	100,07	100,24	100,33
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and materials construction</i>	99,07	99,34	100,50	100,79	100,43	100,37
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,01	100,13	100,06	100,09	100,13	100,08
Dược phẩm, y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông vận tải - <i>Transport</i>	95,06	94,95	99,82	102,85	101,29	104,17
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	99,92	99,94	99,92	99,94	99,94	99,94
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,01	100,00
Văn hóa, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	99,54	100,12	100,15	101,39	101,54	99,88
Hàng hóa, dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	99,83	100,12	100,04	100,44	99,75	99,83
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,28	100,14	99,46	99,74	100,26	98,95
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,12	99,45	100,16	100,16	100,46	100,44

(Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2015 so với tháng trước*(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of months in 2015 compared with previous month*

	%					
	7	8	9	10	11	12
	July	August	September	October	November	December
Chỉ số giá hàng tiêu dùng Consumer price index	100,15	99,74	99,67	100,28	100,30	100,11
Hàng ăn uống và dịch vụ <i>Food and foodstuff</i>	100,22	99,81	99,81	100,29	100,50	100,51
Lương thực - <i>Food</i>	99,87	99,06	99,73	100,46	100,20	101,16
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,39	99,97	99,78	100,32	100,71	100,53
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,24	100,07
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,47	100,03	100,37	100,34	100,00	100,07
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,14	100,51	100,31	100,35	100,33	100,57
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and materials construction</i>	99,84	99,27	99,66	100,16	100,77	100,77
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,11	100,30	100,14	100,44	100,50	100,08
Dược phẩm, y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,00	100,00	100,10	100,23	100,17
Giao thông vận tải - <i>Transport</i>	100,35	97,49	96,21	100,48	99,51	98,21
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	99,95	99,89	99,95	99,94	99,97	99,97
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,02	100,15	100,05
Văn hóa, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	101,03	100,80	99,87	100,24	100,27	100,20
Hàng hóa, dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	99,65	100,16	100,43	100,77	100,10	99,99
Chỉ số giá vàng - Gold price index	95,98	99,64	101,56	100,27	97,97	97,11
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	100,09	100,82	101,72	99,61	100,27	100,12

Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2015 so với tháng 12 năm trước

Consumer price index, gold and USD price index of months in 2015 compared with December of previous year

	%					
	1	2	3	4	5	6
	January	February	March	April	May	June
Chỉ số giá hàng tiêu dùng Consumer price index	99,56	99,25	99,40	99,87	100,17	100,65
Hàng ăn uống và dịch vụ <i>Food and foodstuff</i>	100,06	100,16	100,30	100,62	100,88	101,13
Lương thực - <i>Food</i>	100,10	100,32	100,41	99,07	97,88	97,07
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,07	100,16	100,36	100,55	100,96	101,61
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,00	100,00	102,44	103,69	103,69
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,03	101,53	102,21	102,21	102,21	102,94
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,32	100,53	100,80	100,87	101,11	101,45
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and materials construction</i>	99,07	98,18	98,66	99,45	99,88	100,25
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,01	100,13	100,19	100,28	100,41	100,49
Dược phẩm, y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông vận tải - <i>Transport</i>	95,06	90,39	90,22	92,79	93,99	97,91
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	99,92	99,86	99,78	99,73	99,67	99,61
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,01	100,01
Văn hóa, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	99,54	99,66	99,82	101,20	102,76	102,63
Hàng hóa, dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	99,83	100,41	100,45	100,90	100,65	100,47
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,28	100,42	99,88	99,62	99,88	98,82
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,12	99,58	99,73	99,89	100,35	100,79

**(Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2015 so với tháng 12 năm trước***(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of
months in 2015 compared with December of previous year*

	% 7 8 9 10 11 12 July August September October November December					
Chỉ số giá hàng tiêu dùng Consumer price index	100,81	100,55	100,22	100,50	100,80	100,91
Hàng ăn uống và dịch vụ <i>Food and foodstuff</i>	101,36	101,16	100,98	101,27	101,78	102,30
Lương thực - <i>Food</i>	96,95	96,04	95,78	96,22	96,41	97,53
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,00	101,97	101,75	102,07	102,79	103,34
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	103,69	103,69	103,69	103,69	103,94	104,02
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,42	103,44	103,83	104,18	104,18	104,25
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,58	102,11	102,42	102,78	103,13	103,72
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and materials construction</i>	100,09	99,36	99,02	99,17	99,93	100,71
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,60	100,91	101,05	101,49	102,00	102,08
Dược phẩm, y tế <i>Medicament, health</i>	100,00	100,00	100,00	100,10	100,33	100,49
Giao thông vận tải - <i>Transport</i>	98,25	95,79	92,16	92,60	92,14	90,49
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	99,57	99,45	99,41	99,35	99,32	99,29
Giáo dục - <i>Education</i>	100,01	100,01	100,01	100,03	100,18	100,23
Văn hóa, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	103,69	104,52	104,39	104,64	104,93	105,13
Hàng hóa, dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,12	100,28	100,71	101,49	101,59	101,58
Chỉ số giá vàng - Gold price index	94,85	94,51	95,99	96,25	94,29	91,57
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	100,88	101,71	103,46	103,05	103,33	103,46

24

Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2015 so với cùng kỳ năm trước

Consumer price index, gold and USD price index of months in 2015 compared with the same period of previous year

	%					
	1	2	3	4	5	6
	January	February	March	April	May	June
Chỉ số giá hàng tiêu dùng Consumer price index	100,36	99,42	99,81	100,34	100,09	100,21
Hàng ăn uống và dịch vụ <i>Food and foodstuff</i>	102,06	100,80	101,50	102,16	101,17	100,81
Lương thực - <i>Food</i>	101,10	100,67	101,09	100,30	99,05	97,90
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,02	101,07	103,00	103,56	101,94	101,70
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	103,19	100,07	97,17	99,54	100,75	100,75
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,37	103,29	103,54	102,76	102,57	103,12
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	102,93	102,62	102,28	102,20	102,33	102,43
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and materials construction</i>	94,05	93,95	95,60	97,07	97,30	97,31
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,59	100,97	100,94	100,92	100,99	101,02
Dược phẩm, y tế <i>Medicament, health</i>	100,24	100,24	100,24	100,24	100,24	100,23
Giao thông vận tải - <i>Transport</i>	87,01	82,53	82,31	84,33	85,14	88,53
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	100,14	100,08	100,08	100,07	100,05	99,99
Giáo dục - <i>Education</i>	110,17	110,01	110,00	109,91	109,91	109,91
Văn hóa, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	98,54	98,57	98,92	99,21	102,10	101,55
Hàng hóa, dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,98	104,32	102,64	101,68	101,11	100,32
Chỉ số giá vàng - Gold price index	99,27	97,87	96,75	97,79	96,27	95,11
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,88	100,25	100,25	100,63	100,88	101,20

	%					
	7 July	8 August	9 September	10 October	11 November	12 December
Chỉ số giá hàng tiêu dùng Consumer price index	100,27	99,97	99,84	99,68	100,40	100,91
Hàng ăn uống và dịch vụ <i>Food and foodstuff</i>	100,90	100,57	100,31	101,12	101,94	102,30
Lương thực - <i>Food</i>	97,64	96,84	96,95	97,13	96,49	97,53
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	101,34	100,77	100,32	101,55	103,03	103,34
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	102,72	103,69	103,69	103,69	103,94	104,02
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,60	103,45	103,83	104,18	104,18	104,25
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	102,43	102,82	102,96	102,86	103,13	103,72
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and materials construction</i>	97,24	96,95	97,24	97,22	98,49	100,71
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,01	101,21	101,31	101,72	102,08	102,08
Dược phẩm, y tế <i>Medicament, health</i>	100,23	100,21	100,20	100,19	100,33	100,49
Giao thông vận tải - <i>Transport</i>	88,40	86,14	84,77	86,22	88,51	90,49
Bưu chính viễn thông <i>Post and Communication</i>	100,01	99,97	99,97	99,97	100,02	99,29
Giáo dục - <i>Education</i>	109,91	109,79	109,29	100,03	100,18	100,23
Văn hóa, thể thao, giải trí <i>Culture, sport, entertainments</i>	102,68	103,84	104,51	104,54	105,26	105,13
Hàng hóa, dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	99,89	99,95	100,49	100,92	101,00	101,58
Chỉ số giá vàng - Gold price index	90,99	90,83	93,73	94,46	93,60	91,57
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	101,17	102,16	104,39	103,55	103,45	103,46

	DVT - Unit	2010	2012	2013	2014	2015
Gạo tẻ tài nguyên - Rice	Kg	13.534	16.978	16.905	16.742	16.324
Gạo nếp - Sweet rice	"	15.058	17.655	17.599	17.794	17.634
Thịt lợn (đùi) - Pork	"	57.271	84.612	77.008	86.189	89.109
Thịt bò (bắp) - Beef	"	97.818	174.792	194.216	208.310	212.925
Thịt gà - Chicken	"	85.105	101.073	119.436	118.271	119.950
Trứng vịt - Duck egg	10 Quả 10 Piece	19.061	22.701	29.406	27.650	27.751
Cá nước ngọt (Cá lóc) - Fish	Kg	46.348	61.352	61.589	55.923	57.304
Cá diêu hồng - Carp fish	"	37.430	41.545	52.174	51.595	54.664
Cá biển (Cá thu) - Sea fish	"	95.754	144.849	174.237	180.816	181.312
Tôm biển - Sea shrimp	"	107.155	166.224	178.310	208.923	212.622
Rau muống - Bindweed	"	5.034	7.627	7.351	7.142	7.559
Bắp cải - Cabbage	"	7.463	9.487	11.160	9.395	9.777
Cà chua - Tomato	"	8.252	10.431	11.466	10.261	11.194
Chuối - Banana	"	6.358	9.042	9.223	9.862	10.034
Dưa hấu - Watermelon	"	4.605	7.366	7.526	7.765	7.779
Đậu xanh - Green bean	"	32.652	29.657	29.557	35.987	38.050
Đậu đen - Black bean	"	21.181	24.256	33.947	29.346	28.671

24

(Tiếp theo) Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn
(Cont.) Average retail price of some goods and services in the local area

Đồng - Dong

	DVT - Unit	2010	2012	2013	2014	2015
Đỗ tương - Soya curd	"	16.545	19.585	19.946	19.654	19.906
Lạc nhân - Peanut	"	30.405	41.936	39.553	35.718	41.526
Cá biển khô - Dried sea fish	"	49.148	81.380	87.003	92.766	96.900
Đậu phụ - Soya curd	"	12.905	14.260	14.392	15.283	15.592
Muối - Salt	"	3.974	4.000	4.000	4.000	4.000
Nước mắm - Fish sause	Lít - Litre	7.964	9.740	9.925	10.277	10.544
Dầu ăn (Tường An) - Oil	"	26.914	38.253	35.836	35.227	35.442
Mì chính - Glutamate	Kg	47.828	59.061	59.651	60.146	60.146
Đường kính - White sugar	"	18.980	21.534	20.843	20.313	19.945
Bia lon Tiger - Tiger beer	Lít - Litre	29.821	32.652	33.989	35.034	35.421
Chè - Tea	Kg	66.167	72.228	83.859	107.398	115.403
Giấy viết - Papper	Tập - Set	3.869	4.000	4.193	5.079	5.335
Áo sơ mi nam Shirt for men	Chiếc Piece	162.613	203.312	241.947	270.151	289.868
Bisepton 480 (vì 20 viên)	10 Viên 10 Table	7.867	9.112	9.664	10.926	12.500

Đồng - Dong

	DVT - Unit	2010	2012	2013	2014	2015
Decolgen (vỉ 4 viên)	10 Viên 10 Table	8.101	8.634	8.814	9.603	10.607
Dầu hỏa - Paraffin	Lít - Litre	15.088	20.953	21.685	21.880	14.992
Xăng - Petroleum (A92)	"	16.413	22.485	23.767	23.953	18.149
Xi măng (Hà Tiên) - Cement	Kg	1.357	1.613	1.541	1.615	1.635
Thép (Việt Nhật) - Steel	"	13.960	18.831	17.002	16.983	16.971
Điện sinh hoạt Electricity for living	Kwh	988	1.397	1.567	1.616	1.723
Gas - Gas	Bình - Pot	269.196	406.812	415.272	418.356	324.024
Nước máy sinh hoạt Water for living	M3	3.900	5.900	6.193	6.500	6.698
Cắt tóc nam Cutting hair for men	Lần Times	11.700	15.000	15.000	17.522	19.859
Uốn tóc nữ Curling hair for women	"	43.621	57.828	60.000	61.828	63.216
Vàng - Gold	Đồng/Chỉ	2.885.000	4.440.000	4.031.000	3.614.000	3.458.000
Đô la Mỹ - Dollar	Đồng/USD	19.158	21.757	21.795	21.611	21.919

VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG
TRANSPORT AND POSTAL SERVICES, TELECOMMUNICATIONS

Biểu Table	Trang Page
242 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting services by types of ownership</i>	
243 Số lượt hành khách vận chuyển của địa phương <i>Number of passengers carried of local</i>	
244 Số lượt hành khách luân chuyển của địa phương <i>Number of passengers traffic</i>	
245 Khối lượng hàng hoá vận chuyển của địa phương <i>Volume of freight of local</i>	
246 Khối lượng hàng hóa luân chuyển của địa phương <i>Volume of freight traffic of local</i>	
247 Số thuê bao điện thoại và internet <i>Number of telephone and internet subscribers</i>	

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

VẬN TẢI

Khối lượng vận chuyển là khối lượng hàng hóa hoặc hành khách do ngành giao thông vận tải đã vận chuyển được, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa đã vận chuyển (kể cả bao bì). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Khối lượng luân chuyển là khối lượng hàng hóa hay hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính như sau:

- *Khối lượng hàng hóa luân chuyển*: Lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển;

- *Khối lượng hành khách luân chuyển*: Lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

Doanh thu dịch vụ bưu chính là số tiền thu từ kết quả hoạt động dịch vụ nhận gửi, chuyển, phát bưu phẩm, bưu kiện thông qua mạng bưu chính công cộng. Mạng bưu chính công cộng bao gồm các trung tâm đầu mối, bưu cục, điểm phục vụ, thùng thư công cộng được kết nối với nhau bằng các tuyến đường thư.

- *Bưu phẩm* bao gồm thư, bưu thiếp, gói nhỏ, gói ấn phẩm được gửi qua mạng bưu chính công cộng.

- *Bưu kiện* bao gồm vật phẩm, hàng hoá được đóng gói có khối lượng không quá 50 kg được gửi qua mạng bưu chính công cộng.

Doanh thu dịch vụ viễn thông là số tiền thu từ kết quả hoạt động dịch vụ truyền ký hiệu, tín hiệu, số liệu, chữ viết, âm thanh, hình ảnh hoặc các dạng khác của thông tin giữa các điểm kết đầu, cuối của mạng viễn thông.

Số thuê bao điện thoại là số máy điện thoại được đấu nối tại địa chỉ hoặc đăng ký theo địa chỉ của người sử dụng và đã hòa vào mạng viễn thông. Mỗi thuê bao điện thoại có một số gọi riêng. Chỉ được tính là một thuê bao điện thoại nếu đã lắp đặt và kết nối vào mạng viễn thông. Thuê bao điện thoại bao gồm thuê bao điện thoại cố định và thuê bao điện thoại di động.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT, POSTAL SERVICES AND TELECOMMUNICATIONS

TRANSPORT

Volume of freight is the total volume of transported cargoes or passengers, despite the traveling distance. Volume of transported cargoes is the actual weight of goods (including packages). It is only measured after the completion of transportation to the destination stations as in the contracts and of delivery procedure. The volume of passengers is the real number of passengers transported.

Volume of traffic refers to the freight or passenger traffic volume through a specific transportation route. The formula is as followed:

- *Volume of freight traffic* is the multiplication of goods freight with the actual distance of freight, using ton.kilometre as measuring unit.
- *Volume of passenger traffic* calculated in "Person.km", is the multiplication of transported passenger volume with the actual distance of freight.

POSTAL SERVICES AND TELECOMMUNICATIONS

Turnover of post service refers to the sales from such activities as receiving, delivering mailers or parcels through the public postal service network. Public postal service network includes liaison centers, post offices, public mailboxes linked together.

- *Mailers* consist of letters, greeting cards, packages, publications sent through public postal service network.
- *Parcels* comprise packed items less than 50 kg sent through public postal service network.

Turnover of telecommunication service refers to total achievements received from such activities as transmission of signals, signs, datum, scripts, sounds, images and other kinds of information through telecommunication network.

Number of phone subscribers refers to number of phones registered under users' addresses, which are connected to the telephone communication network. Each phone subscriber registered and connected to the telephone communication network has their own numbers. Phone subscribers include telephone subscribers and mobile phone subscribers.

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế

*Turnover of transport, storage and transportation supporting services
by types of ownership*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
	Triệu đồng - Mill.dongs				
TỔNG SỐ - TOTAL	1.216.494	1.717.383	1.859.955	2.110.237	2.250.410
Phân theo thành phần kinh tế By ownership					
Nhà nước - State	8.707	7.750	1.419	1.032	1.249
Ngoài Nhà nước - Non-State	1.207.787	1.709.633	1.858.536	2.109.205	2.249.161
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài FDI	—	—	—	—	—
Phân theo ngành hoạt động By types of transport					
Vận tải đường bộ - Road	1.202.404	1.710.796	1.824.219	2.062.169	2.199.440
Vận tải đường thủy - Inland waterway	14.090	6.587	7.501	9.420	9.726
Kho bãi - Storage	—	—	28.236	38.649	41.243
Hoạt động khác - Others	—	—	—	—	—
	Cơ cấu (%) - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo thành phần kinh tế By ownership					
Nhà nước - State	0,72	0,45	0,08	0,05	0,06
Ngoài Nhà nước - Non-State	99,28	99,55	99,92	99,95	99,94
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài FDI	—	—	—	—	—
Phân theo ngành hoạt động By types of transport					
Vận tải đường bộ - Road	98,84	99,62	98,08	97,72	97,74
Vận tải đường thủy - Inland waterway	1,16	0,38	0,40	0,45	0,43
Kho bãi - Storage	—	—	1,52	1,83	1,83
Hoạt động khác - Others	—	—	—	—	—

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
Nghìn người - Thous.persons					
TỔNG SỐ - TOTAL	13.063	13.954	14.520	14.732	15.628
Phân theo thành phần kinh tế <i>By ownership</i>					
Nhà nước - State	74	72	4	1	3
Ngoài Nhà nước - Non-State	12.989	13.882	14.516	14.731	15.625
Tập thể - Collective	653	1.500	1.302	2.087	2.620
Tư nhân - Private	5.525	6.322	8.300	6.997	7.002
Cá thể - Households	6.811	6.060	4.914	5.647	6.003
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI	—	—	—	—	—
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường bộ - Road	12.923	13.579	13.922	14.126	15.021
Đường sông - Inland waterway	140	375	598	606	607
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	104,62	103,48	104,05	101,46	106,08
Phân theo thành phần kinh tế <i>By ownership</i>					
Nhà nước - State	5,64	168,14	5,53	25,00	300,00
Ngoài Nhà nước - Non-State	122,61	103,27	104,57	101,49	106,07
Tập thể - Collective	113,17	173,85	86,78	160,29	125,54
Tư nhân - Private	194,06	117,12	131,30	84,30	100,07
Cá thể - Households	94,99	84,38	81,09	114,93	106,30
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI	—	—	—	—	—
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường bộ - Road	104,69	101,83	102,53	101,47	106,33
Đường sông - Inland waterway	97,90	248,41	159,50	101,30	100,15

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
Nghìn người. km - Thous.persons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	921.295	973.203	985.608	1.035.345	1.095.153
Phân theo thành phần kinh tế <i>By ownership</i>					
Nhà nước - State	21.239	16.308	862	204	621
Ngoài Nhà nước - Non-State	900.056	956.895	984.746	1.035.141	1.094.532
Tập thể - Collective	35.344	138.865	122.724	145.000	147.000
Tư nhân - Private	152.644	259.029	426.970	384.468	418.573
Cá thể - Households	712.068	559.001	435.052	505.674	528.959
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài FDI	—	—	—	—	—
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường bộ - Road	920.734	972.916	985.140	1.034.855	1.094.647
Đường sông - Inland waterway	561	287	468	490	506
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	101,58	103,93	101,27	105,05	105,78
Phân theo thành phần kinh tế <i>By ownership</i>					
Nhà nước - State	63,13	117,32	5,29	23,67	304,41
Ngoài Nhà nước - Non-State	105,63	103,73	102,91	105,12	105,74
Tập thể - Collective	106,13	349,47	88,38	118,15	101,38
Tư nhân - Private	200,40	139,20	164,83	90,05	108,87
Cá thể - Households	95,89	80,24	77,83	116,23	104,60
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài FDI	—	—	—	—	—
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường bộ - Road	101,58	103,93	101,26	105,05	105,78
Đường sông - Inland waterway	98,25	115,77	163,01	104,72	103,24

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
	Nghìn tấn - Thous.tons				
TỔNG SỐ - TOTAL	8.323	9.635	10.156	11.544	12.197
Phân theo thành phần kinh tế By ownership					
Nhà nước - State	—	—	—	—	—
Ngoài Nhà nước - Non-State	8.323	9.635	10.156	11.544	12.197
Tập thể - Collective	429	144	127	131	132
Tư nhân - Private	1.479	4.090	4.593	5.631	6.044
Cá thể - Households	6.416	5.401	5.436	5.783	6.021
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài FDI	—	—	—	—	—
Phân theo ngành vận tải By types of transport					
Đường bộ - Road	8.212	9.552	10.080	11.433	12.085
Đường sông - Inland waterway	111	83	75	111	112
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	108,13	103,61	105,41	113,67	105,65
Phân theo thành phần kinh tế By ownership					
Nhà nước - State	—	—	—	—	—
Ngoài Nhà nước - Non-State	108,13	103,61	105,41	113,67	105,65
Tập thể - Collective	99,26	88,08	88,34	102,91	100,76
Tư nhân - Private	151,08	138,23	112,29	122,60	107,34
Cá thể - Households	102,05	87,44	100,65	106,38	104,12
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài FDI	—	—	—	—	—
Phân theo ngành vận tải By types of transport					
Đường bộ - Road	108,47	104,03	105,53	113,42	105,70
Đường sông - Inland waterway	87,82	70,68	91,17	147,35	100,81

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
	Ngìn tấn.km - Thous.tons.km				
TỔNG SỐ - TOTAL	643.396	668.620	710.585	816.158	865.006
Phân theo thành phần kinh tế By ownership					
Nhà nước - State	—	—	—	—	—
Ngoài Nhà nước - Non-State	643.396	668.620	710.585	816.158	865.006
Tập thể - Collective	37.249	23.039	19.867	19.837	19.849
Tư nhân - Private	109.219	346.404	390.521	478.305	511.622
Cá thể - Households	496.929	299.177	300.197	318.016	333.535
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài FDI	—	—	—	—	—
Phân theo ngành vận tải By types of transport					
Đường bộ - Road	625.316	652.482	697.019	798.352	846.628
Đường sông - Inland waterway	18.081	16.138	13.566	17.805	18.378
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	109,71	102,47	106,28	114,86	105,99
Phân theo thành phần kinh tế By ownership					
Nhà nước - State	—	—	—	—	—
Ngoài Nhà nước - Non-State	109,71	102,47	106,28	114,86	105,99
Tập thể - Collective	105,56	89,46	86,23	99,85	100,06
Tư nhân - Private	180,08	135,75	112,74	122,48	106,97
Cá thể - Households	101,31	80,51	100,34	105,94	104,88
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài FDI	—	—	—	—	—
Phân theo ngành vận tải By types of transport					
Đường bộ - Road	109,78	102,49	106,83	114,54	106,05
Đường sông - Inland waterway	107,15	101,64	84,06	131,25	103,22

	Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>		Số thuê bao internet <i>Number of internet subscribers</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Di động <i>Of which: Mobi - phone</i>	
Thuê bao - Subscribers			
2007	448.865	279.180	9.024
2008	847.036	683.433	17.115
2009	982.230	814.692	28.175
2010	1.220.812	1.069.052	30.412
2011	1.505.774	1.388.495	33.859
2012	1.622.947	1.520.654	35.385
2013	1.354.275	1.286.703	42.211
2014	1.363.522	1.299.865	60.955
Sơ bộ - Prel 2015	1.358.225	1.298.220	85.961
Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2007	...	...	...
2008	188,71	244,80	189,66
2009	115,96	119,21	164,62
2010	124,29	131,22	107,94
2011	123,34	129,88	111,33
2012	107,78	109,52	104,51
2013	83,45	84,62	119,29
2014	100,68	101,02	144,41
Sơ bộ - Prel 2015	99,61	99,87	141,02

GIÁO DỤC EDUCATION

Biểu Table	Trang Page
248 Số trường học, lớp học và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes and classrooms of preschool education</i>	
249 Số trường mầm non phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of schools of preschool education by district</i>	
250 Số lớp mầm non phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes of preschool education by district</i>	
251 Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of preschool education</i>	
252 Số giáo viên mầm non phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of teachers of preschool education by district</i>	
253 Số học sinh mầm non phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pupils of preschool education by district</i>	
254 Số trường học, lớp học phổ thông <i>Number of schools, classes of general education</i>	
255 Số trường phổ thông năm 2015 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of schools of general education in 2015 by district</i>	
256 Số lớp học phổ thông năm 2015 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes of general education in 2015 by district</i>	
257 Số giáo viên và học sinh phổ thông <i>Number of teachers and pupils of general education</i>	
258 Số nữ giáo viên và nữ học sinh phổ thông <i>Number of female teachers and schoolgirls of general education</i>	

Biểu Table	Trang Page
259 Số giáo viên phổ thông năm 2015 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of teachers of general education in 2015 by district</i>	
260 Số học sinh phổ thông năm 2015 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pupils of general education in 2015 by district</i>	
261 Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	
262 Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Rate of repeaters and drop-out by grade and sex</i>	
263 Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hoá <i>Number of people getting eradication of illiteracy and continuation</i>	
264 Số trường, số giáo viên và học sinh của giáo dục trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of schools, teachers and pupils of professional secondary education</i>	
265 Số trường, số giáo viên và học sinh của giáo dục cao đẳng <i>Number of schools, teachers and students of college education</i>	

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC

GIÁO DỤC

Trường mẫu giáo là đơn vị giáo dục cơ sở của ngành học mầm non, có chức năng thu nhận, chăm sóc, giáo dục trẻ em từ 3 đến 6 tuổi, chuẩn bị cho trẻ vào lớp 1. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường mầm non là cơ sở giáo dục kết hợp nhà trẻ và mẫu giáo, nhận trẻ từ 3 tháng đến 6 tuổi.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục của bậc tiểu học từ lớp 1 đến lớp 5.

Trường trung học là cơ sở giáo dục của bậc trung học nối tiếp bậc học tiểu học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm hoàn chỉnh học vấn phổ thông. Trường trung học được chia thành: (1) Trường trung học cơ sở từ lớp 6 đến lớp 9; (2) Trường trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Ngoài trường tiểu học, trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, ở Việt Nam hiện nay còn có hai loại trường phổ thông khác là: (1) *Trường phổ thông cơ sở* là trường ghép giữa tiểu học và trung học cơ sở từ lớp 1 đến lớp 9; (2) *Trường trung học* là trường ghép giữa trung học cơ sở và trung học phổ thông từ lớp 6 đến lớp 12.

Trường cao đẳng là đơn vị cơ sở giáo dục - đào tạo của bậc cao đẳng. Trường đào tạo trình độ cao đẳng được thực hiện trong 3 năm đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp.

Trường trung cấp chuyên nghiệp là đơn vị cơ sở giáo dục - đào tạo của bậc trung cấp chuyên nghiệp. Trường đào tạo trình độ trung cấp chuyên nghiệp từ 3 đến 4 năm đối với người có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, từ 1 đến 2 năm đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION

EDUCATION

Kindergarten school is an educational unit of the pre-primary system, admitting children from 3 to 6 years old to take care of and educate. It gives them preparation to enter the primary school.

Pre-school entity is educational unit which combines nursery and kindergarten, admitting children from 3 months to 6 years.

Primary school is an educational unit of primary level, comprising classes from grade 1 to grade 5.

High school is an educational unit of the secondary level, the following of the primary system in the national education. Its purpose is to complete secondary knowledge. Secondary school is categorized: (1) Lower secondary school from grade 6 to grade 9; (2) Upper secondary school from grade 10 to grade 12.

Besides, there are two kinds of grade school in Vietnam as follows:

(1) *Basic general school* is the combination of primary school with lower secondary school, from grade 1 to grade 9.

(2) *High school* is the combination of lower secondary school and upper secondary school from grade 6 to grade 12.

College is an educational and training unit at the college level. The three-year training is applied for the graduates of the upper secondary schools or the professional secondary schools.

Professional secondary school is an educational and training unit at the professional secondary level. For the graduates of the lower secondary schools it applies 3 - 4 year training, and for the graduates of the upper secondary school, it applies 1 - 2 year training.

	2010 - 2011	2012 - 2013	2013 - 2014	2014 - 2015	2015 - 2016
Số trường học (Trường) Number of schools (School)	115	123	124	128	131
Công lập - Public	113	118	120	119	122
Ngoài công lập - Non-public	2	5	4	9	9
Số lớp học (Lớp) Number of classes (Classes)	769	879	934	951	1.005
Công lập - Public	762	850	916	906	959
Ngoài công lập - Non-public	7	29	18	45	46
Số phòng học (Phòng) Number of classrooms (Classrooms)	828	932	1.069	1.134	1.108
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	816	909	1.040	1.068	1064
Ngoài công lập - Non-public	12	23	29	66	44
Phân theo loại phòng - By type of classroom					
Phòng kiên cố - Permanent classrooms	241	424	590	829	808
Phòng bán kiên cố - Semi permanent classrooms	553	502	470	303	296
Phòng tạm - Temporary classrooms	34	6	9	2	4
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Số trường học (Trường) Number of schools (School)	100,00	106,03	100,81	103,23	102,34
Công lập - Public	100,00	103,51	101,69	99,17	102,52
Ngoài công lập - Non-public	100,00	250,00	80,00	225,00	100,00
Số lớp học (Lớp) Number of classes (Classes)	100,26	110,15	106,26	101,82	105,68
Công lập - Public	100,40	108,01	107,76	98,91	105,85
Ngoài công lập - Non-public	87,50	263,64	62,07	250,00	102,22
Số phòng học (Phòng) Number of classrooms (Classrooms)	104,02	102,87	114,70	106,08	97,71
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	103,82	101,34	114,41	102,69	99,63
Ngoài công lập - Non-public	120,00	255,56	126,09	227,59	66,67
Phân theo loại phòng - By type of classroom					
Phòng kiên cố - Permanent classrooms	122,34	141,33	139,15	140,51	97,47
Phòng bán kiên cố - Semi permanent classrooms	96,68	86,25	93,63	64,47	97,69
Phòng tạm - Temporary classrooms	125,93	25,00	150,00	22,22	200,00

24

Số trường mầm non phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh Number of schools of preschool education by district

Trường - School

	2014 - 2015			2015 - 2016		
	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total
	Công lập Public	Ngoài công lập Non-public		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public	
TỔNG SỐ - TOTAL	128	119	9	131	122	9
TP Tây Ninh - Tay Ninh city	16	15	1	18	17	1
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	16	15	1	17	16	1
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	18	17	1	18	17	1
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	13	12	1	12	11	1
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	16	15	1	16	15	1
Huyện Hòa Thành - Hoa Thanh district	15	13	2	16	14	2
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	12	11	1	12	11	1
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	9	9	—	9	9	—
Huyện Trảng Bàng - Trang Bang district	13	12	1	13	12	1

25

Số lớp mầm non phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh Number of classes of preschool education by district

Lớp - Class

	2014 - 2015			2015 - 2016		
	Chia ra - Of which		Tổng số Total	Chia ra - Of which		Tổng số Total
	Công lập Public	Ngoài công lập Non-public		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public	
TỔNG SỐ - TOTAL	951	906	45	1.005	959	46
TP Tây Ninh - Tay Ninh city	124	118	6	135	129	6
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	118	115	3	126	123	3
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	124	120	4	126	122	4
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	87	86	1	102	100	2
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	118	111	7	118	111	7
Huyện Hòa Thành - Hoa Thanh district	130	124	6	131	125	6
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	105	91	14	104	92	12
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	53	53	—	58	58	—
Huyện Trảng Bàng - Trang Bang district	92	88	4	105	99	6

	2010 - 2011	2012 - 2013	2013 - 2014	2014 - 2015	2015 - 2016
Số giáo viên - Người Number of teachers - Person	1.079	1.222	1.309	1.385	1.510
Công lập - <i>Public</i>	1.070	1.192	1.274	1.328	1.450
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	9	30	35	57	60
Số học sinh - Học sinh Number of pupils - Pupils	25.916	29.515	31.662	29.903	31.640
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	25.700	28.564	31.070	29.036	30.680
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	216	951	592	867	960
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	13.792	15.762	16.522	16.158	17.097
Nữ - <i>Female</i>	12.124	13.753	15.140	13.745	14.543
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) <i>From 3 months to 3 years olds</i>	1.352	1.194	1.599	1.303	1.475
Mẫu giáo (3 tuổi đến 6 tuổi) <i>From 3 years olds to 6 years olds</i>	24.564	28.321	30.063	28.600	30.165
Số học sinh bình quân một lớp học - Học sinh Average number of pupils per class - Pupil	34	34	34	31	31

25

Số giáo viên mầm non phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Number of teachers of preschool education by district

Người - Person

	2014-2015			2015-2016		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.385	1.328	57	1.510	1.450	60
TP Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	228	224	4	259	251	8
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	134	131	3	149	146	3
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	181	177	4	198	194	4
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	128	126	2	144	142	2
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	158	143	15	180	165	15
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	235	228	7	230	223	7
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	136	122	14	139	124	15
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	60	60	—	69	69	—
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	125	117	8	142	136	6

25

Số học sinh mầm non phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Number of pupils of preschool education by district

Học sinh - Pupils

	2014-2015			2015-2016		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	29.903	29.036	867	31.640	30.680	960
TP Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	4.883	4.770	113	4.861	4.768	93
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	3.268	3.193	75	3.489	3.425	64
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	3.837	3.784	53	3.855	3.817	38
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	2.943	2.936	7	3.334	3.319	15
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	3.553	3.267	286	3.421	3.151	270
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	3.844	3.715	129	4.489	4.365	124
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	2.792	2.743	49	3.059	2.817	242
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	1.761	1.761	—	1.778	1.778	—
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	3.022	2.867	155	3.354	3.240	114

	2010 - 2011	2012 - 2013	2013 - 2014	2014 - 2015	2015 - 2016
Số trường học (Trường) Number of schools (School)	421	409	404	400	400
Tiểu học - <i>Primary school</i>	283	270	265	261	261
Công lập - <i>Public</i>	283	270	265	261	261
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	—	—	—	—	—
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	106	106	106	106	106
Công lập - <i>Public</i>	106	106	106	106	106
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	—	—	—	—	—
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	31	31	31	31	31
Công lập - <i>Public</i>	30	30	30	30	30
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	1	1	1	1	1
Phổ thông cơ sở <i>Primary and lower secondary school (*)</i>	1	1	1	1	1
Công lập - <i>Public</i>	1	1	1	1	1
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	—	—	—	—	—
Trung học - <i>Lower and Upper secondary school (*)</i>	—	1	1	1	1
Công lập - <i>Public</i>	—	1	1	1	1
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	—	—	—	—	—
Số lớp học (Lớp) Number of classes (Classes)	5.492	5.843	5.533	5.566	5.566
Tiểu học - <i>Primary school</i>	3.300	3.636	3.336	3.345	3.319
Công lập - <i>Public</i>	3.300	3.632	3.332	3.342	3.315
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	—	4	4	3	4
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	1.515	1.557	1.586	1.603	1.618
Công lập - <i>Public</i>	1.515	1.553	1.572	1.599	1.615
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	—	4	14	4	3
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	677	650	611	618	629
Công lập - <i>Public</i>	656	618	597	605	619
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	21	32	14	13	10

	2010 - 2011	2012 - 2013	2013 - 2014	2014 - 2015	2015 - 2016
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
Số trường học (Trường) Number of schools (School)	99,29	99,76	98,78	99,01	100,00
Tiểu học - <i>Primary school</i>	98,95	99,63	98,15	98,49	100,00
Công lập - <i>Public</i>	98,95	99,63	98,15	98,49	100,00
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	—	—	—	—	—
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Công lập - <i>Public</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	—	—	—	—	—
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Công lập - <i>Public</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phổ thông cơ sở <i>Primary and lower secondary school (*)</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Công lập - <i>Public</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	—	—	—	—	—
Trung học <i>Lower and Upper secondary school (*)</i>	—	100,00	100,00	100,00	100,00
Công lập - <i>Public</i>	—	100,00	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	—	—	—	—	—
Số lớp học (Lớp) Number of classes (Classes)	95,90	101,11	94,69	100,60	100,00
Tiểu học - <i>Primary school</i>	94,26	101,37	91,75	100,27	99,22
Công lập - <i>Public</i>	94,26	101,25	91,74	100,30	99,19
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	—	—	100,00	75,00	133,33
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	97,30	101,70	101,86	101,07	100,94
Công lập - <i>Public</i>	97,30	101,44	101,22	101,72	101,00
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	—	—	350,00	28,57	75,00
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	101,20	98,34	94,00	101,15	101,78
Công lập - <i>Public</i>	100,61	96,26	96,60	101,34	102,31
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	123,53	168,42	43,75	92,86	76,92

(*) Giáo viên và học sinh của trường phổ thông cơ sở và trường trung học đã ghép vào giáo viên và học sinh của từng cấp

25

Số trường phổ thông năm 2015 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Number of schools of general education in 2015 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	PTCS <i>Primary & Lower secondary</i>	Trung học <i>Lower and upper secondary school</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	400	261	106	31	1	1
TP Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	44	26	11	5	1	1
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	47	31	13	3		
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	50	32	14	4		
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	35	21	11	3		
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	59	41	15	3		
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	37	25	9	3		
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	45	31	10	4		
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	29	18	9	2		
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	54	36	14	4		

25

Số lớp học phổ thông năm 2015 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Number of classes of general education in 2015 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	5.566	3.319	1.618	629
TP Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	713	353	226	134
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	532	339	144	49
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	709	452	192	65
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	565	348	163	54
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	667	421	195	51
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	676	387	207	82
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	636	367	193	76
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	340	213	93	34
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	728	439	205	84

	2010 - 2011	2012 - 2013	2013 - 2014	2014 - 2015	2015 - 2016
Số giáo viên (Người) Number of teacher (Person)	9.236	9.326	9.173	9.358	9.535
Tiểu học - <i>Primary school</i>	4.484	4.581	4.549	4.678	4.768
Công lập - <i>Public</i>	4.484	4.581	4.546	4.675	4.766
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	—	—	3	3	2
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	3.345	3.325	3.273	3.255	3.352
Công lập - <i>Public</i>	3.345	3.309	3.262	3.243	3.349
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	—	16	11	12	3
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	1.407	1.420	1.351	1.425	1.415
Công lập - <i>Public</i>	1.382	1.393	1.324	1.398	1.396
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	25	27	27	27	19
Số học sinh (Học sinh) Number of pupils (Pupil)	174.522	174.182	176.538	178.176	183.377
Tiểu học - <i>Primary school</i>	89.377	90.712	92.943	94.447	96.824
Công lập - <i>Public</i>	89.377	90.708	92.934	94.442	96.820
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	—	4	9	5	4
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	57.346	58.125	59.673	59.881	62.008
Công lập - <i>Public</i>	57.346	58.097	59.634	59.847	61.986
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	—	28	39	34	22
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	27.799	25.345	23.922	23.848	24.545
Công lập - <i>Public</i>	26.818	24.623	23.374	23.387	24.174
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	981	722	548	461	371

	2010 - 2011	2012 - 2013	2013 - 2014	2014 - 2015	2015 - 2016
Số nữ giáo viên (Người) Number of female teachers (Person)	6.386	6.413	6.339	6.478	6.575
Tiểu học - <i>Primary school</i>	3.291	3.319	3.312	3.404	3.459
Công lập - <i>Public</i>	3.291	3.319	3.312	3.401	3.457
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	—	—		3	2
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	2.331	2.318	2.279	2.269	2.319
Công lập - <i>Public</i>	2.331	2.318	2.276	2.263	2.316
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	—	—	3	6	3
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	764	776	748	805	797
Công lập - <i>Public</i>	749	762	734	791	786
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	15	14	14	14	11
Số nữ học sinh (Học sinh) Number of schoolgirls (Pupil)	87.082	86.573	87.328	88.232	90.624
Tiểu học - <i>Primary school</i>	42.913	43.522	44.616	45.582	46.589
Công lập - <i>Public</i>	42.913	43.520	44.613	45.579	46.587
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	—	2	3	3	2
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	28.669	28.872	29.503	29.525	30.564
Công lập - <i>Public</i>	28.669	28.866	29.494	29.518	30.558
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	—	6	9	7	6
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	15.500	14.179	13.209	13.125	13.471
Công lập - <i>Public</i>	15.162	13.909	13.021	12.988	13.351
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	338	270	188	137	120

25

Số giáo viên phổ thông năm 2015 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Number of teachers of general education in 2015 by district

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	9.535	4.768	3.352	1.415
TP Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	1.232	525	419	288
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	855	440	300	115
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	1.056	545	366	145
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	995	526	353	116
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	1.209	673	425	111
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	1.144	552	402	190
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	1.163	538	446	179
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	649	357	221	71
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	1.232	612	420	200

26

Số học sinh phổ thông năm 2015 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Number of pupils of general education in 2015 by district

Học sinh - Pupils

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	183.377	96.824	62.008	24.545
TP Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	25.890	12.096	8.655	5.139
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	16.946	9.603	5.396	1.947
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	22.599	12.832	7.274	2.493
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	17.609	9.358	6.209	2.042
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	19.791	10.918	6.863	2.010
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	22.990	11.479	8.205	3.306
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	22.504	11.648	7.776	3.080
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	10.527	5.677	3.567	1.283
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	24.521	13.213	8.063	3.245

26

Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học

Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade

Học sinh - *Pupil*

	Năm học - <i>School year</i>				
	2010 - 2011	2012 - 2013	2013 - 2014	2014 - 2015	2015 - 2016
Số học sinh bình quân một giáo viên <i>Average number of pupils per teacher</i>					
Tiểu học - <i>Primary school</i>	20	20	20	20	20
Công lập - <i>Public</i>	20	20	20	20	20
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>			3	2	2
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	17	17	18	18	18
Công lập - <i>Public</i>	17	18	18	18	19
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>		2	4	3	7
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	20	18	18	17	17
Công lập - <i>Public</i>	19	18	18	17	17
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	39	27	20	17	20
Số học sinh bình quân một lớp học <i>Average number of pupils per class</i>					
Tiểu học - <i>Primary school</i>	27	25	28	28	29
Công lập - <i>Public</i>	27	25	28	28	29
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>		1	2	2	1
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	38	37	38	37	38
Công lập - <i>Public</i>	38	37	38	37	38
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>		7	3	9	7
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	41	39	39	39	39
Công lập - <i>Public</i>	41	40	39	39	39
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	47	23	39	35	37

26

Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính *Rate of repeaters and drop-out by grade and sex*

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year				
	2010 - 2011	2011 - 2012	2012 - 2013	2013 - 2014	2014 - 2015
Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban <i>Rate of repeaters</i>					
Tiểu học - Primary school	1,18	1,08	0,97	0,89	1,10
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,77	0,63	0,59	0,50	0,52
Trung học cơ sở - Lower secondary school	1,18	1,12	1,05	0,99	0,22
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,48	0,46	0,42	0,35	0,38
Trung học phổ thông - Upper secondary school	4,73	4,37	3,16	2,09	1,23
Trong đó: Nữ - Of which: Female	3,25	2,90	2,17	1,26	1,50
Tỷ lệ học sinh phổ thông bỏ học <i>Rate of drop-out</i>					
Tiểu học - Primary school	0,23	0,09	0,07	0,08	0,80
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,20	0,06	0,04	0,05	0,05
Trung học cơ sở - Lower secondary school	2,67	0,90	0,77	0,65	0,51
Trong đó: Nữ - Of which: Female	1,73	0,55	0,51	0,42	0,29
Trung học phổ thông - Upper secondary school	6,89	4,27	2,23	2,34	2,02
Trong đó: Nữ - Of which: Female	4,94	3,20	1,77	1,76	2,04

26

Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ, bỏ túc văn hoá *Number of people getting eradication of illiteracy and continuation*

Người - Person

	2010 - 2011	2012 - 2013	2013 - 2014	2014 - 2015	2015 - 2016
Số học viên theo học lớp xoá mù chữ <i>Number of people getting eradication of illiteracy</i>					
Trong đó: Nữ - Of which: Female	—	—	—	—	—
Số học viên theo học bỏ túc văn hoá <i>Number of pupils in continuation schools</i>					
	1.553	1.768	2.433	1.988	1.445
Phân theo cấp học - By grade					
Tiểu học - Primary school	—	—	—	—	—
Trong đó: Nữ - Of which: Female	—	—	—	—	—
Trung học cơ sở - Lower secondary school	185	325	224	106	21
Trong đó: Nữ - Of which: Female	67	127	113	38	5
Trung học phổ thông - Upper secondary school	1.368	1.443	2.209	1.882	1424
Trong đó: Nữ - Of which: Female	256	604	556	381	344

26

Số trường, số giáo viên và học sinh của giáo dục trung cấp chuyên nghiệp

Number of schools, teachers and pupils of professional secondary education

	2010 - 2011	2012 - 2013	2013 - 2014	2014 - 2015	2015 - 2016
Số trường học (Trường) Number of schools (School)	2	2	2	3	3
Công lập - <i>Public</i>	2	2	2	3	3
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	—	—	—	—	—
Số giáo viên (Người) Number of teacher (Person)	51	45	53	197	212
Phân theo loại hình - By type					
Công lập - <i>Public</i>	51	45	53	197	212
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	—	—	—	—	—
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification	51	45	53	197	193
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	6	9	12	61	68
Đại học, cao đẳng <i>University and College graduate</i>	42	34	37	119	111
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	3	2	4	17	14
Số học sinh (Học sinh) Number of pupils (Pupil)	3.332	2.425	2.148	3.246	2.865
Phân theo loại hình - By type					
Công lập - <i>Public</i>	3.332	2.425	2.148	3.246	2.865
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	—	—	—	—	—
Phân theo hình thức đào tạo By form of training	3.332	2.425	2.148	3.246	2.865
Hệ dài hạn - <i>Full-time training</i>	2.562	2.117	1.794	2.989	2.648
Hệ khác - <i>Others</i>	770	308	354	257	217
Số học sinh tốt nghiệp (Học sinh) Number of graduates (Pers.)	911	967	1.155	1.181	1.152
Phân theo loại hình - By type					
Công lập - <i>Public</i>	911	967	1.155	1.181	1.152
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	—	—	—	—	—
Phân theo hình thức đào tạo By form of training	911	967	1.155	1.181	1.152
Hệ dài hạn - <i>Full-time training</i>	540	734	923	913	981
Hệ khác - <i>Others</i>	371	233	232	268	171

26 Số trường, số giáo viên và học sinh của giáo dục cao đẳng

Number of schools, teachers and students of college education

	2010 - 2011	2012 - 2013	2013 - 2014	2014 - 2015	2015 - 2016
Số trường học (Trường) Number of schools (School)	1	1	1	2	2
Công lập - <i>Public</i>	1	1	1	2	2
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	—	—	—	—	—
Số giáo viên (Người) Number of teacher (Person)	71	72	91	182	173
Phân theo loại hình - <i>By type</i>					
Công lập - <i>Public</i>	71	72	91	182	173
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	—	—	—	—	—
Phân theo trình độ chuyên môn <i>By professional qualification</i>	71	72	91	182	173
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	29	29	48	70	68
Đại học, cao đẳng <i>University and College graduate</i>					
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	—	—	—	5	4
Số sinh viên (Người) Number of students (Students)	903	841	1.174	1.503	1.434
Trong đó: Tuyển mới - <i>Of which: New enrolments</i>	242	396	538	614	600
Phân theo loại hình - <i>By type</i>					
Công lập - <i>Public</i>	903	841	1.174	1.503	1.434
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	—	—	—	—	—
Phân theo hình thức đào tạo <i>By form of training</i>	903	841	1.174	1.503	1.434
Hệ dài hạn - <i>Full-time training</i>	703	841	1.174	1.503	1.434
Hệ khác - <i>Others</i>	200	—	—	—	—
Số học sinh tốt nghiệp (Học sinh) Number of graduates (Pers.)	346	272	197	217	364
Phân theo loại hình - <i>By type</i>					
Công lập - <i>Public</i>	346	272	197	217	364
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	—	—	—	—	—
Phân theo hình thức đào tạo <i>By form of training</i>	346	272	197	217	364
Hệ dài hạn - <i>Full-time training</i>	155	230	188	217	364
Hệ khác - <i>Others</i>	191	42	9	—	—

Y TẾ, VĂN HÓA VÀ THỂ THAO

HEALTH, CULTURE AND SPORT

Biểu Table	Trang Page
266 Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế <i>Number of health establishments, patient beds and health staffs</i>	
267 Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế năm 2015 phân theo thành phần kinh tế <i>Number of health establishments, patient beds and health staffs in 2015 by types of ownership</i>	
268 Số cơ sở y tế năm 2015 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of health establishments in 2015 by district</i>	
269 Số giường bệnh năm 2015 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of hospital beds in 2015 by district</i>	
270 Số cán bộ ngành y năm 2015 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of medical staff in 2015 by district</i>	
271 Số cán bộ ngành dược năm 2015 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pharmaceutical personnel in 2015 by district</i>	
272 Một số chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe <i>Some indicator on health care</i>	
273 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes having doctor by district</i>	
274 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes having midwife by district</i>	
275 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes reaching national standard of health by district</i>	
276 Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated by district</i>	
277 Tỷ lệ trẻ sơ sinh có trọng lượng dưới 2500 gram phân theo thành thị, nông thôn <i>Rate of infant's weight below 2500 gram by residence</i>	
278 Số vụ ngộ độc thực phẩm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of foodstuff poisoning cases by district</i>	
279 Số người bị ngộ độc thực phẩm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of people poisoned by food by district</i>	

Biểu Table	Trang Page
280 Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý và số xã, phường, thị trấn không có người nghiện ma túy có đến 31/12/2015 <i>Number of drug users have profile patch management of communes, wards and towns do not have drug addicts to 31/12/2015</i>	
281 Số người nhiễm HIV, số bệnh nhân AIDS và số người chết do AIDS phát hiện mới trong năm phân theo giới tính, thành thị/nông thôn và phân theo nhóm tuổi <i>Number of HIV infected persons, AIDS patients and AIDS deaths by sex, residence and by age group</i>	
282 Số người nhiễm HIV phát hiện mới trong năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of HIV infected persons by district</i>	
283 Số bệnh nhân AIDS phát hiện mới trong năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of AIDS patients by district</i>	
284 Số người chết do AIDS phát hiện mới trong năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of AIDS deaths by district</i>	
285 Số phụ nữ mang thai từ 15-24 tuổi có HIV phát hiện mới trong năm phân theo huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of HIV infected women from 15-25 years of age by district</i>	
286 Thư viện - Library	
287 Số huy chương thể thao đạt được trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of sport medals gained in international competitions</i>	
288 Số huy chương thể thao đạt được trong các kỳ thi đấu quốc tế phân theo môn thể thao năm 2015 <i>Number of sport medals gained in international competitions by sport activity in 2015</i>	
289 Số lượng hộ dân cư, xã/phường/thị trấn, thôn/ấp/bản/tổ dân phố đạt chuẩn văn hóa <i>Number of households, communes/precints/towns, hamlets/villages getting cultural standard</i>	
290 Tỷ lệ hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa <i>Percentage of households getting cultural standard</i>	
291 Số vụ ngược đãi người già, phụ nữ và trẻ em trong gia đình và số vụ đã được xử lý năm 2015 phân theo thành thị, nông thôn và phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>The number of abused elderly people, women and children in the family and the case was handled in 2015 by residence and by district</i>	

	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
Cơ sở y tế - Cơ sở				
Health establishments - Unit	114	113	112	113
Bệnh viện - Hospital	14	14	15	15
Phòng khám đa khoa khu vực				
Regional polyclinic	3	3	2	3
Nhà hộ sinh - Maternity house	2	1	—	—
Trạm y tế xã, phường				
Medical service units in communes, precincts	95	95	95	95
Giường bệnh - Giường - Patient bed - Bed	2.326	2.321	2.353	2.445
Bệnh viện - Hospital	1.821	1.821	1.868	1.960
Phòng khám đa khoa khu vực				
Regional polyclinic	30	30	20	20
Nhà hộ sinh - Maternity house	—	5	—	—
Trạm y tế xã, phường				
Medical service units in communes, precincts	475	465	465	465
Cán bộ ngành y - Người - Medical staff - Pers.	2.052	2.184	2.292	2.262
Bác sĩ - Doctors	512	555	523	521
Y sĩ - Assistant physicians	525	545	657	626
Y tá - Nurses	742	814	823	836
Nữ hộ sinh - Midwives	273	270	289	279
Trong đó: Nhà nước - Of which: State	1.728	1.799	1.824	1.781
Bác sĩ - Doctors	356	399	361	377
Y sĩ - Assistant physicians	493	469	562	520
Y tá - Nurses	642	691	650	644
Nữ hộ sinh - Midwives	237	240	251	240
Cán bộ ngành Dược - Người				
Pharmaceutical staff - Pers. (*)				
Dược sĩ cao cấp				
Pharmacists of high degree	90	52	51	61
Dược sĩ trung cấp				
Pharmacists of middle degree	453	255	284	267
Dược tá - Assistant pharmacists	119	35	22	25
Trong đó: Nhà nước - Of which: State	240	262	277	273
Dược sĩ cao cấp				
Pharmacists of high degree	35	50	47	57
Dược sĩ trung cấp				
Pharmacists of middle degree	180	191	211	201
Dược tá - Assistant pharmacists	25	21	19	15

(*) Số liệu Cán bộ y tế ngành Dược năm 2013, 2014 và 2015 chỉ bao gồm những người làm việc tại các cơ sở khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân, không tính những người làm công tác quản lý ở Sở y tế và dược sĩ, dược tá bán thuốc tây.

26

Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế năm 2015 phân theo thành phần kinh tế

*Number of health establishments, patient beds and health staffs
in 2015 by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) <i>Health establishments (Establishment)</i>	113	110	3	—
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	15	13	2	
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	3	2	1	
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>		—		
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	95	95	—	
Giường bệnh (Giường) - <i>Bed</i>	2.445	2.145	300	
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	1.960	1.660	300	
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	20	20		
Nhà hộ sinh - <i>Maternity house</i>		—		
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	465	465	—	
Cán bộ ngành y (Người) - <i>Medical staff (Person)</i>	2.262	1.781	481	
Bác sĩ - <i>Doctors</i>	521	377	144	
Y sĩ - <i>Assistant physicians</i>	626	520	106	
Y tá - <i>Nurses</i>	836	644	192	
Hộ sinh - <i>Midwives</i>	279	240	39	
Cán bộ ngành Dược (Người) <i>Pharmaceutical staff (Person)(*)</i>	353	273	80	
Dược sĩ (Kể cả tiến sĩ, thạc sĩ, chuyên khoa) <i>Pharmacists and higher</i>	61	57	4	
Dược sĩ trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	267	201	66	
Dược tá - <i>Assistant pharmacists</i>	25	15	10	

(*) Số liệu Cán bộ y tế ngành Dược năm 2015 chỉ bao gồm những người làm việc tại các Cơ sở khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân, không tính những người làm công tác quản lý ở Sở y tế và dược sĩ, dược tá bán thuốc tây.

26

Số cơ sở y tế năm 2015 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh Number of health establishments in 2015 by district

Cơ sở - Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Nhà hộ sinh <i>Maternity houses</i>	Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	113	15	3	—	95
TP Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	14	4	—	—	10
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	11	1	—	—	10
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	14	1	1	—	12
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	12	1	—	—	11
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	17	2	—	—	15
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	11	3	—	—	8
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	10	1	—	—	9
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	10	1	—	—	9
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	14	1	2	—	11

26

Số giường bệnh năm 2015 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh Number of hospital beds in 2015 by district

Giường - Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Nhà hộ sinh <i>Maternity houses</i>	Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.445	1.960	20	—	465
TP Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	980	930	—	—	50
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	100	50	—	—	50
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	165	100	10	—	55
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	105	50	—	—	55
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	175	100	—	—	75
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	440	400	—	—	40
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	195	150	—	—	45
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	95	50	—	—	45
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	190	130	10	—	50

Người - Person

	Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Y tá <i>Nurse</i>	Nữ hộ sinh <i>Midwife</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	521	626	836	279
TP Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	206	166	415	87
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	23	17	46	19
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	39	75	40	24
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	41	39	21	23
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	35	51	51	20
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	61	105	123	47
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	38	54	42	21
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	24	33	29	10
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	54	86	69	28

Người - Person

	Dược sĩ cao cấp <i>Pharmacists of high degree</i>	Dược sĩ trung cấp <i>Pharmacists of high degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	61	267	25
TP Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	20	95	15
Huyện Tân Biên - <i>Tan Bien district</i>	6	10	—
Huyện Tân Châu - <i>Tan Chau district</i>	2	26	3
Huyện Dương Minh Châu - <i>DMC district</i>	5	14	—
Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	8	18	2
Huyện Hòa Thành - <i>Hoa Thanh district</i>	10	46	1
Huyện Gò Dầu - <i>Go Dau district</i>	4	21	1
Huyện Bến Cầu - <i>Ben Cau district</i>	1	8	1
Huyện Trảng Bàng - <i>Trang Bang district</i>	5	29	2

	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ (%) <i>Rate of health establishments at communes/ wards having doctors (%)</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nữ hộ sinh (%) <i>Rate of health establishments at communes/ wards having midwives (%)</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Số ca mắc các bệnh dịch (Ca) <i>Number of epidemic infected cases (Case)</i>	8.634	10.078	5.186	5.451	4.703
Số người chết vì các bệnh dịch (Người) <i>Number of death of epidemic disease (Pers.)</i>	5	6	—	2	2
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin - <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	97,81	99,14	98,06	98,91	97,48
Tỷ lệ trẻ sơ sinh có trọng lượng dưới 2500 gram <i>Rate of under-2500 grammes weight infants (%)</i>	3,72	2,79	2,48	2,50	2,78
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng <i>Under-five-malnutrition rate (%)</i>	15,80	15,20	14,30	12,40	12,0
Số trẻ em dưới 15 tuổi mắc các bệnh có vắc xin tiêm chủng (Người) - <i>Number of children under 15 aquired of vaccinated diseases (Person)</i>	9	109	7	182	65
Số trẻ em dưới 15 tuổi chết do các bệnh có vắc xin tiêm chủng (Người) - <i>Number of children under 15 died of vaccinated diseases (Person)</i>	—	—	—	—	1

27

**Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh**
Rate of communes having doctor by district

ĐVT: % - Unit: %

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
TP Tây Ninh - Tay Ninh city	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Hòa Thành - Hoa Thanh district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Trảng Bàng - Trang Bang district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

27

**Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh**
Rate of communes having midwife by district

ĐVT: % - Unit: %

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
TP Tây Ninh - Tay Ninh city	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Hòa Thành - Hoa Thanh district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Huyện Trảng Bàng - Trang Bang district	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

27
—

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Rate of communes reaching national standard of health by district

ĐVT: % - Unit: %

	2014	Sơ bộ - Prel 2015
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	9,47	16,84
TP Tây Ninh - Tay Ninh city	10,00	20,00
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	10,00	20,00
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	8,33	8,33
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	9,09	27,27
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	6,67	13,33
Huyện Hòa Thành - Hoa Thanh district	12,50	12,50
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	11,11	22,22
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	11,11	11,11
Huyện Trảng Bàng - Trang Bang district	9,09	18,18

Ghi chú: Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế theo tiêu chí quốc gia về y tế GB 2011-2020

27
—

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Rate of under-one-year children fully vaccinated by district

ĐVT: % - Unit: %

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
TỔNG SỐ - TOTAL	97,60	99,14	98,06	98,02	97,48
TP Tây Ninh - Tay Ninh city	96,52	96,91	91,36	95,87	100,00
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	98,19	98,86	94,00	96,79	98,38
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	96,54	100,00	95,96	97,06	100,00
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	100,00	99,09	100,00	99,15	97,16
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	99,28	98,08	100,00	99,12	94,08
Huyện Hòa Thành - Hoa Thanh district	99,32	99,61	100,00	96,82	95,66
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	95,27	99,75	95,36	99,88	99,07
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	95,78	96,22	88,07	98,86	95,73
Huyện Trảng Bàng - Trang Bang district	94,38	98,07	98,51	98,21	97,20

27

Tỷ lệ trẻ sơ sinh có trọng lượng dưới 2500 gram phân theo thành thị, nông thôn

Rate of infant's weight below 2500 gram by residence

ĐVT: % - Unit: %

	Tổng số	Chia ra - Of which	
	<i>Total</i>	Thành thị - Urban	Nông thôn - Rural
2005	3,55	...	...
2006	3,48	...	...
2007	3,85	...	...
2008	3,26	...	...
2009	2,97	...	...
2010	2,76	...	...
2011	3,72	...	...
2012	2,79	...	...
2013	2,48	...	...
2014	2,5	...	...
Sơ bộ - Prel 2015	2,78	...	...

27

Số vụ ngộ độc thực phẩm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Number of foodstuff poisoning cases by district*

ĐVT: Vụ - Unit: Case

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
TỔNG SỐ - TOTAL	5	4	8	3	3
TP Tây Ninh - Tay Ninh city					
Huyện Tân Biên - Tan Bien district			1		
Huyện Tân Châu - Tan Chau district		1			
Huyện Dương Minh Châu - DMC district		2	1		1
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	1				
Huyện Hòa Thành - Hoa Thanh district	2		2		
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	2		3	1	
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district					
Huyện Trảng Bàng - Trang Bang district		1	1	2	2

27

Số người bị ngộ độc thực phẩm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Number of people poisoned by food by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
TỔNG SỐ - TOTAL	136	528	125	193	172
TP Tây Ninh - Tay Ninh city					
Huyện Tân Biên - Tan Bien district			21		
Huyện Tân Châu - Tan Chau district		11			
Huyện Dương Minh Châu - DMC district		486	14		11
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	84				
Huyện Hòa Thành - Hoa Thanh district	29		11		
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	23		71	12	
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district					
Huyện Trảng Bàng - Trang Bang district		31	8	181	161

Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý và số xã, phường, thị trấn không có người nghiện ma túy có đến 31/12/2015

Number of drug users have profile patch management of communes, wards and towns do not have drug addicts to 31/12/2015

	Tổng số người nghiện ma túy đã phát hiện và có hồ sơ quản lý - <i>Total number of drug addicts has discovered and records management</i>		Phân theo nhóm tuổi <i>By age group</i>			Số xã, phường, thị trấn không có người nghiện ma túy <i>Number of communes, wards not having drug addicts</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	Dưới 16 tuổi <i>Under 16 years</i>	Từ 16 đến dưới 18 tuổi <i>From 16 to under 18</i>	Từ 18 tuổi trở lên <i>18 and over</i>	
TỔNG SỐ - TOTAL	2.834	196	35	106	2.693	1
TP Tây Ninh <i>Tay Ninh city</i>	450	38	5	10	435	—
Huyện Tân Biên <i>Tan Bien district</i>	319	28	7	21	291	—
Huyện Tân Châu <i>Tan Chau district</i>	350	17	9	13	328	—
Huyện Dương Minh Châu <i>DMC district</i>	183	4		5	178	—
Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	255	19	6	11	238	1
Huyện Hòa Thành <i>Hoa Thanh district</i>	432	47	4	22	406	—
Huyện Gò Dầu <i>Go Dau district</i>	312	18	1	7	304	—
Huyện Bến Cầu <i>Ben Cau district</i>	265	17	0	10	255	—
Huyện Trảng Bàng <i>Trang Bang district</i>	268	8	3	7	258	—

Số người nhiễm HIV, số bệnh nhân AIDS và số người chết do AIDS phát hiện mới trong năm phân theo giới tính, thành thị/nông thôn và phân theo nhóm tuổi

Number of HIV infected persons, AIDS patients and AIDS deaths by sex, residence and by age group

DVT: Người - Unit: Person

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
Số người nhiễm HIV	246	347	381	312	350
Number of HIV infected persons					
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	155	193	213	180	196
Nữ - Female	91	154	168	132	154
Phân theo nhóm tuổi - By age group	246	347	381	312	350
0-14	10	8	8	31	19
15-24	31	67	56	53	60
25-49	190	261	309	215	258
≥ 50	15	11	8	13	13
Không rõ	—	—	—	—	0
Số bệnh nhân AIDS - AIDS patients	174	255	300	275	373
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	115	159	181	166	200
Nữ - Female	59	96	119	109	173
Phân theo nhóm tuổi - By age group	174	255	300	275	373
0-14	—	1	6	44	17
15-24	37	53	35	24	48
25-49	129	191	251	196	291
≥ 50	8	10	8	11	17
Không rõ - Unclear	—	—	—	—	—
Số người chết do AIDS	77	72	90	69	96
Number of AIDS deaths					
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	63	53	75	53	68
Nữ - Female	14	19	15	16	28
Phân theo nhóm tuổi - By age group	77	72	90	69	96
0-14	—	1	—	2	96
15-24	21	21	3	1	4
25-49	53	46	82	58	82
≥ 50	3	4	5	8	10

28

Số người nhiễm HIV phát hiện mới trong năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Number of HIV infected persons by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
TỔNG SỐ - TOTAL	242	339	362	305	350
TP Tây Ninh - Tay Ninh city	42	45	42	45	48
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	30	19	19	31	35
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	27	34	43	36	45
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	10	37	44	42	37
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	15	32	38	27	33
Huyện Hòa Thành - Hoa Thanh district	33	69	65	44	50
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	44	39	38	35	52
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	17	19	22	16	28
Huyện Trảng Bàng - Trang Bang district	24	45	51	29	22

28

Số bệnh nhân AIDS phát hiện mới trong năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Number of AIDS patients by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
TỔNG SỐ - TOTAL	219	262	298	271	373
TP Tây Ninh - Tay Ninh city	37	28	39	40	57
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	24	19	8	25	35
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	23	23	38	27	44
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	7	20	28	39	38
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	11	22	29	21	43
Huyện Hòa Thành - Hoa Thanh district	35	50	58	46	51
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	39	36	35	36	52
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	16	20	28	12	28
Huyện Trảng Bàng - Trang Bang district	27	44	35	25	25

28

Số người chết do AIDS phát hiện mới trong năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Number of AIDS deaths by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
TỔNG SỐ - TOTAL	95	72	90	69	96
TP Tây Ninh - Tay Ninh city	14	12	12	7	15
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	10	3	3	8	11
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	9	3	14	7	3
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	4	3	13	8	13
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	6	6	6	1	19
Huyện Hòa Thành - Hoa Thanh district	21	12	12	10	13
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	16	12	11	13	9
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	4	10	8	2	6
Huyện Trảng Bàng - Trang Bang district	11	11	11	13	7

28

Số phụ nữ mang thai từ 15-25 tuổi có HIV phát hiện mới trong năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Number of HIV infected women from 15-25 years of age by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
TỔNG SỐ - TOTAL	2	18	7	12	16
TP Tây Ninh - Tay Ninh city	1	4	—	1	4
Huyện Tân Biên - Tan Bien district	—	—	2	2	2
Huyện Tân Châu - Tan Chau district	—	1	—	4	3
Huyện Dương Minh Châu - DMC district	1	3	—	2	—
Huyện Châu Thành - Chau Thanh district	—	3	1	1	2
Huyện Hòa Thành - Hoa Thanh district	—	5	1	—	1
Huyện Gò Dầu - Go Dau district	—	2	1	—	3
Huyện Bến Cầu - Ben Cau district	—	—	—	1	—
Huyện Trảng Bàng - Trang Bang district	—	—	2	1	1

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
Số thư viện - Number of libraries	414	418	420	421	421
Trong đó - Of which					
Thư viện tỉnh, thành phố <i>City and provincial libraries</i>	1	1	1	1	1
Thư viện quận, huyện, thị xã <i>District libraries</i>	9	9	9	9	9
Thư viện của các trường đại học, cao đẳng, trường học, viện nghiên cứu <i>Libraries in universities, colleges, schools, research institutes</i>	404	408	410	411	411
Tài liệu có trong thư viện Materials in libraries					
Sách trong thư viện - Books in libraries					
Đầu sách - <i>Title</i>	43.041	49.492	202.781	55.376	58.855
Nghìn bản - <i>Thous. copies</i>	171,433	189,631	347,58	366,012	215,788
Báo/tạp chí trong thư viện Newspapers/magazines in libraries					
Đầu báo và tạp chí - <i>Titles</i>	247	251	251	252	251
Nghìn bản - <i>Thous. copies</i>	19,15	18,01	17,98	16,94	16,94
Ấn phẩm khác - Others	2	4	4	19	4

ĐVT: Huy chương - Unit: Medal

	2010	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
Thi đấu quốc tế <i>International competition</i>						
Huy chương Vàng - Gold medal	—	2	2	—	—	—
Thế giới - World	—	—	—	—	—	—
Châu á - Asia	—	—	2	—	—	—
Đông Nam á - ASEAN	—	2	—	—	—	—
Huy chương Bạc - Silver medal	—	1	1	2	6	1
Thế giới - World	—	—	—	—	—	—
Châu á - Asia	—	—	1	—	6	1
Đông Nam á - ASEAN	—	1	—	2	—	—
Huy chương Đồng - Bronze medal	—	1	2	—	2	—
Thế giới - World	—	—	—	—	—	—
Châu á - Asia	—	—	2	—	1	—
Đông Nam á - ASEAN	—	1	—	—	1	—

ĐVT: Huy chương - Unit: Medal

	Huy chương vàng Gold medal	Huy chương bạc Silver medal	Huy chương đồng Bronze medal
Lặn - Diving	—	1	—
Bóng bàn - Table tennis	—	—	—
Bóng chuyền - Volleyball	—	—	—
Bóng rổ - Basketball	—	—	—
Bóng đá - Football	—	—	—
Cầu lông - Bad minton	—	—	—
Quần vợt - Tennis	—	—	—
Điền kinh - Athletics	—	—	—
Võ thuật - Martial art	—	—	—
Đua xe đạp - Cycling	—	—	—
Bơi lội - Swimming	—	—	—
Taekwondo	—	—	—

ĐVT: Hộ - Unit: Household

	2010	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
TỔNG SỐ - TOTAL	242.841	249.933	263.284	261.921	260.897	240.810
TP Tây Ninh <i>Tay Ninh city</i>	27.883	28.525	29.777	30.236	30.558	28.015
Huyện Tân Biên <i>Tan Bien district</i>	20.734	21.488	22.861	22.039	22.312	21.305
Huyện Tân Châu <i>Tan Chau district</i>	27.172	26.507	28.866	29.386	29.590	27.656
Huyện Dương Minh Châu <i>DMC district</i>	23.769	27.178	27.317	27.249	27.221	23.909
Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	29.955	28.381	34.497	32.894	33.089	28.523
Huyện Hòa Thành <i>Hoa Thanh district</i>	30.770	31.598	32.297	32.767	33.326	26.685
Huyện Gò Dầu <i>Go Dau district</i>	32.283	35.685	33.629	34.841	34.367	31.797
Huyện Bến Cầu <i>Ben Cau district</i>	15.536	14.872	15.915	15.219	12.414	15.475
Huyện Trảng Bàng <i>Trang Bang district</i>	34.739	35.699	38.125	37.290	38.020	37.445

	2010	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
TỔNG SỐ - TOTAL	93,44	93,67	96,70	94,89	93,52	84,93
TP Tây Ninh <i>Tay Ninh city</i>	96,23	93,01	96,40	95,62	96,32	87,45
Huyện Tân Biên <i>Tan Bien district</i>	95,30	96,07	96,80	93,00	91,09	85,65
Huyện Tân Châu <i>Tan Chau district</i>	91,30	92,51	98,90	95,70	94,26	86,33
Huyện Dương Minh Châu <i>DMC district</i>	86,15	100,00	98,80	94,81	92,15	81,17
Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	92,17	93,46	99,30	92,50	95,46	80,76
Huyện Hòa Thành <i>Hoa Thanh district</i>	98,17	98,20	97,10	97,02	97,61	78,66
Huyện Gò Dầu <i>Go Dau district</i>	91,76	92,80	93,50	95,37	92,74	84,90
Huyện Bến Cầu <i>Ben Cau district</i>	93,52	96,32	96,20	91,36	74,52	84,22
Huyện Trảng Bàng <i>Trang Bang district</i>	96,12	95,36	97,90	96,27	96,71	93,45

29

Số vụ ngược đãi người già, phụ nữ và trẻ em trong gia đình và số vụ đã được xử lý năm 2015 phân theo thành thị, nông thôn và phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh
The number of abused elderly people, women and children in the family and the case was handled in 2015 by residence and by district

	Số vụ ngược đãi <i>Some abuses</i>				Số vụ ngược đãi đã xử lý <i>The case was handled</i>			
	Chia ra - <i>Of which</i>			Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			Tổng số <i>Total</i>
	Ngược đãi người già <i>Elderly abuse</i>	Ngược đãi phụ nữ <i>Abused women</i>	Ngược đãi trẻ em <i>Child abuse</i>		Ngược đãi người già <i>Elderly abuse</i>	Ngược đãi phụ nữ <i>Abused women</i>	Ngược đãi trẻ em <i>Child abuse</i>	
TỔNG SỐ - TOTAL	140	2	137	1	140	2	137	1
Phân theo thành thị, nông thôn - <i>By residence</i>								
Thành thị - <i>Urban</i>	1		1		1		1	
Nông thôn - <i>Rural</i>	139	2	136	1	139	2	136	1
Phân theo huyện, thành phố - <i>By district</i>	140	2	137	1	140	2	137	1
TP. Tây Ninh - <i>Tay Ninh city</i>	—				—			
Huyện Tân Biên <i>Tan Bien district</i>	15		15		15		15	
Huyện Tân Châu <i>Tan Chau district</i>	19		18	1	19		18	1
Huyện Dương Minh Châu <i>DMC district</i>	1		1		1		1	
Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	6		6		6		6	
Huyện Hòa Thành <i>Hoa Thanh district</i>	30		30		30		30	
Huyện Gò Dầu <i>Go Dau district</i>	27		27		27		27	
Huyện Bến Cầu <i>Ben Cau district</i>	41	2	39		41	2	39	
Huyện Trảng Bàng <i>Trang Bang district</i>	1		1		1		1	

MỨC SỐNG DÂN CƯ VÀ AN TOÀN XÃ HỘI

LIVING STANDARD AND SOCIAL SECURITY

Biểu Table	Trang Page
292 Tỷ lệ hộ nghèo <i>Porverty rate</i>	
293 Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập <i>Monthly average income per capita at current prices by residence, by income source and by income quintiles</i>	
294 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2014 phân theo thành thị, nông thôn <i>Average monthly expenditure on some main goods per capita in 2014 by residence</i>	
295 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2014 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập <i>Average monthly expenditure on some main goods per capita in 2014 by 5 quintiles</i>	
296 Tai nạn giao thông <i>Traffic accidents</i>	

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ MỨC SỐNG DÂN CƯ

Thu nhập của hộ gia đình là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời gian nhất định, bao gồm: (1) Thu từ tiền công, tiền lương; (2) Thu từ sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất); (3) Thu từ sản xuất ngành nghề phi nông, lâm nghiệp, thủy sản (đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất); (4) Thu khác được tính vào thu nhập (không tính tiền rút tiết kiệm, bán tài sản, vay thuận tuý, thu nợ và các khoản chuyển nhượng vốn nhận được).

Chi tiêu hộ gia đình là tổng số tiền và giá trị hiện vật mà hộ và các thành viên của hộ đã chi cho tiêu dùng trong một thời gian nhất định, bao gồm cả tự sản, tự tiêu về lương thực, thực phẩm, phi lương thực, thực phẩm và các khoản chi tiêu khác (biểu, đóng góp...). Các khoản chi tiêu của hộ không bao gồm chi phí sản xuất, thuế sản xuất, gửi tiết kiệm, cho vay, trả nợ và các khoản chi tương tự.

Chi tiêu bình quân đầu người của hộ gia đình là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật mà hộ gia đình và các thành viên của hộ đã chi cho tiêu dùng bình quân cho một người trong một thời gian nhất định.

Chi tiêu bình quân một người một tháng của hộ gia đình được tính theo công thức sau:

$$\text{Chi tiêu bình quân 1 người 1 tháng của hộ gia đình kỳ báo cáo} = \frac{\text{Tổng chi tiêu của hộ gia đình trong tháng báo cáo}}{\text{Số thành viên của hộ trong tháng báo cáo}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LIVING STANDARD

Income of the household is total sum of money and kinds household and its members get in a given time (usually a year), including: (1) Revenue from salary; (2) Revenue from agriculture, forestry and fishing activities (less intermediate cost and production tax); (3) Revenue from non agriculture, forestry, and fishing ctivities (less intermediate cost and production tax); (4) Other revenues which are calculated in income (excluding saving withdraw, net lending, receivable debt payment and capital transfer).

Household expenditure includes self-sufficiency of food and non-food and other expenses (gift, contribution, etc.), excluding production cost, production tax, savings, loans, debt payment, and others.

Household expenditure per capita shows all the money and the value of items spent and consumed by a household per capita in a given period of time (usually for a month or a year).

$$\text{Monthly expenditure per capita of household} = \frac{\text{Total expenditure of household}}{\text{Number of persons of household}}$$

29 Tỷ lệ hộ nghèo

Poverty rate

Đơn vị tính: % - Unit: %

	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Cả nước - The whole country	14,20	12,60	11,10	9,90	...	7,00
Vùng đông nam bộ Southeast Regional						
Tây Ninh - Tay Ninh province	6,00	5,50	4,40	3,70		2,10
Thành phố Hồ Chí Minh - Ho Chi Minh City	0,30	0,06	0,05	0,02		0,00
Bình Phước - Binh Phuoc province	9,40	9,10	7,80	7,10		6,00
Bình Dương - Binh Duong province	0,50	0,20	0,14	0,07		0,00
Đồng Nai - Dong Nai province	3,70	3,00	2,30	1,80		0,80
Bà Rịa - Vũng Tàu Ba Ria - Vung Tau province	6,90	4,80	3,40	2,40		0,70

Ghi chú: Theo số liệu điều tra khảo sát mức sống hàng năm của Tổng cục Thống kê

29

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập

Monthly average income per capita at current prices by residence, by income source and by income quintiles

	2004	2006	2008	2010	2012	2014
	Nghìn đồng - Thous.dongs					
TỔNG SỐ - TOTAL	476,8	697,0	1.098,2	1.435,5	2.100,4	2.517,3
Phân theo thành thị, nông thôn By residence						
Thành thị - Urban	563,0	712,0	1.334,0	1.668,6	2.441,5	2.718,8
Nông thôn - Rural	463,0	695,0	1.131,0	1.391,6	2.036,2	2.473,1
Phân theo nguồn thu By income source						
Tiền lương, tiền công - Salary & wage	165,9	259,3	381,1	494,2	886,4	1.073,4
Nông, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry & fishing	137,0	205,3	277,7	516,0	615,9	510,9
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản Non-agriculture, forestry & fishing	104,7	147,7	293,8	311,8	431,1	670,2
Thu từ nguồn khác - Others	69,2	84,7	145,6	113,5	167,0	262,9
Phân theo nhóm thu nhập By income quintile						
Nhóm 1 - Quintile 1	186,7	266,9	405,6	553,9	811,0	1.091,6
Nhóm 2 - Quintile 2	270,5	396,4	620,8	771,1	1.222,2	1.588,7
Nhóm 3 - Quintile 3	350,5	517,3	824,8	1.005,3	1.537,5	2.051,2
Nhóm 4 - Quintile 4	481,3	699,4	1.113,2	1.342,0	1.958,8	2.606,0
Nhóm 5 - Quintile 5	1.092,9	1.606,2	2.520,4	3.493,6	4.951,9	5.248,2
Chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)	5,9	6,0	6,2	6,3	6,1	4,8
	Cơ cấu (%) - Structure - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tiền lương, tiền công - Salary & wage	34,8	37,2	34,7	34,4	42,2	42,6
Nông, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry & fishing	28,7	29,5	25,3	35,9	29,3	20,3
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản Non-agriculture, forestry & fishing	22,0	21,2	26,8	21,7	20,5	26,6
Thu từ nguồn khác - Others	14,5	12,2	13,3	7,9	8,0	10,4

29

Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2014 phân theo thành thị, nông thôn

Average monthly expenditure on some main goods per capita in 2014 by residence

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung <i>General</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
			Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Gạo - <i>Rice</i>	Kg	8,34	7,87	8,45
Lương thực khác (quy gạo) <i>Other foods (in rice equivalence)</i>	Kg	0,40	0,16	0,45
Thịt các loại - <i>Meat of all kinds</i>	Kg	1,39	1,09	1,46
Mỡ, dầu ăn - <i>Grease, oil</i>	Kg	0,35	0,24	0,38
Tôm, cá - <i>Shrimp, fish</i>	Kg	1,06	1,07	1,06
Trứng gia cầm - <i>Egg</i>	Quả - <i>Piece</i>	3,01	3,01	3,01
Đậu phụ - <i>Tofu</i>	Kg	0,34	0,53	0,30
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo <i>Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits</i>	Kg	0,47	0,36	0,49
Nước mắm, nước chấm <i>Fish sauce and dipping sauce</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,35	0,37	0,34
Chè, cà phê - <i>Tea, coffee</i>	Kg	0,06	0,09	0,06
Rượu, bia - <i>Wine, beer</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,28	0,18	0,30
Đồ uống khác - <i>Other drink</i>	"	0,56	0,56	0,56
Đỗ các loại - <i>Bean of all kinds</i>	Kg	0,01	0,00	0,01
Lạc, vừng - <i>Peanut, sesame seed</i>	Kg	0,02	0,00	0,02
Rau - <i>Vegetable</i>	Kg	1,43	1,55	1,41
Quả - <i>Fruit</i>	Kg	0,52	0,50	0,53

29

Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2014 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập

Average monthly expenditure on some main goods per capita in 2014 by 5 quintiles

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Nhóm 1 <i>Quintile 1</i>	Nhóm 2 <i>Quintile 2</i>	Nhóm 3 <i>Quintile 3</i>	Nhóm 4 <i>Quintile 4</i>	Nhóm 5 <i>Quintile 5</i>
Gạo - <i>Rice</i>	Kg	8,72	9,14	7,70	7,88	8,25
Lương thực khác (quy gạo) <i>Other foods (in rice equivalence)</i>	Kg	0,34	0,43	0,31	0,44	0,47
Thịt các loại - <i>Meat of all kinds</i>	Kg	0,96	1,55	1,34	1,29	1,77
Mỡ, dầu ăn - <i>Grease, oil</i>	Kg	0,28	0,36	0,34	0,37	0,39
Tôm, cá - <i>Shrimp, fish</i>	Kg	1,02	0,89	0,93	1,23	1,21
Trứng gia cầm - <i>Egg</i>	Quả - <i>Piece</i>	3,05	3,12	2,83	3,11	2,93
Đậu phụ - <i>Tofu</i>	Kg	0,36	0,30	0,36	0,44	0,26
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo <i>Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits</i>	Kg	0,40	0,39	0,55	0,48	0,51
Nước mắm, nước chấm <i>Fish sauce and dipping sauce</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,28	0,35	0,33	0,38	0,40
Chè, cà phê - <i>Tea, coffee</i>	Kg	0,05	0,05	0,06	0,10	0,06
Rượu, bia - <i>Wine, beer</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,15	0,21	0,17	0,29	0,58
Đồ uống khác - <i>Other drink</i>	"	0,05	0,01	0,24	1,14	0,33
Đỗ các loại - <i>Bean of all kinds</i>	Kg	0,00	0,01	0,02	0,01	0,01
Lạc, vừng <i>Peanut, sesame seed</i>	Kg	0,03	0,01	0,01	0,01	0,03
Rau - <i>Vegetable</i>	Kg	1,18	1,54	1,37	1,65	1,42
Quả - <i>Fruit</i>	Kg	0,30	0,34	0,67	0,58	0,72

29

Tai nạn giao thông đường bộ

Traffic accidents

	2005	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Số vụ tai nạn (Vụ) - <i>Number of traffic accidents (Case)</i>	296	163	172	238	137	125	241	200
Số người chết (Người) <i>Number of death (Person)</i>	278	178	184	203	149	133	110	90
Số người bị thương (Người) <i>Number of injures (Person)</i>	176	58	71	160	99	63	222	216
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>								
Số vụ tai nạn (Vụ) - <i>Number of traffic accidents (Case)</i>	66,07	75,81	105,52	138,37	57,56	91,24	192,80	82,99
Số người chết (Người) <i>Number of death (Person)</i>	101,09	79,82	103,37	110,33	73,40	89,26	82,71	81,82
Số người bị thương (Người) <i>Number of injures (Person)</i>	39,11	58,00	122,41	225,35	61,88	63,64	352,38	97,30

SỐ LIỆU VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM VÀ CẢ NƯỚC

SOUTH AND THE WHOLE COUNTRY COMPARATIVE DATA

Biểu Table	Trang Page
297 Dân số trung bình – Average population	
298 Tổng sản phẩm trên địa bàn GDP theo giá so sánh 2010 Gross domestic product at constant prices 2010	
299 Tổng sản phẩm trên địa bàn GDP theo giá hiện hành Gross domestic product at current prices	
300 Cơ cấu Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo thành phần kinh tế vùng kinh tế trọng điểm phía nam Structure of gross domestic product at current prices by ownership economic center of southern area	
301 Vốn đầu tư phát triển theo giá hiện hành Investment at current prices	
302 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 Industrial output value at constant prices 2010	
303 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 Gross output of agriculture at constant price of 2010	
304 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành Retail sales of goods and services at current prices	
305 Kim ngạch xuất khẩu - Export turnover	
306 Kim ngạch nhập khẩu - Import turnover	
307 Thu ngân sách trên địa bàn - To collect the state budget in area	
308 Chi ngân sách - Expenditure of state budget in area	

29 Dân số trung bình

Average population

Đơn vị tính: Nghìn người - Unit: Thous.persons

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
Cả nước - The whole country	86.947,40	88.809,20	89.759,50	90.728,90	91.703,80
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam Economic center of Southern area	17.689,85	18.440,73	18.762,04	19.080,43	19.446,22
Tây Ninh - Tay Ninh province	1.074,25	1.089,70	1.096,89	1.104,24	1.111,50
Đồng Nai - Dong Nai province	2.575,06	2.707,81	2.772,68	2.838,64	2.905,85
Bình Dương - Binh Duong province	1.619,93	1.748,00	1.802,48	1.873,56	1.947,22
Bà Rịa - Vũng Tàu Ba Ria - Vung Tau province	1.011,97	1.041,57	1.052,80	1.065,90	1.076,06
Thành phố Hồ Chí Minh Ho Chi Minh City	7.396,45	7.791,79	7.939,75	8.072,13	8.247,83
Bình Phước - Binh Phuoc province	888,20	911,21	921,80	932,54	944,42
Long An - Long An province	1.446,00	1.458,19	1.469,87	1.477,33	1.484,66
Tiền Giang - Tien Giang province	1.677,99	1.692,46	1.705,77	1.716,09	1.728,68
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100%) Index (Previous year = 100) - %					
Cả nước - The whole country	101,07	101,08	101,07	101,08	101,07
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam Economic center of Southern area	102,40	102,08	101,74	101,70	101,92
Tây Ninh - Tay Ninh province	100,52	100,71	100,66	100,67	100,66
Đồng Nai - Dong Nai province	103,02	102,56	102,40	102,38	102,37
Bình Dương - Binh Duong province	107,10	103,35	103,12	103,94	103,93
Bà Rịa - Vũng Tàu Ba Ria - Vung Tau province	101,35	101,40	101,08	101,24	100,95
Thành phố Hồ Chí Minh Ho Chi Minh City	102,66	102,66	101,90	101,67	102,18
Bình Phước - Binh Phuoc province	101,51	101,07	101,16	101,17	101,27
Long An - Long An province	100,52	100,57	100,80	100,51	100,50
Tiền Giang - Tien Giang province	100,24	100,59	100,79	100,61	100,73

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. Dongs

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
Cả nước - The whole country	2.157.800	2.412.778	2.543.584	2.695.802	2.875.856
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam Economic center of Southern area					
Tây Ninh - Tay Ninh province	28.384	35.021	38.024	42.155	46.480
Đồng Nai - Dong Nai province	76.025	95.502	106.094	117.924	131.497
Bình Dương - Binh Duong province	48.761	62.574	70.494	138.110	149.606
Bà Rịa - Vũng Tàu Ba Ria - Vung Tau province	172.063	195.231	205.606	286.133	286.739
Thành phố Hồ Chí Minh Ho Chi Minh City	463.295	557.571	609.350	667.712	733.472
Bình Phước - Binh Phuoc province	21.234	24.756	26.307	27.909	29.689
Long An - Long An province	33.179	42.532	46.792	51.550	56.819
Tiền Giang - Tien Giang province	35.267	41.717	45.579	44.678	48.331
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100%) Index (Previous year=100) - %					
Cả nước - The whole country	106,42	105,25	105,42	105,98	106,68
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam Economic center of Southern area					
Tây Ninh - Tay Ninh province	111,39	109,70	108,57	110,86	110,26
Đồng Nai - Dong Nai province	113,06	111,56	111,09	111,15	111,51
Bình Dương - Binh Duong province	114,54	112,51	112,66	195,92	108,32
Bà Rịa - Vũng Tàu Ba Ria - Vung Tau province	105,35	106,49	105,31	139,17	100,21
Thành phố Hồ Chí Minh Ho Chi Minh City	111,85	109,16	109,29	109,58	109,85
Bình Phước - Binh Phuoc province	112,93	107,26	106,27	106,09	106,38
Long An - Long An province	112,62	109,88	110,02	110,17	110,22
Tiền Giang - Tien Giang province	110,26	109,08	109,26	98,02	108,18

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
Cả nước - The whole country	2.157.800	3.245.419	3.584.261	3.937.856	4.192.862
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam - Economic center of Southern area					
Tây Ninh - Tay Ninh province	28.384	45.883	49.534	55.316	61.551
Đồng Nai - Dong Nai province	76.025	117.414	145.134	168.019	191.942
Bình Dương - Binh Duong province	48.761	77.488	95.044	179.541	196.840
Bà Rịa - Vũng Tàu Ba Ria - Vung Tau province	172.063	280.212	293.210	412.955	413.846
Thành phố Hồ Chí Minh Ho Chi Minh City	463.295	658.898	764.561	852.523	957.358
Bình Phước - Binh Phuoc province	21.234	31.061	33.032	35.519	37.354
Long An - Long An province	33.179	51.637	57.977	66.949	75.245
Tiền Giang - Tien Giang province	35.267	51.762	58.179	56.646	62.064

**Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành
phân theo thành phần kinh tế vùng kinh tế trọng điểm phía nam**
*Structure of gross domestic product at current prices
by ownership economic center of southern area*

Đơn vị tính: % - Unit: %

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
Tây Ninh - Tay Ninh province	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	38,52	36,21	32,23	28,24	25,73
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	26,16	29,00	31,68	35,23	37,67
Dịch vụ - Service	35,32	34,79	36,09	36,53	36,60
Đồng Nai - Dong Nai province	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	8,60	6,80	6,30	6,01	5,97
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	57,20	57,00	56,90	56,95	56,91
Dịch vụ - Service	34,20	36,20	36,80	37,04	37,12
Bình Dương - Binh Duong province	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4,44	3,77	3,32	4,89	4,58
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	63,00	61,96	61,38	61,89	62,16
Dịch vụ - Service	32,56	34,27	35,30	33,22	33,26
Bà Rịa - Vũng Tàu - Ba Ria Vung Tau province	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4,24	3,32	3,63	2,69	2,67
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	86,57	76,49	75,32	74,89	74,51
Dịch vụ - Service	9,19	20,19	21,05	22,42	22,82
Thành phố Hồ Chí Minh - Ho Chi Minh City	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1,06	1,08	1,02	1,03	0,99
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	42,96	40,27	40,63	39,36	39,57
Dịch vụ - Service	55,98	58,65	58,35	59,61	59,44
Bình Phước - Binh Phuoc province	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	44,67	41,29	36,23	37,54	36,71
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	23,26	24,03	25,12	24,39	24,79
Dịch vụ - Service	32,07	34,68	38,65	38,07	38,5
Long An - Long An province	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	36,83	32,13	30,33	28,56	26,10
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	33,20	35,39	36,46	37,77	44,70
Dịch vụ - Service	29,97	32,48	33,21	33,68	29,20
Tiền Giang - Tien Giang province	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	44,19	43,50	41,34	42,05	40,02
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	28,13	27,91	29,41	23,25	25,45
Dịch vụ - Service	27,68	28,59	29,25	34,70	34,53

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Bill. Dongs

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
Cả nước - The whole country	830.302	1.010.114	1.094.512	1.220.727	1.367.215
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam Economic center of Southern area					
Tây Ninh - Tay Ninh province	10.514	16.084	18.479	19.162	21.169
Đồng Nai - Dong Nai province	32.321	37.302	44.301	46.568	55.406
Bình Dương - Binh Duong province	28.131	45.324	52.397	60.827	70.114
Bà Rịa - Vũng Tàu Ba Ria - Vung Tau province	37.787	37.885	37.479	39.525	42.885
Thành phố Hồ Chí Minh Ho Chi Minh City	170.098	216.945	232.631	255.662	285.160
Bình Phước - Binh Phuoc province	7.908	11.831	12.898	14.604	15.706
Long An - Long An province	15.381	21.280	22.893	23.529	26.199
Tiền Giang - Tien Giang province	13.067	16.957	18.385	21.500	24.400
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100%) Index (Previous year=100) - %					
Cả nước - The whole country	117,14	109,26	108,36	111,53	112,00
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam Economic center of Southern area					
Tây Ninh - Tay Ninh province	112,71	128,81	114,89	103,70	110,47
Đồng Nai - Dong Nai province	115,35	108,28	118,76	105,12	118,98
Bình Dương - Binh Duong province	114,16	125,96	115,61	116,09	115,27
Bà Rịa - Vũng Tàu Ba Ria - Vung Tau province	114,00	95,01	98,93	105,46	108,50
Thành phố Hồ Chí Minh Ho Chi Minh City	118,44	106,90	107,23	109,90	111,54
Bình Phước - Binh Phuoc province	131,12	113,47	109,02	113,23	107,55
Long An - Long An province	115,2	118,24	107,58	102,78	111,35
Tiền Giang - Tien Giang province	124,15	113,86	108,42	116,94	113,49

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
Cả nước - The whole country	2.963.500	3.516.700	3.840.700	4.214.016	4.641.738
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam Economic center of Southern area					
Tây Ninh - Tay Ninh province	22.258	32.974	37.080	42.991	50.148
Đồng Nai - Dong Nai province	325.690	408.359	459.016	521.326	594.685
Bình Dương - Binh Duong province	277.855	375.676	431.938	497.869	574.828
Bà Rịa - Vũng Tàu Ba Ria - Vung Tau province	349.668	390.939	407.315	420.479	428.668
Thành phố Hồ Chí Minh Ho Chi Minh City	622.958	724.234	777.467	830.040	897.631
Bình Phước - Binh Phuoc province	16.311,0	20.263,0	21.973,0	23.678,0	25.183
Long An - Long An province	54.300	75.512	80.039	110.755	127.561
Tiền Giang - Tien Giang province	29.486	38.085	45.562	54.616	64.994
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100%) Index (Previous year=100) - %					
Cả nước - The whole country	110,50	108,77	109,21	109,72	110,15
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam Economic center of Southern area					
Tây Ninh - Tay Ninh province	121,16	115,35	112,45	115,94	116,65
Đồng Nai - Dong Nai province	114,94	111,82	112,41	113,57	114,07
Bình Dương - Binh Duong province	119,10	114,35	114,98	115,26	115,46
Bà Rịa - Vũng Tàu Ba Ria - Vung Tau province	114,51	108,20	104,19	103,23	101,95
Thành phố Hồ Chí Minh Ho Chi Minh City	115,28	107,56	107,35	106,76	108,14
Bình Phước - Binh Phuoc province	116,36	110,26	108,44	107,76	106,36
Long An - Long An province	121,65	116,32	106,00	138,38	115,17
Tiền Giang - Tien Giang province	105,72	116,30	119,63	119,87	119,00

	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
Cả nước - The whole country	571.900	587.093	600.110	623.220	637.447
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam Economic center of Southern area					
Tây Ninh - Tay Ninh province	20.427	21.530	22.754	23.889	25.072
Đồng Nai - Dong Nai province	22.558	23.473	24.402	25.330	26.429
Bình Dương - Binh Duong province	12.575	13.017	13.508	14.037	14.565
Bà Rịa - Vũng Tàu Ba Ria - Vung Tau province	6.667	7.017	7.039	7.241	7.503
Thành phố Hồ Chí Minh Ho Chi Minh City	7.590	8.036	8.407	8.832	9.302
Bình Phước - Binh Phuoc province	16.173	17.520	18.620	20.039	20.901
Long An - Long An province	20.073	20.738	21.789	22.378	23.133
Tiền Giang - Tien Giang province	26.744	28.451	29.848	31.162	32.697
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100%) Index (Previous year=100) - %					
Cả nước - The whole country	105,87	108,68	102,22	102,90	102,28
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam Economic center of Southern area					
Tây Ninh - Tay Ninh province	105,73	111,44	105,69	104,99	104,95
Đồng Nai - Dong Nai province	104,83	109,08	103,96	103,80	104,34
Bình Dương - Binh Duong province	104,05	107,70	103,77	103,92	103,76
Bà Rịa - Vũng Tàu Ba Ria - Vung Tau province	104,88	110,38	100,31	102,87	103,62
Thành phố Hồ Chí Minh Ho Chi Minh City	105,36	111,55	104,62	105,06	105,32
Bình Phước - Binh Phuoc province	109,50	118,62	106,28	107,62	104,30
Long An - Long An province	106,83	110,37	105,07	102,70	103,37
Tiền Giang - Tien Giang province	109,91	116,92	104,91	104,40	104,93

	2011	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
Cả nước - The whole country	2.079.500	2.369.100	2.657.418	2.961.521	3.242.866
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam Economic center of Southern area	701.425	807.747	867.515	954.179	1.068.788
Tây Ninh - Tay Ninh province	37.233	40.894	45.434	50.242	54.797
Đồng Nai - Dong Nai province	58.129	68.047	75.215	84.756	95.045
Bình Dương - Binh Duong province	57.759	77.052	82.893	100.013	123.172
Bà Rịa - Vũng Tàu Ba Ria - Vung Tau province	21.455	25.123	25.799	29.425	32.056
Thành phố Hồ Chí Minh Ho Chi Minh City	460.952	517.620	543.861	588.578	648.260
Bình Phước - Binh Phuoc province	16.161	18.244	22.498	23.026	26.052
Long An - Long An province	22.465	27.896	33.486	34.175	40.533
Tiền Giang - Tien Giang province	27.271	32.871	38.329	43.963	48.874
Cơ cấu (%) - Structure (%)					
So với cả nước Compare to the whole country	33,73	34,10	32,65	32,22	32,96
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam Economic center of Southern area	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tây Ninh - Tay Ninh province	5,31	5,06	5,24	5,27	5,13
Đồng Nai - Dong Nai province	8,29	8,42	8,67	8,88	8,89
Bình Dương - Binh Duong province	8,23	9,54	9,56	10,48	11,52
Bà Rịa - Vũng Tàu Ba Ria - Vung Tau province	3,06	3,11	2,97	3,08	3,00
Thành phố Hồ Chí Minh Ho Chi Minh City	65,72	64,08	62,69	61,68	60,65
Bình Phước - Binh Phuoc province	2,30	2,26	2,59	2,41	2,44
Long An - Long An province	3,20	3,45	3,86	3,58	3,79
Tiền Giang - Tien Giang province	3,89	4,07	4,42	4,61	4,57

30 Kim ngạch xuất khẩu

Export turnover

Đơn vị tính: Triệu USD - Unit: Mill.USD

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
Cả nước - The whole country	72.236,7	114.529,2	132.032,9	150.267,4	162.439
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam Economic center of Southern area	48.288	66.923	68.546	78.228	79.395
Tây Ninh - Tay Ninh province	906,2	1.573,0	1.801,5	2.117,2	2.720
Đồng Nai - Dong Nai province	7.546,0	9.952,1	10.915,0	13.224,0	14.534
Bình Dương - Binh Duong province	8.542,0	12.478,2	15.113,7	17.796,5	21.606
Bà Rịa - Vũng Tàu Ba Ria - Vung Tau province	6.202,1	10.689,0	9.006,0	10.107,0	6.838
Thành phố Hồ Chí Minh Ho Chi Minh City	22.553,0	28.272,0	26.975,0	29.162,0	27.172
Bình Phước - Binh Phuoc province	509,2	638,0	715,2	898,4	1.114
Long An - Long An province	1.458,5	2.346,6	2.823,6	3.267,0	3.653
Tiền Giang - Tien Giang province	570,8	973,7	1.195,6	1.656,0	1.758
Cơ cấu (%) - Structure (%)					
So với cả nước Compare to the whole country	66,85	58,43	51,92	52,06	48,88
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam Economic center of Southern area	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tây Ninh - Tay Ninh province	1,88	2,35	2,63	2,71	3,43
Đồng Nai - Dong Nai province	15,63	14,87	15,92	16,90	18,31
Bình Dương - Binh Duong province	17,69	18,65	22,05	22,75	27,21
Bà Rịa - Vũng Tàu Ba Ria - Vung Tau province	12,84	15,97	13,14	12,92	8,61
Thành phố Hồ Chí Minh Ho Chi Minh City	46,71	42,25	39,35	37,28	34,22
Bình Phước - Binh Phuoc province	1,05	0,95	1,04	1,15	1,40
Long An - Long An province	3,02	3,51	4,12	4,18	4,60
Tiền Giang - Tien Giang province	1,18	1,45	1,74	2,12	2,21

30 Kim ngạch nhập khẩu

Import turnover

Đơn vị tính: Triệu USD - Unit: Mill.USD

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
Cả nước - The whole country	84.838,6	113.780,4	132.032,6	147.865,2	165.609,0
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam Economic center of Southern area	42.930,8	48.937,6	55.841,9	61.931,9	70.778,5
Tây Ninh - Tay Ninh province	583,9	890,0	1.215,0	1.553,8	1.969,1
Đồng Nai - Dong Nai province	9.167,0	10.316,5	11.052,0	12.599,0	13.066,0
Bình Dương - Binh Duong province	7.319,9	9.939,9	11.667,8	14.481,7	17.516,1
Bà Rịa - Vũng Tàu Ba Ria - Vung Tau province	2.260,0	2.904,0	3.124,0	3.981,0	4.459,0
Thành phố Hồ Chí Minh Ho Chi Minh City	21.955,3	22.526,0	26.024,0	25.620,8	29.437,2
Bình Phước - Binh Phuoc province	115,1	166,3	164,1	302,2	285,2
Long An - Long An province	1.310,2	1.780,0	1.909,4	2.533,0	2.940,0
Tiền Giang - Tien Giang province	219,4	414,9	685,5	860,4	1.106,0
Cơ cấu (%) - Structure (%)					
So với cả nước Compare to the whole country	50,60	43,01	42,29	41,88	42,74
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam Economic center of Southern area	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tây Ninh - Tay Ninh province	1,36	1,82	2,18	2,51	2,78
Đồng Nai - Dong Nai province	21,35	21,08	19,79	20,34	18,46
Bình Dương - Binh Duong province	17,05	20,31	20,89	23,38	24,75
Bà Rịa - Vũng Tàu Ba Ria - Vung Tau province	5,26	5,93	5,59	6,43	6,30
Thành phố Hồ Chí Minh Ho Chi Minh City	51,14	46,03	46,60	41,37	41,59
Bình Phước - Binh Phuoc province	0,27	0,34	0,29	0,49	0,40
Long An - Long An province	3,05	3,64	3,42	4,09	4,15
Tiền Giang - Tien Giang province	0,51	0,85	1,23	1,39	1,56

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
Cả nước - The whole country	588.428	734.883	790.800	814.100	884.801
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam Economic center of Southern area	339.969	470.712	488.029	477.282	481.349
Tây Ninh - Tay Ninh province	6.471	8.836	10.108	10.482	8.025
Đồng Nai - Dong Nai province	24.854	33.767	36.942	39.742	43.438
Bình Dương - Binh Duong province	25.347	31.097	35.003	36.196	37.420
Bà Rịa - Vũng Tàu Ba Ria - Vung Tau province	79.390	128.027	119.038	109.918	84.288
Thành phố Hồ Chí Minh Ho Chi Minh City	188.159	247.030	262.517	255.020	284.205
Bình Phước - Binh Phuoc province	2.367	3.661	3.664	4.176	3.851
Long An - Long An province	5.523	7.179	8.101	8.730	9.367
Tiền Giang - Tien Giang province	7.857	11.115	12.656	13.019	10.754
Cơ cấu (%) - Structure (%)					
So với cả nước Compare to the whole country	57,78	64,05	61,71	58,63	54,40
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam Economic center of Southern area	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tây Ninh - Tay Ninh province	1,90	1,88	2,07	2,20	1,67
Đồng Nai - Dong Nai province	7,31	7,17	7,57	8,33	9,02
Bình Dương - Binh Duong province	7,46	6,61	7,17	7,58	7,77
Bà Rịa - Vũng Tàu Ba Ria - Vung Tau province	23,35	27,20	24,39	23,03	17,51
Thành phố Hồ Chí Minh Ho Chi Minh City	55,35	52,48	53,79	53,43	59,04
Bình Phước - Binh Phuoc province	0,70	0,78	0,75	0,87	0,80
Long An - Long An province	1,62	1,53	1,66	1,83	1,95
Tiền Giang - Tien Giang province	2,31	2,36	2,59	2,73	2,23

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ Prel 2015
Cả nước - The whole country	648.833	978.463	986.300	968.520	1.064.521
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam Economic center of Southern area	113.824	156.433	155.933	168.228	163.310
Tây Ninh - Tay Ninh province	5.987	8.032	9.131	9.365	10.033
Đồng Nai - Dong Nai province	12.075	19.629	22.261	22.859	27.349
Bình Dương - Binh Duong province	11.417	14.934	14.212	18.400	18.732
Bà Rịa - Vũng Tàu Ba Ria - Vung Tau province	10.397	14.623	14.453	17.317	18.182
Thành phố Hồ Chí Minh Ho Chi Minh City	56.944	74.913	69.173	71.716	61.850
Bình Phước - Binh Phuoc province	3.854	6.271	6.049	7.018	7.456
Long An - Long An province	5.745	7.498	8.797	9.437	10.397
Tiền Giang - Tien Giang province	7.405	10.533	11.857	12.116	9.311
Cơ cấu (%) - Structure (%)					
So với cả nước Compare to the whole country	17,54	15,99	15,81	17,37	15,34
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam Economic center of Southern area	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tây Ninh - Tay Ninh province	5,26	5,13	5,86	5,57	6,14
Đồng Nai - Dong Nai province	10,61	12,55	14,28	13,59	16,75
Bình Dương - Binh Duong province	10,03	9,55	9,11	10,94	11,47
Bà Rịa - Vũng Tàu Ba Ria - Vung Tau province	9,13	9,35	9,27	10,29	11,13
Thành phố Hồ Chí Minh Ho Chi Minh City	50,03	47,89	44,36	42,63	37,87
Bình Phước - Binh Phuoc province	3,39	4,01	3,88	4,17	4,57
Long An - Long An province	5,05	4,79	5,64	5,61	6,37
Tiền Giang - Tien Giang province	6,51	6,73	7,60	7,20	5,70

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ 2015 TỈNH TÂY NINH
2015 STATISTICAL YEARBOOK TÂY NINH PROVINCE

Chịu trách nhiệm xuất bản:

NGUYỄN ĐÌNH BỬU QUANG

Cục trưởng Cục Thống kê Tây Ninh

Biên soạn:

Tập thể Phòng Tổng Hợp

Cùng với sự tham gia của các phòng nghiệp vụ

Cục Thống kê Tây Ninh

Giấy phép xuất bản số: /GP-STTTT do Sở Thông tin và Truyền thông Tây Ninh cấp ngày

In 200 cuốn, khổ 17 x 24,5 cm tại Công ty TNHH MTV In Thống kê Tp. HCM

Địa chỉ: 750 Hồng Bàng, Phường 1, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 08.39693272 - Fax: 08.39692068 - Email: office@itkhcm.com.vn

In xong và nộp lưu chiểu tháng 7 năm 2016

